

193/80.

NHÂN DỊP KỶ NIỆM LẦN THỨ 35 NGÀY THÀNH
LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

BA MƯƠI LĂM NĂM PHÁT TRIỂN CỦA NỀN SỬ HỌC VIỆT NAM (1945 – 1980)

VĂN TẠO

DÂN tộc Việt Nam có 4.000 năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước anh hùng, đồng thời cũng có một nền *sử học lâu đời*. Kế thừa phần lịch sử truyền miệng bao gồm những truyền thuyết lịch sử, những sử thi, sử ca, xen lẫn với nền văn học dân gian đã có từ lâu đời, những bộ lịch sử thành văn đồ sộ của chúng ta cũng đã xuất hiện từ rất sớm, nhất là bộ *Dại Việt sử ký* do nhà sử học Lê Văn Hưu biên soạn gồm 30 tập ra đời từ thế kỷ thứ 13 (1). Tiếp đó là nhiều bộ lịch sử lớn gắn liền với tên tuổi của các nhà sử học nổi tiếng như Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú...

Cuộc sống Việt Nam gian khổ nhưng vinh quang, liên tục phải đương đầu với thiên tai khủng khiếp và ngoại xâm hùng bạo đã viết nên những trang sử anh hùng. Đó chính là cơ sở cho một nền sử học Việt Nam giàu tính sáng tạo và tính chiến đấu ra đời và phát triển.

Trong gần một nghìn năm đấu tranh chống sự đô hộ của phong kiến phương Bắc và qua non một trăm năm đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Pháp, nền sử học Việt Nam, (kể cả lịch sử thành văn do những trí thức yêu nước biên soạn và lịch sử truyền miệng được lưu lại trong dân gian) vẫn tồn tại như một công cụ đấu tranh chống ách nô dịch, chống sự đồng hóa và chống âm mưu xóa nhòa lịch sử Việt Nam của mọi kẻ thù xâm lược. Nó vẫn gìn giữ được những giá trị tinh thần ưu tú của dân tộc, góp phần vào việc bảo vệ sự trường tồn và liên tục phát triển của dân tộc Việt Nam.

Đặc biệt là trong quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp thống trị, có lúc sử học đã được sử dụng như một lợi khí đấu tranh tư tưởng. Các nhà Văn thân, Cần vương đã vận dụng kinh nghiệm lịch sử kêu gọi nhân dân ta « *lấy nghĩa làm gương, đem nhân làm mộc* », « *lấy nghĩa làm công, dùng nhân để đánh* » nhằm tiêu diệt kẻ thù, giải phóng đất nước. Phan Bội Châu thì quyết « *sôi máu nóng rửa vết như nô lệ* » đã viết nên những iac phẩm giàu tính lịch sử như *Trùng quang tâm sử*, *Hậu Trần diệt sử*, *Việt Nam quốc sử khảo* v.v... để thức tỉnh lòng yêu nước, cổ vũ mọi người đứng lên giết giặc cứu nước.

Đến những nhà cách mạng vô sản thì việc vận dụng sử học thành một lợi khí đấu tranh đã được coi như là một hành động cách mạng. Tiêu biểu cho phương pháp vận động cách mạng này là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Người đã lấy kinh nghiệm lịch sử, bài học lịch sử để bồi dưỡng tinh thần và ý chí đấu tranh cách mạng của quần chúng. Tác phẩm *Tuyên án chế độ thực dân Pháp* của Người xuất bản ở Paris năm 1925 là một tác phẩm đã sử dụng những

(1) Theo *Dại Việt thống sử* của Lê Quý Đôn, mục « *Loại truyện ký* » thiên « *Nghệ văn chí* » thì bộ *Dại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu biên soạn bắt đầu từ Triệu Đà cho đến Lý Chiêu Hoàng, dâng lên vua xem trong năm Thiệu Long thứ 15 (1272).

tư liệu lịch sử và luận điểm lịch sử danh thép để lên án bọn thực dân Pháp và vạch ra tính tất yếu hùng nổ và thắng lợi của cách mạng vô sản ở Đông Dương. Cuốn *Đường cách mệnh*, tài liệu huấn luyện cho những lớp cán bộ cách mạng vô sản Việt Nam đầu tiên ở Quảng Châu năm 1927 cũng đã nêu lên quá trình lịch sử của phong trào cách mạng trên thế giới nhằm bồi dưỡng kinh nghiệm lịch sử và nhận thức lý luận về bước đường phát triển của cách mạng Việt Nam, đặc biệt là *Diễn ca lịch sử nước ta* do Hồ Chủ tịch biên soạn và phổ biến trong quần chúng cách mạng vào khoảng cuối năm 1941 là một tác phẩm sử học vừa mang

tính cách mạng vừa mang tính khoa học. Tác phẩm được mở đầu bằng 4 câu thơ có ý nghĩa chỉ đạo đối với ngành sử học của nước ta:

*« Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam.
Kể năm hơn 4.000 năm,
Tổ tiên rục rờ, anh em thuận hòa ».*

Cách nhìn trên đây về lịch sử Việt Nam cũng như các quan điểm lịch sử khác thể hiện trong các tác phẩm của Người đã soi đường cho nền sử học Việt Nam phát triển, nhất là từ khi cách mạng thành công.

NĂM 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Việt Nam tự hào là một nước thuộc địa đầu tiên đã làm nên một cuộc cách mạng vĩ đại, đưa lại *độc lập* cho dân tộc, *tự do* cho nhân dân.

Khoa học lịch sử Việt Nam cũng như các ngành khoa học xã hội khác từ đây đã trở về với nhân dân lao động và do nhân dân lao động làm chủ. Kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc và của cách mạng, sử học Việt Nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã phát triển sang một giai đoạn mới vừa lớn lên về mặt tổ chức, vừa trưởng thành trong nghiên cứu khoa học phục vụ cách mạng.

A — Lớn lên về mặt tổ chức

Sau khi ra đời, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã đặt ngay yêu cầu phát triển văn hóa, khoa học thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của công cuộc xây dựng đất nước. Mục tiêu là nhằm đưa văn hóa, khoa học, trong đó có sử học, phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị trước mắt.

Ngày 25-11-1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra chỉ thị « *Kháng chiến kiến quốc* » trong đó nhấn mạnh là công tác văn hóa phải được tiến hành « *theo ba nguyên tắc: dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa* » (2).

Ngày 24 tháng 11 năm 1946, trong Hội nghị bàn về công tác văn hóa, Hồ Chủ tịch đã nêu rõ: « *Văn hóa có liên lạc với chính trị rất là mật thiết... văn hóa phải làm thế nào cho ai*

cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do... văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi » (3)

Công tác sử học cũng theo đường lối, phương châm đó mà phát triển. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp từ ngày 15 đến ngày 7-1-1948 đã đề ra nhiệm vụ cụ thể cho giới sử học là phải « *... Soạn lại bộ sử nước ta, bắt đầu viết ngay cuốn sử cách mạng Việt Nam chống Pháp và cuốn sử kháng chiến* » (4).

Về công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng, báo cáo về « *tình hình và nhiệm vụ mới của Đảng* » của đồng chí Lê Đức Thọ tại hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 5 (8/16-8-1948) cũng nhấn mạnh là « *Trung ương phải cử ngay một ban viết lịch sử Đảng, chịu trách nhiệm sưu tầm và viết làm sao cho trong một thời gian ngắn phải xong* » (5).

Sự quan tâm của Đảng đối với công tác sử học như vậy là nguyên nhân quan trọng đưa công tác sử học tiến lên cả về mặt tổ chức lẫn về mặt nghiên cứu khoa học. Đội ngũ những người làm công tác sử học cũng từ đó mà được tăng cường.

(2) (3) Trường Nguyễn Ái Quốc—*Văn kiện lịch sử Đảng*—Tài liệu tham khảo học tập. Tập IV, tr 12, 74.

(4) *Văn kiện lịch sử Đảng*—Tập VI. Tài liệu tham khảo học tập. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương mở rộng từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948, (tr 24).

(5) *Văn kiện lịch sử Đảng*—Tập VI—Sđđ, tr 245.

Trước hết phải kể đến những chiến sĩ cách mạng yêu thích sử học, đã chăm lo sưu tầm tài liệu lịch sử ngay từ khi còn hoạt động bí mật, cả trong nhà tù của đế quốc.

Theo gương của Hồ Chủ tịch, các nhà hoạt động cách mạng đã lấy việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử như một nhiệm vụ công tác chính trị nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước và kinh nghiệm cách mạng cho quần chúng. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã kết hợp nghiên cứu với giảng dạy lịch sử và tích cực hoạt động ở một số trung tâm văn hóa kháng chiến như ở Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương, ở các trường trung học kháng chiến Đào Giã (Phủ Thọ), Yên Mô (Ninh Bình), ở trường Dự bị đại học Thanh Hóa, ở Khu học xá trung ương (Nam Ninh) và ở các trường trung học phổ thông được xây dựng rải rác ở khắp các vùng tự do từ Việt Bắc đến khu III, khu IV, khu V, Nam Bộ. Nhiều cán bộ chính trị làm công tác sử học với tư cách nghiệp dư, sau đã chuyển hẳn sang làm công tác sử học chuyên nghiệp và trở thành những cán bộ chủ chốt của ngành sử học.

Đông đảo nhất là đội ngũ cán bộ sử học trẻ tuổi được đào tạo dưới mái trường dân chủ nhân dân từ sau Cách mạng Tháng Tám và dưới mái trường xã hội chủ nghĩa từ năm 1954 đến nay. Họ đã trở thành những cán bộ nghiên cứu và giảng dạy ở các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử từ Đại học đến Phổ thông và Trung học chuyên nghiệp, với số lượng lên tới hàng vạn người. Riêng số cán bộ nghiên cứu lịch sử ở các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện nay đã có hàng nghìn. Cụ thể, ở các Viện nghiên cứu thuộc Ủy ban khoa học xã hội có tới hơn 400 người bao gồm Sử học, Hán nôm, Dân tộc học, Khảo cổ học, Lịch sử văn học, Lịch sử triết học v.v... Tính đến năm 1980 số cán bộ giảng dạy lịch sử ở Đại học là 253 người, ở các trường Trung cấp là 264 người. Số sinh viên đại học ngành sử ra trường năm 1980 là 762 người... Số giáo viên giảng dạy lịch sử ở các trường Phổ thông các cấp (có nơi kiêm cả giảng dạy văn học) năm 1980 lên tới hơn 5 vạn người (cấp II: 52.292, cấp III: 2021) (6).

Về mặt tổ chức, cuối năm 1953 khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sắp kết thúc thắng lợi, Trung ương Đảng đã ra quyết nghị số 34 thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử,

địa lý, văn học Việt Nam. Nhiệm vụ của Ban là:

a) «Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt Nam».

b) «Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn» (7).

Từ đây công tác sử học đã có một cơ quan chính thức của Đảng quản lý và lãnh đạo. Ban đã bước đầu tập hợp được một lực lượng cán bộ nghiên cứu, đề ra phương hướng nghiên cứu và ra *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* làm cơ quan ngôn luận chung cho cả giới sử học.

Năm 1956, khi công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa ở miền Bắc đã tiến hành thắng lợi, ngành văn hóa, giáo dục phát triển mạnh, Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học đã chuyển sang Bộ Giáo dục (8) để sát cánh cùng với các ngành văn hóa, khoa học khác của Nhà nước phục vụ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa sắp được tiến hành.

Năm 1959, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã tiến hành thắng lợi và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cũng chuẩn bị chuyển sang giai đoạn mới, Ủy ban khoa học Nhà nước đã ra đời. Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam sau khi hoàn thành nhiệm vụ trong một giai đoạn lịch sử nhất định đã sát nhập vào Ủy ban khoa học Nhà nước. Bộ phận sử học được tách ra thành lập Viện Sử học Việt Nam (9).

Nhiệm vụ của Viện là: «Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống

(6) Tài liệu của Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

(7) Trích nghị quyết số 34/QN.T.W ngày 2-12-1953 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

(8) Theo Nghị quyết của Trung ương Đảng số 11/NQ-TW ngày 7-8-1956.

(9) Theo Quyết định số 039 TTg ngày 6-2-1960 của Thủ tướng Chính phủ.

nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới».

Sự ra đời của Viện Sử học Việt Nam đã đánh dấu một bước trưởng thành đáng kể về mặt tổ chức của ngành sử học Việt Nam (10).

Song song với các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giảng dạy kết hợp với nghiên cứu lịch sử gồm các khoa Sử của các trường Đại học như Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội v.v... cũng được xây dựng từ sau ngày Hà Nội được giải phóng và đã nhanh chóng phát triển, đáp ứng kịp yêu cầu đào tạo cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của đất nước. (11).

Chấp hành Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng (9-1960) đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử Đảng là *một trong những công tác rất quan trọng của Đảng*, ngày 21-1-1962, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra quyết nghị thành lập *Ban nghiên cứu lịch sử Đảng*. Tháng 9-1962, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại ra thông tri thành lập các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng ở khu, thành phố và tỉnh (12), riêng ở các huyện thì mỗi huyện có một số cán bộ chuyên trách. Do đó đã đưa số lượng cán bộ nghiên cứu lịch sử cũng như phong trào nghiên cứu lịch sử của cả nước phát triển lên một cách mạnh mẽ. Nhiệm vụ của các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng từ Trung ương đến địa phương là nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng.

Trong Quân đội, năm 1960 *Phòng Nghiên cứu lịch sử* thuộc Tổng cục chính trị được xây dựng. Năm 1970, Phòng Nghiên cứu lịch sử thuộc Cục Nghiên cứu khoa học quân sự Bộ Tổng tham mưu cũng được xây dựng. Đến năm 1971, phòng này chuyển thành Phòng Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học quân sự. Năm 1978 các tổ chức nghiên cứu lịch sử quân sự kể trên thống nhất lại thành *Phân viện lịch sử quân sự* thuộc Học viện quân sự cao cấp Trung ương. Đồng thời công tác: tổng kết lịch sử quân sự cũng được đẩy mạnh từ các huyện đội, tỉnh đội, các quân khu, quân đoàn lên tới các Tổng cục ở Trung ương như Tổng cục tham mưu, Tổng cục hậu cần v.v... làm cho công tác sử học trở thành một nhiệm vụ thường xuyên của những bộ phận nghiên cứu, tổng kết

trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Nhiều bộ phận nghiên cứu, tổng kết lịch sử quân sự không những chỉ nghiên cứu, tổng kết quá trình đấu tranh chống ngoại xâm hơn 100 năm gần đây, mà còn nghiên cứu, tổng kết cả truyền thống đấu tranh vũ trang yêu nước của dân tộc ta qua 4000 năm lịch sử. Cùng với sự lớn lên nhanh chóng về mặt tổ chức, đội ngũ cán bộ sử học chuyên nghiệp đồng đảo cũng hình thành và phát triển đưa đến yêu cầu thành lập *Hội Khoa học lịch sử Việt Nam* (tháng 2-1966). Bên cạnh đội ngũ sử học chuyên nghiệp là đội ngũ sử học *nghiệp dư* cũng được hình thành trong mạng lưới lịch sử địa phương và chuyên ngành, cũng như trong các ngành gần gũi với sử học như các cơ quan bảo tồn, bảo tàng, tuyên huấn, giáo dục v.v...

Trong khi xác định rõ việc đào tạo cán bộ sử học chủ yếu cần được tiến hành ở trong nước, Đảng và Nhà nước ta cũng đã cử một số cán bộ ra nước ngoài để đào tạo về một số chuyên ngành mà trong nước chưa có đủ phương tiện, kể cả ở bậc Đại học và trên Đại học. Ngày 20-6-1978 Viện Sử học Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định

(10) Cùng với sự ra đời của Viện Sử học Việt Nam học Việt Nam cũng được thành lập. Bộ phận nghiên cứu lịch sử văn học trong ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học được chuyển sang Viện Văn học. Sau đó nhiều cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội khác cũng được thành lập. Bộ phận Dân tộc học thuộc Viện Sử học tách ra thành Viện Dân tộc học. Bộ phận Lịch sử thế giới của Viện tách ra thành Ban Đông Nam Á. Một số cán bộ sử học công tác ở Viện được tăng cường sang các Viện khác như Viện Khảo cổ học, Ban Hán Nôm, Viện Thông tin khoa học xã hội... Và đến năm 1975 thì một bộ phận của Viện lại chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh để thành lập Ban Lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

(11) Tham khảo: Đinh Xuân Lâm — 25 năm xây dựng và trưởng thành của khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956—1980) Phan Ngọc Liên—Nguyễn Phan Quang. *Bước trưởng thành của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I*.

(12) *Nội san Nghiên cứu Lịch sử Đảng* số 1 (8-1969) tr. 5.

giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ trên đại học ở trong nước (13). Nhiều cơ sở nghiên cứu, giảng dạy lịch sử khác cũng được nhận nhiệm vụ như vậy.

Trong việc tuyên truyền, giáo dục sử học và đào tạo cán bộ sử học, *Tập san Văn Sử Địa* trước kia và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* hiện nay đã góp phần một cách tích cực. *Tập san Văn Sử Địa* ra đời năm 1954 đến năm 1959 được 48 số. Tiếp đó là *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* ra đời từ tháng 3 năm 1959 đến nay, tháng 4 năm 1980, được 191 số. Tổng cộng số bài của cả *Tập san* và *Tạp chí* kể trên đã có hơn 2000 luận văn nghiên cứu khoa học nhằm giải quyết hàng loạt vấn đề quan trọng của lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc dân tộc Việt Nam, các hình thái kinh tế xã hội ở Việt Nam, truyền thống dân tộc Việt Nam, sự ra đời của giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp công nhân trong lịch sử xã hội Việt Nam... đến các vấn đề hiện đại của lịch sử Việt Nam như cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước mới đây, cuộc đấu tranh chống bọn phản động Bắc Kinh vừa qua và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay... *Tập san* và *Tạp chí* không những chỉ góp phần giải quyết các vấn đề lý luận quan trọng của lịch sử Việt Nam mà còn là một kho tư liệu lịch sử quý báu, phong phú khiến cho nhiều nhà nghiên cứu sử học Việt Nam đã coi đó là một người bạn đường không thể thiếu được trong quá trình "tiến quân" vào khoa học lịch sử của mình.

Nhiệm vụ trung tâm của việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ sử học là bồi dưỡng về quan điểm sử học mác xít và phương pháp luận sử học mác xít. Năm 1965, nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Viện Sử học Việt Nam đã cùng với các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tổ chức Hội nghị nghiên cứu lý luận và phương pháp luận sử học (28/6/1966 - 1/7/1966). Về quan điểm lý luận, Viện đã chú trọng bồi dưỡng cho cán bộ các quan điểm sử học mác xít như *quan điểm lịch sử*, *quan điểm kinh tế*, *quan điểm giai cấp*, *quan điểm quần chúng* trong công tác sử học. Về phương pháp luận sử học, Hội nghị đã chú ý đi sâu nghiên cứu về: *Đối tượng của khoa học lịch sử*; *tính Đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử*; *chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học*; *vận dụng phương pháp lô gích và phương pháp lịch sử trong công tác sử học*; *vấn đề phân chia các thời kỳ và các giai đoạn lịch sử*. Việc nghiên

cứu và phổ biến các vấn đề về phương pháp luận sử học được tiếp tục đẩy mạnh đã tạo nên một bước chuyển biến đáng kể trong công tác sử học Việt Nam. Chất lượng của các công trình nghiên cứu, biên soạn ngày càng được nâng cao. Việc phê bình, giới thiệu các tác phẩm sử học trong và ngoài nước cũng được đẩy mạnh. Trong việc phê bình, giới thiệu này, tính nghiêm túc, tinh thần trọng và tính khách quan khoa học ngày càng được củng cố. Nhờ vậy, *sự đoàn kết trong giới sử học* cũng ngày càng được nâng cao.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong cả nước đã đề ra yêu cầu cấp thiết phải khai thác truyền thống dân tộc cả trong sản xuất lẫn trong chiến đấu để nâng cao hơn nữa hiệu suất công tác và năng suất lao động. Một *phong trào nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử chuyên ngành* được đẩy mạnh. Nó đã phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy lịch sử địa phương ở các trường phổ thông cấp I, II, III, cho việc xây dựng các nhà bảo tàng, nhà truyền thống từ trung ương đến các tỉnh, huyện, xã, các ngành, các giới, các bộ, các ban, các quân đoàn, các sư đoàn. Do đó yêu cầu bồi dưỡng phương pháp luận sử học cho các địa phương, các ngành trở nên cấp thiết. Từ năm 1971, một số huyện, tỉnh, ngành đã được chọn làm thí điểm để xây dựng lịch sử xã, huyện, ngành như huyện Hoảng Hòa (Thanh Hóa); các tỉnh Vĩnh Phú, Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh; các ngành Thủy lợi, Đông y v.v... Từ *Hội nghị lịch sử địa phương* năm 1962 đến *Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc* năm 1979 do Viện Sử học Việt Nam chủ trì, công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành đã tiến lên một bước dài. Tháng 7 năm 1979, đại diện của hơn 30 tỉnh thành và 135 đơn vị viết lịch sử địa phương và chuyên ngành đã về dự *Hội nghị* để bồi dưỡng lý luận, phương pháp luận sử học cũng như trao đổi kinh nghiệm về phương pháp công tác cụ thể và xác định phương hướng cho kế hoạch hoạt động tới. Có thể nói đường lối của Đảng là *đưa công tác khoa học về với quần chúng* đã từng bước được thực hiện trong ngành sử học. Đến nay hàng trăm xã đã biên soạn xong lịch sử xã như nhiều xã ở Thanh Hóa, Hà Nam Ninh. Những hội nghị phổ biến kinh nghiệm và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ biên soạn

(13) Quyết định số 336 TTg ngày 20-6-1978

lịch sử xã và xi nghiệp đã được tổ chức. Một số tỉnh và ngành chuyên môn cũng đang chuẩn bị tích cực biên soạn lịch sử của ngành mình, tỉnh mình, như ngành Thủy lợi, tỉnh Vĩnh Phú v.v... Còn trong quân đội thì việc biên soạn lịch sử các quân chủng, binh chủng, các ngành quân y, quân giới, giao thông vận tải, các giai đoạn xây dựng và phát triển của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang ở từng địa phương... cũng đã có những thành tựu đáng kể. Nhiều công trình đã ra mắt bạn đọc và được đánh giá tốt. Với sự phát triển mạnh mẽ của công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành, đội ngũ cán bộ sử học kể cả nghiệp dư và chuyên nghiệp đã không ngừng tăng lên.

B — Trưởng thành trong nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phục vụ cách mạng.

Ba mươi lăm năm qua dân tộc Việt Nam đã viết nên những trang sử vẻ vang nhất trong lịch sử dân tộc, đồng thời cũng là 35 năm Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam phát huy một cách tích cực nhất những tinh hoa truyền thống của dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại chưa từng có là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngành sử học Việt Nam đã góp phần nhất định của mình vào sự nghiệp vinh quang này, cả trong lĩnh vực nghiên cứu lẫn trong giảng dạy, phổ biến lịch sử.

Về mặt nghiên cứu, nhiều vấn đề cơ bản của lịch sử dân tộc đã được đề cập và từng bước giải quyết.

1. Trước hết là việc nghiên cứu và xác minh thời đại Hùng Vương là một giai đoạn có thực trong lịch sử Việt Nam. Nhiều di chỉ khảo cổ quan trọng đã được khai quật, nghiên cứu và xác minh được là thời đại đồ đá cũ với di chỉ núi Dọ đều tồn tại cách đây khoảng 30 vạn năm; thời đại đồ đá giữa với văn hóa Hòa Bình và sự xuất hiện nghề nông cách đây 1 vạn năm; thời đại đồ đá mới với văn hóa Bắc Sơn, Bàu Tró, Hạ Long cách đây khoảng 5.000 năm; văn hóa đồ đồng tiêu biểu là văn hóa Phùng Nguyên mở đầu cho kỷ nguyên Văn Lang dựng nước cách đây khoảng 4.000 năm; thời đại Hùng Vương phát triển với văn hóa Đông Sơn cực rõ cách đây 2.500 - 3.000 năm. Tất cả đã là những chứng tích về sự xuất hiện rất sớm của con người trên đất Việt Nam; và dân tộc Việt Nam cũng bắt nguồn từ những cư dân bản địa đó. Những tài thuyết cho rằng dân

tộc Việt Nam không phải là người bản địa mà là từ phương Bắc xuống hay từ phương Nam di cư lên đều đã bị nền sử học mác-xít Việt Nam đánh bại. Do đó thời đại Hùng Vương cũng không còn là truyền thuyết hay thần thoại như các sử sách trước kia ghi lại để tồn nghi nữa mà đã được sử học và khảo cổ học Việt Nam xác minh là một giai đoạn có thực trong lịch sử Việt Nam.

2. Nền văn hóa Việt Nam: Là một nền văn hóa bản địa độc đáo mà nguồn gốc đã được chứng minh bằng những di chỉ văn hóa đồng thau rực rỡ ở Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Bồng Sơn vào khoảng 4.000 - 2500 năm trước công nguyên. Văn minh Sông Hồng khởi đầu cho nền văn hóa Việt Nam đã nảy sinh từ rất sớm, với những nét độc đáo của một nền văn minh nông nghiệp nhiệt đới phát triển, với khoa học và kỹ thuật trồng lúa nước và với truyền thống cộng đồng trong sinh hoạt, lao động, sản xuất và chiến đấu; đã sớm sinh ra cuộc sống Việt Nam đoàn kết, yêu thương, thủy chung, tình nghĩa tồn tại xuyên suốt 4.000 năm lịch sử. Từ lưu vực sông Hồng, sông Mã, nền văn hóa Việt Nam đã tỏa rộng xuống Nam Trung bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, phát huy những nét bản sắc của dân tộc ta trong điều kiện mới, đồng thời tiếp thu những nét tích cực của các nền văn hóa láng giềng, tạo nên tính phong phú và đa dạng của nền văn hóa Việt Nam, tuy vẫn giữ nguyên những nét bản địa và độc đáo của mình. Những đề tài về văn hóa dân tộc, tính cách dân tộc tư tưởng dân tộc, tâm lý dân tộc, truyền thống dân tộc, chủ nghĩa anh hùng dân tộc v.v... đều đã bước đầu được khai thác và đánh giá.

3. Các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt trong lịch sử dân tộc ta cũng là một đối tượng nghiên cứu được nhiều nhà sử học Việt Nam đi sâu. Cuộc đấu tranh chống 50 vạn quân Tần xâm lược vào thế kỷ 3 trước công nguyên đã được khẳng định là một cuộc chiến tranh vệ quốc có tính chất nhân dân đầu tiên trong lịch sử và đã đưa lại thắng lợi. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã được nghiên cứu sâu sắc; nhất là về tính chất toàn quốc của cuộc khởi nghĩa (65 thành cùng nổi dậy). Hàng chục cuộc khởi nghĩa chống bọn xâm lược và đô hộ phương Bắc, từ cuộc nổi dậy của Bà Triệu đến chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đều đã được nghiên cứu. Địa bàn khởi nghĩa của Bà Triệu từ núi Nưa Thanh

Hóa, ý nghĩa sâu sắc của quốc hiệu Vạn Xuân trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí, phương pháp tiến hành chiến tranh vệ quốc của Triệu Quang Phục v.v... đã được đặc biệt chú ý trong các công trình nghiên cứu về giai đoạn này. Từ chiến thắng của Ngô Quyền ở Bạch Đằng đến chiến thắng của Quang Trung ở Đống Đa, mà mỗi cuộc kháng chiến đều gắn liền với tên tuổi của các vị anh hùng dân tộc, đã được nhiều nhà sử học biên soạn thành những tác phẩm chuyên đề rất hấp dẫn.

Nhiều luận văn đã đi sâu nghiên cứu về chiến lược, chiến thuật và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Giới sử học đã kết hợp với giới khảo cổ học nghiên cứu về chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng thời Ngô và thời Trần. Những bài học đã được thấm sát và xác minh. Những công trình chuyên khảo về chiến lược phòng ngự sông Cầu thời Lý, chiến thắng Tốt Động - Chúc Động trong khởi nghĩa Lam Sơn, chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong khởi nghĩa Tây Sơn... đều đã đi sâu về các mặt chiến lược, chiến thuật và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh vệ quốc tài tình của ông cha ta.

Các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược từ khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân trong thời kỳ đầu Nam bộ kháng chiến đến các cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Việt Nam Quang phục hội, Việt Nam Quốc dân đảng đều đã được nghiên cứu và đánh giá tương đối đầy đủ.

Tổng hợp toàn bộ các công trình nghiên cứu về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của ông cha ta kể trên, chúng ta có thể vẽ nên một bức tranh sinh động về trí thông minh, tài sáng tạo và dũng khí đấu tranh anh hùng bất khuất: «Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ», «Không có gì quý hơn độc lập tự do» mà sau này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết và khái quát lịch sử nước ta.

4. Các hình thái kinh tế xã hội đã được chú ý nghiên cứu, bắt đầu từ việc xác minh chế độ kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam và sự chuyển biến của nó sang chế độ phong kiến thông qua giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ điển hình. Lịch sử phát triển của tiểu thủ công nghiệp cổ truyền Việt Nam cũng được nghiên cứu gắn liền với việc nghiên cứu sự hình thành các đô

thị thời Trung cổ và sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa sớm phồn vinh dưới chế độ phong kiến dân tộc. Các giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến từ sơ kỳ, phần thịnh, đến suy thoái, tan rã cũng được nhiều tác giả đề cập đến, tuy vẫn còn có nhiều vấn đề cần được tiếp tục thảo luận và đi sâu. Những thiết chế chính trị bảo thủ, lạc hậu của chế độ phong kiến trong thời kỳ suy tàn đã kìm hãm sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam cũng được nhiều tác giả chú ý nghiên cứu. Qua một số công trình nghiên cứu, chúng ta có thể thấy được trách nhiệm làm mất nước ta trước sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây là thuộc về chế độ phong kiến suy tàn, phân động, mà những kẻ đại diện của nó là triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

Sự kìm hãm của chế độ phong kiến suy tàn, thối nát và của chế độ thực dân, nửa phong kiến tàn bạo đã đưa đến sự ra đời chậm chạp và tinh yếu ớt, bất lực của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam trước sứ mệnh giải phóng dân tộc. Do đó tinh thần yếu của lịch sử là quyền lãnh đạo cách mạng phải sớm chuyển sang tay giai cấp công nhân Việt Nam - một giai cấp ra đời từ nền công nghiệp thuộc địa và đã mang đầy đủ những nhân tố cách mạng và khoa học của thời đại vô sản.

5. Sự hình thành dân tộc Việt Nam.

Qua nghiên cứu, trao đổi, thảo luận, đến nay ý kiến được nhiều người tán thành là dân tộc Việt Nam đã hình thành từ rất sớm trong điều kiện một lãnh thổ Việt Nam thống nhất, một ngôn ngữ Việt Nam thống nhất, một nền văn hóa Việt Nam thống nhất, một tinh thần quốc gia dân tộc Việt Nam thống nhất và mãnh liệt với một tình cảm yêu nước, thương nòi sâu sắc, đậm đà. Tất cả đã gắn bó đất nước Việt Nam làm một, con người Việt Nam làm một, dân tộc Việt Nam làm một.

6. Giai cấp nông dân, vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân. Trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thì đây là một vấn đề cốt lõi, mà không giải quyết tốt vấn đề này thì chúng ta không thể hiểu được một cách sâu sắc quá trình biến đổi của lịch sử Việt Nam. Người nông dân Việt Nam gắn liền với các chế độ sở hữu ruộng đất, đồng thời cũng gắn liền với cuộc sống cộng đồng làng, nước. Nước với Nhà là một; Làng với Nước là một, Dân với Quan là một. Muốn chiến

thắng ngoại xâm thì «*Lúc thường phải khoan sức cho dân*»... Mà dân dưới thời phong kiến thì chủ yếu là nông dân. Cho nên nhiều tác giả đã đi sâu vào vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân. (Có một điểm đã làm rõ được là các chế độ sở hữu ruộng đất, từ quyền sở hữu của Nhà nước, quyền sở hữu của làng xã đến quyền tư hữu nửa công, nửa tư như lộc điền, tự điền, hậu điền v.v... đều đã có một số tác giả đi vào nghiên cứu, đặc biệt là chế độ ruộng công có quan hệ tới sự tồn tại dai dẳng của tàn dư công xã nông thôn cũng được nhiều người chú ý.

Trên cơ sở các quan hệ sở hữu và chiếm hữu ruộng đất nói trên các mâu thuẫn giai cấp đã nảy sinh ngày càng gay gắt. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ phong kiến cũng bộ máy phong kiến thống trị đã không ngừng tăng lên. Chỉ trong khoảng non 2.000 năm của chế độ phong kiến mà đã có hơn 500 cuộc nổi dậy của nhân dân chống phong kiến, trong đó có hơn 300 cuộc có thể khẳng định là các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Một số công trình sử học đã bước đầu nghiên cứu về nguồn gốc và tác dụng của các cuộc khởi nghĩa này, nhằm làm sáng tỏ một chân lý mà nhà yêu nước Việt Nam Nguyễn Trãi đã từng ca ngợi: «*đầy thuyền, lật thuyền cũng là dân*», khẳng định sức mạnh, làm chủ xã hội của nông dân Việt Nam.

7. Sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam, vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử của nó. Cách mạng Việt Nam càng hưởng lợi thì yêu cầu nhận thức về vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong nhân dân lao động ngày càng cao. Nhiều vấn đề đã được đặt ra về vai trò của giai cấp công nhân với tư cách là một *giai cấp lãnh đạo cách mạng*, về vị trí của giai cấp công nhân với tư cách là một trong hai chủ lực quân của cách mạng là công nhân và nông dân, về sự phát triển của phong trào công nhân và công đoàn trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; và đặc biệt là về vai trò của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Nhiều nhà sử học trong nước đã hợp tác với một số nhà sử học nước ngoài, đặc biệt là với Liên Xô, để nghiên cứu vấn đề này, và đã làm sáng tỏ được một số vấn đề về sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam. Hầu hết mọi

người đều khẳng định rằng con người công nhân Việt Nam hiện đại đã xuất hiện từ cuối thế kỷ thứ 19, nhưng giai cấp công nhân Việt Nam thì đến đầu thế kỷ thứ 20 mới hình thành với tư cách là «*giai cấp tự nó*» và nhanh chóng trở thành «*giai cấp vì nó*» bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ này. Đến năm 1930 khi Đảng của giai cấp công nhân ra đời, «*giai cấp vì nó*» mới thực sự hình thành.

Vừa ra đời lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đề ra được một đường lối cách mạng đúng đắn là *giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội — sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng đến nay*. Khoa học lịch sử Việt Nam đã góp phần làm rõ mối liên hệ giữa nét đặc thù của sự cấu thành của Đảng và nguồn gốc ra đời của đường lối kể trên của cách mạng Việt Nam, cũng như những thắng lợi do đường lối đúng đắn, sáng tạo đó mang lại.

Trong quá trình làm sáng tỏ vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đảng tiên phong của nó, khoa học lịch sử Việt Nam cũng không lúc nào tách rời những sự kiện lịch sử đó với vị trí và vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, vị lãnh tụ anh minh của giai cấp công nhân đồng thời là lãnh tụ tối cao của dân tộc. Chính là xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính và tình cảm cách mạng trong sáng của vô sản toàn thế giới mà trong bao nhiêu năm Người đã từng đồng cam cộng khổ khi đi khắp từ Á sang Âu, qua Phi, qua Mỹ... để tìm đường cứu nước. Hồ Chủ tịch cũng đã sớm tiếp thu được đúng đắn thực chất của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp, hoạt động không mệt mỏi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và thành lập ra Đảng mác-xít-lê-nin-nít chân chính của giai cấp công nhân Việt Nam. Từ đây Đảng cách mạng tiên phong do Người sáng lập và rèn luyện đã dẫn dắt nhân dân Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đồng thời cũng từng bước góp phần của mình vào việc thúc đẩy thế tiến công chung của ba đồng minh cách mạng trong thời đại chúng ta.

8. Từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời lãnh đạo cách mạng, lịch sử Việt Nam đã mở sang một trang mới. Giai đoạn lịch sử này không chỉ là đối tượng nghiên cứu của lịch

sử dân tộc nữa mà còn là đối tượng nghiên cứu của lịch sử Đảng, lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam.

Xuất phát từ nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử, khoa học lịch sử Việt Nam bao gồm các bộ môn kể trên đã tập trung hướng vào việc nghiên cứu và khẳng định vai trò làm chủ tập thể của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.

• Phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh đã được nghiên cứu và công bố trong một loạt công trình, đã xuất bản thành sách hay chuyên san. Đề tài này còn được nghiên cứu ở cả trung ương và địa phương Nghệ-Tĩnh, ở cả trong và ngoài nước (như ở Liên Xô và Pháp, có sự đóng góp xây dựng của giới sử học Việt Nam). Các công trình đó đã góp phần xác minh rõ sức mạnh to lớn của một phong trào quần chúng lần đầu tiên được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, những sáng tạo cách mạng của phong trào, tinh thần hy sinh anh dũng của quần chúng cách mạng trong đấu tranh, ý nghĩa tập được đầu tiên của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, và ý nghĩa quốc tế của phong trào đó.

• Cao trào đấu tranh 1936 - 1939 cũng là đối tượng nghiên cứu của một số tác giả nhằm làm sáng tỏ đây là cuộc tập được cách mạng lần thứ hai của nhân dân ta. Nó mang nhiều tính sáng tạo trong việc kết hợp đấu tranh dân chủ với đấu tranh dân tộc, đấu tranh công khai, hợp pháp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp, kết hợp giải quyết yêu cầu dân tộc với nghĩa vụ đoàn kết quốc tế chống phát xít, chống chiến tranh. Đây cũng là một sự chuẩn bị tích cực cho một cao trào cách mạng mới - cao trào vận động Cách mạng tháng Tám ra đời và đã thu được thắng lợi.

• Cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám 1939 - 1945 là lịch sử đấu tranh thắng lợi của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị nhằm lật đổ bộ máy thống trị đế quốc, phong kiến, xây dựng nên Nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hàng chục công trình nghiên cứu từ trung ương đến địa phương đã tập trung vào giải quyết đề tài này.

• Lịch sử cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp (1946 - 1954) cũng là lịch sử đấu

tranh quyết liệt, anh dũng của quần chúng nhân dân ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, bước đầu xác lập quyền làm chủ xã hội, làm chủ cuộc sống của nhân dân lao động, tạo tiền đề thuận lợi cho bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Kháng chiến thắng lợi, Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Những công trình sử học nghiên cứu về hai mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam, về giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, về liên minh công nông, về giai cấp nông dân tập thể, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sản xuất và chiến đấu v.v... đã ra đời góp phần tích cực vào cuộc đổi mới vĩ đại này của đất nước Việt Nam từ xã hội có giai cấp sang xã hội không có người bóc lột người.

Trong khi miền Bắc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội thì miền Nam Việt Nam còn tạm thời bị đặt dưới sự kiểm soát của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Tinh thần « Không có gì quý hơn độc lập tự do » của nhân dân Việt Nam đã không cho phép kẻ thù quay ngược bánh xe lịch sử, đưa miền Nam trở lại chế độ thuộc địa dưới bất cứ hình thức nào. Cả dân tộc ta đã đứng lên chiến đấu. Miền Bắc trong bất kể tình hình như thế nào cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và đóng vai trò quyết định nhất trong cuộc đấu tranh này. Miền Nam Việt Nam kiên cường, bất khuất đứng lên chiến đấu, đóng vai trò quyết định trực tiếp của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngay trong khói lửa chiến tranh, hàng chục công trình sử học đã đi sâu nghiên cứu, vạch rõ bản chất của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, những âm mưu, thủ đoạn và sự thất bại không tránh khỏi của chúng ở miền Nam Việt Nam. Đồng thời nhiều công trình cũng ghi lại những sáng tạo cách mạng, những phẩm chất anh hùng, những chiến công hiển hách của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại này.

Khoa học lịch sử Việt Nam đã làm sáng tỏ quá trình phát triển tối đỉnh cao của tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc, kết hợp với tinh thần đấu tranh làm chủ cuộc sống trước thiên nhiên khắc nghiệt và kẻ thù hung bạo, tạo nên một bức tranh lịch sử tuyệt

vời về lao động sáng tạo, về chiến đấu và chiến thắng của dân tộc Việt Nam. Định cao đó là *linh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* ngày nay.

9. Lịch sử dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay không tách rời khỏi lịch sử phát triển của ba đồng thác cách mạng trên thế giới. Vì vậy việc nghiên cứu, phổ biến *lịch sử thế giới*; đặc biệt là lịch sử phong trào công sản và công nhân quốc tế đã trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được của các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Việt Nam. Trước hết là việc nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến *lịch sử hai nước Đông Dương* (Lào và Cam-pu-chia), rồi đến lịch sử các nước láng giềng; Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á, *phong trào giải phóng dân tộc ở các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh, phong trào không liên kết*, đặc biệt là các phong trào giải phóng dân tộc có khuynh hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội đã được nhiều tác giả chú ý. Trọng tâm nghiên cứu lịch sử thế giới được nhiều cơ quan tham gia nhất vẫn là *phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản công nhân quốc tế*, trước hết là *lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, lịch sử xã hội dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác*, trong đó *Lịch sử cách mạng Cu-ba* — lịch sử của ngôi sao sáng của cách mạng thế giới ở Tây bán cầu — đã được đặc biệt chú ý. Những đề tài nghiên cứu này không những chỉ được các cơ quan sử học chuyên nghiệp mà còn được các cơ quan tuyên huấn, giáo dục, ngoại giao... cũng nghiên cứu nhằm góp phần lịch cụ thể vào việc thực hiện kế hoạch *hợp tác toàn diện* với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em trong giai đoạn hiện nay.

10. Song song với việc xác định những nét chân thực của lịch sử qua việc tìm tòi, nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề khoa học còn chưa được sáng rõ về lịch sử Việt Nam, giới sử học Việt Nam đã coi trọng việc *phê phán, bác bỏ những quan điểm phản động nhằm bôi nhọ, xuyên tạc lịch sử Việt Nam* đồng thời *uốn nắn những nhận thức sai lầm, lệch lạc về lịch sử Việt Nam* của những nhà sử học nước ngoài chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu về Việt Nam.

Trước hết, những người làm công tác sử học Việt Nam đã bác trần các quan điểm sử học thực dân, phong kiến trong một số sách lịch sử do bọn bồi bút của thực dân biên soạn,

mà cuốn sách được phổ biến rộng rãi trong thời thực dân Pháp thống trị là cuốn Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim. Ngoài ra giới sử học Việt Nam còn phê phán, vạch trần một số quan điểm phản động như quan điểm về «tình hai cực» của nước Việt Nam nhằm bênh vực cho mưu đồ chia cắt lâu dài nước Việt Nam của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và bọn tay sai trước kia; quan điểm phản động về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, coi dân tộc Việt Nam là từ phương Bắc di cư xuống hoặc từ phía Nam đi lên nhằm xóa nhòa tính bản địa của dân tộc Việt Nam và tính độc đáo của nền văn hóa Việt Nam; quan điểm đề cao tác dụng của Nho giáo, coi nó như là một trong những yếu tố quan trọng để Việt Nam có thể tiếp thu và truyền bá được nhanh chóng chủ nghĩa Mác - Lê nin v.v..

Đối với những tác giả do chưa có điều kiện đi sâu vào lịch sử Việt Nam nên đã có những hiểu biết lệch lạc, sai lầm về lịch sử Việt Nam thì sự phê bình, uốn nắn thân mật nhưng nghiêm túc của chúng ta là cần thiết. Giới sử học Việt Nam đã uốn nắn những sự lệch lạc, sai lầm nói trên như phùng nhận thức mơ hồ về động lực của phong trào yêu nước có xu hướng quốc gia thuộc giai cấp tư sản, tiểu tư sản, và hạ thấp vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam và sự lãnh đạo của chính đảng tiên phong của nó; những nhận thức chưa đúng về vai trò và tác dụng của hai chủ lực quân của cách mạng Việt Nam là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân v.v..

Gần đây nhất, những người làm công tác sử học Việt Nam cũng đã tập trung vào việc phê phán, bác trần các quan điểm sử học đầy *tính bành trướng, xâm lược, bá quyền nước lớn* của bọn bồi bút cho các «loàng đê» Trung Hoa trước kia và cho tập đoàn phản động đang ngự trị ở Trung Nam Hải hiện nay.

Quá trình đấu tranh tư tưởng trong học thuật này đã góp phần nâng cao lên một bước tính Đảng, tính khoa học và tính chiến đấu của nền sử học Việt Nam.

Nhìn chung lại, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học lịch sử Việt Nam, liên tục phát triển, đã dựng lại được bộ mặt thật của lịch sử Việt Nam; đập tan những ý đồ phản động, xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử Việt Nam của bọn đế quốc, phong

kiến, của bọn tư sản mại bán tay sai của đế quốc trước kia và của bọn phản động quốc tế hiện nay; cũng cố được lòng tự hào chân chính của dân tộc Việt Nam về lịch sử quang vinh của mình; nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, tinh thần luôn luôn tiến lên phía trước theo kịp các trào

lưu tiến bộ nhất của lịch sử nhân loại; xây dựng tinh thần làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình; góp phần vào việc đẩy mạnh công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

*
*
*

Đại thắng mùa xuân năm 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của dân tộc Việt Nam, cả nước Việt Nam thống nhất tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những tinh hoa truyền thống của 4.000 năm lịch sử lại được khơi dậy để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống lại mọi âm mưu xâm lược, phá hoại của bọn đế quốc, bọn phản động quốc tế và tay sai của chúng.

Phương hướng chung của khoa học lịch sử Việt Nam hiện nay là tiếp tục đi sâu khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những kinh nghiệm lịch sử trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của ông cha ta nhằm phục vụ cho hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Nhiệm vụ đào tạo cán bộ sử học bậc đại học và trên đại học cũng theo phương hướng này mà được đẩy mạnh.

Khoa học lịch sử Việt Nam trước hết phải nghiên cứu lịch sử xây dựng đất nước Việt Nam qua hơn 4.000 năm, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm làm nổi bật lên vai trò làm chủ của nhân dân lao động trong lịch sử. Từ vai trò làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc trước đây đến vai trò làm chủ tập thể và toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân trong chủ nghĩa xã hội ngày nay.

Lịch sử xã hội nói chung, đặc biệt là sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh từ hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa đến sự nảy sinh các mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, rồi từ

giai đoạn thuộc địa nửa phong kiến đến giai đoạn quá độ từ chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa... đều cần được nghiên cứu sâu nhằm phục vụ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang được tiến hành ở nước ta.

Trên cơ sở đó, hai giai cấp cơ bản trong xã hội là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, tuy đã được nghiên cứu nhưng vẫn cần đi sâu thêm vào những nét đặc thù lịch sử của quá trình phát sinh, phát triển của nó, nhằm làm sáng tỏ những khả năng, những ưu điểm, những thế mạnh của nó trong tiến trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa hiện nay. Đồng thời cũng cần vạch ra những khó khăn, những nhược điểm, những khuyết điểm, những hạn chế lịch sử của nó do quá khứ để lại và đang được khắc phục, nhằm đẩy mạnh tiến trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang được đẩy mạnh.

Đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử cũng là đối tượng quan trọng mà sử học Việt Nam cần phải đi sâu nghiên cứu. Đây là một tầng lớp xã hội giàu tinh thần yêu nước và chí tiến thủ. Họ đã góp phần tích cực vào việc gìn giữ và phát huy các truyền thống văn hóa, khoa học, kỹ thuật của dân tộc, đồng thời cũng góp phần vào việc tiếp thu có chọn lọc ảnh hưởng văn hóa và văn minh của nước ngoài. Hiện nay đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa đang kế thừa và phát huy các truyền thống văn hóa, khoa học, kỹ thuật của dân tộc, để góp phần đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ở Việt Nam, là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật và cách mạng tư tưởng và văn hóa. Khoa học lịch sử Việt Nam đi sâu nghiên cứu các lãnh vực văn hóa, khoa học, tư tưởng, tôn giáo... cũng chính là nghiên cứu cả đội ngũ lao động trí óc này.

Sau đấu tranh dựng nước thì cuộc đấu tranh giữ nước anh hùng cũng vẫn là đối tượng mà khoa học lịch sử Việt Nam hiện nay cần phải hướng vào. Trước mắt, bọn phản động quốc tế đang cấu kết với chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai ra sức phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình ở Việt Nam. Máu Việt Nam vẫn còn phải đổ để chống lại bọn bành trướng, bá quyền nước lớn và bè lũ tay sai, bảo vệ đất nước, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân, bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Do đó truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta trong 4.000 năm lịch sử, đặc biệt là khoa học chiến tranh nhân dân thần kỳ của dân tộc vẫn cần được nhận thức và phát huy. Nhiều khía cạnh mới của cuộc đấu tranh này cũng cần được chú trọng nghiên cứu nhằm phục vụ có hiệu quả cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền và âm mưu bành trướng, xâm lược, nô dịch và đồng hóa trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao, tư tưởng mà kẻ địch đã luôn luôn vận dụng trong lịch sử và cũng đã từng bị ngấm những đòn chí tử của dân tộc Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu kể trên vừa nhằm làm sáng tỏ các vấn đề khoa học cần thiết để phục vụ trực tiếp cho các cuộc cách mạng, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật và cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đang được tiến hành. Đồng thời cũng là đóng góp tích cực vào ba công trình cơ bản mà giới sử học Việt Nam phải tiến hành xây dựng là bộ LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM, bộ LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM và bộ LỊCH SỬ GIAI CẤP CÔNG NHÂN và PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT NAM.

Trên bình diện quốc tế, sự phát triển của dân tộc Việt Nam hiện nay không tách rời khỏi sự phát triển chung của nhân loại tiến bộ trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên

chủ nghĩa xã hội, mở đầu là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại; không tách rời khỏi sự phát triển của ba đồng thác cách mạng trên thế giới là cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa; không tách rời khỏi sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, không tách rời khỏi cuộc đấu tranh chung của cả loài người tiến bộ chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và bọn phản động quốc tế theo chủ nghĩa sô vanh nước lớn và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Vì vậy khoa học lịch sử Việt Nam phải dành một lực lượng thích đáng vào việc nghiên cứu lịch sử thế giới, các trào lưu cách mạng thế giới, mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với các phong trào cách mạng thế giới, nhằm làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, sự đóng góp của các nước xã hội chủ nghĩa trong đó có Việt Nam vào quá trình phát triển của lịch sử thế giới ở giai đoạn hiện nay dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và của Cách mạng Tháng Mười, nhận thức sâu sắc thêm về mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa và về vai trò lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Đồng thời khoa học lịch sử Việt Nam cũng phải phối hợp với ngành sử học các nước xã hội chủ nghĩa anh em trong cuộc đấu tranh lý luận, tư tưởng trên diễn đàn sử học quốc tế, góp phần xây dựng một nền sử học tiến bộ của cả nhân loại dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin bách chiến bách thắng.

Tháng 5-80

25 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI (1956-1980)

DINH XUÂN LÂM

I - XÂY DỰNG TỔ CHỨC BẢO ĐẢM NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO

CÙNG với sự thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà Nội theo quyết định số 2183/CP ngày 4 tháng 6 năm 1956 của Thủ tướng Chính phủ nhằm mục đích đào tạo cán bộ khoa học cơ bản cho các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, khoa Lịch sử cũng bắt đầu được xây dựng và hoạt động từ năm 1956-1957. Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội, trong đó có khoa học Lịch sử khai giảng năm học đầu tiên khi sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã chuyển sang giai đoạn mới: hai năm sau thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp, nhân dân miền Bắc đang ra sức hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời cùng đồng bào miền Nam đấu tranh chống Mỹ-ngụy, thực hiện thống nhất Tổ quốc.

Trong thời kỳ đầu, do số lượng học sinh tuyển vào cũng như số lượng cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy còn ít, khoa Lịch sử chỉ mới có các tổ bộ môn sau: Lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại, lịch sử Việt Nam Cận-Hiện đại, Lịch sử thế giới.

Sau thắng lợi của cuộc đấu tranh chống bọn "Nhân văn Giai phẩm" và "Đất mới", từ năm 1956 trong đợt nhà trường tiến hành chấn chỉnh tổ chức và nội dung giảng dạy, học tập, khoa

Lịch sử đã sát nhập với khoa Văn thành khoa Xã hội, đến tới năm 1965 lại tách ra thành một khoa riêng. Từ năm 1958-1959, nhất là từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960), trước nhu cầu đòi hỏi một sự chuyên môn hóa sâu hơn nữa để phục vụ đắc lực hơn cho mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo quy mô lớn cán bộ khoa học cơ bản của nhà trường nói chung, của khoa Lịch sử nói riêng; cùng với nhiều cải tiến quan trọng trong kế hoạch đào tạo, nội dung giảng dạy, khoa Lịch sử đứng về mặt tổ chức cũng có những điều chỉnh mới. Các tổ bộ môn đã được củng cố và tăng cường về các mặt. Tổ Lịch sử Việt Nam Cận-Hiện đại tách ra thành 2 tổ: tổ Lịch sử Việt Nam Cận đại và tổ Lịch sử Việt Nam Hiện đại. Đồng thời các nhóm Khảo cổ học và Dân tộc học cũng được thành lập, nhóm Khảo cổ học sinh hoạt trong tổ Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại, nhóm Dân tộc học sinh hoạt trong tổ Lịch sử Việt Nam Cận đại. Đến năm 1962 ba tổ Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại, Cận đại, Hiện đại lại thống nhất thành tổ Lịch sử Việt Nam, và mỗi tổ cũ trở thành một nhóm chuyên môn trong tổ chung mới thành lập. Lúc này hai nhóm Khảo cổ (của tổ Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại) cùng với nhóm Dân tộc (của tổ Lịch sử Việt Nam Cận đại) cũng tách ra và thống nhất thành tổ Dân tộc - Khảo cổ học. Suốt trong thời gian sơ tán

trên núi rừng Việt Bắc để đối phó với chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965--1969), khoa Lịch sử vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức đó. Về thời gian đào tạo học sinh, Khoa đã nâng từ 3 năm lên 4 năm vào năm học 1962, và lên 4 năm rưỡi từ năm 1969. Trong các năm đầu, học sinh học các môn cơ sở và bổ trợ, năm cuối dành cho việc học các chuyên đề và làm luận án tốt nghiệp.

Đến năm 1969, sau khi đế quốc Mỹ buộc phải ngừng ném bom bắn phá miền Bắc, Khoa được lệnh trở về Hà Nội. Trên cơ sở trường thành của Khoa về cả hai mặt số lượng và chất lượng, song chủ yếu là để có điều kiện phục vụ đặc lực hơn nữa cho nhiệm vụ hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo lại trong bất cứ tình huống nào, tổ Lịch sử Việt Nam lại tách ra thành lập 3 tổ bộ môn riêng là tổ Lịch sử Việt Nam Cổ—Trung đại, tổ Lịch sử Việt Nam Cận—Hiện đại, và tổ Lịch sử Đảng.

Trước đó, từ năm học 1966—1967, Khoa đã mở thêm hai ngành: Bảo tàng (1) và Lưu trữ, đến năm học 1973—1974, lại mở thêm ngành Thư viện (2). Năm học 1974—1975 nhóm Lịch sử Việt Nam Hiện đại của tổ Lịch sử Việt Nam Hiện đại và Lịch sử Đảng hợp lại với tổ Lịch sử Việt Nam Cận đại để thành tổ Lịch sử Việt Nam Cận—Hiện đại, còn nhóm Lịch sử Đảng của tổ đó được xây dựng thành tổ Lịch sử Đảng. Cơ cấu tổ chức của ngành Lịch sử Việt Nam như vậy đã ổn định, phục vụ có kết quả cho nhiệm vụ đào tạo.

Còn tổ Lịch sử thế giới thì ngoài ba nhóm chuyên môn Cổ—Trung đại, Cận đại, Hiện đại được xây dựng ngay từ đầu và ngày càng được củng cố thì từ năm 1965 cũng phát triển thêm nhóm Đông Nam Á có nhiệm vụ chuyên nghiên cứu lịch sử một số nước ở khu vực này.

Trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, tính đến hết năm học 1978—1979 khoa Lịch sử đã đào tạo được 20 khóa theo hệ tập trung và đã có 1317 học sinh tốt nghiệp phân phối như sau:

1959	56 người	1965	21 người
1960	19 —	1966	34 —
1961	18 —	1967	26 —
1962	26 —	1968	27 —
1963	17 —	1969	19 —
1964	37 —	1970	50 —

1971	62 người	1977	177 người
1972	97 —	1978	171 —
1973	81 —	1979	164 —
1974	69 —		
1975	53 —		
1976	92 —		

Trong tổng số học sinh tốt nghiệp của Khoa, từ các khóa 1 đến khóa 4 chưa có con em của các dân tộc thiểu số theo học, nhưng từ khóa 5 trở đi số học sinh của các dân tộc thiểu số thi vào học ngày càng đông, và tính cho đến khóa 20 là 54 người; còn từ khóa 21 trở đi và đang theo học là 58 người; thuộc các thành phần dân tộc:

Tày	68 người	Hơ mông	2 người
Nùng	9 —	Giáy	1 —
Thái	10 —	Cao-lan	1 —
Mường	7 —	Sán diu	2 —
Lô-lô	1 —	Ngái	1 —
Dao	5 —	Văn Kiều	1 —
		Chăm	2 —
		Ba na	1 —
		Ê đê	1 —

Sau khi tốt nghiệp, học sinh các khóa được phân phối về công tác tại các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương; các Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng và Tuyên huấn ở Trung ương và các địa phương; Cục Lưu trữ Trung ương và bộ phận lưu trữ của một số Bộ, Cục, Viện, Ủy ban Hành chính thành phố và các tỉnh; các Tòa án và Viện kiểm soát; một số trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Phổ thông cấp 3, các Học viện quân sự v.v...

Ra công tác, trên cơ sở những kiến thức được nhà trường trang bị, học sinh khoa Lịch sử đã không ngừng học tập tự bồi dưỡng và đã trưởng thành rõ rệt. Hiện nay nhiều người đã trở thành cán bộ nòng cốt ở các trường Đại học hoặc ở các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương và các địa phương. Một số công trình về lịch sử dân tộc, dân tộc học, khảo cổ học đã xuất bản và được dư luận rộng rãi của bạn đọc đánh giá tốt là do học sinh tốt

(1) (2) Để chuẩn bị cho việc chuyển nhiệm vụ đào tạo cán bộ Bảo tàng và Thư viện cho Bộ Văn hóa—Thông tin, từ năm học 1979—1980, Khoa đã không tuyển sinh vào hai ngành trên.

nghiệp của khoa Lịch sử biên soạn hoặc tham gia biên soạn. Một số người đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ trong nước về sử học. Một số người đã tốt nghiệp nghiên cứu sinh ở Liên Xô, Bungari, Hungari về; một số khác đang theo học nghiên cứu sinh ở nước ngoài hoặc ở trong nước.

Khoa Lịch sử còn phối hợp chặt chẽ với khoa Tiếng Việt của trường trong việc đào tạo học sinh nước ngoài. Hai mươi lăm năm qua đã có nhiều học sinh, thực tập sinh, nghiên cứu sinh của nhiều nước trên thế giới sang học tập và nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại khoa Lịch sử (Liên Xô, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Rumani, Balan, Cuba, Mông Cổ, Triều Tiên, Trung Quốc, Anh, Lào, Nhật Bản, Anh, Malaixia, Indônêxia, Ấn Độ, Palestin...) Trong số này, một số người về nước đã trở thành cán bộ ngoại giao, báo chí, đài phát thanh, phiên dịch, hoặc giảng dạy, nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở các trường Đại học.

Ngoài việc giảng dạy trên, từ năm học đầu tiên sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975-1976), cán bộ khoa Lịch sử còn có nhiệm vụ tham gia giảng dạy cho các trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Huế.

Để mở rộng quy mô đào tạo, khoa Lịch sử cũng mở hệ Đại học tại chức. Khóa tại chức đầu tiên của khoa Lịch sử chiêu sinh từ năm học 1973-1974 và đến nay đã có 3 khóa tốt nghiệp; còn lại hai khóa đang học, và một khóa mới chiêu sinh cho năm học 1980-1981. Để tạo điều kiện thích hợp với hoàn cảnh học sinh tại chức là cán bộ của các cơ quan Trung ương và các địa phương, cán bộ quân đội thường được điều động đi công tác đột xuất nên bắt đầu từ năm học 1978-1979, Khoa đã áp dụng chế độ thi chứng chỉ sau mỗi phần chương trình cho học sinh rồi cộng một số chứng chỉ lại theo đúng quy định của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, thì học sinh được công nhận tốt nghiệp.

Từ năm học 1978-1979, khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội lại được giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học. Hiện nay Khoa có 3 nghiên cứu sinh, một về môn Lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại, một về Lịch sử Việt Nam Cận đại và một về Dân tộc học.

Cuối cùng phải nói đến việc cán bộ khoa Lịch sử tham gia giảng dạy hoặc báo cáo

các chuyên đề ở các trường huấn luyện, bồi dưỡng lịch sử của các cơ quan ở Trung ương, Hà Nội và các tỉnh, các Học viện và trường học của quân đội, các lớp Văn Sử Địa qua Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam.

II - NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Biên soạn giáo trình cơ sở và giáo trình chuyên đề.

Nghiên cứu khoa học là một trong những khâu quan trọng trực tiếp góp phần vào việc nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô đào tạo.

Ngay sau khi khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập, cán bộ giảng dạy toàn Khoa đã bắt tay ngay vào việc xây dựng chương trình và biên soạn các giáo trình cơ sở. Sau gần 100 năm thống trị nước ta, thực dân Pháp chỉ để lại những cuốn sách nói về quá trình chúng xâm lược và đô hộ nước ta. Còn lịch sử thực sự của dân tộc ta thì phải đợi đến sau ngày cách mạng thành công, khi chính quyền đã về tay nhân dân, chúng ta mới có điều kiện để bắt đầu xây dựng. Trong điều kiện lúc ấy cán bộ còn ít, phần lớn mới ra trường, công việc lại rất khó khăn, gian khổ, nhưng do quyết tâm cao, với lối làm việc tập thể, có tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ, nên chỉ sau một thời gian ngắn Khoa Lịch sử đã hoàn thành việc biên soạn bộ *Giáo trình lịch sử Việt Nam* từ chế độ cộng sản nguyên thủy cho đến năm 1930 gồm 8 tập với hơn 2.500 trang giấy khổ lớn. Bộ *Giáo trình lịch sử Việt Nam* này của tập thể cán bộ khoa Lịch sử do giáo sư Trần Văn Giàu chủ trì biên soạn đã phục vụ kịp thời và đắc lực cho công tác đào tạo. Nó cũng được sử dụng rộng rãi ở ngoài trường như ở các trường Đại học Sư phạm, Cao đẳng thư viện, các lớp chuyên tu của Bộ Văn hóa, trong quân đội, các lớp Đại học ban đêm, và làm tài liệu tự học cho đông đảo cán bộ và những ai muốn nâng cao trình độ kiến thức của mình về lịch sử dân tộc. Nhiều tập của bộ giáo trình này đã được tái bản. Do chất lượng giáo trình tốt, Bộ Giáo dục đã tặng bằng khen cho tập thể các tác giả biên soạn.

Hiện nay do nhu cầu của việc nâng cao chất lượng đào tạo, lại nhờ trình độ cán bộ

trong Khoa được nâng cao và nhờ có những thành tựu mới của nền sử học nước nhà, đặc biệt là nhờ có sự quan tâm của một số đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã cho những ý kiến chỉ đạo quý báu về việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử dân tộc, nên cùng với việc xây dựng lại chương trình môn học, Khoa Lịch sử đã đặt vấn đề biên soạn lại toàn bộ giáo trình lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thời kỳ hiện đại. Công tác đó đề ra từ năm 1964 và được xúc tiến trong thời kỳ chuyển hướng giáo dục. Hiện nay bộ giáo trình mới về *Lịch sử Việt Nam* đang được hoàn thành, một bộ phận đã được in rô-nê-ô làm tài liệu học tập cho học sinh, một bộ phận đang được chỉnh lý để xuất bản lần đầu.

Về Khảo cổ học, sau *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*; còn có *Cơ sở khảo cổ học*. Về dân tộc học có *Cơ sở dân tộc học*. Ba giáo trình nói trên đều đã được xuất bản.

Về Lịch sử thế giới, sau khi tập trung sức lực xây dựng chương trình học trên góc độ Việt Nam và dưới ánh sáng đường lối quốc tế của Đảng, khoa Lịch sử đã đặt vấn đề biên soạn toàn bộ giáo trình này. Công tác trên được xúc tiến mạnh mẽ trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và đến cuối năm 1969, về cơ bản giáo trình bộ môn này từ cổ đại cho đến năm 1915 đã biên soạn xong và đã rô-nê-ô in để sử dụng rộng rãi trong các lớp chính quy và tại chức của khoa Lịch sử. Riêng các phần cổ đại và cận đại đã được in ty-pô. Còn phần hiện đại đang được chỉnh lý, hoàn thành gấp để kịp thời phục vụ cho việc học tập và giảng dạy trong Khoa. Các giáo trình cơ sở *Lưu trữ học*, *Bảo tàng học*, *Thư viện học* cũng đang được biên soạn, bước đầu in rô-nê-ô để dùng làm tài liệu học tập cho học sinh.

Cùng với việc nâng thời gian đào tạo lên 4 năm rưỡi và đào tạo học sinh theo chuyên ngành và chuyên ban, bên cạnh việc nâng cao chất lượng giáo trình cơ sở, cán bộ trong Khoa đã tăng cường công tác nghiên cứu khoa học để biên soạn các giáo trình chuyên đề. Các chuyên ban Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại, Lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại, Khảo cổ học, Lịch sử thế giới đã nghiên cứu nhiều chuyên đề phục vụ đắc lực cho việc nghiên cứu và giảng dạy.

Trong 25 năm qua, ngoài việc tăng cường thư viện (3), khoa Lịch sử còn chú ý xây dựng

phòng Tư liệu: tổ chức chép và dịch sách Hán, phiên âm sách Nôm, dịch sách của các tác giả phương Tây viết về lịch sử các dân tộc ở Việt Nam, về lịch sử thế giới. Hiện nay phòng Tư liệu của khoa có hàng ngàn tài liệu đủ các loại, trong đó có trên 1.000 luận án tốt nghiệp của học sinh các khóa.

Tóm lại, công tác nghiên cứu khoa học của Khoa Lịch sử đã thiết thực phục vụ cho việc biên soạn giáo trình cơ sở và các chuyên đề của Khoa.

2. Phục vụ chính trị, sản xuất và chiến đấu.

Ngoài công tác nghiên cứu khoa học, trong thời gian qua Khoa Lịch sử còn phục vụ có kết quả cho sản xuất và chiến đấu. Công tác này đã được mở rộng từ khi có chỉ thị số 88-TTg và 222-TTg của Hội đồng Chính phủ về việc chuyển hướng công tác đào tạo trong hoàn cảnh có chiến tranh, và hiện nay nó càng được đẩy mạnh.

Các tổ bộ môn trong Khoa Lịch sử, trước hết là các bộ môn Lịch sử Việt Nam đều lấy lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc và truyền thống dân tộc làm đề tài lớn cho các công trình nghiên cứu của mình. Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm tiêu biểu của dân tộc, những trận quyết chiến chiến lược, những anh hùng dân tộc, v.v... đã trở thành đề tài nghiên cứu chung của thầy và trò trong Khoa. Trên cơ sở đó, nhiều công trình khoa học đã ra đời. Ngoài ra Khoa đã kịp thời ra tập thông báo khoa học *Những trang sử về bang chống ngoại xâm của dân tộc để chào mừng cuộc Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt năm 1968 của nhân dân miền Nam anh hùng*. Thầy và trò các bộ môn *Lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam* và *Lịch sử Đảng* cũng chia nhau đi nghiên cứu Lịch sử cách mạng ở nhiều xã, huyện, tỉnh, nông trường, nhà máy, hợp tác xã v.v... đặc biệt là việc tham gia biên soạn lịch sử Cách mạng tháng Tám ở Việt Bắc. Các bản Lịch sử Cách mạng tháng Tám của 12 huyện, 1 thành phố và khu Quang Trung của đồng bào Dao thuộc các tỉnh Bắc Thái, Hà Tuyên, Cao Bằng của Việt Bắc đã được hoàn thành, và một số trong các bản dự thảo này đã được xuất bản. Việc thầy và trò trong Khoa đi viết lịch sử trên

(3) Bắt đầu từ năm học 1979 - 1980, thư viện Khoa Lịch sử đã thống nhất với thư viện Khoa Văn thành bộ phận Khoa học xã hội trong thư viện chung của trường.

một địa bàn rộng lớn nói trên đã tích cực góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, góp phần phát huy truyền thống cách mạng, truyền thống đoàn kết, đẩy mạnh sản xuất, chiến đấu và công tác của cán bộ và nhân dân địa phương. Nhưng quan trọng hơn cả là nhờ thông qua công tác khảo sát thực tế, tìm hiểu lịch sử ở nhiều địa phương mà bộ môn Lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại đã sưu tầm thêm được nhiều tài liệu lịch sử phong phú và sinh động, tạo điều kiện đi sâu nghiên cứu các vấn đề lịch sử cơ bản có ý nghĩa lớn như: Quá trình hình thành các lực lượng vũ trang cách mạng trong thời kỳ 1939 - 1945 và vai trò của nó đối với Cách mạng tháng Tám; Sự hình thành các căn cứ địa cách mạng trong thời kỳ cách mạng 1939 - 1945; Phương thức khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh miền núi Việt Bắc; Phong trào công nhân Việt Nam 1930 - 1945 v.v...

Trong việc phục vụ sản xuất và chiến đấu, thầy và trò bộ môn *Khảo cổ học* cũng đã tiến hành nhiều cuộc khai quật nghiên cứu các nền văn hóa khảo cổ, dựng lại quá khứ về vang, nói lên nền văn hóa lâu đời của dân tộc, tổ chức triển lãm hiện vật, xây dựng các phòng trưng bày các hiện vật khảo cổ, góp phần giáo dục truyền thống. Nhiều công trình nghiên cứu về các nền văn hóa khảo cổ Việt Nam như Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đông Sơn, Sơn Vi v.v... của các đồng chí cán bộ giảng dạy trong bộ môn đã được công bố. Mặt khác, do thông qua việc phục vụ sản xuất mà bộ môn *Khảo cổ học* cũng mở rộng phạm vi nghiên cứu của mình. Nhiều phương pháp của khoa học tự nhiên được vận dụng ngày càng nhiều vào việc nghiên cứu khảo cổ. Một số kết quả bước đầu của việc làm này đã được thông báo trong các Hội nghị khoa học hàng năm trong và ngoài Khoa.

Bộ môn *Dân tộc học* đã tích cực phục vụ công tác điều tra, xác minh dân tộc, nghiên cứu lịch sử và văn hóa của các dân tộc, nêu cao truyền thống đoàn kết, đấu tranh, bất khuất chống ngoại xâm của các dân tộc trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam, góp phần vào việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Nhiều công trình thuộc các chủ đề này đã được công bố. Riêng về công tác xác minh dân tộc, năm 1960 tổ bộ môn đã chủ trì một cuộc họp có Ủy ban dân tộc Trung ương, Ban Dân tộc các tỉnh và cán bộ nghiên cứu dân tộc học ở Trung ương tham dự.

Bộ môn *Lịch sử thế giới* cũng từ chuyên môn cụ thể của mình mà góp phần phục vụ chính trị. Cán bộ của bộ môn này một mặt nghiên cứu các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc, các điển hình cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á; mặt khác tập trung nghiên cứu về đế quốc Mỹ để tìm hiểu kẻ thù của dân tộc và của loài người tiến bộ. Đề tài lớn của bộ môn về mặt này là chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ. Trong hai năm 1974 và 1975 bộ môn cũng tổ chức các nhóm sưu tầm tài liệu về dự luận thế giới ca ngợi Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, góp phần vào công tác của cơ quan xây dựng Bảo tàng về Bác. Đặc biệt từ sau ngày 17-2-1979 bọn bành trướng và bá quyền nước lớn Trung Quốc trắng trợn phát động chiến tranh xâm lược đối với nước ta, cùng với các bộ môn trong Khoa, bộ môn *Lịch sử thế giới* đã tổ chức việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc dưới ánh sáng của tình hình mới, đi sâu phân tích, phê phán bản chất phản động của các tập đoàn cầm quyền Trung Quốc trong lịch sử.

Cán bộ và học sinh bộ môn *Bảo tàng học* đã tham gia xây dựng các nhà bảo tàng lưu niệm ở Pắc-Bó, Kim Liên, Tân Trào; nghiên cứu, sưu tầm, xác minh tài liệu, tìm thêm hiện vật; lập hồ sơ về thời thơ ấu của Bác Hồ ở quê nội và quê ngoại; góp phần xây dựng nhà lưu niệm Phan Bội Châu ở Nam Đàn. Trong năm học 1979 - 1980 vừa qua, một đoàn thầy và trò của bộ môn này đã vào công tác tại thành phố Hồ Chí Minh để nghiên cứu các di tích cách mạng, trên cơ sở đó lập đề cương chính trị cho các nhà truyền thống.

Bộ môn *Lưu trữ học* cũng phối hợp với phòng lưu trữ của nhiều cơ quan, nhà máy, xí nghiệp ở trung ương và các địa phương để chỉnh lý tài liệu lưu trữ. Bộ môn này còn giúp đỡ các cơ quan xây dựng một số chế độ về công tác công văn giấy tờ và công tác lưu trữ, mở các lớp bồi dưỡng ngắn ngày về nghiệp vụ công tác lưu trữ cho nhiều cán bộ văn thư lưu trữ. Nhiều đề tài báo cáo tốt nghiệp của học sinh lưu trữ lấy từ kết quả phục vụ và được các cơ quan đánh giá tốt.

Bộ môn *Thư viện học* đã phối hợp với các thư viện ở trung ương và các địa phương, trước hết là với thư viện và phòng Tư liệu của khoa Lịch sử, trong việc kiểm kê, phân

loại để phục vụ tốt hơn cho việc tra khảo, nghiên cứu của thầy và trò trong Khoa cũng như của cán bộ nghiên cứu ngoài trường.

Nói tóm lại, trong việc lấy khoa học lịch sử phục vụ chính trị, khoa Lịch sử đã có nhiều hoạt động phong phú và có kết quả. Qua việc đi sâu vào cuộc sống sản xuất, chiến đấu, thầy, trò của Khoa đã có nhiều điều kiện rèn luyện lập trường, tư tưởng, đạo đức, tác phong cách mạng, tăng thêm lòng yêu ngành nghề. Việc đưa chuyên môn sử học phục vụ chính trị còn tạo điều kiện cho thầy nâng cao chất lượng giáo trình, xác định đề tài nghiên cứu khoa học, đồng thời cũng làm cho trò nắm chắc hơn những kiến thức đã học ở trường, bước đầu tập vận dụng những kiến thức đã học để sau này ra trường độc lập công tác. Việc gắn chặt nhà trường với xã hội, giảng dạy, học tập kết hợp với phục vụ là một phương thức đào tạo của nhà trường xã hội chủ nghĩa, nó có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

3. Góp phần xây dựng nền sử học mác-xít của Việt Nam

Về mặt này, việc nghiên cứu khoa học ở khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong thời gian qua cũng đã đạt được một số kết quả đáng kể. Ở đây có thể xét trên hai phương diện: một là góp phần xây dựng phương pháp luận, hai là những đóng góp trên một số vấn đề cụ thể.

Để góp phần xây dựng phương pháp luận, trong thời gian qua nhiều cán bộ khoa Lịch sử đã nghiên cứu các vấn đề: phân kỳ lịch sử Việt Nam, đánh giá một số nhân vật trong lịch sử dân tộc, xác định khái niệm văn hóa khảo cổ và đoán định niên đại các nền văn hóa và các hiện vật khảo cổ, xác định tiêu chuẩn phân loại dân tộc.

Ở đây cần nêu lên sự tham gia tích cực của khoa Lịch sử đối với Hội nghị phương pháp luận của giới sử học miền Bắc vào giữa năm 1966. Một trong những bản báo cáo chính của Hội nghị này là vấn đề phân chia các thời kỳ và các giai đoạn lịch sử đã được một tập thể cán bộ của Khoa xây dựng. Ngoài ra, trên các vấn đề lớn mà Hội nghị nêu lên để thảo luận như: phương pháp lô-gíc và phương pháp lịch sử, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học, tính Đảng trong khoa học lịch sử, lịch sử và thời sự v.v...

đã được nhiều cán bộ khoa Lịch sử tham gia tích cực.

Theo chủ trương của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, khoa Lịch sử đã tiến hành tổng kết phương pháp nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Một số báo cáo kinh nghiệm nghiên cứu của cán bộ trong Khoa đã được trình bày, thảo luận rộng rãi để tiến tới tổng kết trong Khoa về một số vấn đề phương pháp luận sử học do thực tiễn công tác giảng dạy và nghiên cứu đặt ra.

Trước ngày giải phóng miền Nam, trong hoàn cảnh chiến tranh, phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ, cán bộ khảo cổ của Khoa đã tiến hành điều tra, khai quật nhiều nơi trên miền Bắc và sau ngày thống nhất đất nước, họ lại mở rộng địa bàn khảo cổ ở nhiều nơi trên miền Nam của Tổ quốc. Trên cơ sở những thu hoạch đó, cán bộ Khảo cổ cũng như cán bộ Lịch sử Việt Nam Cổ—Trung đại đã có điều kiện tham gia đóng góp vào các cuộc tranh luận xung quanh vấn đề nước ta có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không do Viện Sử học chủ trì, hoặc vấn đề Hùng Vương—Ân Dương Vương do Viện Khảo cổ chủ trì.

Bộ môn Dân tộc học trong 25 năm qua cũng đã có những đóng góp vào việc xây dựng nền dân tộc học Việt Nam. Thầy, trò của bộ môn này đã đi nghiên cứu điền dã trên nhiều vùng của đất nước từ Đồng Văn đến (Mau), từ Trường Sơn ra hải đảo.

Tất cả những kết quả của nghiên cứu của cán bộ thuộc các bộ môn Lịch sử dân tộc, Khảo cổ học, Dân tộc học đã lần lượt công bố trên các tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, *Khảo cổ học*, *Dân tộc học* và các kỷ yếu, thông báo khoa học trong và ngoài trường.

Bộ môn *Lịch sử thế giới* đã đạt được những kết quả bước đầu trong việc nghiên cứu các điển hình cách mạng thế giới: nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc, nghiên cứu các nước Đông Nam Á. Một số thành tựu nghiên cứu của bộ môn này đã được công bố trên các thông báo khoa học chuyên đề về Chủ nghĩa thực dân Mỹ (1969), về Kỷ niệm 100 năm Công xã Pa-ri (1971), về Lịch sử Đông Nam Á (1973) và về Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á (1976).

Cuối cùng cũng phải nhắc tới các công trình nghiên cứu của cán bộ khoa Lịch sử về nhân chủng học, địa lý lịch sử, văn học yêu nước chống xâm lược v.v..

(xem tiếp trang 35)

BƯỚC TRƯỞNG THÀNH CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI I

PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN PHAN QUANG

NĂM 1980, khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội bước vào năm học thứ 25, không hề tiền thân của nó là ban Văn—Sử trường Dự bị Đại học trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và ban Sử—Địa trường Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954).

Trong 25 năm qua, khoa Sử đã có những bước trưởng thành đáng kể, vừa hoàn thành chức năng chủ yếu là đào tạo giáo viên dạy Sử ở cấp III phổ thông, vừa liên tục phấn đấu bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy và trở thành một cơ sở nghiên cứu khoa học. Những

năm gần đây, khoa Sử đã cố gắng hoàn thành những nhiệm vụ được giao ngày một nhiều hơn và phức tạp hơn: đào tạo cán bộ giảng dạy lịch sử cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm trong cả nước, đào tạo nghiên cứu sinh trong nước...

Hiện nay cán bộ khoa Sử đang nỗ lực phấn đấu để nhanh chóng đưa công tác nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng cán bộ dạng phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, phục vụ ba cuộc cách mạng, phục vụ cải cách giáo dục, cải cách sư phạm, đi sâu thực hiện nguyên lý giáo dục của Đảng.

TỪ năm 1956 đến nay, khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã đào tạo được trên 3.000 cán bộ, giáo viên, mỗi năm có khoảng 100 sinh viên tốt nghiệp, năm cao nhất là 200, năm ít nhất là 50 sinh viên. Số lượng nữ sinh cũng ngày một đông, chiếm tỷ lệ từ 40% đến 50%. Khoa còn tham gia đào tạo giáo viên dân tộc ít người (Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm, Ba-Na, Hê-Rê, Ê-Đê, Vân Kiều...), phần lớn đã trở thành giáo viên, cán bộ cốt cán ở vùng dân tộc. Đại bộ phận sinh viên của Khoa tốt nghiệp đều phục vụ trong ngành giáo dục (các trường phổ thông, các loại trường sư phạm, quản lý, bồi dưỡng giáo viên, Viện Khoa học giáo dục, các Cục, Vụ chỉ đạo chuyên môn của Bộ Giáo dục). Ngoài ra Khoa còn cung cấp cán bộ cho các Viện nghiên cứu, các Bảo tàng, các Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng,

các trường Tuyên huấn, trường Đảng, các Học viện hoặc cơ sở giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong Quân đội và Công an vũ trang...

Nhiều sinh viên cũ của Khoa đã nhanh chóng trưởng thành trong công tác. Chỉ tính riêng trong ngành giáo dục, nhiều người nay đã trở thành cán bộ đầu đàn trong các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm, cán bộ lãnh đạo các Sở, Ty. Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, nhiều người đã có cống hiến đáng kể trên mặt trận giáo dục ở vùng giải phóng miền Nam hoặc trực tiếp cầm súng giết giặc, một số đồng chí đã hy sinh anh dũng trên chiến trường. Từ năm 1965, Khoa còn gửi cán bộ giảng dạy vào phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục ở miền Nam. Trong các năm 1970—1973, Khoa đã gửi ra tiền tuyến phía Nam gần 150 sinh viên và sau ngày giải phóng

miền Nam, phần lớn số sinh viên này rời chiến trường lại trở về Khoa tiếp tục học tập, nhiều người đã được kết nạp vào Đảng.

Từ tháng 5-1975 sau khi đất nước được thống nhất, một số đồng chí cán bộ đầu đàn, cốt cán của Khoa đã lần lượt nhận nhiệm vụ vào các tỉnh phía Nam để xây dựng các trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm. Hiện nay các đồng chí ấy đều là những cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý khoa Sư của các trường Sư phạm ở thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Huế, Quy Nhơn, Đà Lạt...

Ngoài ra Khoa còn làm nghĩa vụ quốc tế: đào tạo sinh viên nước ngoài và góp phần xây dựng trường Đại học Sư phạm ở các nước bạn. Từ năm 1972, Khoa đã cử cán bộ tham gia giúp nước bạn Lào xây dựng trường Đại học Sư phạm đầu tiên ở vùng giải phóng Lào. Tiếp đó, Khoa đã cử 20 lượt cán bộ thỉnh giảng, giúp các bạn Lào xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập. Từ năm 1980, Khoa cũng nhận thêm nhiệm vụ góp phần xây dựng trường Đại học sư phạm Nông Pênh.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa từ mười người khi mới thành lập đến nay đã có ngót 60 đồng chí, từ những cán bộ trẻ mới vào nghề đến những cán bộ đầu đàn với tuổi nghề trên dưới 20 năm. Nhiều đồng chí đã và đang bảo vệ luận án phó tiến sĩ ở nước ngoài. Có đồng chí đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ sử học đầu tiên ở trong nước. Được rèn luyện qua thực tiễn cách mạng, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đều có phẩm chất chính trị tốt, trước hết là tinh thần yêu nước, yêu xã hội chủ nghĩa, lòng trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với Đảng, tha thiết với ngành nghề, gắn bó với sự nghiệp giáo dục.

Trải qua 25 năm xây dựng, Khoa đã có một cơ cấu bộ môn tương đối đầy đủ, đảm nhiệm các môn Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới từ cổ - trung đại đến cận - hiện đại, bộ môn Sư phạm lịch sử, phương pháp luận sử học; đáp ứng yêu cầu đào tạo các hệ Đại học, sau Đại học và trên Đại học ở cả hai hình thức tập trung và tại chức.

Trong công tác đào tạo của khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, vấn đề mục tiêu đào tạo thường xuyên được đặt ra và ngày càng được quán triệt hơn. Mục tiêu đào tạo của trường Đại học Sư phạm nói chung và của khoa Sư nói riêng đã chi phối toàn bộ nội

dung, phương pháp và tổ chức đào tạo, nhằm cung cấp cho ngành giáo dục « những chiến sĩ cách mạng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, có trách nhiệm truyền bá trong thế hệ trẻ lý tưởng và đạo đức cách mạng của giai cấp công nhân, tinh hoa văn hóa của dân tộc và của loài người, khơi dậy và bồi dưỡng trong học sinh những phẩm chất cao quý và những năng lực sáng tạo của con người lao động mới xã hội chủ nghĩa » (1).

Quyết tâm thực hiện lời dạy của Bác Hồ kính yêu: « Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt », khoa Sư đã cố gắng khắc phục khó khăn, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo một cách toàn diện. Phương hướng nâng cao chất lượng là kết hợp chặt chẽ giữa khoa học cơ bản với khoa học giáo dục, giữa trường Đại học với thực tế giáo dục phổ thông, thực tế sản xuất và chiến đấu.

Nhận thức đúng mục tiêu đào tạo của một trường Đại học Sư phạm và đặc trưng của khoa học lịch sử, Khoa đã từng bước xác định chương trình thực tế chuyên môn, thực tập, thực hành sư phạm. Về thực tế chuyên môn, sinh viên khoa Sư từ chỗ làm quen với các di tích lịch sử, sưu tầm tư liệu lịch sử đã vươn lên tập dượt nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương. Về thực hành sư phạm, sinh viên tập tìm hiểu tâm lý của học sinh phổ thông, tham gia tổ chức lớp học qua công tác giáo viên chủ nhiệm lớp, tiến lên tập dượt nghiên cứu những đề tài nhỏ về tâm lý sư phạm và làm quen với những hoạt động toàn diện của một giáo viên lịch sử trong nhà trường phổ thông.

Công tác thực hành sư phạm, thực tế chuyên môn đều gắn liền với nhiệm vụ phục vụ sản xuất và chiến đấu. Trong 25 năm qua, kể cả những năm giặc Mỹ đánh phá ác liệt miền Bắc, thầy trò khoa Sư đã đi thực tập, thực tế ở hầu hết các tỉnh miền Bắc, với phương hướng đề tài và nội dung nghiên cứu cụ thể của từng tổ bộ môn, hoặc kết hợp giữa các tổ bộ môn, giữa việc rèn luyện của sinh viên và việc nghiên cứu của cán bộ giảng dạy. Trong những đợt đi thực tập, thực tế ấy, phương châm của Khoa là dựa hẳn vào các trường phổ thông cấp II,

(1) Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách sư phạm - Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1979, tr. 23.

cấp III bám sát các cơ sở sản xuất nông, công nghiệp, các đơn vị bộ đội, chú trọng đến các cơ sở điển hình, tiên tiến, đề hoạt động. Sau ngày đất nước thống nhất, Khoa bắt đầu mở rộng địa bàn hoạt động ở một số tỉnh phía Nam. Nhiều cơ sở, đơn vị sản xuất và chiến đấu đã đánh giá tốt hiệu quả phục vụ của quý thầy, trò khoa Sư. Ủy ban nhân dân một số tỉnh, huyện đã gửi thư hoặc cấp bằng khen cho nhiều cán bộ, sinh viên của Khoa.

Một nhiệm vụ quan trọng nữa của Khoa là biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên của Khoa mình và kết hợp với cán bộ của các trường bạn biên soạn giáo trình lịch sử cho các trường Đại học Sư phạm trong cả nước theo kế hoạch của Bộ Giáo dục.

Ngoài những giáo trình cơ sở về khoa học lịch sử, về phương pháp luận sử học và Sư phạm lịch sử, Khoa đã đưa vào chương trình học tập năm cuối một hệ thống chuyên đề cần biết.

Về giáo trình, từ năm 1960 đến năm 1966, cán bộ giảng dạy của Khoa đã biên soạn xong toàn bộ *Giáo trình lịch sử Việt Nam* (10 tập), *Lịch sử thế giới* (12 tập), *Phương pháp dạy học lịch sử* (2 tập) cho hệ thống đào tạo sinh viên 2—3 năm. Từ năm 1968 đến nay, các giáo trình lại được biên soạn lại theo yêu cầu đào tạo sinh viên theo hệ thống 4 năm để phục vụ cho sinh viên các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm. Bồi dưỡng giáo viên đại học.

Về chuyên đề, mỗi tổ bộ môn của Khoa đã xây dựng xong từ 1 đến 3 chuyên đề, trong đó có một số chuyên đề được nâng cao, hoàn chỉnh thêm để phục vụ cho các lớp sau đại học và bồi dưỡng nghiên cứu sinh trong nước.

Một nét nổi bật của Khoa trong nhiều năm qua là việc chú trọng cải tiến phương thức đào tạo theo phương châm «biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo» nhằm phát huy hơn nữa khả năng và tiềm lực của sinh viên trong rèn luyện nghiệp vụ cũng như trong nghiên cứu khoa học. Mấy năm gần đây, Khoa bắt đầu thực hiện việc giảng dạy bài học lịch sử tại thực địa ở các bộ môn Lịch sử Việt Nam và phần nào ở các bộ môn Lịch sử thế giới. Biên pháp này đã đem lại những hiệu quả tốt; nội dung buổi học sinh động, hấp dẫn hơn, kết hợp được học tập với nghiên cứu và tham quan di tích lịch sử, kết hợp được nội dung lịch sử với thực tiễn cuộc sống.

Thực hiện nguyên lý gắn liền nhà trường với xã hội, các tổ bộ môn cũng ngày càng chú ý nhiều hơn đến việc đưa chất liệu cuộc sống vào nội dung bài giảng qua những tài liệu lịch sử sưu tầm ở các địa phương, liên hệ, đối chiếu, so sánh tài liệu đang học với thực tiễn cách mạng, gần đó việc học tập, giảng dạy với nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng cán bộ theo mô hình «sư phạm — phổ thông cơ sở sản xuất».

Ngoài nhiệm vụ đào tạo các hệ chính quy, Khoa còn tham gia bồi dưỡng giáo viên dạy Sư ở các trường phổ thông dưới nhiều hình thức như cung cấp tài liệu, mở lớp bồi dưỡng hè, mở lớp nâng cao trình độ từ hệ thống 3 năm lên 4 năm, mở các lớp chuyên tu ngắn hạn và dài hạn. Riêng đối với giáo viên dạy Sư ở Hà Nội và ở một số tỉnh đồng bằng, Khoa đã giúp đỡ cho các Sở, Ty Giáo dục hoàn thành về cơ bản hệ thống đào tạo 4 năm cho tất cả giáo viên dạy Sư cấp III.

Nhằm phục vụ thiết thực cho công tác bồi dưỡng giáo viên tại chức, Khoa đã biên soạn 12 tài liệu về lịch sử và nghiệp vụ sư phạm. Phần lớn các tài liệu này đã được xuất bản, một số khác được công bố trên các Tạp chí, đọc trên Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cán bộ của Khoa còn được cử đi bồi dưỡng quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đường lối giáo dục của Đảng cho giáo viên tại chỗ hoặc tham gia các lớp bồi dưỡng giáo viên do Bộ Giáo dục tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Long An, Sông Bé, Nha Trang, Đà Nẵng. Hai tập «*Tài liệu bồi dưỡng giáo viên lịch sử*» xuất bản vào năm 1976 và năm 1979 đã đóng góp tích cực vào công tác này. Ngoài ra Khoa còn tham gia xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa lịch sử, sách hướng dẫn giảng dạy và tài liệu tham khảo về lịch sử cho nhà trường phổ thông cấp II, III.

Để đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của ngành Sư phạm, đến nay Khoa đã mở được 1 khóa đào tạo sau Đại học nhằm cung cấp cán bộ giảng dạy lịch sử cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm. Hệ đào tạo trên Đại học và thạc sĩ bảo vệ luận án phó tiến sĩ-sử học trong nước cũng đang được hình thành, đánh dấu một bước trưởng thành, phát triển mới của nền giáo dục Đại học nói chung và của khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội I nói riêng.

Khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội không những chỉ là một cơ sở đào tạo cán bộ giáo dục mà còn là một trung tâm nghiên cứu khoa học nữa. Trong những năm đầu thành lập Khoa, một số ít người cho rằng các trường Đại học Sư phạm không cần phải nghiên cứu khoa học, không cần phải phát hiện cái mới mà chỉ cần tiếp thu những kết quả nghiên cứu để truyền thụ cho sinh viên là đủ, hoặc chỉ cần nghiên cứu khoa học giáo dục mà thôi.

Nhưng với thời gian, trước yêu cầu phát triển khách quan của ngành sư học và yêu cầu vươn lên trở thành người nghiên cứu sư học đối với mỗi cán bộ giảng dạy ở Đại học, lại được thực tế thể nghiệm và các Văn kiện của Đảng, Nhà nước soi sáng, mọi người đều thông nhất nhận thức rằng nghiên cứu khoa học không những là phương thức tốt nhất để bồi dưỡng cán bộ, phát huy tối nhất tác dụng của nhà trường đối với xã hội mà còn là một cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực tế ngày càng chứng minh rằng: muốn giảng dạy tốt ở Đại học, dù là ở Đại học Sư phạm, nhất thiết phải nghiên cứu khoa học. Điều này lại càng cần thiết và đúng đắn đối với ngành Sư — một ngành khoa học xã hội.

Nghiên cứu khoa học ở khoa Sư trường Đại học Sư phạm trước hết là phải phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, đồng thời góp phần phục vụ cho yêu cầu của sản xuất, quốc phòng và đời sống, yêu cầu phát triển khoa học của đất nước. Nhiệm vụ hàng đầu của Khoa là biên soạn một hệ thống giáo trình hoàn chỉnh và các chuyên đề có chất lượng như đã nói ở phần trên, vừa phục vụ cho các hệ đào tạo, vừa bồi dưỡng cán bộ trẻ của Khoa. Công tác này đã thu hút đông đảo cán bộ chủ chốt của Khoa và chiếm phần lớn thời gian nghiên cứu của mỗi người. Nội dung các giáo trình, các chuyên đề đã phản ánh kịp thời những thành tựu sư học mới nhất, bảo đảm các quan điểm của Đảng, của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, và đã thực sự là những công trình nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh việc biên soạn các giáo trình và các chuyên đề, nhiều cán bộ trong Khoa đã thường xuyên có những luận văn công bố trên các tạp chí khoa học (Nghiên cứu lịch sử, Triết học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Thông tin khoa học xã hội, Nghiên cứu giáo dục...), những báo cáo khoa học tham gia các Hội nghị của Khoa hoặc trường, Hội nghị của các cơ

quan nghiên cứu ở trong nước và Hội nghị quốc tế về Sư phạm lịch sử. Nhiều công trình nghiên cứu của Khoa cũng được in ở các Nhà xuất bản Giáo dục, Khoa học xã hội, Sách giáo khoa Mác - Lê-nin, Sự thật... Cho đến nay Khoa cũng đã có hơn 50 luận văn công bố trên các Chuyên san, Tập san của Bộ Giáo dục và gần 100 luận văn được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử của Viện Sư học. Một số luận văn công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã được những người nghiên cứu nước ngoài chú ý. Nhiều công trình khoa học khác cũng thường xuyên được công bố trên các Thông báo, Nội san của trường.

Đối với sinh viên, công tác nghiên cứu khoa học giáo dục lại gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học lịch sử, và đã tạo ra cho họ có một số vốn tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cao.

Qua kinh nghiệm đào tạo, Khoa cũng xác định vị trí bộ môn Phương pháp luận sư học trong việc kết hợp bồi dưỡng quan điểm, cung cấp tri thức và rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên. Về Phương pháp dạy học lịch sử, nhiều vấn đề đã được đặt ra để nghiên cứu như đấu tranh chống những tàn dư của phương pháp nhồi sọ, vấn đề giáo dục quan điểm lao động, tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lý tưởng nghề nghiệp của người thầy giáo xã hội chủ nghĩa, vấn đề phát huy khả năng sáng tạo và thông minh của học sinh v.v... Nhiều khóa luận tốt nghiệp và tiểu luận sau Đại học đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau của phương pháp dạy học lịch sử và khoa học giáo dục.

Một thành quả nghiên cứu khoa học quan trọng nữa của khoa là công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và khảo sát di sản. Đây là kết quả nghiên cứu tập thể của thầy và trò trong Khoa có sự hợp tác của cán bộ và nhân dân địa phương. Phương pháp này được thực hiện thông qua những đợt học tập chuyên môn và hàng năm Khoa có rút kinh nghiệm về kế hoạch tiến hành và biện pháp cải tiến cho thích hợp với đặc điểm của từng bộ môn và thực tiễn sinh động của nhà trường phổ thông, của ba cuộc cách mạng.

Các tổ bộ môn Lịch sử Việt Nam từ cổ-trung đến cận-hiện đại đã tổ chức những đợt đi thực tế và khảo sát về các đề tài có liên quan đến làng xã, ruộng đất, phong trào nông dân, các đề tài về Hồ Chủ tịch, về Cách mạng tháng

Tám, về phong trào công nhân ở các nhà máy và thành phố, về phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở những đơn vị tiên tiến v.v... Địa bàn khảo sát và sưu tầm tư liệu này bao gồm nhiều tỉnh đồng bằng, trung du miền núi; có khi là một số huyện, xã ngoại thành Hà Nội hoặc từng khu phố trong nội thành, là hàng loạt xí nghiệp ở Hải Phòng hoặc nhà máy Ba Son, nhà máy Vinatexco ở thành phố Hồ Chí Minh v.v....

Thực tế những năm qua đã chứng minh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I là sự kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu đào tạo, rèn luyện sinh viên với yêu cầu tự bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy. Qua công tác này, nhiều tư liệu lịch sử thuộc nhiều bộ môn khác nhau đã được thu thập và hệ thống, trong đó có những phát hiện rất quý, có giá trị khoa học. Từ những hồ sơ, tư liệu này, nhiều công trình đã được biên soạn nhằm phục vụ cho công tác giáo dục truyền thống địa phương (2). Cũng từ những tư liệu này, sinh viên đã sử dụng để xây dựng khóa luận, tiểu luận, cán bộ giảng dạy đã khai thác để hình thành những luận án phó tiến sĩ hoặc bổ sung cho giáo trình, chuyên đề của mình.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo và phương hướng nghiên cứu khoa học của trường, khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã từng bước vươn lên góp phần phục vụ nhiệm

vụ chính trị, xây dựng khoa học lịch sử Việt Nam. Trong thời gian chống Mỹ cứu nước, Khoa đã có một số đề tài nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, về mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á và với ba đồng minh cách mạng trên thế giới.

Từ năm 1975 trở lại đây, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần IV, cán bộ của Khoa phối hợp với cán bộ Viện Sử học Viện dân tộc học, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành những đề tài nghiên cứu về nông thôn Việt Nam trong lịch sử, về sự nghiệp đấu tranh bảo vệ biên cương Tổ quốc của các dân tộc miền núi, về phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, về Cách mạng tháng Mười...

Những hội nghị khoa học của cán bộ, của sinh viên được tổ chức đều đặn hàng năm đã trở thành nề nếp quen thuộc, không thể thiếu được của Khoa. Mới đây, Khoa đã tổ chức Hội nghị phê phán chủ nghĩa bành trướng, đại dân tộc, bá quyền nước lớn của giới cầm quyền phản động Trung Quốc. Nhiều báo cáo khoa học của các Viện, các cơ quan nghiên cứu, khoa Sử các trường Đại học trong cả nước đã đóng góp tích cực vào kết quả của Hội nghị này. Các cán bộ của Khoa cũng đã kịp thời có những báo cáo tham gia kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 1980 như kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi do Ủy ban Khoa học xã hội tổ chức.

TRONG hoàn cảnh vừa phấn đấu không ngừng nâng cao trình độ, vừa bảo đảm chất lượng đào tạo, cán bộ khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I trong 25 năm qua đã có những bước trưởng thành đáng phấn khởi. Thành tích tuy chưa nhiều nhưng cố gắng thì rất lớn. Đó là kết quả nỗ lực của tập thể cán bộ trong Khoa, mà yếu tố quyết định là có đường lối, quan điểm giáo dục của Đảng soi sáng, được sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Giáo dục và Ban Giám hiệu nhà trường. Trên bước đường trưởng thành, Khoa còn được sự giúp đỡ, khích lệ của các cơ quan bạn, đặc

biệt là của Viện Sử học và các Viện khác thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Cũng cố vững chắc những kết quả đã đạt được, phát huy hơn nữa những đóng góp của mình và mở rộng quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa với các trường và các cơ quan bạn trong cả nước, đó là ý chí và quyết tâm của tập thể cán bộ khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I trong thời gian tới, nhằm thực hiện tốt các phương hướng, nhiệm vụ mà Bộ Giáo dục, Bộ Đại học Trung học và trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã xác định đối với khoa Sử.

HỒ CHỦ TỊCH - NHÀ SỬ HỌC CÁCH MẠNG

PHAN NGỌC LIÊN

CHỦ tịch Hồ Chí Minh không những là lãnh tụ thiên tài của nhân dân Việt Nam, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cách mạng thế giới mà còn là nhà nghiên cứu khoa học xã hội xuất sắc đã có nhiều đóng góp cho khoa học nói chung, cho sử học nói riêng. Trong lãnh vực này, Người cũng xứng đáng là người học trò kiệt xuất của C. Mác và V.I. Lê-nin.

Các ngành khoa học, nghệ thuật đã tìm thấy ở Hồ Chủ tịch người Thầy, người đồng nghiệp vĩ đại của mình: Bác là nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo dục học, nhà triết học.v.v... Những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cũng có cơ sở để nhận thấy ở Người, nhà sử học mác xít - lê nin nít

dầu tiên là người đã khai sinh ra nền sử học cách mạng ở nước ta.

Nghiên cứu Hồ Chủ tịch là nhà sử học, trước tiên chúng ta phải khẳng định Người là nhà cách mạng vĩ đại có nhiều công lao đối với dân tộc và nhân dân thế giới, sau đó và chủ yếu là tìm hiểu những đóng góp to lớn của Người đối với nền sử học mác xít Việt Nam, những di sản sử học quý báu của Người mà chúng ta có nhiệm vụ tiếp thu, học tập nghiên cứu và phát huy. Về mặt này đã có một số bài nghiên cứu của nhiều tác giả, song vẫn còn là công việc cần phải tiếp tục tiến hành sâu sắc hơn. Bài viết của chúng tôi chỉ là một đóng góp nhỏ vào nhiệm vụ to lớn ấy.

NGHAY từ khi mới ra đời lịch sử đã phục vụ tích cực cho đời sống xã hội. Vì vậy thời cổ đại, ở Hy Lạp, Pô-li-bi-u-xơ đã gọi lịch sử là: "cổ giáo của cuộc sống". Đúng như vậy, khoa học lịch sử là một môn khoa học xã hội không phải chỉ vì đối tượng nghiên cứu của nó là xã hội loài người mà còn vì nó đã tham gia tích cực vào việc cải tạo xã hội. Nó đặc biệt nhạy cảm đối với tất cả những gì làm cho xã hội và các giai cấp của xã hội ấy phải lo lắng và nó tham gia tích cực vào việc hình thành ý thức xã hội và hành động thực tiễn. Thế mà nhiều nhà sử học tư sản đã mưu toan chứng

T minh rằng nhà sử học chỉ bị chi phối bởi những lợi ích của «khoa học thuần túy» và dứt khoát đứng ngoài lợi ích của các giai cấp và đảng phái. Nhưng quan điểm này đã bị thực tế phủ định, vì nhà sử học sẽ không tách khỏi xã hội và không thể không phục vụ đắc lực cho một giai cấp nhất định. Quan điểm ấy chỉ là một thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp trong cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt trên lãnh vực tư tưởng cũng như trên các lãnh vực khác hiện nay.

Sử học mác xít đã công khai nói rõ và thể hiện rằng khoa học lịch sử là một thứ vũ khí

đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Trước hết, có thể thấy rõ rằng việc hình thành từng bước chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử có liên quan tới việc Mác - Ăng-ghe-nghen nghiên cứu một cách toàn diện lịch sử, chủ yếu là lịch sử các biến cố lớn từ thời cổ đại đến lúc bấy giờ. Sau đó, việc nghiên cứu lịch sử của xã hội đã góp phần giúp cho Mác - Ăng-ghe-nghen vạch ra chiến lược, sách lược đấu tranh cho giai cấp vô sản. Vì như sự phân tích một cách khoa học, sâu sắc hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa đã giúp cho các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin xây dựng lý luận về sự cần thiết phải đập tan nhà nước tư sản và thay thế nó bằng một nhà nước mới. Nhà nước chuyên chính của giai cấp vô sản nhằm đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. Chính vì tác dụng to lớn ấy của sử học đối với cuộc đấu tranh cách mạng mà Mác, Ăng-ghe-nghen, Lê-nin đã đặt sử học ở một vị trí quan trọng, hàng đầu trong khoa học xã hội. Bằng hoạt động của mình, các ông đã chứng minh rằng những kết luận và khái quát về triết học, xã hội học, văn học, kinh tế học, luật học, giáo dục học, nghệ thuật... đều phải dựa vào những tài liệu, sự kiện, quan điểm do sử học phát hiện, xác định, và sự hiểu biết lịch sử một cách chính xác là cơ sở để sáng tạo ra cái mới, đề ra chiến lược, sách lược, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, đề làm phong phú thêm các hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản.

Trong lịch sử của khoa học lịch sử nước ta, những nhà sử học chân chính cũng đều là những nhà yêu nước vĩ đại, họ đã dùng khoa học lịch sử làm vũ khí để bảo vệ tổ quốc, xây dựng đất nước. Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu, những nhà hoạt động trong Đông kinh nghĩa thực... là những chứng minh hùng hồn về việc ông cha ta đã biết sử dụng trí thức lịch sử làm vũ khí đánh địch và tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước cho quần chúng nhân dân, và đã thu được nhiều kết quả đáng kể.

Trong việc sử dụng sử học làm vũ khí đấu tranh cách mạng, Hồ Chủ tịch không những đã tiếp thu được quan điểm Mác - Lê-nin về lịch sử mà Người còn phát huy được truyền thống của khoa học lịch sử dân tộc. Vì vậy, sử học đã trở thành một trong những thứ vũ

khí sắc bén nhất của Hồ Chủ tịch và trong lãnh vực này Người đã có những cống hiến xuất sắc.

Cũng như nhiều lãnh tụ thiên tài khác, trí thức lịch sử là một trong những thành phần văn hóa quan trọng tạo nên *con người cách mạng Hồ Chí Minh*. Lúc thiếu thời, khi còn ở quê nhà Kim Liên, những kiến thức lịch sử được Hồ Chủ tịch thu nhận qua các bài học vỡ lòng và đã để lại ở Người những ấn tượng sâu sắc (1). Trong việc đi tìm con đường cứu nước, những hiểu biết về lịch sử cùng với những kiến thức thực tế mà Người đã thu thập được trong những năm sống, hoạt động cách mạng ở nước ngoài, cũng như được chứng kiến sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở trong nước vào nửa cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX; đã góp phần vào những quyết định lựa chọn con đường cứu nước đúng đắn của Người khác với các bậc tiền bối. Khi nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chủ tịch cũng không thể không coi trọng việc học tập lịch sử, bởi vì « học thuyết Mác là một *sự tổng kết kinh nghiệm* đã được một quan niệm triết học sâu sắc và *những kiến thức rộng về lịch sử* (chúng tôi nhấn mạnh P.N.L.), soi sáng (2). Và năm 1936 Bác đã vào học năm thứ nhất lớp nghiên cứu sinh Ban sử học của Viện nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa (3). Nhận thức sáng suốt của Hồ Chủ tịch về con đường cứu nước - con đường cách mạng vô sản - là kết quả của sự tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin; sự hiểu biết quy luật phát triển của lịch sử, của hành động trong thực tiễn đấu tranh, nó không chỉ được thể hiện trong đường lối, chủ trương cách mạng của Người, mà cả trong lãnh vực nghiên cứu lịch sử, giáo dục quần chúng, đào tạo cán bộ.

Trong việc sử dụng trí thức lịch sử để giáo dục quần chúng, đào tạo cán bộ (4), Hồ Chủ tịch đã đặc biệt chú ý đến lịch sử cách mạng; bởi vì như Người viết: phải « đem lịch sử khách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi », phải « đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ » (5). Điều này hoàn toàn đúng, bởi vì lịch sử các phong trào cách mạng bao giờ cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đó là tài liệu chủ yếu nhất để tìm ra câu trả lời, đáp ứng những vấn đề nóng hổi hiện tại. Đó cũng là nguồn tài liệu cung cấp cho quần chúng kiến thức về lịch sử phát triển hợp với quy

luật của xã hội, cổ vũ họ hăng hái đấu tranh xóa bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột, bất công, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

Chính vì vậy mà trên cơ sở tìm hiểu lịch sử các cuộc cách mạng tư sản Mỹ, Pháp và Cách mạng tháng Mười Nga, Hồ Chủ tịch đã khẳng định con đường cứu nước và giải phóng dân tộc của chúng ta phải là con đường cách mạng vô sản. Và trong công tác giáo dục, vận động quần chúng, Hồ Chủ tịch cũng thường kể những câu chuyện lịch sử để bồi dưỡng lòng yêu nước, rèn luyện chí căm thù giặc làm cho "quần chúng giác ngộ chính trị tự nguyện vác súng" (6). Cho nên chúng ta có thể nói rằng trước khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong việc tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lên-nin ở Việt nam, việc xác định con đường cứu nước đúng đắn, việc đề ra chiến lược, sách lược đấu tranh cách mạng, việc giáo dục quần chúng, việc đào tạo cán bộ, Hồ Chủ tịch đã coi trọng tri thức lịch sử, xem đó là phương tiện, là cơ sở cho các công tác trên. Từ lý luận, kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, Người đã đi đến những khái quát có giá trị về mặt phương pháp luận cũng như về mặt hoạt động thực tiễn, như Người khẳng định:

« Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam » (7).

Hoặc đề ra nguyên tắc là trong việc đào tạo, huấn luyện cán bộ nhất thiết phải có môn "lịch sử", bên cạnh các môn cơ bản: « Điều tra », « Nghiên cứu », « Kinh nghiệm » và « Khoa học ». Người còn nói: « Khuôn khổ học tập chia ra khoa học chính trị, khoa học kinh tế, khoa học lịch sử... mà học dần dần... lấy lịch sử và kinh nghiệm tranh đấu của đoàn thể làm tài liệu thực tế ». (8).

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, chức năng xã hội của khoa học lịch sử ở nước ta cũng thay đổi. Ngoài nhiệm vụ làm vũ khí sắc bén để đánh đuổi tất cả những bọn giặc ngoại xâm bất kỳ từ đâu đến, nó còn là vũ khí để xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. Hồ Chủ tịch cũng đã tìm thấy ở lịch sử cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn cho mọi đường lối, chính sách của Đảng. Mọi báo cáo, bài viết, bài nói của Người đều bắt đầu từ sự phân tích sâu sắc con đường đã đi rồi xác định nhiệm vụ trong tình hình cách mạng hiện nay và dự đoán sự phát triển trong tương lai.

Qua việc sử dụng lịch sử làm vũ khí đấu tranh của Hồ Chủ tịch, chúng ta thấy rõ ở Người sự thống nhất giữa hoạt động cách mạng và nghiên cứu lịch sử. Làm cách mạng phải biết lịch sử và chính vì hoạt động cách mạng mà chúng ta càng hiểu biết sâu sắc hơn lịch sử quá khứ, đúng như Mác đã nói: quá khứ thuộc về những kẻ xây dựng tương lai...

Thật khó mà phân biệt được ở Hồ Chủ tịch tác phẩm nào là tác phẩm sử học thuần túy. Bởi vì biên soạn lịch sử không bao giờ là mục đích của Hồ Chủ tịch, nhưng những tri thức lịch sử, nhất là nguyên tắc về chủ nghĩa lịch sử, quan niệm duy vật về chủ nghĩa lịch sử đã được trình bày và thể hiện trong mọi tác phẩm của Người. Tuy nhiên, chúng ta phải thấy rằng trong số tác phẩm của Hồ Chủ tịch cũng có những tác phẩm sử học có giá trị đặc biệt. Trên đại thể, chúng ta có thể chia công trình nghiên cứu lịch sử của Hồ Chủ tịch làm hai loại. Thứ nhất là những bài báo, luận văn chính trị, bài nói... có đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến những vấn đề lịch sử. Loại công trình này có tính chất cương lĩnh được viết ra do liên quan đến những nhiệm vụ cách mạng trước mắt nên cần phải có những cơ sở lịch sử để nhận thức và thực hiện nhiệm vụ ấy. (Ví như các Báo cáo chính trị, một số bài báo viết vào những năm 1921 - 1926 và trong những thời gian sau đó). Loại này cũng bao gồm những công trình được viết ra trong thời kỳ sự kiện xảy ra và có nội dung phân tích bản chất lịch sử của các sự kiện ấy (Ví như bài « Hành hình kiểu Lin-sơ » và một số bài viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ). Thứ hai là những tác phẩm sử học, hoặc những phần lịch sử trong một tác phẩm (như phần lịch sử trong cuốn « Đường Kách mệnh »).

Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu một số tác phẩm tiêu biểu thuộc các loại trên về các mặt giá trị, tài liệu khoa học, giá trị phương pháp luận, ý nghĩa, tác dụng đối với cuộc đấu tranh cách mạng lúc bấy giờ.

Trước hết, những vấn đề lịch sử đã được Hồ Chủ tịch trình bày một cách sinh động và phong phú trong các bài báo của Người viết từ năm 1921 đến năm 1926 và trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » cũng như các bài báo trong các thời kỳ sau này.

Nghiên cứu 67 bài báo chọn in trong hai tập « Đây công lý của thực dân Pháp ở

Đông Dương » và « *Lên án chủ nghĩa thực dân* » (9) cũng như cuốn « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » và « *Thăm luận tại Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản* », chúng ta thấy Hồ Chủ tịch đã tập trung trình bày sâu sắc các vấn đề lịch sử chủ yếu có liên quan đến việc giải quyết những nhiệm vụ cách mạng lúc ấy như :

— Xã hội thuộc địa và bản chất của chủ nghĩa thực dân.

— Vấn đề áp bức chủng tộc (như vấn đề người da đen ở Mỹ) thực chất là vấn đề áp bức giai cấp.

— Phong trào cách mạng (phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân) ở Việt Nam, ở Đông Dương và ở nhiều nước thuộc địa khác.

— Mối quan hệ giữa cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc...

Các vấn đề trên đều là những sự kiện đang diễn ra trước mắt. Vì vậy, các bài báo viết trong những năm 1921 - 1926 và cuốn « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » thực sự đã là những « trang lịch sử của những sự biến trước mắt », « lịch sử sinh động hàng ngày », như Ph. Ăng-ghe-nh đã nhận xét về các bài viết của Mác về các sự kiện vừa xảy ra và đang tiếp diễn. Phạm vi và đề tài nghiên cứu trong các tác phẩm kể trên của Hồ Chủ tịch cũng có nhiều mặt, không chỉ trình bày và đánh giá các sự kiện đương diễn ra mà còn đề cập đến các sự kiện xa xưa để cày xới nguồn gốc lịch sử của các sự kiện hiện tại và tiên đoán con đường phát triển tương lai. Có thể dẫn làm ví dụ các bài « *Các nước đế quốc chủ nghĩa và Trung Quốc* », « *Đông Dương và Thái Bình Dương* » (10) v.v...

Sau này, những bài báo của Hồ Chủ tịch viết trong thời kỳ hoạt động ở Trung Quốc (từ *Thanh niên* với 88 số, từ 6-1925 đến 4-1927), ở Pắc-Bô (từ *Việt Nam độc lập*) và từ sau Cách mạng tháng Tám (riêng từ 1951 đến 1969, Người đã viết 1205 bài với 23 bút danh khác nhau trên báo *Nhân Dân* (11), đều phản ánh những sự kiện lịch sử lớn, quan trọng ở nước ta và trên thế giới lúc bấy giờ.

Sự nghiệp báo chí của Hồ Chủ tịch hoàn toàn chứng minh luận điểm của V.I.Lê-nin cho rằng: « báo chí chính luận là lịch sử đương đại ». Những vấn đề lịch sử mà Hồ Chủ tịch đề cập đến đều rất sâu sắc không

những về tài liệu khoa học mà còn nêu lên được những kết luận và khái quát-lý luận về quá trình phát triển lịch sử. Cho nên chúng ta phải xem những bài báo ấy là một bộ phận quan trọng trong sự nghiệp sử học của Hồ Chủ tịch. Thực ra, trong số những bài báo ấy có những công trình nghiên cứu lịch sử có giá trị (như các bài « *Phong trào cách mạng ở Đông Dương* », « *Cuộc kháng Pháp* » « *Phong trào công nhân ở Viễn Đông* » (12). Có thể nói rằng Hồ Chủ tịch không phải là nhà báo bình thường, mà là nhà báo-lý luận, nhà báo-sử học. Sự vĩ đại của Hồ Chủ tịch với tư cách là một ký giả, một nhà sử học không phải chỉ ở chỗ Người dùng báo chí làm vũ khí đấu tranh cách mạng mà còn ở trình độ uyên bác khoa học, ở chỗ Người đứng vững trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin để phân tích các hiện tượng lịch sử, tìm sự thật lịch sử, đấu tranh chống mọi sự xuyên tạc lịch sử và góp phần phát triển khoa học lịch sử nước nhà.

Ý nghĩa và tác dụng của những bài báo và cuốn « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » của Hồ Chủ tịch rất to lớn. Những bài viết của Người trong những năm 1921-1926, « có thể khuấy động tâm hồn, tâm hồn của người mất nước, của người lao khổ bị áp bức, bóc lột đến như thế. Những bài báo đọc lên cứ thúc người ta hành động » (13).

Những bài báo của Hồ Chủ tịch cũng làm cho kẻ thù hết sức hoảng sợ. Thực dân Pháp đã cấm, truy nã việc phát hành tờ « *Paria* » về Việt Nam. Mác-ti - Thanh tra mật thám Đông Dương lúc ấy - xem tờ *Thanh niên* là « hình ảnh trung thực về sách lược mà Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng ». Sách lược đó là gì? Cũng chính Mác-ti trả lời: « Trong những số đầu, nó đề cập nhiều nhất đến sức mạnh của đoàn kết... kêu gọi tinh thần độc lập, tinh cảm dân tộc - đặc trưng cố hữu của người An-nam - Tiếp đó, nó cung cấp dần cho độc giả những lời khuyên... rút ra từ lịch sử An-nam... lịch sử các cường quốc trên thế giới... Nó chuẩn bị cho người đọc hiểu rằng: chỉ có Đảng Cộng sản mới có thể bảo đảm cho hạnh phúc của An-nam (14).

Trong cuốn « *Đường Cách mệnh* » tập hợp những bài giảng của Hồ Chủ tịch tại lớp huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu (1925-1927), Người cũng giành cho các vấn đề lịch sử cụ thể một vị trí quan trọng:

lịch sử các cuộc Cách mạng tư sản Mỹ, Pháp, Công xã Paris, Cách mạng Nga 1905, Cách mạng tháng Hai và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Hai và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, lịch sử Ba Quốc tế và các tổ chức quốc tế của Phụ nữ, Công đoàn, Thanh niên..., những tài liệu về thực dân Pháp xâm chiếm đất đai của nhân dân ta, về lịch sử hợp tác xã... Giá trị của phần này, trước hết là Hồ Chủ tịch đã góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển nền sử học mác-xít của nước ta. Những vấn đề lịch sử được trình bày với những tài liệu, sự kiện cơ bản, chính xác, vừa dựng lại đầy đủ, gọn gàng bức tranh quá khứ, vừa nêu lên được bản chất của nó. Được như vậy là vì Hồ Chủ tịch đã thu thập được tài liệu chính xác, nhất là Người đã vận dụng tài tình quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào việc nghiên cứu lịch sử. Có thể dẫn ra đây một vài ví dụ.

Hồ Chủ tịch đã xuất phát từ quan điểm lấy « công nông là người chủ khách mệnh », trình bày rõ ràng rằng trong cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII nhân dân đã « phá khảm lớn Bax-ti », đã « bỏ vua mà lập ra cộng hòa » đã « lên án vua và vợ con vua là phản quốc tặc rồi đem ra chém » (15). Từ đó Người đi đến kết luận — khái quát có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc rằng một khi « dân khi mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi » (16). Hoặc đứng vững trên quan điểm đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng, Hồ Chủ tịch đã giải thích chính xác nguồn gốc các cuộc cách mạng trong lịch sử. Cuộc cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII nổ ra « là vì tư bản mới bị tụt phong kiến ngăn trở, dân thì bị vua, quý tộc và cổ đạo áp bức. Vậy nên tư bản mới liên hợp với học trò, dân cày và người thợ để phá phong kiến » (17). Còn Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười nổ ra là vì « tụt hoạt đầu và tụt tư bản lên cầm chính quyền, bao nhiêu lời nguyện ước chúng nó quên hết. Chúng nó cứ bắt lính đi đánh, ruộng đất cứ ở tay địa chủ, lò máy cứ ở tay nhà giàu, công nông cũng không dựa được vào chính phủ » (18). Sự phân tích trên hoàn toàn đối lập và vượt xa những cách giải thích của một số người nghiên cứu lịch sử lúc bấy giờ ở nước ta cho rằng mọi sự thay đổi lịch sử đều do Trời, hoặc nhân

dân nổi lên « làm giặc là vì không thi đậu làm quan ».

Khi mà lý tưởng của cách mạng tư sản còn được một số người yêu nước ở nước ta ngưỡng mộ thì Hồ Chủ tịch đã thấy rõ bản chất của các cuộc cách mạng Mỹ, Pháp thế kỷ XVIII là « khách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lộc công nông, ngoài thì nó áp bức, thuộc địa » (19). Trong lúc bọn đế quốc thực dân ra sức xuyên tạc cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga và nước Nga Xô viết thì Hồ Chủ tịch đã trình bày sự thật lịch sử là « Khách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm khách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới » (20).

Do trình bày đúng đắn, chính xác lịch sử các cuộc cách mạng tư sản Mỹ, Pháp và Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga nên Hồ Chủ tịch mới rút ra được những bài học lịch sử quá khứ cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta lúc ấy, và điều quan trọng hơn cả là xác định con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, Con đường ấy là « con đường giải phóng duy nhất mà Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra cho nhân dân lao động và tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới » (21). Việc xác định con đường cứu nước đúng đắn nói trên là công lao to lớn đầu tiên của Hồ Chủ tịch đối với dân tộc ta.

Cuốn « Lịch sử nước ta » là một cuốn sử điển ca trình bày quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta trải qua hàng ngàn năm lịch sử với truyền thống đấu tranh oanh liệt chống bọn phong kiến Tàu, bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật. Cùng với thể loại này, trước đây chúng ta đã có « Đại Nam quốc sử diễn ca » và trước đó nữa có « Thiên nam ngữ lục », song giá trị khoa học và tinh tư tưởng của « Lịch sử nước ta » so với hai cuốn sách này và cuốn « Việt nam sử lược » của Trần Trọng Kim, cũng như những cuốn sách nghiên cứu mang danh « duy vật sử quan » của nhóm Hàn Thuyên thì thật khác xa. Cuốn « Lịch sử nước ta » đã đánh dấu một bước tiến mới trong việc nghiên cứu lịch sử nước nhà và nó đã thể hiện sự thăng lợi của quan điểm mác-xít-lê-nin-nít trong sử học Việt Nam.

Về mặt tài liệu khoa học, trong « Lịch sử nước ta » Hồ Chủ tịch đã chọn lọc những sự

liền chính xác, khôi phục đúng bức tranh lịch sử với những nét cơ bản, đầy đủ.

Về mặt phương pháp luận, « *Lịch sử nước ta* » cũng được Hồ Chủ tịch vận dụng một cách nhuần nhuyễn, tài tình quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin để giải thích các sự kiện, hiện tượng lịch sử, phủ định các thứ tư tưởng « chính, nguy », « thiên mệnh » và khá nhiều thứ tư tưởng duy tâm, thần bí đầy dẫy trong các sách sử theo quan điểm thực dân, phong kiến đương thời. Qua « *Lịch sử nước ta* » lịch sử dân tộc ta không còn là lịch sử của các vua chúa, của sự đổi thay lần lượt các triều đại nữa. Trái lại tư tưởng « quần chúng là người sáng tạo, làm chủ lịch sử » được Hồ Chủ tịch quán triệt trong việc trình bày chiến công của các tầng lớp nhân dân, từ em bé đến cụ già, từ người phụ nữ đến các anh hùng xuất thân áo vải. Hành động của quần chúng bao giờ cũng có tính chất quyết định sự phát triển của lịch sử, bảo đảm cho mọi sự thắng lợi trong đấu tranh chống ngoại xâm:

« Vì dân hăng hái kết đoàn.

Nên khôi phục chống giang san Lạc Hồng ».

Nét nổi bật trong « *Lịch sử nước ta* » là thái độ nghiêm minh của Hồ Chủ tịch đối với các nhân vật lịch sử. Người lên án, tố cáo triều đình nhà Nguyễn « khư khư cứ tưởng là mình khôn ngoan », đề đến nói:

« Nay ta nước mất nhà tan,

Cũng vì những lũ vua quan ngu hèn ».

Mặt khác, Người lại ca ngợi công lao của những người có công với nước, dù họ xuất thân ở tầng lớp phong kiến quý tộc hoặc là những người nông dân khởi nghĩa, như:

« Lý Thường Kiệt là hiền thần.

Đuổi quân nhà Tống, phá quân Xiêm thành

.....

Mà lòng yêu nước trung thành không phai », hoặc:

« Nguyễn Huệ là kẻ phi thường,

Mấy lần đánh đuổi giặc Xiêm, giặc Tàu ».

Đồng thời, lần đầu tiên trong sử học nước ta, Hồ Chủ tịch đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử. Ví như Nguyễn Huệ thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và lật đổ bọn phong kiến trong nước là vì:

« Ông đã chỉ cả mưu cao,

Dân ta lại biết cùng nhau một lòng » (22)

Giá trị khoa học của « *Lịch sử nước ta* » còn ở những khái quát—lý luận rất sâu sắc về nguyên nhân của sự thành công và thất bại của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta, về những bài học lịch sử rút ra từ quá khứ cho đến hiện tại của lịch sử dân tộc, về việc đoán định sự phát triển tương lai, về việc nhanh chóng nắm thời cơ... Đó là những vấn đề phương pháp luận quan trọng mà chúng tôi sẽ bàn sau.

Ngoài giá trị khoa học, « *Lịch sử nước ta* » còn có giá trị nghệ thuật rất cao, sự kiện lịch sử được trình bày một cách cô đọng, giản dị, với lời thơ đẹp dễ làm rung động lòng người. Ở đây thể hiện sự thống nhất và hài hòa giữa nhà viết sử và nhà thơ Hồ Chí Minh.

Tác dụng của « *Lịch sử nước ta* » cũng rất lớn, chỉ riêng về mặt giáo dục, giác ngộ quần chúng, nó đã... « tăng thêm lòng yêu nước, căm thù giặc. Thật thế, không ai yêu nước hơn khi biết đất nước mình giàu đẹp; không ai căm thù giặc hơn khi biết đất nước mình bị chà đạp, dân mình bị làm nô lệ, không ai dũng cảm tin tưởng hơn khi biết được truyền thống oanh liệt, bất khuất của cha ông mình... » (23).

Đến cuốn « *Một đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 đến 1947* » (24) Hồ Chủ tịch đã trình bày lịch sử 100 năm của đất nước ta qua hai giai đoạn « thời kỳ quân chủ » và « chế độ dân chủ ». Chủ đề của cuốn sách này là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta dưới thời kỳ vua quan triều Nguyễn và sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Dùng *phương pháp so sánh lịch sử*, Hồ Chủ tịch đã trình bày kết quả của cuộc kháng chiến trong hai thời kỳ khác nhau ấy là do điều kiện xã hội rất khác nhau.

Trong « thời kỳ quân chủ », vua quan nhà Nguyễn « giữ đường lối hủ bại, không chịu sửa đổi theo sự tiến hóa mới » nên thực dân Pháp nhân dịp này « mà đến đánh nước ta » và đã thắng lợi một cách dễ dàng... « Trong vài tiếng đồng hồ thì Hà Nội bị mất. Chỉ bấy tên lính Pháp cũng chiếm được thành Ninh Bình ». Đứng trước nguy cơ mất nước ấy « các vua đã không biết chống lại ngoại xâm giữ gìn đất nước mà chỉ biết vâng lời thực dân... mà còn giúp sức cho chúng để làm hại dân ». Còn từ sau Cách mạng tháng Tám « nước là nước chung của dân... kiên quyết chống xâm lăng và tiêu diệt lũ Việt gian bán nước... lại có

chính phủ kháng chiến lãnh đạo, nên nhất định sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta sẽ thắng lợi, phá tan mọi mưu mô của thực dân ».

Trên cơ sở trình bày những sự kiện lịch sử của hai giai đoạn nói trên, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ rằng thực dân Pháp cứ lầm tưởng rằng Việt Nam ngày nay cũng yếu ớt như Việt Nam trong thời quân chủ. Chúng cứ lầm tưởng rằng « chính phủ Dân chủ cũng nhút nhát như triều đình nhà vua ».

Vì vậy cuốn « *Một đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 đến 1947* » có tác dụng trong việc giáo dục quần chúng vững tin vào lực lượng của mình, vào chế độ mới, vào chính quyền nhân dân để kháng chiến thắng lợi. Bên cạnh ý nghĩa và tác dụng giáo dục tư tưởng như vậy, cuốn sách cũng có những đóng góp nhất định về mặt khoa học lịch sử. Trong việc phân kỳ lịch sử, Hồ Chủ tịch chú ý đến cái mốc năm 1847 « là năm Tự Đức lên làm vua, mà cũng là năm thực dân Pháp bắt đầu xâm phạm đến đất nước ta. Năm ấy hải quân Pháp bắn phá cửa Đà Nẵng ». Tiếp theo cuốn « *Lịch sử nước ta* », trong « *Một đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 đến 1947* », Hồ Chủ tịch đã làm sáng tỏ hơn nguyên nhân và trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta. Đó là « Vì chế độ quân chủ mà nước ta mất, dân ta khổ ». Đồng thời Người cũng đề cập đến những nguyên nhân thất bại của các cuộc đấu tranh chống Pháp trước đây là « do tổ chức chưa mạnh, hành động chưa nhất trí », còn Cách mạng tháng Tám thắng lợi là vì có « sự đoàn kết của toàn dân » (25).

Ngoài các tài liệu đã dẫn trên, nhiều tài liệu khác như « *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Lao động Việt Nam* », bài « *Ba mươi năm hoạt động của Đảng* » (26) đều là những công trình nghiên cứu của Hồ Chủ tịch về lịch sử Đảng rất có giá trị về mặt tài liệu, phương pháp nghiên cứu, phương pháp luận.

Tóm lại, qua việc trình bày, phân tích một số công trình nghiên cứu của Hồ Chủ tịch, chúng ta thấy rằng công lao của Người đối với nền sử học mác-xít, cách mạng, của nước ta thật to lớn. Chúng ta có thể dẫn câu trong « *Điều văn trước mộ Mác* » của Ph. Ăng ghen: « Con người ấy mất đi, thật không sao có thể lường cho hết tổn thất đối với giai cấp vô sản chiến đấu của châu Âu và châu Mỹ, tổn thất

đối với khoa học lịch sử (chúng tôi nhấn mạnh — P.N.L.) » (27) để nói về công lao của Hồ Chủ tịch đối với cách mạng Việt Nam và nền sử học Việt Nam.

Di sản sử học của Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta thật vô cùng phong phú. Nhiệm vụ của những người công tác sử học chúng ta là phải tiếp thu và phát huy những di sản ấy. Tiếp thu những di sản sử học quý giá của Hồ Chủ tịch, trước hết chúng ta phải nhận thức sâu sắc hơn vị trí, chức năng của khoa học lịch sử được thể hiện trong các tác phẩm của Người. Hồ (Chủ tịch — nhà cách mạng — sử học đã kết hợp hài hòa những quan điểm lý luận về lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lê-nin với truyền thống sử học của dân tộc, đã nêu gương sáng cho chúng ta noi theo về cuộc đấu tranh cho sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, về sự kết hợp khéo léo các truyền thống (lịch sử quá khứ) với hiện tại (cuộc đấu tranh cách mạng đang tiến hành) và tương lai (những lý tưởng cao đẹp nhất về xây dựng xã hội cộng sản) trong cuộc đấu tranh. Cũng như ở Mác, Ăng ghen, Lê-nin, chúng ta học tập được ở Hồ Chủ tịch sự thống nhất giữa hoạt động cách mạng và nghên cứu lịch sử. Đối với chúng ta, Hồ Chủ tịch là một hình tượng cao đẹp của một nhà khoa học có tri tuệ thiên tài, có khả năng lao động tuyệt vời và một nhà cách mạng có ý chí kiên cường, nghị lực phi thường, có lòng tin tưởng tuyệt đối vào chiến thắng tất yếu của cuộc đấu tranh cách mạng.

Tiếp đó, tiếp thu di sản sử học của Hồ Chủ tịch, chúng ta phải ra sức nghiên cứu, học tập và sử dụng các tác phẩm của Người trong các lãnh vực: cơ sở phương pháp luận, nội dung và phương pháp nghiên cứu lịch sử.

Về mặt tài liệu, sự kiện lịch sử, các tác phẩm của Hồ Chủ tịch đã chứa đựng những tư liệu quan trọng và chính xác, góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới, cũng như nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp vĩ đại của Người. Điều này chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Về ý nghĩa phương pháp luận trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch là ở chỗ khi kết hợp lý luận tiên tiến của giai cấp công nhân với thực tiễn cách mạng trong nước và trên thế giới thì khoa học lịch sử phải có tính Đảng, tính giai cấp triệt để, và chỉ tiến hành trên nguyên tắc duy vật biện chứng thì chúng ta mới có

phương pháp khoa học đúng đắn (hiện đại) để khôi phục, miêu tả và *giải thích đúng* hiện thực lịch sử khách quan, mới phát hiện được những quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội loài người, mới phục vụ cách mạng có hiệu quả nhất.

Vấn đề phương pháp luận sử học trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch cũng vô cùng phong phú. Nó đề cập đến mọi vấn đề thuộc về quan điểm chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong việc nghiên cứu lịch sử như: đối tượng, chức năng của khoa học lịch sử, vai trò của quần chúng trong lịch sử, vấn đề quy luật lịch sử, việc vận dụng những thành tựu khoa học vào nghiên cứu lịch sử v.v... (28) Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ trình bày một số vấn đề cơ bản nhất mà chúng tôi nhận thức được trong di sản sử học rộng lớn của Hồ Chủ tịch song chưa đề cập đến ở các phần trên.

Trước tiên, vấn đề nhận thức xã hội - đối tượng của khoa học lịch sử - là vấn đề rất quan trọng. Đó là vấn đề phức tạp và biến động, tùy thuộc ở trình độ con người ở các thời đại khác nhau, tùy thuộc ở quan điểm giai cấp, xã hội - chính trị của người nhận thức. Hơn nữa, khác với việc nghiên cứu khoa học tự nhiên, trong nghiên cứu lịch sử, bản thân nhà sử học lại là một bộ phận của đối tượng nhận thức. Vì vậy, giải quyết mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể ở đây có ý nghĩa rất lớn đối với việc nhận thức và nghiên cứu lịch sử xã hội, chỉ phối hoạt động thực tiễn có kết quả.

Sự nhận thức của Hồ Chủ tịch về vấn đề này trước hết và chủ yếu là nhằm phục vụ cho mục tiêu đấu tranh chính trị; và vì vậy Người hiểu rõ đối tượng nghiên cứu của mình. Trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là quần chúng nhân dân, những người bị áp bức, bóc lột. Người thông cảm sâu sắc với những nông dân nghèo khổ bị hành hạ, với những em bé đói khát, những người phụ nữ bị hăm hiếp v.v... Người đã nhìn thấy ở họ một sức mạnh to lớn để lật đổ kẻ thù, nếu họ được tổ chức, lãnh đạo tốt. (29).

Nhận thức đúng đắn về tình hình và yêu cầu đấu tranh cách mạng ở nước ta và các nước thuộc địa, Hồ Chủ tịch đã vạch rõ sự thống nhất của vấn đề dân tộc với vấn đề nông dân và vấn đề ruộng đất (30), xác định sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cuộc

đấu tranh của giai cấp nông dân và sự cần thiết phải có chính đảng của giai cấp vô sản (31).

Đặc điểm của việc nhận thức xã hội (để chọn vấn đề làm đối tượng nghiên cứu) của Hồ Chủ tịch là Người biết vượt bỏ những điều vụn vặt, chỉ chọn cái chủ yếu, cái khuynh hướng cơ bản để chỉ đạo việc tìm hiểu, đánh giá đúng sự kiện. Khi kiểm điểm tình hình thế giới trong 50 năm qua, trong « *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Lao động Việt Nam* ». Hồ Chủ tịch đã nêu lên một số sự kiện rất quan trọng về sự phát triển khoa học kỹ thuật, về thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới và sự suy yếu của đế quốc đế khẳng định đó là « những biến đổi mau chóng hơn và quan trọng hơn nhiều thế kỷ trước cộng lại » (32). Khi nhận thức đối tượng; Người chú ý phân tích những mâu thuẫn của xã hội nói chung, của từng sự kiện, từng hiện tượng nói riêng để không những hiểu được những biểu hiện bên ngoài, những nét có thể nhìn thấy được của chúng mà còn để phân tích bản chất của chúng, phát hiện những mâu thuẫn bên trong. Cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập làm động lực cho sự phát triển xã hội. Báo cáo tại « *Hội nghị chính trị đặc biệt* », Hồ Chủ tịch đã phân tích những sự thay đổi của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tình hình cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân ta ở miền Nam và bản chất của đế quốc Mỹ cũng theo tinh thần như vậy. (33)

Việc nhận thức lịch sử xã hội của Hồ Chủ tịch hoàn toàn không có tính chất cảm tính, chủ quan mà là dựa trên cơ sở tài liệu, sự kiện « tương đối đầy đủ, chính xác, cùng một loại » (34) thuộc nhiều nguồn khác nhau (tài liệu do quan sát trực tiếp, tài liệu lưu trữ của địch, tài liệu văn kiện của Đảng sở liệu, tài liệu thống kê v.v...) để khôi phục lại một bức tranh khá đầy đủ, chân thực, rồi rút ra những kết luận - khái quát, những bài học, những kinh nghiệm lịch sử.

Những bài viết của Hồ Chủ tịch cũng thể hiện trình độ uyên bác, khoa học, sự hiểu biết sâu sắc thực tiễn xã hội, sự sắc bén và tính toàn diện của tư duy của Người nên hiệu lực phục vụ cách mạng rất cao. Do đó công tác sử học của Hồ Chủ tịch không phải chỉ là khôi phục lại quá khứ, minh họa quan điểm lý luận cách mạng mà còn góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đề ra chiến lược, sách

lược cách mạng trong từng giai đoạn cụ thể. Không hề xuyên tạc lịch sử, trái lại, Hồ Chủ tịch đã trình bày lịch sử đúng như nó tồn tại, chính đây là sức mạnh thuyết phục của Người, Tôn trọng sự thật lịch sử và trong những trường hợp cần thiết, Hồ Chủ tịch cũng miêu tả đúng sự vật, hiện tượng, con người cần nhận thức. Ví như khi miêu tả những nhân vật thực dân, thống trị (35), dù dưới hình thức một bức biếm họa, Hồ Chủ tịch không chỉ phản ánh sâu sắc, chân thực những đặc trưng xã hội, chính trị của nhân vật ấy mà Người còn khái quát lịch sử ở những nét chung nhất của thời đại, ở những mặt chủ yếu của một giai cấp xã hội. Ở đây, ngòi bút sắc sảo của nhà báo châm biếm đã kết hợp với tài năng của nhà sử học. Đặc điểm cơ bản trong phương pháp nhận thức, phương pháp nghiên cứu của Hồ Chủ tịch là bao giờ Người cũng đứng trên quan điểm giai cấp để xem xét các hiện tượng xã hội. Chế độ thực dân thống trị đã bị Hồ Chủ tịch vạch mặt là "chế độ ăn cướp", "chế độ hăm hiếp đàn bà và giết người" (36). Thực chất của việc áp bức chủng tộc là áp bức giai cấp.

Nhận thức quá khứ không phải là cứu cánh của việc nghiên cứu lịch sử của Hồ Chủ tịch mà chính là để Người rút ra những kinh nghiệm lịch sử làm phong phú thêm cho nội dung và phương pháp đấu tranh cách mạng một cách sáng tạo. Muốn thế cần phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Vấn đề này từ trước tới nay bao giờ cũng là một trong những vấn đề quan trọng nhất của phương pháp luận sử học mà sử học không thể không giải quyết được. Cắt đứt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, hoặc "hiện đại hóa quá khứ", cưỡng ép quá khứ phục vụ cho những mưu đồ chính trị đen tối của giới cầm quyền vốn là nét đặc trưng của sử học tư sản trong cơn khủng hoảng trầm trọng (và của cả sử học Trung Quốc hiện tại nữa) (37).

Tiếp thu quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chủ tịch đã vạch rõ mối quan hệ của ba giai đoạn kế tiếp nhau phù hợp với quy luật của quá trình phát triển xã hội. Người viết «... giai đoạn này có dính líu với giai đoạn trước và nó gây những mầm mống cho giai đoạn sau» (38). Đồng thời Người cũng

vạch rõ sự khác nhau về số lượng và chất lượng của các giai đoạn: «có nhiều sự biến đổi mới sinh ra từ một giai đoạn này đến một giai đoạn khác. Trong một giai đoạn cũng có những sự biến đổi của nó» (39)

Trong mỗi quan hệ quá khứ - hiện tại - tương lai, Hồ Chủ tịch nhận thức rõ ràng hiện tại không phải cái gì khác là hiện thực lịch sử đang phát triển. Cho nên nếu xuất phát từ đỉnh cao của hiện tại mà nghiên cứu quá khứ sẽ giúp cho chúng ta hiểu quá khứ được tập trung hơn, đầy đủ hơn. Trái lại, tri thức lịch sử quá khứ sẽ giúp cho chúng ta hiểu sâu sắc hơn những khuynh hướng phát triển của xã hội trong hiện tại và tương lai. Nguyên tắc phương pháp luận này đã thể hiện trong nhiều bài nghiên cứu của Hồ Chủ tịch để rút ra những bài học lịch sử bổ ích cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta hiện nay. Ví như bài học về đoàn kết:

« Dân ta xin nhớ chữ đồng: Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh ».

Việc Hồ Chủ tịch rút ra những bài học lịch sử của nước nhà cũng như của nước ngoài (như kinh nghiệm đánh du kích Pháp, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô...) còn xuất phát từ việc Người nhận thức rõ tính chủ động, tính sáng tạo của con người trong hoạt động thực tiễn. Người viết: «... chúng ta nên nhìn lại những đoạn đường đã qua, rút ra những kinh nghiệm quý báu và chuẩn bị đúng đắn những nhiệm vụ cách mạng hiện nay và sắp tới để giành lấy những thắng lợi to lớn hơn nữa, vẻ vang hơn nữa » (40).

Song đối với Hồ Chủ tịch, công việc này không phải chỉ là so sánh những hiện tượng, những sự việc quá khứ với những hiện tượng giống nhau trong hiện tại rồi áp dụng một cách máy móc. Kinh nghiệm lịch sử không phải là tổng số những hiểu biết rời rạc mà là hệ thống các khái quát, kết luận, bài học rút ra từ toàn bộ lịch sử quá khứ và phải được vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể.

Phân tích quá khứ còn để hiểu đúng con đường đi của tương lai. Vấn đề này cũng được Hồ Chủ tịch thể hiện trong nhiều bài

ngiên cứu như bài «*Đông Dương và Thái Bình Dương*», như việc Người dự đoán cách mạng sẽ nổ ra và thắng lợi ở nước ta trong cuốn «*Lịch sử nước ta*». Trong cuốn «*Giấc ngủ mười năm*» (41) ký tên Trần Lực, xuất bản năm 1949, Hồ Chủ tịch cũng vạch ra bức tranh xã hội Việt Nam trong 10 năm tới (1948 – 1958); trong bài «*Con người biết mũi hun khói*» (42) (viết năm 1922), Người cũng vẽ ra cảnh hưng hưng của một ngày hội mừng Quốc khánh lần thứ 50 của Cộng hòa liên hiệp Phi vào năm 1998, nghĩa là 76 năm sau đó.

Những sự kiện xảy ra sau này đều xác nhận lời tiên đoán của Hồ Chủ tịch là đúng. Cũng nhờ sự tiên đoán mà Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã nắm được thời cơ cách mạng, kiên quyết thực hiện khi có thời cơ. Tạo thời cơ, lợi dụng thời cơ, chớp lấy thời cơ để giành thắng lợi cho cách mạng là vấn đề mà chính Hồ Chủ tịch học tập được ở nghệ thuật lãnh đạo cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, và rút ra những bài học từ lịch sử quá khứ và hiện tại, trong đó việc tiên đoán có ý nghĩa quan trọng. Phân tích sự tiên đoán của Hồ Chủ tịch, đồng chí Trường-Chinh viết: «Thế giới quan của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và những kinh nghiệm đấu tranh lâu năm đã làm cho Người có khả năng đoán trước thời cuộc, mau lẹ nhận ra những bước ngoặt của lịch sử và đề ra những khâu hiệu thích hợp, nhằm xoay chuyển tình hình» (43)

Cái «khoa học viễn tưởng» của Hồ Chủ tịch có cơ sở thực tế và tiến hành theo một phương pháp nghiên cứu khoa học. Phương pháp đó là *thí nghiệm tưởng tượng (được hình dung trong óc)*. Theo A.V Xla-vin đó là «... một quá trình tư duy được xây dựng theo kiểu thí nghiệm thực và có kết cấu của thí nghiệm thực. Đó là một dạng đặc thù của suy luận lý thuyết. Nó thực hiện một trong những chức năng cơ bản vốn có ở con người là tìm tòi tri thức mới, khát vọng đi đến những phát minh» (44). Đối với khoa học lịch sử, đây là «hiện pháp có phần nào mang tính chất nhân tạo, nhưng hoàn toàn có hiệu quả để kiểm tra bằng kinh nghiệm và bằng lô gích và để đánh giá các quy luật được phát hiện trong quá trình nghiên cứu lịch sử» (45). Một số dẫn chứng nếu trên cũng đủ cho chúng ta thấy rằng phương pháp nghiên cứu của Hồ Chủ tịch cũng rất khoa học, phù hợp với nội dung nghiên cứu và quan điểm tiên tiến mà Người vận dụng. Chúng ta cũng có thể đi sâu nghiên cứu thêm về phương pháp lựa chọn và xử lý tài liệu lịch sử, phương pháp xử lý tài liệu – sự kiện và khái quát – lý luận, phương pháp sử dụng số liệu và tài liệu thống kê, phương pháp điều tra xã hội học trong nghiên cứu lịch sử, về văn phong trong sáng, giản dị, thuyết phục v.v... của Hồ Chủ tịch. Phạm vi bài này chưa thể đề cập đến những vấn đề ấy.

HỒ chủ tịch trước hết là nhà cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta và của nhân loại tiến bộ. Cũng như các nhà cách mạng khác của giai cấp vô sản, sử học là công cụ đấu tranh cách mạng của Người. Với Người, sử học Việt Nam đã trở thành khoa học chân chính, vì nó phục vụ cách mạng. Trong ý nghĩa như vậy, chúng ta nói rằng Hồ Chủ tịch là *nhà cách mạng – nhà sử học lớn của dân tộc ta*.

Tự hào về Hồ Chủ tịch là nhà sử học cách mạng, chúng ta càng phải ra sức nghiên cứu, tiếp thu di sản sử học quý báu của Người và coi đó là một trong những phương hướng, biện pháp để nâng cao chất lượng của công tác sử học nhằm phục vụ có hiệu quả hơn nữa cho cách mạng như Hồ Chủ tịch đã làm.

Tháng 5-1980

(1) Theo tài liệu chúng tôi sưu tầm được ở vùng Kim Liên, lúc còn nhỏ Bác Hồ đã thích học sử và một số bài sử diễn ca lúc bấy giờ dường như có để lại dấu vết trong tập « *Lịch sử nước ta* » của Người. Xin dẫn ra một số đoạn. Trong bài giới thiệu « *Lịch sử, địa lý nước ta* » ở Kim Liên lúc bấy giờ có đoạn viết:

« Lạc Long là tổ tiên ta,
Nước non từ trước gọi là Đại Nam.
Lịch niên hơn bốn nghìn năm,
Hồng dân số ngoại hai trăm ức người... ».
Mở đầu « *Lịch sử nước ta* », Bác viết:
« Kể năm hơn bốn nghìn năm,
Tổ tiên rầy rã anh em thuận hòa.
Hồng Bàng là tổ nước ta,
Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang ».

Trong bài « *Lịch sử chống xâm lăng của dân tộc* » có câu:

« Hai lần đánh dẹp Nguyên binh,
Hoặc câu:
« Trần Hưng Đạo ấy uy danh ai bằng ».
« Pháo cùng mừng, họa cùng đau,
Một gan, một ruột ghi sâu chữ đồng ».
Trong « *Lịch sử nước ta* », Bác viết:
« Hai lần đại phá Nguyên binh,
Lâm cho Tàu phải thất kinh rụng rời ».
Hoặc:

« Dân ta xin nhớ chữ đồng:
Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh »...

(2) V.I.Lê-nin—*Toàn tập*, tập 25.—Hà Nội 1963, tr. 475.

(3) *Đường Bác Hồ đi cứu nước*, Hà Nội, 1975, tr.232—233.

(4) Về việc Hồ Chủ tịch sử dụng tri thức lịch sử để giáo dục quần chúng, đào tạo cán bộ đi theo con đường cứu nước đúng đắn mà Người đã vạch ra, chúng tôi đã trình bày trong bài « *Hồ Chủ tịch với công tác giáo dục, vận động quần chúng ở Pắc-bó* » Tập chí Nghiên cứu lịch sử số 5—1974 và bài « *Sử học một vũ khí đấu tranh cách mạng của Hồ Chủ tịch* », Tập chí Thông tin khoa học xã hội, tháng 4-1980.

(5) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương—*Các tổ chức tiền thân của Đảng*—Hà Nội, 1978, tr.19.

(6) *Đường Bác Hồ đi cứu nước*, Sách đã dẫn, tr.273.

(7) Hồ Chí Minh—*Tuyển tập*, Tập I, Hà Nội 1980, tr. 326.

(8) XYZ, *Sửa đổi lối làm việc*, Nhà xuất bản Sự thật, 1948, tr.65,66, 69.

(9) Hiện có một số luận văn chính trị của Hồ Chủ tịch được công bố ở nước ngoài, song chưa được phổ biến ở nước ta như bài: « *Các giai đoạn của công cuộc thực dân ở Trung Quốc của các cường quốc* » (Inprekorr, 25/9/1924, Ed. Angl N°—68, p.783); bài « *Phong trào công nhân Ấn độ* » (Inprekorr, 14/4/1928, Ed. Frse, N° 37, p.477) v.v... Xem Enrica Colotti Pischell, Chiara Robertazzi—*L'Internationale communiste et les problèmes coloniaux 1919—1935*—Paris, Ed. Moutou et Co La Haye MCXI.XVIII, 1968, pp. — 112—113, 147—168, 275—285.

(10) Hồ Chí Minh—*Tuyển tập*, Hà Nội tr.69—73 và 37—41.

(11) Báo Nhân dân số 9.469, ngày 17/5/1980

(12) Nguyễn Ái Quốc—*Đầy « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương*—Hà Nội, 1962, tr. 87, 97,—*Lên án chủ nghĩa thực dân*, Hà Nội, 1962, tr.82—84.

(13) *Đường Bác Hồ đi cứu nước*—tr.93

(14) Trích dẫn theo Christiane Pasquel, Rageau—*Hồ Chí Minh*, Ed. Universitaires Paris, 1970, p.50—51.

(15), (16), (17), (18), (19), (20) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương—*Các tổ chức tiền thân của Đảng*—Sđd tr.24; 29; 30; 33; 29; 38—39; 32—33; 40.

(21) Lê Duẩn—*Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Hà nội, 1970, tr.10.

(22) Những đoạn trong ngoặc kép « ... » đều trích trong *Lịch sử nước ta*—Hồ Chí Minh—*Tuyển tập*—Sđd, tr.329—332.

(23) Lê Quảng Ba—*Bác Hồ ở Pắc bó*—Việt Bắc, 1965, tr.34.

(24) Lê quyết Thắng—*Một đoạn lịch sử Việt nam từ 1847 đến 1947*, Báo Cứu Quốc Việt Bắc

xuất bản, 1948. Tài liệu lưu trữ ở Thư viện Quốc gia, ký hiệu KC 657 (Lê Quyết Thắng là bút danh của Chủ tịch Hồ Chí Minh).

(25) Những đoạn trong ngoặc kép đều trích trong: *Một đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 đến 1947*. Sđd

(26) Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội* — Hà Nội, 1970, tr. 95—119, 209—224.

(27) C. Mác — Ph. Ăng-ghe-n — *Tuyên tập*. Tập II, Hà Nội 1971, tr. 198.

(28) Phan Ngọc Liên — Hồ Song — *Việc sử dụng số liệu và tài liệu thống kê trong công tác nghiên cứu của Hồ Chủ tịch*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 138, tháng 4-9-1971

(29) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập* — Sđd, tr. 47

(30) Xem các bài trong « *Lên án chủ nghĩa thực dân* », tr. 71, 74, 78, 81.

(31) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — *Các tổ chức tiền thân của Đảng* — Sđd, tr. 26.

(32) (33) Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Sđd, tr. 95; 252—268.

(34) V.I. Lê-nin — *Toàn tập* — Tập IV, tr. 31 (bản tiếng Nga)

(35) Xem chương III, IV trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*

(36) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập*, Hà Nội, 1960, tr. 168

(37) Phan Ngọc Liên — *Một nền sử học phục vụ đường lối chính trị phản động* — Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 3/1979.

(38), (39) Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội* — Sđd, tr. 107

(40) Hồ Chí Minh — *Tuyên tập*, Hà Nội, 1960, tr. 768

(41) Trần Lực — *Giấc ngủ mười năm* — Tổng bộ Việt Minh xuất bản năm 1949.

(42) Nguyễn Ái Quốc — *Truyện và ký* — Hà Nội, 1974, tr. 45—48.

(43) Trường Chinh — *Hồ Chủ tịch lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân Việt Nam* — Hà Nội, 1970, tr. 60

(44) *Khái luận về lịch sử và lý luận phát triển khoa học* — Hà Nội, 1975, tr. 202.

(45) A. I. Ra-ki-tốp — *Bàn về cơ cấu việc nghiên cứu lịch sử* — Mát-xcơ-va, 1969, tr. 171 (bản tiếng Nga).

25 năm xây dựng và trưởng thành...

(Tiếp theo trang 18)

25 năm qua (1956—1980) chỉ là một thời gian ngắn. Nhưng trong thời gian đó, bằng sự cố gắng của mình, cán bộ khoa Lịch sử trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội đã đạt những thành tích nhất định; Hoàn thiện dần cơ cấu tổ chức của Khoa để bảo đảm có hiệu quả và kịp thời nhiệm vụ đào tạo quy mô ngày càng lớn; chất

lượng ngày càng cao. Bước đầu phát huy chức năng trung tâm văn hóa của một nhà trường khoa học cơ bản dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Góp phần vào việc xây dựng và phát triển nền sử học trẻ tuổi đầy hứa hẹn của nước nhà.

Tháng 8 1980

TÌM HIỂU SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO QUY LUẬT CÁCH MẠNG BẠO LỰC TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

CAO VĂN LƯỢNG

I

CÁCH đây 35 năm, dưới ngọn cờ của Đảng, nhân dân cả nước ta đã nhất tề vùng dậy với khí thế rung trời chuyển đất, làm Cách mạng Tháng Tám thành công, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới — kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là thắng lợi đầu tiên của tư tưởng bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Tư tưởng bạo lực cách mạng như Lê-nin đã chỉ rõ *« là nền móng của toàn bộ học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n (1) »*. Phát triển tư tưởng bạo lực cách mạng của Mác và Ăng-ghe-n trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, Lê-nin đã khẳng định: *« Nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản không thể bằng con đường « tiêu vong » mà chỉ có thể theo quy luật chung bằng một cuộc cách mạng bạo lực » (2) »*. Vận dụng tư tưởng bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện nước ta, một nước thuộc địa và nửa phong kiến, Đảng ta đã sớm xác định được rằng: Con đường cách mạng bạo lực là con đường duy nhất đúng đắn để lật đổ ách thống trị của đế quốc và bè lũ tay sai, giành và giữ vững chính quyền cách mạng, đưa cách mạng tới thắng

lợi. Hồ Chủ tịch viết: *« Trong cuộc đấu tranh gian khổ chống kẻ thù của giai cấp và dân tộc, cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền » (3) »*.

Chẳng những nắm vững con đường bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng ta còn vận dụng sáng tạo các hình thức bạo lực cách mạng.

Chúng ta đều biết, một tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt những người mác-xít, những người cách mạng chân chính với bọn cơ hội chủ nghĩa dưới mọi màu sắc là vấn đề có dùng bạo lực của quần chúng để đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp bóc lột và thành lập nhà nước chuyên chính vô sản hay không. Và, một phương pháp tối nhất, cách mạng nhất phải là một phương pháp có khả năng sáng tạo và tổ chức nên các hình thức bạo lực thích hợp với hoàn cảnh cụ thể, cho phép huy

(1) (2) Lê-nin — *Nhà nước và cách mạng* — NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 35.

(3) Hồ Chí Minh — *Cách mạng Tháng Mười đã mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*. Tạp chí Học tập, số 11-1967, tr. 13.

đến: đến mức cao nhất sức mạnh của quần chúng vào trận chiến đấu chống lại bọn đế quốc và bè lũ tay sai, giành thắng lợi, cho cách mạng. Mao Trạch Đông và bè lũ theo Mao cũng nói đến cách mạng bạo lực. Nhưng cái gọi là bạo lực cách mạng của chúng hoàn toàn xa lạ với tư tưởng bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Bạo lực theo như chúng quan niệm chỉ đơn thuần là đấu tranh vũ trang: «súng để ra chính quyền», «súng để ra Đảng». Chúng đồng nghĩa cách mạng với chiến tranh, với đấu tranh vũ trang. Chúng chủ trương «lấy nông dân làm quân chủ lực», «lấy nông thôn bao vây thành thị», đồng thời phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, phủ nhận phong trào đấu tranh chính trị và khởi nghĩa của giai cấp công nhân và nhân dân thành thị, chủ trương ở thành thị thì «trường kỳ mai phục». Xuất phát từ quan điểm bạo lực như vậy nên cái gọi là «chiến tranh nhân dân» ở Trung Quốc thực chất chỉ là chiến tranh của nông dân, chiến tranh của quân đội. Mao Trạch Đông khẳng định: «ở Trung Quốc, hình thức đấu tranh chủ yếu là chiến tranh và hình thức tổ chức chủ yếu là quân đội» (1) «Nhiệm vụ trung tâm và hình thức cao nhất của cách mạng là dùng vũ trang đoạt lấy chính quyền, là vấn đề giải quyết bằng chiến tranh. Nguyên tắc cách mạng đó... khắp nơi đều đúng, bất luận ở Trung Quốc hay ở nước ngoài cũng đều đúng» (5). Và, cũng chính xuất phát từ quan niệm bạo lực như vậy nên trong chiến tranh Mao Trạch Đông thường áp dụng phương châm chiến lược phòng ngự, bị động: «dịch tiến ta lui; dịch đồng ta quấy, dịch mệt ta đánh, dịch lui ta đuổi».

Khác hẳn với quan điểm bạo lực của chủ nghĩa Mao, bạo lực cách mạng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin được Đảng ta vận dụng vào điều kiện Việt Nam, trước hết phải là bạo lực của quần chúng mà nông cốt là công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Bạo lực cách mạng nhằm lật đổ giai cấp thống trị nhất thiết phải là bạo lực của quần chúng, của đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột» (6).

Cách mạng là ngày hội của quần chúng, biểu thị sức mạnh phi thường của quần chúng. Sức mạnh của quần chúng bao giờ cũng là sức mạnh tổng hợp của nhiều mặt đấu tranh mà cơ bản là đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ

trang. Do đó Đảng ta khẳng định: «Bạo lực cách mạng phải dựa vào hai lực lượng; lực lượng quân sự và lực lượng chính trị và bao gồm hai hình thức đấu tranh: đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và sự kết hợp giữa hai hình thức ấy» (7).

Chính xuất phát từ quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; bạo lực cách mạng chỉ có thể là bạo lực của quần chúng, mà Đảng ta đã đề ra khởi nghĩa toàn dân, chiến tranh nhân dân. Khởi nghĩa toàn dân, chiến tranh nhân dân chính là sự thể hiện quan điểm cách mạng của quần chúng trong cách mạng và trong chiến tranh của Đảng ta. Quan điểm này được biểu hiện tập trung trong lời kêu gọi ngày 20/12/1946 của Hồ Chủ tịch: «Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân, cứu nước». Với quan điểm bạo lực đúng đắn, khoa học như vậy nên Đảng ta đã phát huy sức mạnh tổng hợp của bạo lực cách mạng Việt Nam, đề động viên, tổ chức lực lượng của toàn dân, của cả nước đánh giặc, biến mỗi nhà, mỗi đường phố thành một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ; đánh giặc bằng mọi lực lượng; không phải chỉ có lực lượng vũ trang đánh giặc mà nhân dân cũng đánh giặc; không phải chỉ có một thứ quân đánh giặc mà cả 3 thứ quân cùng đánh giặc; không chỉ đánh giặc bằng đấu tranh vũ trang mà còn đánh giặc bằng đấu tranh chính trị của quần chúng, kết hợp lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị với lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang.

Từ lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị tiến lên xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đó là quá

(1) Mao Trạch Đông - Tuyển tập, Tập II, NXB ST, Hà Nội 1959, tr. 307.

5. Tài liệu đã dẫn, tr.304 - 305.

6. Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. (Tập chí Học tập, 2/1970, tr.47).

7. Tài liệu đã dẫn, tr.46.

trình phát triển của cách mạng, của bạo lực cách mạng ở nước ta, một nước thuộc địa và nửa phong kiến.

Trong một nước thuộc địa và nửa phong kiến như vậy khi mà mọi quyền dân chủ tối thiểu đều không có, thứ vũ khí nhỏ nhất cũng bị coi là đồ quốc cấm, thì ngay từ đầu khó mà tổ chức được đội quân cách mạng quy mô lớn để đánh bại quân đội của bọn thống trị được tổ chức chặt chẽ, trang bị đầy đủ. Trong tình hình đó, *lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị của quần chúng càng giữ vai trò quan trọng.* Nó là cơ sở để hình thành và phát triển lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang. Không có lực lượng hùng hậu của quần chúng, không có phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng mà nòng cốt là công nông

do giai cấp công nhân lãnh đạo thì không thể có lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Vì vậy, việc *động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đạo quân chính trị của cách mạng là điều cơ bản, có ý nghĩa quyết định*” (8). Chính vì nhận rõ vai trò quan trọng của đội quân chính trị và đấu tranh chính trị trong cách mạng ở nước ta, nên ngay từ khi ra đời và trải qua các thời kỳ cách mạng (Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cách mạng miền Nam (1945 – 1975), Đảng ta không ngừng chăm lo xây dựng đội quân chính trị của quần chúng và đấu tranh chính trị để làm cơ sở cho việc xây dựng lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

II

Kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, *là hình thức cơ bản, là quy luật của bạo lực cách mạng ở nước ta.* Đảng ta đã vận dụng quy luật đó một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi bước phát triển trong quá trình cách mạng, tùy theo so sánh lực lượng từng thời kỳ giữa ta và địch.

Ngay khi mới ra đời, Đảng ta đã đẩy lên một cao trào cách mạng trong cả nước mà đỉnh cao là Xô-viết Nghệ - Tĩnh 1930 - 1931. Cao trào Xô-viết Nghệ - Tĩnh 1930 - 1931 là bước mở đầu của việc thực hiện liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của việc kết hợp phong trào cách mạng ở nông thôn với phong trào cách mạng ở thành thị, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Ở khắp nước ta, cao trào đã diễn ra với hàng trăm cuộc bãi công của công nhân, hàng nghìn cuộc biểu tình của nông dân, hàng chục cuộc mít tinh, bãi khóa của học sinh và bãi chợ của những người buôn bán nhỏ. Chỉ tính từ tháng 2/1930 đến tháng 4/1931 đã có 1236 cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân chống khủng bố, bóc lột, đàn áp, đàn sinh. Ở Nghệ An, Hà Tĩnh, nông dân nhiều huyện đã biểu tình vũ trang kéo đến các huyện lỵ tiến

vào huyện đường, đốt trụ sở, đốt hồ sơ, phá nhà tù, giải phóng tù chính trị. Trước sức mạnh của bạo lực cách mạng của quần chúng công nông, chính quyền thực dân, phong kiến ở một số vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã bị sụp đổ, chính quyền công nông đã được thành lập.

Cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh là cuộc đấu tranh giai cấp rung trời chuyển đất đầu tiên của lực lượng công nông nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Không có trận chiến đấu lịch sử này thì không có Cao trào 1936 - 1939, không có Cách mạng Tháng Tám 1945.

Cách mạng Tháng Tám 1945 đánh dấu sự thành công và bước phát triển mới trong việc vận dụng sáng tạo quy luật bạo lực cách mạng ở nước ta. Kế thừa kinh nghiệm đấu tranh của cha ông, rút ra những bài học quý báu của các Cao trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939, trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, Đảng ta rất chú ý xây dựng cả lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả nông thôn và thành thị. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang, Đảng ta đã rất quan tâm đến việc xây dựng lực lượng chính trị làm nền tảng để xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang. Trong chỉ thị thành lập *Đội Việt Nam tuyên*

truyền giải phóng quân (12/1944), Hồ Chủ tịch đã chỉ ra phương châm hoạt động của đội quân đó là dựa vào dân, kết hợp quân sự và chính trị, nhưng "chính trị trọng hơn quân sự". Từ đấu tranh chính trị, từ các tổ chức chính trị của quần chúng, Đảng ta đã xây dựng lên các tổ chức nửa vũ trang và vũ trang của nhân dân (các đội tự vệ cứu quốc và tự vệ chiến đấu, các đội du kích của Cứu quốc quân và Giải phóng quân), kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần với chiến tranh du kích.

Cách mạng Tháng Tám đã phát triển từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích ở một số địa phương đến Tổng khởi nghĩa toàn quốc. Ngay trong 12 ngày diễn biến Tổng khởi nghĩa, sự phát triển của phong trào khởi nghĩa cũng nổ ra từng phần rồi lan rộng ra toàn quốc. Từ ngày 17/8/1945, phong trào khởi nghĩa đã lan đến các tỉnh lỵ, thành phố. Ngày 19/8/1945, Hà Nội khởi nghĩa. Ở Hà Nội, cũng như ở hầu hết các thành phố, thị trấn và các địa phương, quần chúng cách mạng đã giành chính quyền bằng sức mạnh chính trị của lực lượng đông đảo nhân dân có sự hỗ trợ của những tổ chức tự vệ, vũ trang (ở Hà Nội, quần chúng cách mạng cùng với 2000 tự vệ chiến đấu vũ trang đã giành lấy chính quyền ngay khi quân Nhật vẫn còn hàng vạn tên đóng ở đây). Ở một vài nơi tuy phải dùng đến tiến công về quân sự mới giành được chính quyền, nhưng nhìn chung cả quá trình khởi nghĩa, sự kết hợp giữa những trận tiến công về quân sự và những cuộc đấu tranh chính trị vẫn là phổ biến, tạo nên sức mạnh lớn buộc bọn địch phải đầu hàng.

Cách mạng Tháng Tám lấy công nhân và nông dân làm đội quân chủ lực. Do đó, nó chẳng những kết hợp được lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, mà còn kết hợp được phong trào cách mạng ở nông thôn với phong trào cách mạng ở thành thị, kết hợp khởi nghĩa ở nông thôn với nổi dậy ở thành thị. Trong 59 tỉnh, thành, thì ở 28 tỉnh khởi nghĩa đã phát triển từ nông thôn về thành thị, ở 21 tỉnh khởi nghĩa nổ ra ở thành thị trước rồi mới lan về nông thôn, còn ở 7 tỉnh khác thì thành thị và nông thôn cũng khởi nghĩa một ngày.

Rõ ràng: « Cách mạng Tháng Tám đã vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý của Lê-nin về bạo lực cách mạng và khởi nghĩa

giành chính quyền. Nó là sự kết hợp tài tình giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, giữa giành chính quyền cục bộ ở nông thôn với khởi nghĩa ở thành thị, giữa chuẩn bị lâu dài về lực lượng chính trị và quân sự với việc mau lẹ cướp thời cơ phát động quần chúng đứng lên đánh đổ chính quyền phản động của đế quốc và phong kiến » (9).

Bài học và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám đã chỉ rõ rằng: « Bất cứ một cuộc cách mạng nào có tính chất quần chúng rộng rãi đều phải sử dụng cả hai lực lượng chính trị và quân sự và đều phải kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang thì mới giành được thắng lợi » (10).

Song việc sử dụng hai lực lượng và hai hình thức đấu tranh đó như thế nào không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của những người lãnh đạo cách mạng mà còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào tương quan lực lượng giữa ta và địch trong từng thời kỳ chiến tranh và cách mạng, quyết định.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, cả nước ta đứng lên đánh giặc. Trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân cũ, Đảng ta chủ trương kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, lấy đấu tranh vũ trang là chủ yếu. Tuy vậy tùy từng nơi, từng lúc, phong trào đấu tranh chính trị đã phát triển mạnh mẽ. Đấu tranh chính trị mà biểu hiện cao là phong trào nổi dậy của quần chúng khá sôi nổi, nhất là từ sau chiến dịch Biên giới 1950. Khi thể nổi dậy của nhân dân vùng tạm bị chiếm trong những năm 1951-1953 đã sục sôi như trong Cách mạng tháng Tám. Riêng trong Đông xuân 1951-1952, cùng với cuộc tiến công của bộ đội chủ lực, trên mặt trận chính trị và ở vùng sau lưng địch, nhân dân vùng tạm chiếm đã nổi dậy diệt 15.000 địch, tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh của địch.

Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, vận dụng kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám, của kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã đề ra hình thức bạo lực cách mạng thích hợp nhất với cách mạng miền Nam:

(9) Lê Duẩn - *Hàng hải tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười* - NXB Sự thật, Hà Nội, 1969, tr.36.

(10) Lê Duẩn - *Tài liệu đã dẫn*, tr.40.

Bạo lực cách mạng ở miền Nam trước hết cũng vẫn là *bạo lực của quần chúng mà nông cốt là công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân*. Cũng như bạo lực cách mạng ở nước ta nói chung, bạo lực cách mạng ở miền Nam bao gồm hai lực lượng: lực lượng quần sự và lực lượng chính trị và hai hình thức đấu tranh: đấu tranh quần sự và đấu tranh chính trị.

Quan niệm bạo lực cách mạng ở miền Nam gồm hai lực lượng và hai hình thức đấu tranh kể trên là hoàn toàn phù hợp với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, cách mạng là tiến công. Tư tưởng tiến công là tư tưởng nhất quán của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam. Cách mạng miền Nam đã trải qua những thời kỳ hết sức khó khăn, tưởng chừng không thể vượt qua. Nhưng nhờ nắm vững tư tưởng cách mạng tiến công, quan điểm bạo lực cách mạng của quần chúng, Đảng ta đã đưa con thuyền cách mạng miền Nam vượt qua bao thác ghềnh, cập bến tự do. Năm 1959, cách mạng miền Nam đứng trước một thử thách nghiêm trọng. Mỹ - Diệm dùng «chiến tranh một phía», dùng những thủ đoạn chính trị, quân sự, gián điệp tàn sát một cách dã man những người cộng sản, những người yêu nước, đánh phá ác liệt các cơ sở cách mạng ở miền Nam. Cách mạng miền Nam có nguy cơ bị dè bẹp. Tình hình cách mạng miền Nam lúc này đặt ra cho Đảng ta phải lựa chọn một trong hai con đường; hoặc dùng bạo lực cách mạng của quần chúng để tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần ở nông thôn nhằm đập tan bộ máy chính quyền địch ở cơ sở, giành chính quyền về tay nhân dân, đưa cách mạng tiến lên cao trào, hoặc là «trường kỳ mai phục» mà thực chất là thủ tiêu đấu tranh cách mạng, để mặc cho Mỹ - Diệm thả sức đàn áp nhân dân miền Nam Việt Nam như Mao Trạch Đông đã từng gây sức ép để nhân dân ta phải thực hiện? Đảng ta đã quyết chọn con đường thứ nhất - con đường bạo lực cách mạng giành chính quyền. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (mở rộng) tháng 1/1959 đã khẳng định: *Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là con đường bạo lực*. Nhưng hình thức bạo lực chủ yếu lúc này là gì, đấu tranh chính trị hay đấu tranh vũ trang? Lúc này lực lượng vũ trang của ta còn rất nhỏ bé hoặc ở nhiều nơi chưa có (ở Bến Tre, khi bắt

đầu «đồng khởi» chỉ có 4 khẩu súng hồng); lực lượng quần sự của địch còn khá mạnh (còn trên 20 vạn quân và bộ máy đàn áp lớn). Trong tình hình ấy, nếu quan niệm bạo lực chỉ gồm có lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang, và nếu chỉ cáncứ vào lực lượng quần sự để so sánh lực lượng giữa ta và địch, thì sẽ không thấy thế tiến công của cách mạng, sẽ không dám phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền và sẽ lâm vào phương châm chiến lược phòng ngự, bị động. Trái lại, do đứng vững trên quan điểm của quần chúng để xem xét lực lượng cách mạng và hiểu bạo lực cách mạng một cách khoa học như trên đã nói, Đảng ta đã có một quyết định rất sáng suốt và kịp thời; phát động quần chúng nhân dân tiến hành khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền về tay nhân dân ngay khi lực lượng ta đang ở thế «một chọi mười», chế độ kìm kẹp thực dân mới của Mỹ tưởng chừng như có thể «sống lâu bền». Đảng ta đã chỉ rõ đường lối bạo lực thích hợp với tình hình miền Nam lúc đó là: *lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân* (11)

Thực tiễn của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam chứng minh chủ trương trên đây của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn. Trong cuộc «đồng khởi» cuối 1959, đầu 1960, *lực lượng chính trị của quần chúng giữ vai trò chủ yếu* trong việc lật lật đổ chính quyền địch ở cơ sở, giành chính quyền về tay nhân dân. Cuộc «đồng khởi» ở Bến tre thật sự là cuộc nổi dậy của quần chúng, chủ yếu dùng lực lượng chính trị của mình kết hợp với binh vận, với mưu trí sáng tạo nhằm diệt ác, phá tề, đánh đồn, chiếm bót, chống càn. Với 18 tổ chức lãnh đạo cơ sở, 162 đảng viên, cán bộ cốt cán lãnh đạo với 4 khẩu súng hồng, nhân dân Bến Tre đã nhất tề nổi dậy, dùng sức mạnh của mình đập tan bộ máy quyền cơ sở, giành quyền làm chủ. Trong quá trình «đồng khởi» (tính đến cuối năm 1960), nhân dân Bến Tre đã tổ chức 872 cuộc đấu tranh chính trị với 584704 lượt người

(11) Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 (mở rộng).

tham gia, tiêu diệt, bắt hàng, bắt rút hoàn toàn 10 đồn bốt, thu 1700 súng các loại, giải phóng hoàn toàn 53 xã trong 115 xã.

Cũng như Bến Tre, tại nhiều nơi khác ở miền Nam, các cuộc «đồng khởi» nối tiếp nhau nổ ra và giành thắng lợi chủ yếu bằng đấu tranh chính trị, bằng lực lượng chính trị của quần chúng. Có địa phương, 60% số đồn bốt địch bị hạ là do công tác binh vận.

Bằng lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị của quần chúng là chủ yếu, có lực lượng vũ trang còn nhỏ bé hỗ trợ, nhân dân ta ở miền Nam đã tiến hành thắng lợi những cuộc «đồng khởi» cuối năm 1959 đầu 1960. Thắng lợi của phong trào «đồng khởi» *dánh dấu một bước phát triển mới của hình thức bạo lực của cách mạng ở nước ta, mở đầu cho sự kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.*

Từ 1961, trước sức tiến công mạnh mẽ của cách mạng miền Nam, trước nguy cơ sụp đổ của chế độ thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã tiến hành «chiến tranh đặc biệt», dùng bạo lực phản cách mạng tàn bạo để chống lại nhân dân ta ở miền Nam. Để đánh bại cuộc chiến tranh thực dân mới của đế quốc Mỹ, bảo vệ thành quả của cuộc «đồng khởi», đưa cách mạng tới thắng lợi, Đảng ta đã tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân. Trong chiến tranh, đấu tranh quân sự ngày càng tăng lên và giữ một vai trò rất quan trọng. Nó là biểu hiện tập trung nhất, cao nhất của bạo lực cách mạng miền Nam, là một hình thức đấu tranh cơ bản, có tác dụng quyết định trực tiếp tiêu diệt sinh lực địch giành thắng lợi cho cách mạng.

Song, cách mạng miền Nam là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nó phát triển trên cơ sở khối nghĩa tình phần và sự vùng dậy của quần chúng chống lại ách thống trị của Mỹ - ngụy. Những cuộc khởi nghĩa từng phần ở miền Nam đã phát triển thành chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân. Trong lịch sử của dân tộc ta, chưa lần nào cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lại có tính quần chúng hết sức rộng rãi như cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam. Do đó, lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị ngày càng giữ một vai trò quan trọng và trở thành hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trong cách mạng miền Nam. Đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: «Càng với đấu tranh quân sự, đấu

tranh chính trị của quần chúng cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trong tất cả các thời kỳ phát triển của cách mạng miền Nam và đối với sự thành công của cách mạng miền Nam» (12). Chính từ nhận thức đúng đắn này mà ngay từ tháng 11-1961, Bộ Chính trị trung ương Đảng ta đã quyết định «*đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch cả hai mặt chính trị và quân sự*» (13).

Thực hiện Nghị quyết trên đây của Đảng, từ 1961, nhân dân ta ở miền Nam một mặt đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị lên cao hơn (trong những năm 1961 - 1964 đã có gần 100 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị), mặt khác đưa đấu tranh vũ trang lên ngang hàng đấu tranh chính trị, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Vừa đấu tranh chính trị, vừa đấu tranh quân sự, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự là quy luật, là hình thức bạo lực cơ bản của cách mạng miền Nam. Hình thức bạo lực này là một nét sáng tạo, độc đáo của cách mạng Việt Nam, thích hợp nhất với một cuộc cách mạng nhằm chống chủ nghĩa thực dân mới.

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là sản phẩm của thể yếu của chủ nghĩa đế quốc, là chính sách thực dân giấu mặt, trá hình. Do đó, bên cạnh những hoạt động quân sự là chủ yếu, chúng còn sử dụng cả những thủ đoạn chính trị thâm độc để tiến công cách mạng miền Nam. Nói một cách khác, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ đã áp dụng một chính sách kết hợp chặt chẽ quân sự và chính trị. Trong tình hình đó, nhân dân ta ở miền Nam cần và có điều kiện vừa đấu tranh chính trị, vừa đấu tranh vũ trang và kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh ấy. Đây là chưa kể tới những điều kiện thuận lợi khác khiến cho nhân dân miền Nam có

(12) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới (Tập chí Học tập, 2/1970, tr. 19).

(13) Theo cuốn: 50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà N.B. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 168.

thế song song tiến hành đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trong suốt cả quá trình chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ: nhân dân ta ở miền Nam Việt nam có ưu thế tuyệt đối về chính trị, có truyền thống và kinh nghiệm đấu tranh chính trị.

Trong các cuộc cách mạng ở nhiều nước trên thế giới, đấu tranh chính trị của quần chúng đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa vũ trang, và đấu tranh vũ trang được tiến hành dựa trên cơ sở phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng với mức độ khác nhau. Ở nước ta, từ lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị tiến lên xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang; đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị song song phát triển và kết hợp chặt chẽ với nhau, tác động, thúc đẩy lẫn nhau. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang đã được nâng lên một trình độ mới, cao hơn trên cơ sở tổng hợp và phát triển kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp:

a) Đấu tranh chính trị trong cách mạng miền Nam không chỉ là cơ sở của đấu tranh quần sự mà còn giữ một vai trò, có ý nghĩa chiến lược trong đấu tranh cách mạng. Nó không phải là đấu tranh chính trị thông thường mà có tính chất cách mạng rất quyết liệt. Nó là một hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trong tất cả các thời kỳ phát triển của cách mạng miền Nam: trước "đồng khởi", trong "đồng khởi" và sau "đồng khởi". Ngay cả khi đế quốc Mỹ đưa trên 50 vạn quân viễn chinh vào xâm lược miền Nam, tiến hành "chiến tranh cục bộ" với quy mô và thủ đoạn tàn bạo chưa từng thấy, đấu tranh chính trị vẫn là phương thức tiến công kế hoạch và vẫn phát triển mạnh mẽ với những hình thức đấu tranh hết sức phong phú, sinh động. (Riêng năm 1966, năm đế quốc Mỹ triển khai "chiến tranh cục bộ" đã có 11 triệu lượt đồng bào nông thôn và thành thị tham gia đấu tranh trực diện chống Mỹ - nguỵ). Đáng chú ý là lực lượng chính trị của quần chúng không phải chỉ là cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang mà còn được xây dựng thành "đội quân chính trị", "đội quân tóc dài". Đội quân này gồm những phần tử ưu tú, dũng cảm, mưu trí của các tổ chức quần chúng mà nông cốt là công nông, được tổ chức chặt chẽ như một quân đội có nghệ thuật đấu tranh rất

cách mạng và khoa học với nhiều phương thức đấu tranh hết sức phong phú và linh hoạt, đó là nét hết sức sáng tạo, độc đáo của hình thức bạo lực cách mạng ở miền Nam.

b) Sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trong cách mạng miền Nam được nâng lên một trình độ khá cao: sự kết hợp không phải chỉ ở một lúc nào đó, mà ở tất cả các thời kỳ cách mạng miền Nam, kể cả ngay khi đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn (1955 - 1958). Sự kết hợp này lại diễn ra trên cả 3 vùng chiến lược: nông thôn đồng bằng, rừng núi và đô thị. (Thể hiện quan điểm của Đảng ta coi bạo lực cách mạng trước hết là bạo lực của quần chúng mà nông cốt là công nông; coi công nhân và nông dân là quân chủ lực của cách mạng; và luôn luôn coi trọng phong trào cách mạng ở cả ba vùng chiến lược...). Tất nhiên việc thực hiện phương châm đấu tranh chính trị và quần sự song song, và kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức ấy có khác nhau ở trên mỗi vùng chiến lược: vùng rừng núi thì lấy đấu tranh vũ trang làm chính; vùng nông thôn thì đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đi đôi; vùng thành thị lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu (14). Sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang còn được thực hiện trên phạm vi chiến lược, chiến dịch và cả trong từng trận đánh. Ví dụ ở Bến Tre, hơn một tháng sau khi phong trào "đồng khởi" nổ ra, ngày 24-2-1960, Mỹ - Diệm đưa trên 1 vạn tên thủy quân lục chiến kéo vào 3 xã Phước Hiệp, Bình Khánh, Định Thủy (Mỏ Cày) để tiêu diệt lực lượng cách mạng. Lực lượng vũ trang cách mạng của tỉnh Bến Tre lúc này mới có 1 đại đội. Trước tình hình ấy, Tỉnh ủy Bến Tre đã quyết định dùng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, có lực lượng vũ trang hỗ trợ để đập tan cuộc càn quét lớn của địch. Ngày 28-2-1960, "đội quân tóc dài" gồm 5.000 người mang theo con cái, đồ đạc, nồi niêu kéo vào thị xã đấu tranh tố cáo tội ác của bọn lính đi càn quét, đòi ngụy quyền quận, tỉnh rút bọn lính ra khỏi các xã. Cuộc đấu tranh diễn ra rất quyết liệt. Sau 10 ngày, trước sức mạnh của quần chúng, bọn tỉnh trưởng, quận trưởng

(14) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (12-1963). (Dựa theo cuốn "50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam", NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, trang 173)

phải xuống tận nơi xây ra căn quết, «nhận lỗi» trước nhân dân và ra lệnh rút bọn lính về...

Lợi dụng tình hình địch đang bị động, hoang mang, lực lượng vũ trang đã tiến công liên tiếp, tiêu diệt sinh lực địch, hỗ trợ cho quần chúng tiếp tục khởi nghĩa.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự đã tạo thế chiến lược có lợi cho cách mạng miền Nam. Ngay trong mùa khô 1965 — 1966, lúc đế quốc Mỹ đã đưa quân viễn chinh vào miền Nam, cách mạng miền Nam chẳng những đã không lùi lại thế phòng ngự mà còn có thể lập tức tiến công địch ở khắp mọi nơi, làm phá sản chiến lược «chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ.

c) Đỉnh cao của sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự trong cách mạng miền Nam là các cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt.

Cách mạng miền Nam đã từ thế giữ gìn lực lượng (1954 — 1959) chuyển sang thế tiến công bằng những cuộc khởi nghĩa từng phần mà nhân dân ta thường gọi là những cuộc «đồng khởi» cuối 1959 đầu 1960. «Đồng khởi» tất yếu dẫn đến chiến tranh cách mạng và là bước mở đầu của sự kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng là quá trình phát triển của cách mạng miền Nam trong đó khởi nghĩa từng phần ở nông thôn là bước mở đầu» (15). Trong các bước tiếp theo mà cụ thể là từ 1961 trở đi, các cuộc «đồng khởi» — khởi nghĩa từng phần — ngày càng phát triển mạnh mẽ và kết hợp chặt chẽ với chiến tranh cách mạng. Sự kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữa nổi dậy và tiến công tất yếu dẫn đến tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt. Và, những cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt ấy chính là «giai đoạn cao của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị» (16). Trong các cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị của quần chúng đóng vai trò rất quan trọng. Sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị mà biểu hiện ở sự kết hợp chặt chẽ giữa công kích và quân sự và nổi dậy của quần chúng diễn ra rất nhịp nhàng.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu năm 1968 đã diễn ra trên 64 thành phố, thị xã,

thị trấn và nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Nó là bước phát triển tất yếu của cách mạng miền Nam, của sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, tiến công và nổi dậy. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn, khi lực lượng vũ trang từ ngoài đánh vào, thì quần chúng và lực lượng tự vệ bên trong nổi dậy diệt ác ôn, bắt nạt quyền, bảo vệ chiếm các trụ sở nạt quyền, dân đường và phối hợp công bố đội đánh các mục tiêu quân sự trong thành phố, thị xã, thị trấn. Ở nông thôn, phối hợp với bộ đội địa phương đánh địch, đồng bào nổi dậy phá từng mảng lớn hệ thống nạt quyền, đập tan hàng loạt «ấp chiến lược», bực hàng, bực rút hàng trăm đồn bốt, giải phóng hàng nghìn thôn ấp.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là đỉnh cao của sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng. Trong trận đánh lịch sử này sức mạnh của cả nước, sức mạnh tổng hợp của bạo lực cách mạng Việt Nam: kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, tiến công và nổi dậy... đã đánh thắng bạo lực phản cách mạng của Mỹ — nạt. Hình thức nổi dậy của quần chúng trong trận đánh này hết sức phong phú. Phối hợp chặt chẽ với đòn tiến công quân sự, ở thành phố, thị trấn, công nhân kịp thời nổi dậy đấu tranh giữ gìn máy móc, bảo vệ xí nghiệp, cơ quan, không cho địch phá hoại. Thanh niên, sinh viên, học sinh vận động đồng bào xuống đường, giữ gìn trật tự, trị an ở đường phố, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, phối hợp với bộ đội truy lùng bọn ác ôn. Ở nông thôn, có sự hỗ trợ của bộ đội địa phương, nhân dân đã nổi dậy chiếm giữ các trụ sở của bọn nạt quyền, lập chính quyền cách mạng.

Chính nhờ sự kết hợp lực lượng quân sự với lực lượng chính trị, kết hợp những đòn tiến công quân sự với phong trào nổi dậy của quần chúng, quân và dân ta đã hoàn thành xuất sắc cuộc tổng tiến công và nổi dậy thần tốc: chỉ trong 55 ngày đêm tập nạt hơn 1 triệu quân nạt Sài Gòn được trang bị đến tận răng, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

(15) Lê Duẩn — Tài liệu đã dẫn, tr 50

Nói tóm lại, lịch sử cách mạng ở nước ta từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là một quá trình Đảng ta kiên quyết giữ vững, cao ngạo và độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên trì và triệt để theo con đường cách mạng bạo lực và bằng bạo lực cách mạng của quần chúng và bằng các hình thức bạo lực thích hợp nhất với mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể. Đảng ta đã huy động đến mức cao nhất sức mạnh của quần chúng, sử dụng được sức mạnh bạo lực cách mạng tổng hợp: kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, đánh địch bằng 3 mũi giáp công, trên 3 vùng chiến lược, giành thắng lợi từng bước và tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong Đại thắng mùa xuân 1975.

Thắng lợi oanh liệt của nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nhất là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chứng minh rằng: **bạo lực cách mạng là quy luật phổ biến của bất cứ một cuộc cách mạng nào có tính chất quần chúng rộng rãi: rằng bất cứ một cuộc cách mạng nào**

trong thời đại ngày nay có tính chất quần chúng rộng rãi đều phải sử dụng cả hai lực lượng chính trị và quân sự và đều phải kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang mới giành được thắng lợi.

Kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang như trên đã nói, là hình thức cơ bản của bạo lực cách mạng ở nước ta, được phát triển lên đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nó có một vị trí rất quan trọng trong phương pháp cách mạng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam. Nó là bài học, kinh nghiệm quý báu cho các dân tộc trên thế giới đang chiến đấu chống lại ách thống trị của đế quốc và bè lũ tay sai vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Do đó việc tìm hiểu, nghiên cứu sự vận dụng sáng tạo quy luật bạo lực cách mạng ở nước ta là một việc làm rất cần thiết, không những có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa lớn lao về mặt thực tiễn.

Tháng Tám năm 1980

NGUYỄN TRÃI

TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA VIỆT NAM

TRẦN QUỐC VƯỢNG

NGUỖYÊN TRÃI (1380-1412) sống và hoạt động trong một thời kỳ đầy biến động, đầy hoạn nạn và lo âu của lịch sử Việt Nam. Ông là con đẻ của thời đại ấy và là ngôi sao Khuê lấp lánh trên bầu trời lịch sử Việt Nam thời đại ấy.

Về chính trị-xã hội, Nguyễn Trãi đã sống 20 năm cuối triều Trần- một Quyền lực truyền thống đã sa đọa và gần như đã nằm trong tay không chế của Lê Quý Ly-7 năm dưới triều Hồ- một Quyền lực đang dựng xây đang dở- 20 năm dưới thời thuộc Minh và chống Minh thuộc- một thời kỳ đầy bão táp của bạo lực quân chủng và đô hộ Trung Quốc, đầy bão táp của bạo lực quân chủng, của toàn thể dân tộc được tổ chức, vùng dậy đấu tranh chống bành trướng và đô hộ Trung Quốc, giải phóng dân tộc, giành lại độc lập tự do- và 15 năm đầu triều Lê, với những lộn xộn sau chiến tranh và đảo lộn thân phận xã hội quá nhanh của một triều đại phong kiến dân tộc lớn cuối cùng của lịch sử Việt Nam, đã có xu hướng chuyển chế.

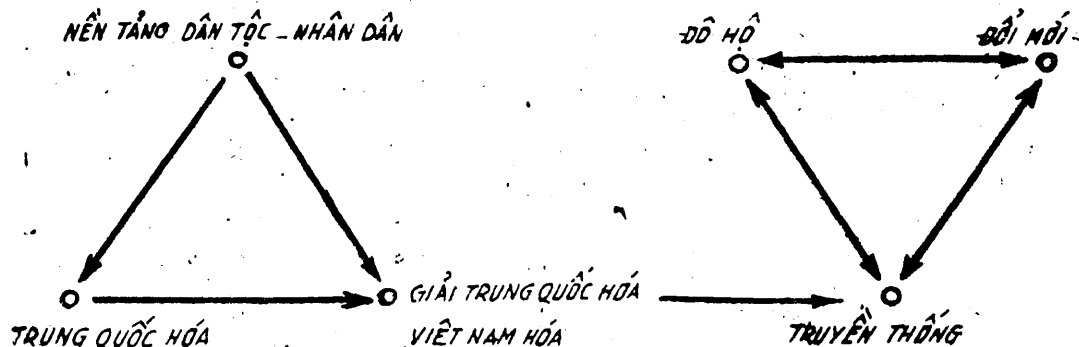
Về văn hóa, Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hóa Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi là một văn hóa Đại Việt được cấu trúc theo *mô hình Phật giáo*; sau Nguyễn Trãi là một văn hóa Đại Việt được cấu trúc

theo *mô hình Nho giáo* (Tống Nho, hay Tân Nho giáo (neo-Confucianisme) theo quan niệm của học giả phương Tây). Mô hình, thì chẳng bao giờ đóng khuôn được hết những «trần bờ» của tư tưởng, văn hóa Việt Nam.

Nguyễn Trãi tắm mình trong một bầu khí văn hóa, ở đó đang diễn tiến cuộc đấu tranh gay gắt giữa TRUYỀN THỐNG và ĐỔI MỚI, cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng *Trung Quốc hóa* (Sinisation) với xu hướng *giải Trung Quốc hóa* (Désinisation) và *Việt Nam hóa* (Vietnamisation) trong nội bộ các thế lực cầm quyền và giới trí thức, văn hóa Đại Việt. Hai mươi năm Minh thuộc, với chủ hướng và âm mưu *Tái Trung Quốc hóa* (Re-sinisation) nền văn hóa Việt của bọn giặc Minh, càng làm gay gắt thêm, phức tạp thêm, cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một nền văn hóa Việt Nam, một lối sống Việt Nam.

Nguyễn Trãi đã dồn thân hết mình vào các cuộc đấu tranh chính trị, văn hóa, xã hội này và tiếc thay, ông đã ra khỏi cuộc đời này một cách bi thảm.

Hai sơ đồ sau đây cho phép ta khoáng lại cái diện trường chính trị-xã hội-văn hóa trên đó và trong đó Nguyễn Trãi sống và tranh đấu cho nhân dân, cho dân tộc và cho lý tưởng cá nhân ông



Sau đây là ít lời giải thích về hai sơ đồ này.

2.

Hàng ngàn năm trước công nguyên, trước sự xâm nhập của Trung Quốc, người Việt có một lối sống riêng với một nền văn minh độc đáo (văn minh Đông Sơn) gắn bó với gia đình các dân tộc và văn hóa Đông Nam Á.

Bành trướng Trung Quốc, từ một vài thế kỷ trước công nguyên, đã từ lưu vực Trường Giang tràn đến lưu vực sông Hồng. Bắt đầu một thời kỳ hơn ngàn năm Bắc thuộc về chính trị, Hán hóa và giải Hán hóa về văn hóa, một thể lưỡng phân lịch sử (Dualité historique) một mâu thuẫn cực kỳ cơ bản của xã hội và văn hóa Việt Nam. Đất Việt có nguy cơ bị đứt khỏi nền đồng văn Đông Nam Á để trở thành vùng phía trước (Avant-monde) của văn minh Trung Hoa ở khu vực này. Nhưng mà không! 10 thế kỷ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, đất Việt có bị giải thể văn hóa (Déculturation) ít nhiều có sự giao tiếp văn hóa Việt-

Hoa (Acculturation) cũng như có trào lưu chống hỗn dung văn hóa (Contre-acculturation). Ba quá trình ấy hỗ tương giao tác, tất yếu sản sinh hai khuynh hướng văn hóa:

+ Khuynh hướng Trung Quốc hóa hữu thức về phía bọn đô hộ, bọn tay sai, bọn vọng ngoại, gần như vô thức, về phía những đại biểu của dân tộc và nhân dân.

+ Khuynh hướng Việt hóa. Bảo lưu tinh hoa truyền thống, giải Hán hóa, thôn hóa những đóng góp của các yếu tố ngoại sinh (exogène) kết hợp tất cả lại trong một cấu trúc mới, trong một dòng tạo mới, Văn hóa Đại Việt - Thăng Long ra đời trên cơ sở đó.

Chối từ sự đô hộ của nước ngoài, không chối từ phần đóng góp, rất có thể là quan trọng về nhiều mặt, của các yếu tố văn hóa ngoại sinh: Đó là cái đặc diễm hằng xuyên của đất Việt, người Việt, văn hóa Việt.

3.

Ra khỏi thời Bắc thuộc và hước vào kỷ nguyên Đại Việt tổ tiên ta — trước hết là những người và tầng lớp đại biểu cho dân tộc đứng trước những thực tế lịch sử này:

1. Người Việt là một Dân tộc — cư dân (Nation-peuple) một dân tộc — nông dân, với một nền « văn hóa xóm làng ». Làng Việt là một mô hình xã hội — văn hóa Việt, một yếu tố nội sinh, có tính thống nhất nhưng cũng mang tính phân tán, có xu thế giải tập trung (Décentralisation).

2. Nước Việt là một Dân tộc — Quốc gia (Nation-Etat) Nhà nước có chức năng xã hội

tham gia với xóm làng quản lý ĐỀ ĐIỀU và tổ chức chiến tranh, chủ yếu chống bành trướng Trung Quốc. Nhà nước Việt ra đời từ thế kỷ X đã theo mô hình Trung Quốc, kiểu vương quyền và đế quyền.

Ra khỏi thời Bắc thuộc, giai cấp phong kiến Việt bị mắc vào một thế lưỡng (Dilemme), do có hai hệ quy chiếu (système de Référence):

a) Hệ quy chiếu Trung Quốc. Di sản có sẵn của quá khứ Bắc thuộc, do quyền lợi giai cấp, do học Tàu để chống Tàu, do tư tưởng rập khuôn, do tự ti « Nam nhân Bắc hướng » mà cũng do tự tôn muốn « bắt chước Trung Quốc ».

« vô tôn Trung Quốc » v.v... có xu hướng Bắc hóa về chính trị - hành chính, văn hóa, giáo dục, thi cử v.v...

b) *Hệ quy chiếu dân tộc*. Đã chống Bắc thuộc và còn phải chống hành trưởng Trung Quốc, giai cấp phong kiến Việt - đại biểu cho dân tộc ta khi ấy - phải cố gắng thoát ly ảnh hưởng của phong kiến Trung Quốc, sâu gốc bền rễ trong nhân dân và dân tộc để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng. Muốn thế phải gần dân, thân dân, khoan dân, hạn chế chuyên quyền độc đoán, *kết hợp* mềm dẻo giữa *lập trường* nhà nước và *dân chủ* xóm làng, *cải nhà nước* và *cải xã hội*, *cải chính thức* (chính thống) và *cải dân gian*, *cải ngoại sinh* và *cải nội sinh*, *cải bảo lưu truyền thống* và *cải bùng ra đời mới* v.v... có xu thế *dân tộc hóa*, và *pháp độ*, văn hóa, giáo dục v.v...

Mặc vào thể lương này, là cả tầng lớp cầm quyền trị nước, cả tầng lớp trí thức, tăng đồ, nho gia, đạo sĩ... Khó có ai có một diện mạo nhất định ở đương thời mà thoát được cái thể lương này, kể cả Nguyễn Trãi: duy chỉ có điều ở người này, ở thời này, xu thế nào là xu thế chính, có tính chất chi phối mà thôi.

Khúc Hạo là nhà *cải cách dân tiến* của nước Việt ở đầu thế kỷ X. Người *chiến sĩ tiền phong của công cuộc giải Hán hóa và dân tộc hóa* cơ cấu nhà nước và văn minh Việt « *Chinh sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, dân chúng đều được yên vui* » (*Cương mục*).

Kỷ nguyên Đại Việt, cho đến đầu thế kỷ XIV, theo cương lĩnh 4 chữ « KHOAN - GIẢN - AN - LẠC », phát triển dưới hai định hướng DÂN TỘC và THÂN DÂN.

Các vua Lý và Trần - trước Dụ Tông - không phải hay chưa phải là những vua độc tài, chuyên chế, quá va dân. Chính vì chính trị thuần từ thân dân mà nhà Lý đã giành

thắng lợi chống xâm lược Tống, hun đúc ý chí « Nam quốc sơn hà Nam đế cư ». Chính vì theo đường lối nói sức dân, khoan dung với người dưới mà triều Trần ba lần đại thắng xâm lược Mông-Nguyên, tạo dựng « hạo khí Đông A ». Dân là gốc nước. Đã yêu nước thì phải yêu dân. Và đã gần bó với dân thì tự nhiên nảy sinh lòng tự hào dân tộc. « *Tâm về dân tộc* » và « *thân dân* » là phương thuốc tích cực nhất để giải nạn độc vong ngoại, giải Hán hóa. Phép « *chức quân sự* ». Tống còn phải học Lý. Tống thua Mông-Nguyên, Trần thắng Mông-Nguyên. Các vua Trần không bắt chước chế độ nhà Tống. Đó là một thực tế lịch sử rất lớn - như bây giờ ta thường nói: Chiến tranh là một sự thử thách lớn đối với một chế độ xã hội - khiến Minh Tông có thể nói « Nước nhà (chỉ nhà Trần) đã có phép tắc riêng nhất định: Nam Bắc phong tục khác nhau ». Ông vua truy lạc Trần Dụ Tông vẫn còn một điểm lương tri khi làm thơ ca ngợi đức độ Trần Thái Tông cao hơn đức độ Dương Thái Tông:

Miêu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

« *Tuy Đồng mà Bất đồng* » là một công thức hay để chỉ thể đối sánh Việt Nam - Trung Quốc. Đồng ở *cách*, bất đồng ở *cốt* giống nhau ở phần biểu kiến, hiện tượng kết quả Trung Quốc hóa, hội nhập văn hóa với Trung Quốc trên bề mặt - khác nhau ở phần tiềm ẩn, bản chất - kết quả dân tộc hóa, giải Hán hóa dưới bề sâu.

Thực thể dân tộc tính đầu đời Trần rõ ràng đến mức, trăm năm sau, cái ông vua thiếu quả quyết và bất lực như Nghệ Tông cũng biết nói một câu khôn ngoan, đúng đắn « *Triều đình ngày trước dựng nước tự có pháp độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều làm chủ nước mình, không cần phải bắt chước nhau* ».

4

NẾU ý thức hệ là cái cốt lõi của một nền văn hóa thì như đã nói ở trên, *hệ tư tưởng yếu nước thương dân* là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kỷ nguyên Đại Việt quán xuyên văn hóa Thăng Long. Nếu « *văn* » là văn hóa, « *hiến* » là hiến tài, thì quả thật nền văn hiến của kỷ nguyên Đại Việt - Thăng Long phát triển vô cùng rực rỡ: « *Duy ngã Đại Việt chi quốc,*

thực vi văn hiến chi bang » (Nguyễn Trãi). Có nhiên nền văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên Đại Việt, như bất cứ nền văn hóa nào khác đương thời, đều mặc một hình thức tôn giáo nhất định. Nói cho đúng, ngày xưa tôn giáo không chỉ là hình thức của văn hóa mà còn là nội dung, là chất men say, là một bộ phận cấu thành hữu cơ của văn hóa.

Đạo Phật là tôn giáo lớn phát triển mạnh nhất ở đất Việt thời Bắc thuộc. Bên cạnh là Đạo giáo. Nho giáo thì kém phát triển hơn.

Thế kỷ X, khi nước ta giành lại được độc lập dân tộc thì Mật giáo và Thiền là hai hệ Phật giáo hưng thịnh nhất của thời đại. Từ thời Đinh, Phật giáo được chính thức thừa nhận làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho vua và triều đình. Rất nhiều thiền sư tham dự chính sự tuy không tham gia chính quyền. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, những ông vua đều xuất thân võ tướng, cần đến sức học, sự hiểu biết của các vị thiền sư là thành phần chủ yếu của giới trí thức lúc bấy giờ. Nho sĩ tuy đã có nhưng chưa nhiều, mới chỉ là thứ lại. Sự bàn cãi việc quân sự, khuyên vua đánh Tống, bình Chiêm, nghĩa là rất «nhập thế». Các vua đời Lý so với các vua Đinh Lê thì giỏi hơn nhiều về phương diện học thức. Họ đều có học Phật, học cả Nho, lại nuôi cả Đạo sĩ trong cung cũng như nhiều thiền sư am tường cả Tam giáo.

Trước thời Hậu Lê triều đình Đại Việt biết dung hợp cả ba ý thức hệ Phật, Đạo, Nho. Từ sau việc lập Văn miếu và mở khoa thi nho (1070-1075) trong triều ngoài nội đã xuất hiện một tầng lớp nho sĩ. Dần dà nho sĩ làm mọi việc triều đình còn thiền sư chỉ làm cố vấn về phương diện chỉ đạo tinh thần, không trực tiếp làm những việc tiếp sứ, thảo chiếu dụ, văn thư... như trước nữa. Cuối thế kỷ XII đã xuất hiện các Nho thần như Đàm Dĩ Mông, bái xích Phật giáo nhưng dù sao ảnh hưởng của các thiền sư trên triều đình còn mạnh.

Các vua đầu thời Trần - từ Thái Tông đến Anh Tông - đều có căn bản vững chắc về Phật học. Thiền phái Trúc Lâm ra đời và phát triển mạnh có tính dân tộc. Dưới sự chỉ phối của tinh thần dân tộc, của hệ tư tưởng yêu nước Phật giáo đời Trần cũng mang tính cách «nhập thế» mạnh. Thiền và Thiền Đại Việt có tính năng động (dynamique) cao. Phật, Nho và Đạo đều phụng sự cho đời sống, đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội thực tiễn. Cũng do yêu cầu cổ kết nhân tâm và

hòa hợp dân tộc mà, cũng như thời Lý, Tam giáo vẫn thịnh hành cùng với những tín ngưỡng dân gian khác. Vua tu Thiền nhưng các con vua có thể tu Thiền, theo Đạo hoặc mở trường dạy Nho. Tinh thần khoan dung và tự do vẫn chỉ phối thời Trần như và hơn thời Lý. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông, Thánh Tông, do ở ngôi vua, do yêu cầu phát triển của chế độ trung ương tập quyền và bộ máy quan liêu đã mở rộng Nho giáo. Nhưng Lý Trần không chỉ thi Nho mà thi cả Tam giáo. Có thể nói nền giáo dục thi cử Lý Trần mang tính chất tổng hợp tam giáo và không có tính cách từ chương. Về mặt này Trần Nguyên Dán, ông ngoại Nguyễn Trãi, rất tự hào mà so sánh với Trung Quốc:

Hàn Đường nhị Tống lưu Nguyễn Minh

Lê thiết từ khoa tuyển tuần anh

Hà tự thánh triều cầu thực học

Dương tri vạn thế tuyệt cơ binh

(Hàn Đường, hai Tống lại Nguyễn Minh

Lê đặt khoa thi chọn tuần anh

Sao giống triều ta cầu thực học

Đề muôn đời dứt tiếng phê bình)

Cạnh vẫn là võ. Cái tinh thần cơ bản của thời Lý Trần vẫn là tinh thần thượng võ. Tuổi trẻ thời Trần, từ quý tộc đến bình dân phần nhiều chuộng vũ dũng. Lê Quý Đôn hết lời ca ngợi nhà Trần dãi ngộ nhân tài một cách khoan dung, cởi mở, cần trọng, lễ phép «cho nên nhân sĩ thời ấy ai ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn vĩ vượt ra ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với Trời Đất, há phải đời sau kịp được đâu! (Kiến văn tiền lục).

Văn hóa thời Lý Trần là nền văn hóa dân tộc, độc lập. Một nền văn học nôm hình thành và bước đầu phát triển. Những bộ sử đầu tiên của dân tộc đã ra đời. Tình trạng nhị nguyên văn hóa chưa thật rõ rệt, sinh hoạt văn hóa cung đình vẫn đậm đà tính chất dân gian: đấu vật, hát phèo, đua thuyền, hát chèo, múa đội mào nang cầm đuôi dục, rồi cày và rồi nước v.v...

5

GIỮA và cuối thế kỷ XIV, nhà Trần bắt đầu suy, xa rời đường lối thân dân, khoan dân. Quyền lực truyền thống không còn được thời

quen kính trọng, nó dần dần biến thành bạo lực; quần chúng nổi loạn và bị võ lực đàn áp. Rối loạn ngoài nội (khởi nghĩa nông dân nội)

(1), rối loạn cung đình (loạn Dương Nhật Lễ). Rối loạn toàn xã hội... Chu An dâng « Thái trảm sớ » (1362) bị bỏ qua không xét, đã treo ấn từ quan, đi ẩn. Trần Nguyên Dán ban đầu cũng muốn « dẫn thân » nhưng rồi cũng chán ngán dần.

Phật giáo cũng suy đồi cùng với cái triều đình vốn ủng hộ nhà chùa quá mức. Những nho thần như Trương Hán Siêu, Lê Quát, tiếp theo Lê Văn Hưu của thế kỷ XIII, bắt đầu công kích thế lực Phật giáo, tố cáo việc dựng chùa quá nhiều, người cạo đầu làm sư quá lắm; các ông muốn « dùng đạo Thánh (nho giáo) để giáo hóa dân chúng » (Bia chùa Thiện Phúc), nhưng ở các địa phương, trường học nho thì thiếu, văn miếu thì không. Bắt đầu đấu tranh gay gắt về ý thức hệ: Nho bài xích Phật. Bắt đầu cuộc cạnh tranh gay gắt về quyền lực giữa một giới nho sĩ xuất thân binh dân đã lớn mạnh và giới tăng đồ vốn được hai vương triều Lý Trần trọng đãi, được cấp nhiều ruộng đất và điển nô...

Lê Quát cùng với Phạm Sư Mạnh — đều là học trò của Chu Văn An, hai người tạo nên một học phong rầm rộ mà Nguyễn Trãi ngợi ca là « Phong lưu Lê Phạm » — đề nghị Minh Tông cải cách chế độ, theo mô hình Nho giáo cũng tức là bắt chước nhà Minh (Trung Quốc). Minh thắng Nguyên (1368), nhà nho họ Phạm đây ảo tưởng:

Phương kim Trung Quốc tụng Nho tri

Hà phương cộng trị thánh an dân

(Mà nay Trung Quốc dùng Nho trị)

Ôn thánh phương xa cũng sướng vui)

Trần Minh Tông gạt phăng đề nghị cải cách kiểu Tàu của hai ông Lê—Phạm: « Nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng làm đường tiến thân thì sinh loạn ngay ». Lê Quát thất vọng, nghỉ đến chuyện về vườn. Nhưng rồi Minh Tông mất (1354), đến khoảng niên hiệu Đại Trị (1358 - 1366) thời Dụ Tông, Lê—Phạm được đại dụng, vào chính phủ, làm biên pháp, bắt chước Tàu.

Mô hình Nho giáo đầy tinh chất kỹ trị, thay thế thái độ mềm dẻo bằng một thái độ cứng nhắc, thay thế tinh thần khoan dung bằng một tinh thần nghiêm khắc, thay thế tinh thần hòa đồng, tự do bằng một tinh thần độc tôn, có khuynh hướng chuyên chế và tư tưởng và chính trị, bách hại, đàn áp những kẻ

có ý kiến, quan điểm, tín ngưỡng nghịch với mình.

Nước không khỏi loạn, trái lại còn loạn thêm. Loạn Dương Nhật Lễ (1369), họ Trần từng mất ngôi vua nhưng lại tạm thời được dựng lại (1370), so vương triều Trần, từ thời Nghệ-Tông trở đi, nếu chưa phải là một cái xác không hồn thì cũng đã là một người hấp hối.

Sau khi thấy pháp độ đã bị « Trung Quốc hóa » ít nhiều, Nghệ Tông rất muốn trở lại truyền thống và pháp độ của các vị vua đầu đời Trần. Ông nói: « Khoảng năm Đại Trị, kẻ học trò mặt trắng (nho sĩ) được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp cho nên đem pháp độ cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như vẽ ý phục, nhạc chương, không thể kể hết ». Từ đây chính trị luđi đầu của thời Nghệ Tông trở lại theo đúng lệ cũ đời Khai Thái (Minh Tông).

Nghịch lý của cuối thế kỷ XIV là:

Thời thế đã thay đổi, vậy cần đổi mới

Nhưng cái đề nghị đổi mới lại là xu hướng « Trung Quốc hóa », phản dân tộc (dại diện là các nho thần Lê—Phạm).

Cải truyền thống thì bảo thủ (mặt tinh năng động buổi đầu Trần) muốn giữ nguyên trạng (statuque) nhưng lại nhân danh dân tộc nêu lên một nguyên lý đúng « Nam Bắc khác nhau không cần bắt chước nhau ».

Xã hội, văn hóa không hoang ma không có đường lối giải quyết.

Bùng lúc đó, nhau vật Hồ Quý Ly xuất hiện trên chính trường lịch sử

Hồ Quý Ly vừa muốn thanh lọc Phật giáo lại vừa muốn phê phán, xét lại Nho giáo, nhưng ông cũng chưa xây dựng nổi một ý thức hệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hóa Việt Nam. Ông bất lực trước việc hoạch định một mô hình dân tộc của sự phát triển. Ông kiên quyết chứng minh, ông cũng muốn giải « Hán hóa » nền văn hóa Việt, nên giáo dục Việt Song ông chỉ mới thôi « tiếng kêu ngáp ngừng », sử dụng những biện pháp nửa vèn (dem—mesure).

Tâm thức ông cũng đầy mâu thuẫn giữa hai dòng nước « Trung Quốc hóa » và « Dân tộc hóa »: Sau bốn đời lấy họ Lê, ông lại đổi họ là Hồ, truy lên gần 500 năm về trước là gốc Hoa, từ Phúc Kiến di cư sang xứ Nghệ, tự cho là dòng

dời Ngụ Thuần bèn Tàu đề dời quốc hiệu là Đại Ngụ. Trả lời sứ Minh hỏi về phong tục nước ta, ông cũng lại lấy Hán Đường làm «chuẩn mực».

Tả vấn An Nam sứ

An Nam phong tục thuần

Y quan Đường chế độ

Lễ nhạc Hán quân thần.

Ông xây dựng một nền độc tài cá nhân. Ông không nắm được dân. «Trăm vạn người trăm vạn lòng», ông không cổ kết được nhân tâm, hòa hợp được dân tộc. Dân tâm lìa tan và ông đổ mắt nước vào tay bọn giặc Minh.

Nhờ sĩ nào cho đến nay còn tỏ ra kính phục nhà Minh thì giờ đây họ được hiện thực giải ảo. Bọn bành trướng Minh hạn nguyên hình là ác quỷ, hiện nguyên hình là những tên man rợ mới, man rợ hơn. Chúng ráo riết thực hiện âm mưu «tái Trung Quốc hóa» đất Việt, người Việt, văn hóa Việt...

Cướp được nước ta, trong 20 năm trời (1417 - 1427), bèn nên đồ hộ hà khắc về chính trị, vợ vét tham tàn về kinh tế, giặc Minh đã thi hành một chính sách hủy diệt độc ác về văn hóa. Giặc Minh đã quyết tâm đập cho tan nát những cơ cấu văn hóa dân tộc xây dựng suốt hơn 400 năm, chủ yếu là dưới thời Lý Trần. Vua Minh đã trực tiếp ra mặt lệnh cho bọn tướng xâm lăng khi tiến quân vào nước ta thấy bất cứ cuốn sách, cuốn vở nào, gặp bất cứ tấm bia đá nào đều phải thiêu hủy, đập phá hết. Tên tướng Trương Phụ lượm lại hết các sách vở cổ kim của ta, đóng thùng chở về Kim Lăng. Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418), nhà Minh còn sai tiến sĩ Hạ Thi và hành nhân Hạ Thanh sang tìm tội và thu lượm tất cả những sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết. Năm 1419, nhà Minh lại cho người đem sách Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo của Trung Quốc sang thay thế cho những sách trước kia chúng lấy đi. Chính sách hủy diệt văn hóa, thâm độc đó đã phá hoại gia tài văn hóa, tinh thần của dân tộc ta không phải là ít. Nếu không, cái gia tài văn hóa, văn học, tư tưởng thời Lý Trần để lại sẽ phong phú biết chừng nào.

Khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV sau bao năm đấu tranh gian khổ đã giành lại được độc lập dân tộc. Thắng lợi đó cũng có ý nghĩa cứu vớt những di sản văn hóa dân tộc của thời Lý Trần.

Người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi kể lỵc và phát huy truyền thống «dân tộc và thân dân» thời Lý Trần đã có những cố gắng để khôi phục và phát triển nền văn hóa dân tộc. Trong «Bình Ngô đại cáo» ông nhấn mạnh sự dị thù giữa Việt và Trung Quốc cả về cương vực, cả về văn hóa. *Dur địa chỉ* đã ghi lệnh cấm người Việt bắt chước phong tục Ngô,

Những cuộc tranh luận giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng về việc soạn nhạc cung đình, sự bất đồng ý kiến sâu sắc giữa hai người, việc Nguyễn Trãi phải xin rút khỏi việc soạn nhạc, việc Lương Đăng hoàn toàn thờ phụng nhạc thể và nhạc cụ triều Minh trong việc soạn nhạc cung đình, triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hóa giữa cung đình và dân gian. Nhà Lê, nhất là từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497), về chính trị thì cũng cố chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng thì theo hướng độc tôn nho giáo, bài xích Phật, Đạo và tín ngưỡng dân gian, về văn hóa thì xa rời vốn liếng dân gian. Vua Lê về thăm quê, trai gái đổ ra đường đón mừng, hát múa những làn điệu dân gian thì bị dẹp đuổi, bảo là «dâm». Nghệ thuật chèo bị Thánh Tông xua đuổi khỏi cung đình vì bị kết tội là «hay châm biếm những bậc trưởng thượng». Trạng nguyên *Lương Thế Vinh* thích kẻ cứu Phật, yêu thích toán học, say mê nghiên cứu hi phương thì tuy vua Lê phải nhận là «tài hoa vượt bậc» vẫn không được trọng dụng, không được tham gia hội Tao đàn; không được coi là một trong «nhị thập bát tú» mà chỉ cho làm «sái phu» (quét dọn) vì bị coi là có tật hay khôi hài, thiếu nghiêm chỉnh. Cuối cùng Trạng Nguyên phải về «hưu non» (1441 - trước 1497) và sau khi chết, chỉ vì đã viết sách Phật nên bị Lê Hiến Tông không cho thờ trong văn miếu. Tinh thần kỷ thị tôn giáo, chuyên chế tư tưởng của triều Lê nặng nề đến như vậy! Một khi đã xa rời truyền thống dân gian, truyền thống dân tộc thời Lý Trần thì nền văn hóa chính thống triều Lê cũng ngày càng rơi vào quỹ đạo của văn hóa phong kiến Trung Quốc. Từ sách giáo khoa, việc học, việc thi, việc «bằng vàng bia đá đề danh», cho đến âm nhạc, mỹ thuật v.v... đều nhất nhất mô phỏng theo thể chế của nhà Minh. ực sống của nền văn hóa dân tộc giờ đây phải tìm về *kho tàng văn hóa dân gian*, ở đó các cương lĩnh nho giáo đã bị lật ngược lại.

Cố nhiên, trước thực tế dân tộc khác Trung Quốc, triều Lê cũng không thể nhắm mắt mà

quảng sao chép mô hình Trung Quốc về mọi mặt. Luật Hồng Đức chẳng hạn, dù có tham chiếu hình luật Đường, Tống, Minh... thì, do sự phóng rọi của văn hóa dân gian, tập tục xã hội lên trên triều chính, nên nó vẫn là một sự trọng thị đối với yếu tố nội sinh (apport endogène) của dân tộc Việt. Những thực tế ngoại biên bao giờ cũng vượt lên trên cái Duy ý chí của tầng lớp thống trị. Cuối thế kỷ XVIII, được dựng lên sau một cuộc chiến tranh nông dân và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đánh thắng

6

ĐẤT Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa của thời đại ông rời mở rộng sự suy tư về vận mệnh của nền văn hóa Việt Nam từ ngàn xưa cho đến hôm nay, nhấn nhá vào một trong những cung bậc thăng trầm chính của nó, tôi nghĩ rằng có thể rút ra một kết luận sau đây:

Một cái gốc của lối sống Việt từ thời đại các vua Hùng đã có. Rồi sau đó là cả một quá trình liên tục, dai dẳng, đầy những âm mưu (từ phía Trung Quốc) và những ngộ nhân (từ bên trong dân tộc) của sự "Trung Quốc hóa" và những nỗ lực phi thường từ Khúc Hạo, Hồ Quý Ly cho đến Quang Trung nhằm giải "Trung Quốc hóa" nền văn hóa Việt, với những lưỡng lự và những nghịch lý của lịch sử, thậm chí của từng nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi. Cuộc đấu tranh giữa mô hình dân tộc và mô hình kiểu Tàu ấy cho đến khi phong kiến hết thời vẫn chưa chấm dứt thì thế kỷ XIX lại đem đến đất Việt một nền đô hộ mới, với kiểu mẫu phương Tây rồi, vào những kỷ 50 - 70 của thế kỷ XX, trên nửa nước này lại xuất hiện một lối sống Mỹ.

Mô hình phương Tây (Modèle occidental) là một công cụ vô thức của lịch sử góp phần giải

giải Thanh xâm lược, triều đại Quang Trung Nguyễn Huệ (1789 - 1792) đã lại khởi sự một quá trình giải "Trung quốc hóa" nền văn hóa Việt (Dịch sách Hán sang chữ nôm, chú trọng quốc văn, có ý định xây dựng kinh tế tự cường không cần mua hàng của Trung Quốc...).

Triều Tây Sơn đổ, triều Nguyễn lên thay càng độc tôn Nho giáo, càng mô phỏng Tàu, càng chuyên chế, càng xa dân và cuối cùng để mất nước cho giặc Pháp.

"Hán hóa" nền văn hóa Việt Nam, nhưng nó đã làm giải thể nhiều mặt truyền thống của dân tộc, là một mô hình có tính chất hủy diệt dân tộc (ethnocide).

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người Việt Nam vĩ đại, người Việt Nam trăm phần trăm, đã thấu thái, hời nhập tinh hoa văn hóa Đông Tây, phác lên một mô hình Việt Nam trong thời đại mới.

Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, với Đề cương văn hóa Việt Nam (1943), với đường lối cách mạng văn hóa và tư tưởng từ Đại hội III (1960), đã và vẫn diễn ra trên đất Việt yêu dấu cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm tiếp tục giải "Hán hóa" - cái ngày xưa tổ tiên chưa bại tiết hết và cái gần đây mới hội nhập vào - giải "Tây hóa" (Dé-occidentalisation) giải "Mỹ hóa", (Desaméricanisation) nhằm xây dựng một lối, sống Việt Nam, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Tháng 4-1980

NGUYỄN TRÃI

TRÊN TIỀN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HÓA NƯỚC NHÀ

LÊ VĂN LAN

THẬT không phải là ngẫu nhiên mà ngày xưa truyền thuyết và giai thoại lại trở trêu tạo dựng nên một cuộc thách đấu huyền hoặc để cho sáp lại với nhau, trong tình huống so độ khá gây căng, hai nhân vật lịch sử Lê Quý Đôn và Nguyễn Trãi, mà người chủ động ra đòn trước, lại là kẻ thất bại sau cùng: Lê Quý Đôn! (1). Cái cách phẩm bình, đánh giá bằng ngôn ngữ huyền thoại ở đây thật là độc đáo: con người khổng lồ của nền văn hóa ở thế kỷ 18, con người đã thấu tóm được mọi sự hiểu biết đương thời — « thiên hạ vô tri văn Bổng Đôn » — con người ấy lại đã phải chịu khuất phục trước Nguyễn Trãi!

Nhưng hãy tạm gác lại cái ý nghĩa của cuộc so độ này, để mà kiểm tra cái cơ sở của sự so độ ấy, và ghi nhận giá trị thực của nó. Bởi vì trong lịch sử văn hóa nước nhà, đây là hai đỉnh cao vượt bậc và điển hình nhất về khả năng và hoạt động văn hóa. Nếu Lê Quý Đôn, vừa là nhà triết học, nhà sử học, nhà văn, nhà thơ, vừa là nhà bách khoa, từng đề cập đến đủ các bộ môn như ngôn ngữ học, dân tộc học, phong học..., đến cuối cùng là một nhà văn hóa lớn — với ý nghĩa rộng rãi của danh từ này — mới xứng đáng để mệnh danh cho ông, thì Nguyễn Trãi cũng là một nhà « viết thư thảo hịch giỏi nhất một thời », một nhà « thơ khai sáng trào lưu cổ điển », một nhà « địa chí học đầu tiên », một nhà nghiên cứu và tổ chức hoạt động trên đủ các lĩnh vực: từ giáo dục, luật học, sử học, đến âm nhạc, phong tục, ngôn ngữ..., Ông thật xứng đáng với danh hiệu tổng hợp: nhà văn hóa toàn diện.

Như những người có « nghiệp » thường hay nói về cái « nghiệp » liên quan đến mình, nhà văn hóa lỗi lạc ấy, trong khi viết đoạn mở

(1) Huyền thoại này, đến cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, với Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, đã được « văn bản hóa » như sau:

« Trong năm Cảnh Hưng, làm sở dân chính, triều đình bàn rút bớt ân trạch đối với những công thần khai quốc. Khi xem đến đạo sắc của ông (Nguyễn Trãi), quan Thị lang bộ Hộ là Bổng nhân Lê Quý Đôn xé đi mà nói;

— Kể loạn thần tặc tử ấy, lại còn cáo sắc gì nữa!

Nói chưa dứt lời thì đã nằm xuống ngủ lịm đi, thấy hai người lính bắt đem đến một cây, chung quanh có tường bao vây; những cây cỏ thụ đến hàng người ôm, trên diện có mấy chục cái ghế bành, hành lang phía hữu đặt một cái giường, ngồi một vị quan văn, đội mũ phước đầu, mặc áo bổ phục, hai bên tả hữu có những người hầu rất nghiêm trang. Lính điệu ông Bổng nhân vào, bắt quỳ xuống dưới thềm. Vị văn quan ngồi trên giường quát lớn:

— Ta là Tể văn hầu đây! Nhà ngươi là một gã tiểu sinh sơ học, sao dám can dỡ xúc phạm đến bậc huân cự của tiên triều. Tội đáng chết, không thứ được!

Ông Bổng nhân nín hơi, không dám ngẩng mặt lên. Cạnh đấy có một viên khăn áo chững chặc, nài xin hộ. Lúc lâu, Tể văn hầu mới ngẩng lên mà nói:

dấu của bản « Đại cáo bình Ngô » thời, cũng đã bộc lộ được những cảm xúc và nhận thức sâu sắc và rộng lớn của mình về chính nền văn hóa nước nhà, cũng như nền văn hóa nói chung, và thật là kỳ lạ, người ta thấy được ở đây những khám phá có tầm lịch sử hết sức qui báu, trước hết là về cội nguồn và diễn biến lâu đời, rồi đến những đặc điểm mà nổi bật là tính dân tộc thể hiện trong bối cảnh so sánh đối chiếu giữa hai nền văn hóa Việt Nam - Trung Quốc, và đặc biệt là về

bản chất nhân đạo và nhân dân của văn hóa... (2).

Nhưng vậy mà, trong khi có những giác ngộ trọng đại như thế về văn hóa và văn hóa nước nhà, thì dường như nhà văn hóa Nguyễn Trãi lại tỏ ra vô giác về vị trí của mình trên tiến trình văn hóa ấy. Tuy nhiên không bình luận về việc này, chúng ta sẽ chỉ thử thay thế ông đề trong vài nét, phác họa lại cái vị trí và vai trò rất đặc biệt, nhưng lại đã không được tự nhận thức ấy.

TRƯỚC hết, hãy thử hình dung lại cái tiến trình văn hóa ở thời gian trước đây. Nếu mang hình tượng của một dòng sông đã trôi chảy, thật dài và sẽ còn dài lâu trôi chảy, thì từ khi góp nguồn từ những nền văn hóa nguyên thủy để từ một hai nghìn năm trước Công nguyên dồn lại thành dòng chảy đầu tiên, người ta đã thấy hiện ra một nguồn sông rộng dài, tươi đẹp, và có sức chảy mạnh, tâm tuổi phi nhiêu được cho cả một thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm. Ở thời đại các vua Hùng, ở thời kỳ Đông Sơn, chặng đường khởi dựng nền văn hóa nước nhà ấy là cả một thành công của dân tộc ta.

Chính vì vậy mà bắt đầu từ trước, sau Công nguyên, bằng xâm lược, đô hộ và đồng hóa kéo dài một thiên niên kỷ, hàng thủ tiêu trước hết là quốc gia và dân tộc chúng ta, các triều đại hành trưởng ở Trung Quốc cũng ráo riết thi hành những âm mưu và hoạt động nhằm thủ tiêu nền văn hóa vừa được tạo dựng của chúng ta. Khác với những dòng giao lưu văn hóa hoặc thâm nhập văn hóa thông thường, cuộc xâm lăng và hành trưởng văn hóa này - từ những giáo hóa của các Thái thú kiêu Tịch Quang, Nhâm Diêm, đến những cải cách của các tướng quân kiêu Mã Viện, Lưu Phụng, và những trở phủ thủy của các Tiết độ sứ kiêu Triệu Xương, Cao Biền... - thực sự là một cuộc chiến tranh văn hóa hiểm nghèo, tàn khốc, và được tung vào trận, không chỉ có những đạo quân và chiến lược sách lược văn hóa, mà còn huy động đủ cả những biện pháp chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế rất tổng hợp.

Dương đầu với cuộc xâm lăng và hành trưởng văn hóa đó, nền văn hóa nước nhà

trong một nghìn năm và trong hoàn cảnh nhân dân cũng như dân tộc ta mất quyền làm chủ, đã phát hiện được ra những « pháo đài xanh » của xã hội cổ truyền - những làng chạ, hương ấp, xã thôn - để co cụm, cố thủ ở đây, và sau đấy bung ra, vừa bảo vệ được mình về cơ bản vừa góp phần giành lại nền độc lập tự chủ cho nước nhà, và mở ra một chặng đường xây dựng văn hóa mới cho thời đại lịch sử tiếp theo.

Ở chặng đường này, trên đà lớn lên của đất nước và sự biến chuyển mạnh mẽ của xã hội, trong mấy thế kỷ đầu của kỷ nguyên Đại Việt, nền văn hóa của nước nhà, vừa do nhân dân mặc nhiên tự phát xây dựng, vừa do giai cấp nắm quyền điều hành xã hội và tầng lớp trí thức ngày càng tập hợp đông đảo, tự giác và chủ động diêm tô, đã hòa hợp những công sức ấy trong một chiến lược văn hóa thống nhất: *phục hưng*. Giữa bối cảnh ấy, chúng ta dễ dàng nhận ra những biểu hiện điển hình, như trong khi dân gian nô nức mở lại hội

— Công danh sự nghiệp của ta, có nhiên không thêm so sánh với nhà người. Dạy ngày thường, người vẫn lấy khoa bảng kiêu căng, vậy thử về đọc bài Bình Ngô đại cáo của ta, nếu văn người có hay hơn thì xé sặc của ta cũng đáng!

Tình đây, ông Bổng nhân vội viết lại đạo sắc như cũ.

(Tang thương ngẫu lục)

(2) Xin xem: « Bình Ngô đại cáo », các câu 2 - 11.

Giống dưới sự bảo hộ của nhà nước, thì triều đình cũng long trọng đề bạt và tổ chức cho Thân trông đồng trở thành người bảo hộ thể chế nhà nước, và nhân đó, tạo thêm một sinh hoạt văn hóa dân gian giòn giã ở Kinh kỳ. Một bước phát triển mới của văn hóa nước nhà, một thành công văn hóa nữa của dân tộc ta đã được xây dựng trên chiến lược phục hưng văn hóa như thế.

Tuy nhiên, việc tìm cảm hứng và sức mạnh trong truyền thống và quá khứ bao giờ cũng chỉ đủ dùng cho một chặng đường phát triển văn hóa cũng như chặng đường phát triển xã hội nào đấy thôi. Ở những bước phát triển tiếp theo của một thời đại văn hóa, việc xây dựng văn hóa phải có chiến lược bắt nguồn từ ngay cuộc sống đương đại, bao gồm cả những động lực nội tại lẫn tác động bên ngoài. Và chúng ta thấy sự quan tâm - đúng hơn, là một thiên hướng - tìm kiếm, lựa chọn một mô hình văn hóa mới, cho một bước phát triển tiếp tục của lịch sử, đã được giai cấp nắm quyền hành và giới trí thức, khi thì tự phát, khi thì tự giác, đặt ra ngay từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Đại Việt, nhưng rõ rệt hơn, thì là ở vào cuối đời Trần. Không phải là ngẫu nhiên mà vua quân và trí thức đời Lý đã đưa vào nền văn hóa Đại Việt những yếu tố kiến trúc, vũ đạo và âm nhạc Chăm-pa. Bên cạnh những nguyên cơ về xã hội và tự nhiên ấy, ở đây còn có cái thiên hướng nhằm vào cái gọi theo thuật ngữ phổ cập là « mô hình văn hóa phương Nam » từ Ấn Độ và hải đảo, có thể nói nguồn qua con đường Chăm, mà bắt vào.

Mặc dù vậy, tuy rằng cả về cơ bản cũng như về lâu dài nữa, văn hóa nước nhà vẫn thuộc phạm trù văn hóa phương Nam - thuật ngữ bây giờ là văn hóa Đông Nam Á - nhưng một thiên hướng khác đến bây giờ thì càng thấy là kỳ cục - đúng hơn, là kỳ quái - đã ngày càng có xu thế phát triển. Đó là cái thiên hướng nhằm vào cái mô hình văn hóa ở phương Bắc.

Nguy cơ xâm lăng và bành trướng văn hóa từ phương Bắc, lược đi những biện pháp phi văn hóa của thời đại Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, đến giữa kỷ nguyên Đại Việt bỗng dường như là đã có thể trầm khấn, đắp chăn như con chó sói nằm trên giường của người bà của cô bé quàng khăn đỏ. Và chúng ta thấy cô bé quàng khăn đỏ ấy, tuy vẫn cảnh

giác hồi hán về cánh tay dài và chiếc răng nhọn của « bà », chẳng hạn như nhà Lý vẫn tày chay găm vóc của nhà Tống đề tự dặt lẩy găm vóc cho mình, và nhà Trần thì bao vây cô lập những kẻ hành nghề tôn giáo kiêm lái buôn và tại mã của nhà Nguyên, nhưng cuối cùng, vào khoảng giữa đời Trần, nhất là vào cuối thế kỷ 14, mặc dù có những cố gắng của cả Hồ Quý Ly nữa, nhằm đề cao bản sắc dân tộc trong văn hóa Đại Việt, thì sự lựa chọn, hơn thế: sự rập khuôn, hơn nữa: sự nô lệ cái mô hình văn hóa phương Bắc đã trở nên có xu thế lấn lướt trên tiến trình văn hóa Đại Việt, chủ yếu là ở trong một phân số đáng kể của giới trí thức Nho học - « bọn học trò mặt trắng », như cách gọi đương thời - và đặc biệt là ở trong tầng lớp quý tộc, quan liêu.

Chính vào lúc này thì một cuộc xâm lăng và bành trướng văn hóa nữa đã từ phương Bắc tràn tới, và chỉ ở bình diện văn hóa, thì cũng không thể nào nói khác được đó là một cuộc chiến tranh dịch thực, như hết cuộc chiến tranh ở thời đại Bắc thuộc và chống Bắc thuộc trước đây, có khác chăng, chỉ là ở mức độ thâm hiểm, trắng trợn và gấp gáp của nó còn tăng mạnh hơn nữa mà thôi (3).

Chính vì thế mà một lần nữa lại thật kỳ quái khi chúng ta được chứng kiến cuộc xâm lăng và bành trướng của nhà Minh bị đánh bại thật quyết liệt, thật ghê gớm về mặt quân sự, thì ở lĩnh vực văn hóa, không thấy rõ tình trạng ấy. Cuộc chiến tranh văn hóa ở đây, về phía dân tộc ta, chỉ mới diễn ra ở mức độ tóe cái và cố gắng làm rõ vài nét lý thuyết phân biệt dịch - ta mà thôi.

(3) Văn bản sau đây của bọn thống trị Minh triều là một minh chứng tiêu biểu:

« Nối theo người xưa, làm quan lúc thịnh tất phải dùng văn hóa Trung nguyên để cải hóa bọn man di. Vậy nay nói rõ những điều cốt yếu, báo cho quan và dân, cốt để làm sáng tỏ luân thường của các bậc thánh ngày trước. Tuân theo chỉ thị của triều đình, dời lại áo mũ cho hợp cách, giống như người Hoa Hạ, trở thành nơi biết trọng lễ nghĩa, vui vẻ trong cảnh thanh bình (...) Từ ngày văn bản này (từ Minh triều) tới (Việt Nam), hạn trong một tháng, phải thay đổi. Tất cả phải y theo chế độ mà ăn mặc (...) Kẻ nào vi phạm lệnh cấm, làm hư hỏng phong hóa Trung Hoa, sẽ bị trị tội » (An nam chí nguyên):

Chúng ta có thể kể ra một vài nguyên nhân của tình trạng này, chẳng hạn như lợi khí văn tự chữ Hán — “chữ nghĩa thánh hiền”, “văn dĩ tải đạo” — của văn hóa phương Bắc đã chiếm lĩnh được một vị trí lớn và sâu; chẳng hạn nhà Minh đã cài được một số lượng đáng kể những tri thức được nối dào tạo trong thời gian đó họ vào hàng ngũ ít ỏi những người « có chữ nghĩa » trong xã hội còn sống sót được sau cuộc chiến tranh giải phóng; chẳng hạn về phía chúng ta, cũng giống như ở nhiều thời điểm khác nhau của lịch sử, nguyện vọng được hòa nhập vào cộng đồng thế giới rộng lớn là điều tha thiết thường hằng, nhưng không may là vào thời điểm cụ thể ấy, nguyện vọng này lại chỉ gặp được một quan niệm phổ quát là thu gọn thế giới lại thành một nước Trung Hoa mà thôi...

Ngoài ra có thể còn phải chú ý đến một thực trạng nữa là nền văn hóa truyền thống của chúng ta, tuy đã có lịch sử lâu đời và có bản lĩnh, bản sắc rõ rệt, nhưng — do những hạn chế của lịch sử, đặc biệt là lịch sử thời đại Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, lịch sử quan hệ giữa xã hội nông nghiệp, và đội ngũ trí thức — lại chưa tạo được một *hệ thống của những hình thức biểu hiện* mang tính dân tộc thật rõ rệt, và nhất là còn chưa đúc kết được một *hệ thống lý thuyết, học thuyết* làm hạt nhân riêng, thành ra, nếu hai mặt đối ngoại của một đời sống văn hóa dân tộc, là vừa *tiếp thu* để hòa đồng, vừa *đấu tranh* để đề kháng với những nền văn hóa ngoại lai, thì mặt thứ nhất lại có chiều thuận lợi để triển khai hơn ở một số thành giới nào đấy, trên cơ sở của thực trạng ấy.

Có thể vì những nguyên nhân đại thể như thế chẳng, nên mới thành nông nổi là, sau khi quân đội và bộ máy thống trị của nhà Minh bị quét sạch khỏi nước nhà, thì văn hóa của nó lại tràn vào ngự trị ngay giữa cung đình Đại Việt (4), bất chấp sự đề kháng của nhân dân — sự đề kháng mà chỉ qua một hiện tượng văn hóa dân gian mang tên là “trò Ngô”, với những nhận vật mang tên là “thằng Ngô, con di” thời — cũng đã thấy là độc đáo và quyết liệt rồi (5).

Như vậy là dòng sông văn hóa nước nhà đến thời điểm thế kỷ 15 này thì vừa *đổ ngợp*, vừa *phân luồng*.

Hiện tượng hai nền văn hóa trong một nền văn hóa mà V.I. Lê-nin đã từng nói tới, chúng

ta thấy *khá rõ* trên tiến trình lịch sử văn hóa dân tộc *bắt đầu* từ lúc này.

Nền văn hóa dân tộc và nhân đạo bị xua đuổi, bị tấn công qua những hành động như không cho diễn chèo hát ở cung đình, cấm múa hát lý liên trước xa giá, v.v... nhưng lại được nhân dân đón lấy và tìm cách nuôi dưỡng, để trở thành luồng *văn hóa dân gian* của nước nhà. Còn nền *văn hóa chính thống* — văn hóa cung đình, văn hóa bác học — thì ngày càng mang dấu ấn của văn hóa Trung Quốc rõ rệt: ban đầu có thể chỉ mới là muốn vay mượn một số thể chế và hình thức, nhưng rồi sự tình này đã dẫn ngay đến việc mất cả nội dung, mất luôn bản sắc dân tộc. Khỏi phải nói giữa hai luồng văn hóa chính thống và dân gian này, cuộc xâm nhập, đấu tranh và ảnh hưởng lẫn nhau, tất nhiên là hết sức phức tạp, và cũng cần phải nói là từ ấy về sau, cho mãi tận bây giờ, sự phức tạp của cuộc giao hòa này nhiều khi vẫn chẳng giảm sút chút nào.

Chính là ở khúc rẽ ngoặt và phân luồng văn hóa nước nhà như thế, chúng ta bắt gặp một Nguyễn Trãi với tư cách là nhà văn hóa. Con người không lờ về khả năng hoạt động và bản lĩnh văn hóa này của thế kỷ 15, không thể không chịu ảnh hưởng, đồng thời tác động vào tiến trình văn hóa là môi trường sống và hoạt động quan trọng của ông.

Không kể những lúc suy tư và sáng tác thơ, văn, hầu như kéo dài gần hết thời gian

(4) Xin xem biên niên sử hiện tượng văn hóa các năm 1437, 1454, trong “Đại Việt sử ký toàn thư” và lời tổng kết của Lê Quý Đôn:

« Hạ lệnh cho thừa chỉ Nguyễn Trãi cùng giám sự Lương Đăng đặt nhã nhạc... Đăng cùng Nguyễn Trãi bàn luận không hợp ý nhau... Sau đó Lương Đăng dâng Nhã nhạc mới, sáng tác theo quy chế nhạc nhà Minh ».

Và: « Hạ lệnh cho Nguyễn Trãi và Lương Đăng làm quy chế xe cộ... Lời bàn của Nguyễn Trãi cùng Lương Đăng phần nhiều không hợp nhau. Nhà vua bèn chuyên giao cho Lương Đăng làm cho năm xe cộ được thành công... Quy chế đều phỏng theo quy chế nhà Minh cả ». « Kiến văn tiền lục ».

(5) Xem thêm sách: “Trò Ngô», Ty văn hóa và thông tin Thanh Hóa xuất bản, 1979.

sống động. Nguyễn Trãi còn có cả một quãng thời gian hơn mười năm cuối của cuộc đời lúc đã chín muồi về nhân cách và năng lực để chuyên « làm văn hóa » cho dân tộc. Trong các chức vụ Thừa chỉ đại học sĩ Viện Hàn lâm, vào châu Tòa Kinh diên, Ngũ kinh bác sĩ thuộc Quốc tử giám, Trĩ tam quán sự (6)... chúng ta thấy ông trông coi việc giáo dục cao đẳng và rèn dạy các quý tộc trẻ tuổi, viết sách địa lý học và luật học, tạo dựng bia ký và soạn thảo các công trình sử học, khảo cứu về nghi lễ và nhạc cụ, tranh luận về âm nhạc và định chế, suy tư triết học và đạo lý, làm thơ và làm giám khảo, vv... giữa những năm tháng này.

Ở những lĩnh vực hoạt động rộng lớn ấy, chúng ta thấy có một nhà văn hóa Nguyễn Trãi rất am hiểu văn hóa Trung Hoa, đánh giá cao nhiều hiệu lực của nền văn hóa ấy, và sử dụng khá nhiều yếu tố, chất liệu của nền văn hóa ấy như là những phương tiện đặc lực và quan trọng trong những hoạt động văn hóa của mình. Nguyễn Trãi tự nhận mình là tay cự phách trong giới nho sĩ đương thời, và cũng được các nho sĩ danh tiếng đương thời công nhận như vậy (7). Mặt khác, chúng ta cũng thấy ông còn thân phục cả những kiện tướng đã đưa dân nho học vào đất nước ta ở tận đời Trần, và ông cũng được cả những tay súng hải nho học ở các đời sau ngợi ca (8).

Trong một bối cảnh như thế, chúng ta dễ dàng ghi nhận loại tinh thần công việc đã làm của Nguyễn Trãi; dựa theo thể thức của thiên « Văn công » nổi tiếng của Trung Hoa thời xưa để viết nên tập « Dự địa chí » của nước nhà, sử dụng thể « cáo » và văn tự, điển cổ cổ truyền của Trung Quốc để xây dựng nên thiên đại cáo bình Ngô tộc, tranh cãi xem nên lựa chọn hoặc của dân là thể chế nhà Minh hay thể chế nhà Chu ở phương Bắc để định ra chế độ âm nhạc và triều nghi của cung đình nước Việt (9), thậm chí dùng cả những câu tiết biểu đại loại như « vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn » của lịch sử Trung Quốc để trình bày suy tư và ước vọng của mình...

Rõ ràng là, được đào tạo có hệ thống và chính quy từ trong luồng văn hóa chính thống, và với tư cách là một quan chức văn hóa cấp cao của triều đình để mà hoạt động chủ yếu trong luồng văn hóa cung đình, Nguyễn Trãi đã vừa phản ánh, vừa đóng góp cho sự dẫn nhập luồng chảy văn hóa

phương Bắc vào dòng sông văn hóa đất nước của giới quan lại và tri thức lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, cũng chính vào lúc ấy và giữa tình hình ấy, chúng ta lại còn thấy có một nhà văn hóa Nguyễn Trãi nữa, tâm mình rất đắm vào trong luồng văn hóa dân gian, gần bó mật thiết với những sinh hoạt và truyền thống dân, dã và nhân dân của văn hóa nước nhà.

Là người suốt đời nuôi « chí hướng đặt đề ở nhân dân », nếu về mặt chính trị, Nguyễn Trãi tâm niệm « quốc phú bách cường chẳng có

(6) Đều là những chức quan văn hóa: phụ trách việc soạn sửa các văn bản nhân danh Hoàng đế, phụ trách việc dạy học cho vua, trông coi văn miếu, giảng dạy cho học sinh đại học, trông coi các cơ quan văn hóa (hoặc mang tên Nho làm quán, Sùng văn quán, Tử làm cục, hoặc mang tên Chiêu văn quán, Tập hiền viện, Sử quán, hoặc mang tên Quảng văn quán, Thái học quán, Luật học quán)...

(7) « Thanh niên phượng dự ái nho lâm » — « thừa còn trẻ (tôi đã) nổi tiếng trong làng nho » (Nguyễn Trãi: *Mạn thanh*).

« Nho lâm kỷ hướng chiêm sơn, đầu » — « Làng nho văn trông vào (Nguyễn Trãi) như núi Thái sơn, sao Bắc đẩu » (Nguyễn Mộng Tuân — *Tặng Giám nghị đại phu Nguyễn công*).

(8) Lê Quát, Phạm Sư Mạnh được Nguyễn Trãi nhắc đến trong lời thơ cảm thán « Lê, Phạm phong lưu ta tiệm viễn » « Phong lưu của họ Lê, họ Phạm thân ôi đã xa dần (*Long đại nam*) ».

Lê Quý Đôn xếp Nguyễn Trãi vào hạng những « sĩ phu cao thượng » và « nho thần kiệt xuất về tiền triều » (*Kiến văn tiền lục*).

(9) Nhiều người đã căn cứ vào việc Nguyễn Trãi có ý kiến trái với Lương Đăng trong chủ trương rập khuôn lễ nhạc của nhà Minh để suy đoán rằng Nguyễn Trãi đã chủ trương sử dụng âm nhạc và thể chế dân tộc trong trường hợp này. Nhưng những chi tiết về nội dung tranh cãi giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng được ghi lại trong « Đại Việt sử ký toàn thư » đã cho thấy rằng ông chỉ là người chủ trương dùng lễ nhạc của nhà Chu, và có lúc còn dùng cả lễ nhạc của nhà Minh để bắt bẻ những hiểu biết dung tục của Lương Đăng.

chước, bằng tôi nào thừa ich chung dân » thì về mặt văn hóa, dân cũng là nguồn hứng khởi và kho tàng trữ lượng vô tận của Nguyễn Trãi.

Bắt đầu ngay từ lời ăn tiếng nói, gần bó thiết tha với tiếng mẹ, Nguyễn Trãi cũng là người chẳng những nắm vững và sử dụng rất dặt thủ ngôn ngữ này, ngay từ mỗi đơn nguyên từ vựng trở đi: *vải* (gieo, rắc) *lô* (hiện, lộ) *lục* (cục, lũ, lũn), *ngáy pho pho*, *ngổ tênh hênh...*, và điển hình là trường hợp một từ *Ngổ* dầy sức nặng cũng như chiều sâu và bề rộng, được đưa vào, ngang tàng và rục rờ, giữa nhan đề của áng « *thiên cổ hùng văn* », bất hủ « *Bình Ngô đại cáo* » (10). Chính từ đây mà có tiếp những liên kết rất dân gian trong ngôn ngữ của Nguyễn Trãi, từ chỗ đơn giản: *no đòn, nhát hơi, bèn mũi...* đến chỗ phức tạp: *nếu có ẩn thì có lộ, ai ai đều có hai con mắt, miệng thế nhọn hơn chông móc nhọn...* Chúng ta sẽ còn phải cố gắng để tìm xem giữa tiếng nói của Nguyễn Trãi và tục ngữ, ca dao dân gian, cái nào trước cái nào, trong sự thống nhất nhuần nhị của những lời thơ « *Nuôi con mới biết lòng cha mẹ* », « *Đen gần mực, đỏ gần sen* », « *Đẽ hay ruột biển sâu cạn* », « *Khôn biết lòng người vẫn dài* »...

Bên cạnh hoặc ngay trong những tiếng nói dân gian như thế là những ý tứ dân gian mà Nguyễn Trãi cũng là người hấp thụ tự nhiên, mạnh mẽ. Nguyễn Trãi đã xúc cảm và nâng mức suy tư lên, không phải chỉ về phong hoa tuyết nguyệt, mà cả về những bề rau ruộng, luống mùng tơi, về cá dòng dong và ao niềng niềng... như những người dân Việt từ bao đời sống trong « *thôn cùng xóm vắng* ». Những tri thức dân gian từ bao đời về trời đất, núi sông và sản vật cũng được Nguyễn Trãi đón nhận, nghiền ngẫm để xây dựng bộ *Dư địa chí* nổi tiếng, cũng như đã từng vận dụng truyền thống phong tục dân gian để phát biểu thành định chế pháp luật. Và quan trọng nhất, bao trùm và chen lẫn vào tất cả, là những hạt ngọc tư tưởng — từ tư tưởng chính trị, xã hội, đến đạo đức, thẩm mỹ — truyền thống nhân dân cũng đã trở thành chính ngay nền tảng của hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi: những lý thuyết và quan niệm về tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, học thuyết nhân nghĩa, tinh thần hữu nghị, khát vọng hòa bình, chủ nghĩa nhân đạo, tinh thần nhân dân... Khi viết văn, thảo luận, làm thơ, dựng sách, hoặc khi phát biểu, tranh luận... với đủ các đối tượng: kẻ thù hoặc đồng điệu, học trò và bề hạ, rồi cả với chính mình.

Nguyễn Trãi bao giờ cũng xuất phát và hướng về cái nền tảng văn hóa của nhân dân như vậy.

Và như vậy, hiện tượng nhị nguyên hoặc lưỡng hợp văn hóa ở Nguyễn Trãi, đến đây, có thể thấy rõ ràng là không phải mang tính chất ngẫu thành. Càng không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta nhận ra những điều tưởng như mâu thuẫn ở Nguyễn Trãi: là người đánh giá cao và đưa nhập văn hóa Trung Hoa vào Việt Nam, nhưng lại luôn luôn đòi hỏi, và đặc biệt là hay sử dụng vũ khí sử học — thực hiện nghiêm ngặt việc phân biệt giữa hai nền văn hóa Việt Nam và Trung Quốc, thậm chí, có lúc còn yêu cầu cụ thể: không được bắt chước phong tục Trung Hoa!

Không có gì lạ, bởi vì nền tảng những hoạt động và sáng tạo văn hóa của Nguyễn Trãi là văn hóa nhân dân. Văn hóa bên ngoài là phương tiện để Nguyễn Trãi nhào luyện cùng văn hóa dân gian, xây dựng nền văn hóa dân tộc (11).

(10) Một cách giải thích bác học thường vẫn cho rằng *Ngổ* ở đây là chỉ đất phát tích của Chu Nguyên Chương, người mở đầu triều đại nhà Minh, cho nên cũng đồng nghĩa, một cách hơi móc tặn cội nguồn, với bọn vua quan nhà Minh xâm lược. Thật ra, theo phát hiện phonetic-lo, ở đây Nguyễn Trãi đã chỉ sử dụng lại một từ phổ biến và lâu đời của dân gian, với ít nhiều sắc thái hàm ý khinh miệt, mỉa mai — có thể có nguồn gốc từ thời nhà Ngô do họ và iran áp cuộc khởi nghĩa Bà Triệu — để chỉ phương Bắc nói chung trong quan hệ với dân ta, đặc biệt là những thế lực hắc ám hoặc tiền cực đến từ nơi ấy.

(11) Có thể nhận ra những dấu ấn của sự nhào luyện này ở trong, từ một câu nói:

« *Cây lạng chim về rợp bóng xuân* »

với thành phần dân gian « *đất lành chim đậu* » (tục ngữ) và thể thơ bảy chữ cùng chất liệu « *bóng xuân* » của văn hóa Trung Hoa; hoặc từ một tứ thơ:

« *Ngư ca tam xứng yên hồ khoáng*

Mục địch nhất thanh thiên nguyệt cao »

với chất liệu dân gian: tiếng hát dân chài, câu số 3, điệu sáo chèo trâu, và các yếu tố văn hóa phương Bắc: khởi nước hồ, văn tự chữ Hán... cho đến cả một công trình lớn, như tập « *Dư địa chí* », với những tri thức dân gian về núi sông, cây cỏ, và hình thức dựng sách: dùng chữ Hán và thể loại của thiên Vũ Cống.

Thiết tha và nỗ lực cống hiến cho nền văn hóa dân tộc, ở khúc đỗi ngoặt và phân luồng của tiến trình văn hóa nước nhà đầu thế kỷ 15, nhà văn hóa của dân tộc đã cố gắng biến mình thành một chiếc cầu bắc nối giữa hai luồng văn hóa cung đình và dân gian, *đề trên cơ sở của văn hóa dân gian, đứng giữa cung đình mà*

sử dụng những thành tựu văn hóa phương Bắc với ý nghĩa một động lực của thế giới bên ngoài đắp bồi cho văn hóa dân tộc, theo hướng bác học hóa và nhân loại hóa những truyền thống và thành tựu văn hóa dân gian.

Sự vĩ đại của Nguyễn Trãi — nhà văn hóa, là ở chỗ đó.

TRỞ lại với câu chuyện huyền kỳ về cuộc so đo giữa hai nhà văn hóa lớn của dân tộc là Lê Quý Đôn và Nguyễn Trãi, chúng ta được người xưa mách bảo rằng sở dĩ Lê Quý Đôn bị khuất phục trước Nguyễn Trãi là do chỉ bị « choáng » trước áng thiên cổ hùng văn « Bình Ngô đại cáo » của nhà văn hóa lỗi lạc. Nhưng đến đây thì chúng ta còn có thể thêm vào một nhận thức nữa là, ngoại trừ việc Lê Quý Đôn không thể có được vòng hoa nguyệt quế mà đất nước đã quảng cho nhà văn hóa từng tham gia quyết định vào sự nghiệp đánh giặc cứu nước của dân tộc ở thế kỷ 15, sở dĩ Lê Quý Đôn cũng vẫn còn không thể lớn bằng

Nguyễn Trãi, chính là vì, mặc dù có tinh thần dân tộc, ông gần như đứng cả hai chân vào trong dòng văn hóa chính thống — ngày càng mang bóng dáng mô hình văn hóa Trung Hoa, và ngày càng trở nên phân hóa sâu sắc với dòng văn hóa nhân dân ở vào thời điểm của ông.

Còn Nguyễn Trãi thì vẫn vừa bắc cầu giữa hai dòng văn hóa đó vừa đứng vững trên dòng chảy đại đạo của văn hóa nhân dân và nhân đạo của dân tộc mình.

Tháng 1-1980

TỪ «HỊCH TƯỚNG SĨ» ĐẾN «ĐẠI CÁO BÌNH NGŨ» MỘT BƯỚC TRƯỞNG THÀNH CƠ BẢN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam là kết quả của nhiều nhân tố, trong đó các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đã góp phần đặc biệt quan trọng. Nhưng kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt là chống các thế lực phong kiến xâm lược Trung Quốc, không chỉ góp phần đẩy nhanh sự hình thành đó của dân tộc mà còn đặc biệt có tác dụng to lớn trong việc củng cố và phát triển tinh thần đoàn kết, vững bền của nó. Quả vậy, mỗi lần giặc hành quân từ phương Bắc tràn vào biên giới là một lần dân tộc Việt Nam — từ nhân dân đến giai cấp thống trị, từ địa phương đến trung ương, từ các cộng đồng làng xã cho đến tập thể bộ máy thống trị — xóc lại lực lượng, đoàn kết lại, dốc toàn bộ tài năng và sức lực, vận dụng cả quá khứ lẫn hiện tại để đánh lại chúng, bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Không thực hiện được những điều đó thì không có thắng lợi cuối cùng, mà không có chiến thắng kẻ thù thì không còn tổ quốc, không còn dân tộc. Hơn nữa, thắng lợi huy hoàng của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc tự nó lại có tác dụng gắn bó hơn nữa những người cùng chiến đấu với nhau, gắn liền hơn nữa trung ương với địa phương, gắn bó vận mệnh của địa phương này với địa phương kia, làng này với làng nọ. Lãnh thổ gắn chặt hơn nữa với con người, quốc gia gắn chặt hơn nữa với dân tộc. Dân tộc và ý thức của từng thành viên trong cộng đồng về dân tộc cũng được củng cố thêm một bước. Đó là thực tế mà lịch sử dân tộc Việt Nam đã trải qua.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông ở nửa sau thế kỷ XIII đã nổi bật lên

trong lịch sử dân tộc với tính chất cực kỳ ác liệt của nó: hơn 50 vạn quân xâm lược hung bạo cùng một lúc ồ ạt tấn công vào lãnh thổ Đại Việt từ 2 phía nam — bắc. Còn cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở nửa đầu thế kỷ XV lại nổi bật lên với ý chí kiên cường của một dân tộc «tay không đấm nổi cả cơ đồ». Song không phải chỉ có thế. Hai cuộc kháng chiến vĩ đại đó còn để lại cho dân tộc một di sản đặc biệt quý giá: hai áng «thiên cổ hùng văn»: «Hịch tướng sĩ» và «Đại cáo bình Ngô». Đặc điểm đáng lưu ý là mỗi cuộc kháng chiến lớn trong lịch sử dân tộc ta thường gắn liền với tên tuổi của một vị anh hùng. Người đó có thể là vị chỉ huy chiến lược tối cao của toàn bộ cuộc kháng chiến như trường hợp Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung; nhưng người đó cũng có thể là một nhà chính trị lỗi lạc, tiêu biểu cho thế đứng hiên ngang của toàn dân trong chiến đấu, như trường hợp Nguyễn Trãi. Đứng trước nguy cơ mất nước, những con người tiêu biểu đó đã thể hiện được tập trung nhất, cao độ nhất lòng yêu nước và ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, do đó đã trở thành người phát biểu trình độ trưởng thành của dân tộc ở thời đại minh. Chính vì vậy mà chúng ta có thể thông qua «Hịch tướng sĩ» và «Đại cáo bình Ngô» để tìm hiểu quá trình trưởng thành của dân tộc Việt Nam.

Đi giữa «Hịch tướng sĩ» và «Đại cáo bình Ngô» có nhiều sự khác nhau. Trần Hưng Đạo, tác giả của «Hịch tướng sĩ», là một nhà chỉ huy quân sự của triều Trần, đương thời giữ chức tiết chế toàn quân. Nguyễn Trãi — tác giả của «Đại cáo bình Ngô», trái lại, đi vào cuộc

khởi nghĩa Lam Sơn với tư cách là một nhà chính trị đảm nhiệm chức cố vấn cho vị lãnh tụ tối cao. Trần Hưng Đạo thảo Hịch vào lúc hơn 50 vạn quân xâm lược Nguyên - Mông áp sát hai vùng giới tuyến, vận mệnh của dân tộc đang lâm vào thế « nghìn cân treo sợi tóc »; còn Nguyễn Trãi viết Đại cáo khi mà nhân dân cả nước đang hồ hởi, vui mừng đón chào ngày Tổ quốc hoàn toàn giải phóng, đất nước Đại Việt sạch bóng quân thù. Trần Hưng Đạo thảo và đọc Hịch trực tiếp trước các tướng sĩ của mình, chuẩn bị tinh thần cho họ xông vào cuộc thử lửa vô cùng ác liệt, bảo vệ Tổ quốc; trong lúc đó, Nguyễn Trãi, thay lời vị lãnh tụ tối cao Lê Lợi, báo cáo cho thiên hạ rõ về thắng lợi huy hoàng của cuộc khởi nghĩa giải phóng đất nước v.v... Hai người đứng ở hai vị trí, hai thời điểm, hai thế đứng khác nhau. Tuy nhiên, như trên đã trình bày, hai cuộc kháng chiến vì đại bảo vệ Tổ quốc đã tạo cho hai người ấy một cái thế giống nhau: tiêu biểu cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân đương thời. Chính vì vậy mà thông qua « Hịch tướng sĩ » và « Đại cáo bình Ngô », chúng ta có thể hình dung được từng bước trưởng thành của dân tộc Việt Nam.

Mở đầu từ « Hịch tướng sĩ ». Trước họa xâm lăng của một kẻ thù hung bạo, « Hịch tướng sĩ » đã phả bày nổi đau căm giận cao độ của tác giả: « Ta thường đến bữa quên ăn, nửa đêm đập gối, nước mắt giàn giụa, lòng dạ như lửa », sẵn sàng « cam chịu cảnh « trăm năm này phôi ngoài bãi đồng; nghìn xác này bọc trong da ngựa » nếu như tiêu diệt được chúng; sẵn sàng xem những ai « trái lời ta dạy là cứu thù đời đời » và giặc Mông Thát là « kẻ thù không đội trời chung ». Ở đây tác giả đã dùng sự khẳng định lòng căm thù giặc vô cùng sâu sắc của mình để khẳng định giá trị cao quý nhất của đất nước, dân tộc. Đối với tác giả, dù có phải đổi trăm, ngàn bản thân mình để giành lại được độc lập dân tộc, tác giả cũng « cam lòng ». Thế nhưng đọc tiếp « Hịch tướng sĩ », chúng ta thấy hình như vật tượng trưng cho dân tộc ở đây, trước hết là « triều đình », là bậc « tể phụ »: « Sứ giả của giặc qua lại dọc ngang ngoài đường, khua tác lưỡi cú vò mà khinh rẻ triều đình, đem cái thân chó đẻ mà ngạo mạn tể tướng ». Giặc xâm lược đang làm nhục « triều đình », ngạo mạn « tể tướng » tức là đang xúc phạm sâu sắc đến dân tộc, « các người ngồi trông chủ nhục không lấy làm lo, nếm mùi nước nhục không lấy làm xấu, làm tướng

của nhà nước đứng hầu kẻ mọi rợ mà không lấy làm bực tức ». « Triều đình », « tể tướng » « chủ » bị « khinh rẻ », « ngạo mạn » cũng có nghĩa là « nước nhục ». Làm « tướng của nhà nước » sao lại không cảm thấy « bực tức ».

Tiếp đó, « Hịch tướng sĩ » mở rộng biểu tượng dân tộc bằng những hiện tượng tiêu biểu cho những mối quan hệ huyết tộc như « xã tắc », « tổ tông », « tôn miếu » « không những xã tắc, tổ tông của ta bị người khác bị giày xéo », « mồ mã », « ông cha », « cha mẹ » (« mà mồ mã cha mẹ các người cũng bị người khác bởi »).

Ở « Hịch tướng sĩ », chúng ta lại thấy biểu tượng dân tộc luôn luôn được gắn liền với những lợi ích cụ thể, riêng tư, thiết yếu của từng người như « thái ấp », « bổng lộc », « gia thuộc », « vợ con »: « không những thái ấp của ta bị tước mà bổng lộc của các người cũng bị người khác chiếm lấy », hoặc « không những gia thuộc của ta được ấm êm giường nệm mà vợ con của các người được trăm năm cùng già ». Biểu tượng dân tộc ở « Hịch tướng sĩ » hầu như không mở rộng đến nhân dân, đến những sự vật chung hơn có quan hệ đến tất cả mọi người. Dĩ nhiên ở đây có sự ràng buộc của đối tượng của bản Hịch, song nếu như thực tiễn trưởng thành của dân tộc ta ở đương thời trọn vẹn và bao quát hơn, chắc chắn nó sẽ buộc « Hịch tướng sĩ » phải mở rộng hơn nhiều. Hơn nữa lối hành văn đối xứng lấy một về là « ta », một về là « các người », khái niệm « thầy trò »... tuy tạo nên một không khí gần gũi, thân mật, một tình cảm « phụ tử chi bình », song, đồng thời nó cũng gây nên một cảm giác gia đình riêng tư.

Tóm lại, có thể nghĩ rằng ở « Hịch tướng sĩ » tuy dân tộc đã là tài sản quý giá nhất của tất cả mọi người, song nó vẫn còn gắn liền với một vị chủ nhân nhất định, một triều đình, một tầng lớp thống trị nhất định. Dân tộc còn gắn liền với lợi ích của một tầng lớp, tầng lớp thống trị, với những quan hệ vừa rất thân thuộc, gia đình nhưng cũng đậm màu gia trưởng. Tất nhiên cũng có thể nghĩ rằng yêu cầu của bài Hịch và địa vị của tác giả đã dẫn đến tình hình đó. Sự thực có lẽ đúng như vậy, song nó vẫn không phủ nhận những nhận xét trên. Vấn đề càng sáng tỏ hơn khi chúng ta xem xét đến hình thức của bài Hịch. Tác giả dẫn dắt người nghe đi vào nội dung chủ yếu bằng việc sử dụng những hình ảnh sinh

động của lịch sử, nhưng không phải của lịch sử dân tộc mà lại là của lịch sử nước ngoài. Có lẽ không phải tác giả không nhận thức được hết giá trị và ý nghĩa của truyền thống dân tộc trong việc khích lệ lòng yêu nước và ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của tướng sĩ. Quan niệm chung của thời đại mà tác giả sống, nội dung giáo dục đương thời đã chi phối cách suy nghĩ của tác giả. Và nếu lưu ý chúng ta cũng sẽ thấy ngay ở đoạn dẫn dắt này những mối quan hệ tương tự.

Chuyên sâu đọc «Đại cáo bình Ngô», chúng ta như thấy mình lớn hẳn lên về nhận thức dân tộc. Bước trưởng thành này là kết quả của thời đại và bản thân tác giả, song cũng là thành quả của một giai đoạn lịch sử. Như chúng ta đều thấy từ «Lịch tướng sĩ» đến «Đại cáo bình Ngô» có cả một chặng đường lịch sử dài với những biến động xã hội lớn.

Chiến thắng vĩ đại của nhân dân ta trong sự nghiệp chống xâm lược Nguyên - Mông đã làm cho những người đứng đầu nhà nước, đặc biệt là Trần Hưng Đạo thấu hiểu hơn vai trò to lớn của nhân dân lao động trong công cuộc giữ nước. Trả lời câu hỏi của vua Trần về việc xây dựng lại kinh đô, Trần Hưng Đạo đã thốt lên câu nói nổi tiếng «Chúng chỉ thành thành» (Ý chỉ của dân chúng hợp lại sẽ là một bức thành). Và tiếp đó, năm 1300, lúc lâm chung, trả lời câu hỏi của Trần Anh Tông: «chẳng nay chết, giặc phương Bắc lại xâm lấn thì kế sách làm sao?». Trần Hưng Đạo không còn dẫn những sự tích của lịch sử nước ngoài nữa mà đã lấy ngay truyền thống đánh giặc của tổ tiên ta để trình bày, rồi kết luận bằng những tư tưởng vĩ đại: «Mối rỗi Toa-đô và Ô-mã-nhi bốn mặt bao vây (nhưng) vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức (nên) giặc tự bị bắt». Vậy nên «khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước» (1). Quan niệm về dân tộc của Trần Hưng Đạo đến đây đã lớn vượt lên với thời đại. Nó không còn dừng lại ở «triều đình», ở tầng lớp thống trị nữa mà đã vươn tới những quan hệ rộng rãi hơn, từ vua - tôi đến nước nhà, đến nhân dân lao động. Cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta ở khắp mọi nơi có quân thù tràn tới, những chữ «sát thát» thịch trên cánh tay của những người dân lao động binh thường trong thời điểm tấn công điên cuồng của giặc bành trướng, hàng chữ «Nghĩa

dĩ quyền khu, hình vu báo quốc» thịch trên mình các chiến sĩ ta mà sử nhà Nguyên là Trần Cương Trung bắt gặp v.v... đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của vị thống soái.

Nhưng thắng lợi của cuộc kháng chiến vĩ đại chống xâm lược Nguyên - Mông đã trở thành một tài sản vô giá của dân tộc, lưu truyền mãi mãi trong cuộc sống của nhân dân Việt Nam. Hơn nửa thế kỷ sau, giữa cảnh yên bình của đất nước, sự thanh Việt Nam Nguyễn Trung Ngạn khi đi qua Ung Châu (Quảng Tây - Trung Quốc) vẫn tự hào viết nên mấy câu thơ:

Chúng quân lão thủ tăng kinh chiến
Thuyết đạo nam chinh các tự sâu

(Ung châu).

(Nghĩa là:

Linh già từng trải mùi chinh chiến
Nói đến «nam chinh» ử mặt mày)

Còn Hành khiển Phạm Sư Mạnh thì khi trào lên ngọn «gia sơn» vẫn dạt dào xúc cảm viết nên bài thơ «Đề núi Thạch Môn» với những câu:

Hung hung Bạch Đằng đảo
Tướng tượng Ngô vương thuyền
Ưc tích Trưng hưng đế
Diệu chuyền khôn, cần kiên
Hải phổ thiên môn đồng
Giáp môn vạn tính chiến...

(Nghĩa là:

Sóng Bạch Đằng cuốn cuộn
Tướng thấy thuyền vua Ngô
Lại nhớ thời Trưng hưng
Khéo xoay trời chuyền đất
Hải phổ ngàn chiến thuyền
Giáp môn vạn tính là cớ...)

Tinh cảm dân tộc, niềm tự hào dân tộc đã tỏa rộng và ăn sâu thêm một bước. Trên đường trở lại Tổ quốc, Nguyễn Trung Ngạn đã nói lên sự gắn bó sâu sắc của mình với quê hương đất nước, một niềm tự hào dân tộc thực sự trong mấy câu thơ:

Kiến thuyết tại gia bản diệc hảo
Giang Nam tuy lạc bất như qui

(«Qui hưng»)

(1) Ngô Sĩ Liên «Đại Việt sử ký toàn thư», T. II, Hà Nội, 1967, trang 80.

là:

ghe nói ở nhà nghèo nhưng tốt
Giang Nam vui đấy, chẳng bằng về)

Cùng niềm tự hào đó, một sử thần Đại
Việt khác đã cảm xúc viết nên bài thơ từ
tuyệt:

Nhất châu dương liễu, kỷ châu hoa
Túy âm hồ biên mãi từu gia
Ngã quốc phồn hoa bất như thử
Xuân lai biên địa thị tang ma.

(Nghĩa là:

Một chòm dương liễu, mấy chòm hoa
Rượu bên hồ biên mãi từu gia
Phồn thịnh nước mình đâu giống thế
Đầu gai đầy nội buổi xuân về) (1).

Dúng, đất nước ta còn nghèo nhưng đó là
đất nước của những người dân lao động hiền
lành «tốt bụng», đất nước của lao động, của
những người biết yêu quý lao động, tìm thấy
cảnh «phồn hoa» không phải trong sự «say
sưa» «trụy lạc» mà trong cảnh «mùa xuân
đầu đầu cũng thấy day, gai mon mơn».

Tình hình đất nước ta trở nên đặc biệt
căng thẳng vào những năm cuối thế kỷ XIV
đầu thế kỷ XV. Mất mùa, đói kém thiên tai
thường xuyên xảy ra. Giữa lúc đó, từ phía
nam, quân Champa do Chế Bồng Nga chỉ huy
ba lần đổ bộ đánh thẳng đến kinh thành Thăng
Long. Đã có lúc vua tôi nhà Trần phải bỏ
cung điện mà chạy. Tiếp đó, bọn phong kiến
Minh mạnh mẽ lợi dụng tình thế khó khăn
đó dễ nhảy vào xâm chiếm nước ta. Lại trở
lại cảnh «sự giả của giặc qua lại dọc ngang
ngoài đường, khuê tác lưỡi cú vạ mà khinh
rẻ triều đình, đem cái thân chó đẻ mà ngo
mạn lễ tướng». Rồi cuộc chiến tranh xâm
lược bùng nổ. Nhà Hồ mất. Hàng chục vạn
quân Minh hung bạo tràn vào chiếm đóng
đất nước Đại Việt. Chúng ra sức cướp bóc,
vơ vét của cải, đốt phá nhà cửa, kho tàng,
giết hại nhân dân, đẩy nhân dân ta vào cảnh
đói nghèo cùng cực; đặc biệt chúng là tìm mọi
cách tiêu diệt tất cả những di sản quý giá tiêu
diều của dân tộc ta từ sách vở, công trình nghệ
thuật đến bia, chuông và con người. Âm
mưu thâm độc của chúng là nhằm xóa bỏ vĩnh
viễn dân tộc Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Nguyễn Trãi, tác giả «Đại cáo bình Ngô»
đã lớn lên trong cái bối cảnh đầy biến động
đó. Là con trai của một trí thức nghèo có
nhiệt huyết, cháu ngoại của một vị Tư đồ

hiều đời và biết lo lắng cho tiền đồ dân tộc,
Nguyễn Trãi đã sớm được giáo dục trong tinh
thần tự hào dân tộc của thời Trần thịnh, sớm
được làm quen và chịu ảnh hưởng trực tiếp
của những con người có ý thức dân tộc sâu
sắc như Nguyễn Trung Ngạn, đồng thời cũng
sớm chịu tác động của cảnh giặc giả, lưu ly,
sớm gần bó với cuộc sống nghèo của nhân dân
lao động. Những tư tưởng lo lắng cho dân
tộc, thương yêu nhân dân của ông ngoại và
của cha đã thấm vào đầu óc của Nguyễn Trãi
ngay từ tấm bé, hòa lẫn với những đức tính
của nhân dân lao động. Lớn lên và bước vào
đời vào lúc xã hội đặc biệt rối ren, Nguyễn
Trãi lại được sống trong không khí chuẩn bị
chống giặc bành trướng. Cả dân tộc đang khởi
động để bước vào cuộc thử lửa mới. Rồi tiếp
đó cả dân tộc vùng lên mạnh mẽ, quyết đập
nát âm mưu thâm độc của kẻ thù. Cho nên
khi bước vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn,
Nguyễn Trãi đã mang theo mình không chỉ
một bản «Bình Ngô sách» mà cả một thế
đứng, một khí phách hiên ngang của một dân
tộc độc lập đã từng có hàng ngàn năm văn hiến
đang nhất tề đứng dậy bảo vệ Tổ quốc thân
yêu và tin tưởng vững chắc ở thắng lợi cuối
cùng của mình.

Cuộc kháng chiến lâu dài đầy hy sinh, gian
khổ nhưng cũng đầy những chiến tích anh
hùng này đã khẳng định những tư tưởng ban
đầu của Nguyễn Trãi. Vì vậy khi thảo «Đại cáo
bình Ngô», Nguyễn Trãi có thể biểu hiện, qua
lời văn hùng hồn và khúc chiết của mình,
toàn bộ tinh thần của bước trưởng thành mới
của dân tộc. Ở «Đại cáo bình Ngô», dân tộc
Việt Nam xuất hiện trước hết như một cộng
đồng tổng hợp không gian — thời gian trọn
vẹn, như một con người đã đến độ trưởng
thành:

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Cõi bờ, sông núi đã riêng
Phong tục Bắc — Nam cũng khác.

Dân tộc Việt Nam đã được xác định trên
một không gian ổn định từ lâu đời, phân biệt
với các dân tộc khác, đặc biệt là với Trung
Quốc bằng «bờ cõi, sông núi», «bằng phong tục»
riêng. Cái không gian ổn định riêng biệt đó

(1) Lê Quý Đôn — «Kiến văn tiểu lục». Hà
Nội 1963, tr. 238 — 239.

lại được dựng lên với một chiều sâu lịch sử «Hàng ngàn năm» «Nỗi đời dựng nước», có một «Nền văn hiến» lâu đời và đáng tự hào. «Hàng ngàn năm» chống ngoại xâm với những chiến thắng huy hoàng «Lưu Cung... chịu vạ» «Triệu Tiết hại vong». Chính cái chiều sâu lịch sử dựng nước và giữ nước đó đã cho phép «Đại cáo bình Ngô» khẳng định vị trí bình đẳng của Đại Việt so với Trung Quốc:

«Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương»

Dân tộc đến đây không còn bị giới hạn ở «triều đình», ở tầng lớp trên trong xã hội nữa. Nó cũng vượt qua mọi tư tưởng, riêng tư, mối quan hệ «thầy trò», «gia trưởng», để đi tới tư tưởng toàn dân. Ở «Đại cáo bình Ngô», dân tộc đã gắn chặt với cuộc sống của mỗi một người dân, bắt đầu từ những người lao động:

«Vi nhà Hồ chính sự phiền hà, khiến trong nước lòng dân oán hận.

Quân Minh cường bạo, thừa dịp hại dân
Đằng nguy gian lận, manh tâm bán nước...»

Nỗi đau mất nước trước hết biểu hiện trong nỗi đau khổ của người dân lao động, những «dân đen», «con đỏ».

Không còn bóng dáng của một lợi ích riêng tư nữa. Nước mất thì tất cả đều mất hết, từ tài nguyên phong phú của núi rừng, sông biển cho đến cuộc sống của cỏ cây, sâu bọ, con người. Mất nước thì:

«Chồn hương lý nặng nề sưu dịch
Trong xóm làng quạnh vắng cửi canh.

Thậm chí, khi nói đến vị lãnh tụ tối cao Lê Lợi, «Đại cáo bình Ngô» cũng lồng được cái đau riêng trong cái đau chung:

«Ta đây: phát tích đất Lam Sơn
Nương thân nơi hoang dã
Nghĩ khó đội trời chung cùng quân địch
Thề không chung sống với quân thù»

hoặc:

«Bởi trời muốn thử ta đề trao nhiệm vụ
Nên ta càng cố chí để vượt gian nan»

Cái «ta» ở đây cũng không còn bóng dáng của quan hệ «thầy trò», «chúa tôi» nữa. Nó đã là một cái «ta» chung, một đại từ ám chỉ những người yêu nước, thương dân sâu sắc, quyết tâm xông vào cuộc chiến đấu cứu nước, cứu dân. Nhưng cái «ta» ở đây cũng rất cụ thể: đó là Lê Lợi – vị lãnh tụ tối cao của

cuộc khởi nghĩa, đồng thời đó cũng chính là bản thân tác giả – Trong cái chung có cái riêng và bản thân cái riêng đó cũng chính là cái chung. Vì vậy mà mối quan hệ giữa lãnh tụ và nghĩa quân trở nên rất chan hòa:

«Nêu hiệu gây làm cờ, khắp bốn phương
đan chúng tụ hội.

Thết quân rượu hòa nước, dưới trên đều một bụng cha con».

Không những thế, ở «Đại cáo bình Ngô», dân tộc Đại Việt hầu như đã trở thành một cộng đồng người gắn bó với nhau từ lâu đời, không lực lượng gì có thể phá bỏ nổi. Cho nên dễ cho kẻ thù xâm chiếm đất nước, dễ cho chúng thực hiện được âm mưu tiêu diệt dân tộc thì đó thực là một cái tội muôn đời đối với Tổ tiên. Chiến thắng huy hoàng ngày hôm nay, do đó, không chỉ là niềm tự hào to lớn của thời đại này, thế hệ này mà còn là một kỷ tích có giá trị «rửa nỗi nghìn thu hổ thẹn».

Một dân tộc có cả một chiều sâu lịch sử huy hoàng như vậy dĩ nhiên cũng có sức nhìn rõ sự thất bại tất yếu trong cái thể phi nghĩa của quân xâm lược. Vì vậy mà mặc dầu đang bị kẻ thù tìm cách chà đạp trong nghèo nàn và chết chóc, dân tộc Đại Việt vẫn nâng cao đầu tin tưởng vững chắc ở sự nghiệp giải phóng chính nghĩa của mình, vẫn hiên ngang với tư thế «đứng trên đầu thù». Trong cuộc độ sức quyết liệt này, thể đứng chính nghĩa của dân tộc đã cho phép nghĩa quân ngay từ đầu khẳng định phương châm chiến đấu của mình.

«Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Dem chí nhân để thay cường bạo.»

Dân tộc Đại Việt đến «Đại cáo bình Ngô» rõ ràng như một con người khỏe mạnh, trong sáng đã đến độ trưởng thành. Đạo lý làm người của nhân dân lao động đã được chúng đúc lại: tự tin, độ lượng, quý trọng tính mạng của con người nhưng cũng biết sẵn sàng chiến đấu quyết liệt, hy sinh vì «đại nghĩa», vì dân tộc.

Bước trưởng thành mới đó của thời đại tất nhiên biểu lộ ra cả hình thức của «Đại cáo bình Ngô». Ở đây ngay cả đoạn dẫn dắt cũng không còn dấu vết gì của một hiện tượng lịch sử nước ngoài. Về điều này chúng ta có thể so sánh cả với «Phủ sông Bạch đằng» của Trương Hán Siêu. Không những

"hững" thế, những hình tượng văn học, những
"en" đất, tên biển cũng đậm đà "tinh cách
Việt Nam":

Tát cạn nước Đông hải...

Chặt hết tre Nam sơn...

và:

"Gươm mài đá, đá núi cũng mòn"

Voi uống nước, nước sông phải cạn."

Tom lại, "Hịch tướng sĩ" và "Đại cáo
bình Ngô" đã tiêu biểu cho hai chặng đường
phát triển quan trọng của dân tộc Việt Nam.
Đĩ nhiên, như đã trình bày ở trên, ở "Hịch
tướng sĩ" và "Đại cáo bình Ngô", ngoài
những biểu tượng chung, chúng ta còn nhận
thấy sắc nét tâm vóc, tri tuệ và tâm hồn của
bản thân tác giả. Nhưng, làm việc phân tích
so sánh hai bản "thiên cổ hùng văn" này,
chúng tôi hoàn toàn không có ý định liên
hành một sự so sánh lô bịch và phi lịch sử

hai vĩ nhân của hai thời đại anh hùng trong
lịch sử dân tộc. Chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu
cái phản ánh của dân tộc trong hai bài văn,
đặc biệt là trong "Đại cáo bình Ngô" của
Nguyễn Trãi. Có thể kết luận rằng đến "Đại cáo
bình Ngô" và với "Đại cáo bình Ngô" dân tộc
Việt Nam đã thực sự trưởng thành. Những
thử thách lớn lao mà dân tộc Việt Nam đã
vượt qua trước đó, bao gồm cả những sự
kiến của thế kỷ XV, những thành tựu văn
hóa độc đáo mà dân tộc Việt Nam đã đạt
được, sự cố kết của những người dân lao
động "tốt bụng" đang vươn lên làm chủ vận
mệnh của mình, do đó, làm chủ vận mệnh của
dân tộc tất cả góp lại đã đảm bảo tính vững
chắc cho bước trưởng thành đó. Đến lượt
mình, sự trưởng thành vững chắc này sẽ
đảm bảo cho các thế hệ mai sau dù phải trải
qua những biến động xã hội gay go đến đâu
cũng vẫn giữ được trọn vẹn khối cộng đồng
dân tộc đã ổn định của mình.

Tìm hiểu về **CÁC LOẠI TÊN CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ** **TRONG THỜI PHONG KIẾN**

DƯƠNG THÁI MINH

ĐỌC tài liệu Hán Nôm viết về nhân vật như các sách, truyện ký « Đại Nam liệt truyện » « Danh thần, danh nho truyện ký »..., các sách ghi tên người thi đỗ (Đỉnh khê Đại Việt lịch triều đăng khoa lục», « Đăng khoa lục sưu giảng)... các gia phả, thần phả, thần tích, các bộ sử và văn bia... thì thấy nhân vật lịch sử có nhiều tên. Nhưng phong phú và phức tạp hơn cả là tên của những nhân vật có văn nghiệp. Những người này phần lớn xuất thân là cử nhân, tiến sĩ và có chức vụ trong triều ngoài trấn. Ngoài tên húy, tự, hiệu, ra họ còn có những tên liên quan đến quê quán, bằng cấp, chức tước, tác phẩm, chiến công... Vì vậy đối tượng chủ yếu mà chúng tôi dựa vào để tìm hiểu các loại tên của những nhân vật lịch sử trong thời phong kiến là các tác giả Hán Nôm, thông qua những tác phẩm của họ.

Mỗi loại tên có cách đặt riêng, đều chứa đựng tình cảm, nguyện vọng của con người. Theo ý chúng tôi, hiểu biết đầy đủ các loại tên cũng là một thuận lợi góp phần nghiên cứu về cuộc đời tác giả và giá trị tác phẩm.

Chúng tôi còn có một tham vọng nữa là từ việc hiểu biết những nguyên tắc đặt tên sẽ có được đôi chút kinh nghiệm góp phần cùng với những khâu công tác văn bản học khác để giải quyết những sách ghi tên các tác giả còn chung chung, khó xác định...

Xuất phát từ những mong ước trên, trước hết chúng tôi sơ bộ nhận xét tình hình ghi tên tác giả trong kho sách Hán Nôm. Xin chia làm hai loại :

1. Loại không ghi tên tác giả.
2. Loại có ghi tên tác giả.

Loại thứ hai có những tình trạng như sau :

a) Ghi sai tác giả (sai từng bài, từng phần và cả quyển).

b) Ghi những tên chung chung khó xác định như: Trần Đại Nhân, Nguyễn Tiến sĩ, Phan Tiên sinh, Tả Hình Công...

c) Ghi những tên có những chi tiết riêng tư có thể tìm ra được tác giả như: Hữu Hộ Lương, Kỷ Thiện Hầu...

d) Ghi đầy đủ tiểu sử.

Theo những tài liệu về nhân vật chi tiết tiểu sử đầy đủ nhất cũng chỉ xoay quanh những yếu tố sau đây :

1. Họ tên húy và tên tự hiệu...
2. Bằng cấp và năm thi đỗ.
3. Chức tước và thái độ chính trị.
4. Quê quán, trú quán.
5. Năm sinh, năm mất hoặc thời gian sống. (Sắp xếp như trên để tiện trình bày chứ không có ý phân biệt nặng nhẹ). Sau đây chúng tôi trình bày từng điểm và mối quan hệ giữa những điểm đó với nhau.

1 - NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG TRONG VIỆC ĐẶT TÊN

1. Họ tên húy và tên tự, hiệu, chức, tước...

Về họ tên húy. Họ và tên húy thường thường giữ vị trí tiêu chí trong các sách nhân vật. Nhiều dòng họ lớn chỉ cần nhắc đến, người nghiên cứu lịch sử, văn học... đã có thể biết được ngay những yếu tố khác của tiểu sử, như dòng họ Ngô Thi ở Tả Thanh Oai, dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền, dòng họ Phan Huy ở Can Lộc... Kết quả đó ngoài những nguyên nhân có quan hệ với lịch sử, văn học ra, chúng ta không thể phủ nhận được một thuận lợi nữa là người xưa có ý thức dùng chữ đệm theo, truyền thống chỉ, ngành của dòng họ, và việc đặt tên không chỉ chọn những chữ có ý nghĩa hay, mà còn lưu tâm đến những chữ dễ cho cha con, anh em cùng chung một họ như bộ ngọc, bộ ngọc, bộ mộc, bộ thủy... Tinh huyết thông được biểu hiện khá rõ. Nguyên tắc này không phải dòng họ nào cũng thực hiện được dài lâu. Nhiều nguyên nhân xã hội, đặc biệt là sự hưng vong của các triều đại đã phá vỡ nó, nhiều dòng họ bị truy lùng, nhiều cuốn gia phả phải đốt xé, hàng loạt gia đình phải đổi họ thay tên.

Tên húy gọi là "tên cúng cơm" đã ghi nhận, chỉ được nhắc đến vào những ngày giỗ. Người thường dân đã kiêng, bậc vua chúa, càng tôn trọng giữ gìn tên húy hơn(1). Còn các nhân vật lịch sử dùng tên tự, hiệu, quan chức... xưng hô với nhau.

Về tên tự (còn gọi là tên chữ). Theo "Kinh Lễ" thì con trai, con gái đều có tên tự, con trai khi 20 tuổi, con gái khi hứa gả chồng. Như vậy một nhà thì thư không thể không có tên tự. Chúng tôi còn thấy có nhiều trường hợp một tên húy có hơn một tên tự: Trọng Uyên, Thận Minh (Nguyễn Miên Thâm); Khánh Mã, Thu Hoa (Nguyễn Qui Toán)...

Hiện nay chúng tôi mới biết những cách đặt tên tự sau đây:

+ Tên tự dựa vào tên húy theo chữ sách. Chẳng hạn Ưu Thiên là tên tự của Bùi Kỳ lấy ở đầu đề một bài trong sách "Liệt tử": "Kỷ nhân ưu thiên" (người nước Kỷ lo trời sập), Nguyễn Văn Minh dựa vào "Kinh Dịch" câu: "Long hiện tại điện, thiên hạ văn minh" mà đặt tên tự là Long Điện. Cao Bá Quát có tự Chu Thần là theo sách sử ghi bề tôi ở thời

nhà Chu (Chu thần) có người tên là Bá Quát, Bá Đạt...

Tên tự đặt theo cách này nên ngay từ khi đặt tên húy có thể cha mẹ đã nghĩ đến tên tự của con, và khi tên húy đổi thì tên tự cũng phải đổi theo. Tên tự của Phan Huy Ích là *Khiêm Thụ Phủ* là dựa vào câu: "Mãn chiêu tồn, *Khiêm thụ ích*" (Tự mãn thì chuốc lấy mất mát, khiêm tốn thì nhận được thêm) ở "Kinh Dịch". Trước đó Ích là *Huệ* thì tên tự là *Chi Hòa*. Trong bài thơ "Quí tị thu phụng thăng Sơn Nam xứ Tả mạc dâng trình phó nhậm ngẫu đắc" ở sách "Dụ Am ngâm lục" có câu: "Ngã hiệu Chi Hòa hy Liễu Hạ" (Tên hiệu (2) Chi Hòa của ta là mong được như Liễu Hạ tức Liễu Hạ Huệ). Liễu Hạ Huệ được Mạnh Tử khen là: Thánh *chi hòa* (bậc Thánh về mặt hòa hợp với hoàn cảnh). Như vậy tên tự Chi Hòa của Phan Công Huệ là lấy chữ trong sách "Mạnh Tử". Phan Uyên, viết trong sách "Đã lão hiệu đàm", lại cho chúng ta biết: Uyên trước tên là Phiên, vì tránh tên húy của bạn cha mà đổi tên là Uyên. Khi tên là Phiên, ông đặt tự là Lỗ Bảo. Tên húy đổi, tên tự mới chưa kịp đặt, tác giả vẫn phải dùng tự là Lỗ Bảo. Trường hợp của Lê Quý Đôn có hai tên húy mà cũng chỉ có một tên tự thì lại khác, khi đổi tên, Lê Danh Phương chưa đến tuổi đặt tên tự.

Đặt tên tự theo cách này là chơi chữ, đồ chữ, một cái tên bác học hiem học rất khó tìm (3).

(1) Khi Lý Văn Phức đi sứ phương Bắc, triều đình nhà Thanh hỏi tên húy của Minh Mệnh, Phức không dám nói và cũng không dám viết. Cuối cùng quan nhà Thanh phải dùng từ điển chỉ từng chữ hỏi Phức, mà sứ thần ta vẫn không chịu (Theo cụ Trần Duy Vốn. Cụ đã mất hồi tháng 11 năm 1979).

(2) Ở đây hiểu như tên tự. "Từ nguyên" giải thích: tên tự cũng viết là hiệu.

(3) Chẳng hạn như Đỗ Mai, người xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, đỗ cử nhân năm Quý Mão, đời Thành Thái 15 (1903), lấy tự là Đặc Cán, dụng ý là dùng câu "Đốt đặc cán mai" (theo cụ Đỗ Ngọc Toại. Cụ mất hồi tháng 8-1980).

Ngược lại, có một số Mợ chơi chưa đã lấy tên tự là Thanh Lâm. Có đã dựa vào câu ca dao: "Muốn ăn mơ chín thì vào rừng xanh". Chữ rừng xanh dịch ra chữ Hán là Thanh Lâm (theo Cao Hữu Lặng).

+ Hình thức thứ hai là dùng một chữ thể hiện sự mong ước, khiêm tốn như: hy, chi, phủ...

Hy: Hy Chương (Bùi Huy Bích), Hy Doãn (Ngô Thị Nhậm), Hy Mã (Phan Chu Trinh)... chữ thứ nhất nghĩa là mong ước hy vọng. chữ thứ hai là tên một người nổi tiếng hoặc phẩm chất tốt đẹp của sự vật... Chương là sự sáng sủa của ngọc bích. Doãn là Y Doãn, hiền thần của vua Thang, sách «Mạnh Tử» viết: Y Doãn thánh chí nhậm (Y Doãn là bậc thánh về mặt gánh vác nhiệm vụ, (4). Mã là Mã chi Ni, tên một trong 3 người tuấn kiệt của nước Ý (5). Chữ thứ hai của hình thức này cũng khó giải thích.

Chi: Thân Chi (Nguyễn Khắc Đản), Thuận Chi (Nguyễn Hàm Ninh), Toàn Chi (Dặng Huệ Liều)... Chữ thứ nhất là động từ ý tưởng, chữ thứ hai là đại từ. Thuận Chi là làm cho được thuận hòa, Toàn Chi là làm cho được hoàn toàn...

Phủ: Phát Phủ (Nguyễn Việt Cử), Ôn Phủ (Lê Bật Triệu) Tôn Phủ (Hà Tông Quyền), Nhuận Phủ (Trần Thọ)... Chữ thứ nhất là tính từ, chữ thứ hai là đại từ nhân xưng. Phác Phủ là ông lão chất phác...

+ Hình thức thứ ba là dùng một chữ đồng nghĩa với tên húy làm tên tự, như Doãn **Hành** (hành là cái cần) tự Côn g **Thuyền** (cần nhắc công bằng). Phan Huy Ôn tự **Hỏa Phủ**. Hà Nhâm Đại tự **Hoàng Phủ**. Văn Đức Giai (giai là đẹp) tự **Mỹ Phủ**. Hình thức này cũng hay dùng chữ cuối là Phủ như trên.

+ Hình thức thứ tư là dùng một chữ đồng âm với tên húy ghép với chữ tử, chi, phủ... như Nguyễn Tấn (tấn có nghĩa là lựa đồ) đặt tên là **Tử Tấn** (tấn nghĩa là tiến lên)...

Trong bốn cách đặt tên tự kể trên phổ biến hơn cả là hai hình thức đầu đều có những chi tiết liên quan với nhau, có những tên khó phân loại.

Nhìn chung tên tự là hình thức biểu hiện nghĩa của tên húy, dùng để thay cho tên húy, kính trọng tên húy, xưng danh với bạn bè trong đời sống hàng ngày (6). Từ tên tự người nghe có thể biết được tên húy. Riêng hình thức thứ hai là thể hiện cái chi của người đó và cũng là hình thức dễ nhầm với tên hiệu.

Về tên hiệu: Một người có thể đặt nhiều tên hiệu như Lạp Phong, Hạnh Am (Nguyễn Thiếp)

Mai Am, Diệu Liên (Nguyễn Trịnh Thận)... Chúng tôi mới biết có hai cách đặt tên hiệu:

+ Cách đặt tên hiệu mà nhiều người theo là dùng một chữ tên làng xã làm chữ thứ nhất kết hợp với chữ chỉ đặc điểm của quê hương làm chữ thứ hai, thường là: sơn, xuyên, giang, Khê, hồ, tri... Chẳng hạn:

Nguyễn Xuân Ôn người xã Lương Điền, hiệu là Lương Giang. Phạm Tông Mai người xã Kính Chủ, hiệu là **Kính Khê**. Phạm Chi Hương người xã Mỹ Thử, hiệu là **Mỹ Xuyên**. Phần lớn mới dùng chữ thứ nhất của làng xã, phần nhỏ là dùng chữ thứ hai: Nguyễn Văn Đào người xã Hữu **Bằng**, hiệu là Bằng Giang. Nguyễn Hữu Tạo người xã Đông Ngạc, hiệu là **Ngạc Đình**. Sở dĩ người ta phải dùng chữ thứ hai vì những chữ tả, hữu, đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ là những từ chung chỉ phương hướng. Cá biệt có người vẫn sử dụng những chữ: tả, tây... (có lẽ tránh trùng lặp) như: Nguyễn Nha người xã **Tả** Thanh Oai hiệu là **Tả Khê**. Phan Chu Trinh, xã **Tây** Lộc hiệu là **Tây Hồ**.

+ Hình thức thứ hai là dùng những chữ chỉ đặc điểm nơi ở của tác giả làm chữ thứ nhất (một chữ hoặc hai chữ) kết hợp với những chữ: dài, đường, dinh, hiền, am... như: Bạch Am (Vũ Huy Khuông), Liễu Am (Trần Danh Án), Phương Đình (Nguyễn Văn Siêu), Trúc Dinh (Nguyễn Văn Siêu), Hồng Quế Hiền (Cao Huy Liều), Mai Hoa Đường (Nguyễn Năng Tĩnh), Ai Trúc Trai (Ngô Thiê Lân)...

Có một số trường hợp tên hiệu lại dùng tên đất khá linh hoạt như Phạm Đình Toái người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu đã đặt tên hiệu là Song Quỳnh.

Tên biệt hiệu. Bên cạnh tên hiệu, nhiều tác giả còn có biệt hiệu: Nguyễn Xuân Ôn hiệu

(1) Cách lấy tên tự của Ngô Thị Nhậm cũng giống như hình thức thứ nhất (Phan Huy Ích), nhưng do chữ Hy đứng đầu chúng tôi xếp xuống đây thấy hợp lý hơn.

(5) Theo cụ Thạch Can đọc trong sách của Lương Khải Siêu «Âm bằng thất văn tập», bài «Ý Đại Lợi tam kiệt».

(6) «Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như» - (Ba trăm năm nữa ta đâu biết. Thiên hạ ai người khóc Tố Như) - Nguyễn Du đã dùng tên tự để xưng danh.

Lương Giang, biệt hiệu Hiên Đình, Phạm Phú Thứ hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Trúc An và Giả Viên, Ngô Thế Vinh hiệu Dương Đình, Khúc Giang, biệt hiệu Trúc Đường.

Tên biệt hiệu hay đạo hiệu thường dễ phân biệt khi có thêm hai chữ cư sĩ như: Nhị Thanh cư sĩ (Ngô Thi Sĩ), Tập Xuyên cư sĩ (Ngô Đức Kế), Hoa Đường cư sĩ (Phạm Quý Thích), Thọ Xương cư sĩ (Nguyễn Văn Siêu), Thủy Liên cư sĩ (Ngô Bật Triệu). Cư sĩ chỉ là thời gian sống ẩn dật.

Ngoài tên húy, tự, hiệu, biệt hiệu, chúng tôi còn thấy có một số tên khiêm tốn do tác giả dùng để xưng hô với người trên như: Chuyết Phu, Chuyết Phủ, Độn Phu, Độn Phủ... nghĩa là kẻ vụng về, tên dăn độn (xuất hiện nhiều trong văn bia) và ngược lại lại có một số tên gọi của mọi người đề cao tác giả như La Sơn phu tử (Nguyễn Thiếp), Khang Tiết tiên sinh (Chu An), Loát Trúc đạo nhân (Phan Hữu Đức)... Những tên gọi này «Lược truyện các tác giả Việt Nam» của Trần Văn Giáp xếp vào tên hiệu.

Như vậy khác với tên tự, tên hiệu là để cho người ta gọi, hoặc tự gọi.

Tên tác phẩm. Người ta còn gọi tác giả bằng tên tác phẩm, đó là một vinh dự của người cầm bút, xác nhận giá trị của tác phẩm. Từ Nãi tiên sinh: Từ Nãi là tên bài thơ nổi tiếng đương thời của Lê Đình Diên.

Đoàn Thị Diễm được gọi là Ban Tang. Ban Tang là lấy chữ ở câu đối do bà «gà» cho học trò:

«Lộ chung hải thượng tam thiên trọng.
Nhật xuất phủ tang cửu vạn ban» (Sương mù phủ trên mặt biển bạc là ba nghìn trọng. Mặt trời hiện ở chân trời có chín vạn tia sáng).

Tác giả truyện Kiều thì được người dân địa phương lấy tên nhân vật chính ra gọi thay: Ông Thúy Kiều.

Tên chiến công. Nguyễn Thuyên vì có công đuổi cả sáu băng bài phú giống như Hàn Dũ, nên được vua đổi là Hàn Thuyên. Lý Phục Man là tên ghi nhận võ công bảo vệ tổ quốc của Lý Nam Đế.

Tên thụy. Nhiều nhân vật khi mất được vinh dự vua ban cho tên thụy. Cách đặt tên thụy là dựa vào hành vi lúc sống như Ôn Căn (ôn hòa, cần thận) là tên thụy của Vũ Miên. Trần Danh Ấn, một ngu trung của Lê Chiêu Thống thì ngược lại, trước khi chết xin được ban tên

thụy là Trung Mẫn (Đ). Dưới triều Nguyễn quan chế từ cửu phẩm đến nhất phẩm đã được đặt sẵn một số tên thụy, nghĩa là không cần xét tới đạo đức. Nguyễn Văn Siêu có tên thụy là Chí Đạo, lại do học trò đặt cho thầy.

Về các loại tên riêng của nhân vật, chúng tôi còn thấy hiện tượng dùng họ ghép với «phủ» thành ra: Nguyễn Phủ, Trần Phủ (có nhiều trong văn bia).

Đối với người làm vua còn có niên hiệu lúc sống và miếu hiệu khi chết.

Đối với người được tôn làm thần thì có gia phong mỹ tự, gồm những chữ chỉ phẩm chất, tài năng, đạo đức... Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) và các vị anh hùng dân tộc khác được nhiều triều đại tiếp tục gia phong mỹ tự dài tới hàng trăm chữ.

2. Bảng cấp. Bảng cấp của tác giả có ý nghĩa nhất định đối với tác phẩm. Nhưng vấn đề xin nhận mình ở đây là bảng cấp ghép với họ tên, quê quán, cũng là một tên gọi trân trọng và phổ biến: Trần Tiến sĩ, Lê Song nguyên, Tam nguyên Yên Đỗ, Hoàng giáp Cần...

3. Chức tước. Giống như bảng cấp, tên chức tước cũng là tên gọi. Huân Quyền là Nguyễn Quyền làm chức Huân đạo. Hữu Hộ Lượng, Hữu Hộ là gọi tắt chức Hữu Thị lang bộ Hộ. Lượng là Nguyễn Hữu Lượng. Lại Thị Hải Phái Doãn hầu là Doãn Nguyễn Tuấn tước Hải Phái hầu, chức Thị lang bộ Lại (7). Như vậy một đời làm quan hanh thông đến khi về hưu có biết bao nhiêu tên gọi!

Về tên tước (có từ tước Vương xuống tước Nam). Xin dẫn ra vài qui định:

Tước Quốc Công dùng tên một phủ làm tên gọi, nhưng chỉ dùng một chữ. Ví dụ: **Tuyên** quốc công tức là dùng chữ Tuyên của phủ Tuyên Quang. Tước Quận Công dùng tên một huyện làm tên gọi nhưng chỉ dùng một chữ. Ví dụ: **Sùng** quận công tức là dùng chữ Sùng của tên huyện Sùng An. Tước Hầu, tước Bá dùng tên một xã làm tên gọi, dùng cả hai chữ. Ví dụ: **Nam Sơn** hầu tức là dùng tên gọi của

(7) Tên chức, viết tên họ trước, tên chức sau là đúng với văn phạm như Lại Thị là Lại bộ Thị lang. Nhưng người ta vẫn được phép viết ngược lại như Hữu Hộ là Hữu Thị lang bộ Hộ.

xã Nam Sang. Duyên Hà bá tức là dùng tên gọi của xã Duyên Hà. Do đó một người có nhiều tên tước. Theo qui định này tên tước không có mối quan hệ với nhau như Giáp Hải: Kế Khê bá, Sách quận công. Những tên đặt ở đây gắn bó với sự phân phong.

Đến cuối Lê đầu Nguyễn lại có thêm cách đặt tên tước. Nếu là quận công thì dùng ngay tên húy làm chữ đầu: Huân quận công (Nguyễn Đình Huân). Khi Huân còn ở tước hầu thì tên húy làm chữ thứ nhất, chữ thứ hai là một mỹ tự, chữ thứ ba là bậc tước: Huân Trung hầu. Và Trần Văn Kỷ là Kỷ Thiện hầu, Phạm Quý Thích là Thích An hầu. Đặt theo cách này tên tước có mối quan hệ từ thấp đến cao.

4. *Quê quán.* Phần lớn những tên gọi trình bày ở trên, đặc biệt là tên tước, chúng ta đã thấy tên quê quán xuất hiện khá nhiều, việc đó đã nói rõ tên đất cũng được vận dụng làm tên người của đời xưa, xin không nhắc lại. Chúng tôi muốn dẫn chứng thêm là tên đất đã kết hợp với tên khác làm thành tên tác phẩm. Ví dụ « *Lộng Đình Đặng hội nguyên công thi tập* » (tập thơ của ông Đặng đồ hội nguyên ở làng Lộng Đình); « *Thanh Cát Hà Phương Trạch Tồn Phủ thi tập* » (Thanh Cát là viết tắt tên huyện Thanh Oai, làng Cát Động, Phương Trạch là tên hiệu, Tồn Phủ là tên tự của Hà Tông Quyền); « *Đường Trung Phạm Đôn Nhân nguyên thảo* » (Đường Trung là viết tắt tên huyện Đường Hào, làng Trung Lập, Đôn Nhân là tên tự của Phạm Sĩ Ai). Nếu bỏ những chữ thi tập, nguyên thảo... thì những tên sách trên còn lại là tên người, một loại tên kết hợp nhiều yếu tố.

5. Về tên năm sinh cho đến nay trong nhân dân vẫn còn nhiều người mang tên năm sinh theo âm lịch, thường thường là một chữ ở hàng can hoặc hàng chi: giáp, ất... tý, sửu... Các nhân vật lịch sử rất ít người có tên này. Hàng ngũ những vị đồ tiên sĩ chỉ có vài người (8) như Đặng Ất đồ Hoàng giáp năm Lê Quang Thuận thứ 3 (1518), sinh năm Ất Mão (1495), nên mới có tên là Đặng Ất. Dù ít ỏi ta vẫn khẳng định được một hình thức nữa trong việc đặt tên của người xưa.

Tóm lại trong năm yếu tố làm nên tiêu sử tác giả thì trừ yếu tố thứ nhất vốn là tên, còn bốn yếu tố sau đều có khả năng dùng để xưng hô. Tất nhiên không phải ai cũng có đủ mọi thứ tên, nhưng tối thiểu tên húy, tự, hiệu, đối với tác giả Hán Nôm có lẽ không thể thiếu.

1. Sự trùng lặp

Về tên húy. Theo sách « *Cổ kim trùng tỉnh danh khảo* » thống kê những người đồ cử nhân của nhà Nguyễn và các vị tiến sĩ của các đời thì đã có 603 trường hợp trùng họ tên (có lẽ còn thấp hơn sự thật). Chẳng hạn có ba người là Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Du; có bốn người là Nguyễn Duy Tân; có năm người là Nguyễn Tự Cường.

Về tên tự, hiệu. Chúng tôi thống kê bước đầu tên tự, hiệu của các tác giả Hán Nôm đã có bốn người dùng chữ Tinh Trai là Hoàng Diệu, Ngô Thi Diễm, Lê Hữu Thanh, Nguyễn Hàm Ninh. Sáu người lấy tên Dạm Trai là Nhữ Bá Sĩ, Phạm Hữu Nghi, Phạm Thanh, Vương Duy Trinh, Vũ Huy Tấn, Trần Huy Phác.

Xin dẫn một trường hợp vi trùng tên đã làm cho « *Lược truyện* » mắc sai lầm. Vũ Tự là tác giả sách « *Lại minh thi thảo* ». Có hai người tên là Vũ Tự. Trong « *Lược truyện* » ghi tác giả người làng Ứng Mỹ, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Sơn Nam, đỗ hương cống đời Gia Long năm 1813 (Xem Vũ Tự, tập I, trang 359). Sự thật theo bài tựa sách này do Trần Bích San viết: Khi tôi vinh qui (1865) Kế Chi (tên tự của Vũ Tự) hơn mười tuổi, Tờ 8a lại viết: Năm Kỷ ty (1869) Vũ Tự mười bảy tuổi làm bốn bài thơ... Từ đó có thể kết luận tác giả « *Lại minh thi thảo* » sinh năm 1853, người xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, con thứ ba Vũ Công Duệ, em vợ Trần Bích San.

Về tên bằng cấp, chức tước, quê quán. Nhiều tài liệu Hán Nôm chỉ ghi những tên chung chung như Nguyễn Tiến sĩ, Tả Hình công, Thừa Sứ công... Những tên này ban đầu ở một địa phương và trong một thời gian nhất định, người đương thời vẫn có thể biết được con người cụ thể. Nhưng tích tụ lại hàng nghìn năm, hàng trăm người đều có thể có tên như thế đã làm cho sách vở mang những tên trên rất gần với loại khuyết danh. Có lần chúng tôi đi tìm Nguyễn Thám

(8) Theo ý chủ quan của chúng tôi thì tên can chi đời xưa dùng làm tên gọi khá phổ biến, nhưng chỉ gọi lúc nhỏ, để gọi tránh tên húy hoặc chưa đặt tên chính thức, hoặc khi chưa thành đạt.

hoa. Trong lịch sử khoa cử nước ta người đỗ thám hoa không nhiều. Kết quả thấy có hai vị họ Nguyễn đỗ thám hoa cùng một khoa, ở cùng một tỉnh, một huyện, một tổng. Đó là Nguyễn Đức Đạt và Nguyễn Văn Giao.

Sự trùng lặp còn ở những chữ nếu người đọc không chú ý thì sẽ lầm lẫn như chữ *công*, chữ *từ* không phải là tên tước: Học Tín Công (ông Học Tín), Quế Bình Tử là tên tự của Nguyễn Trọng Hợp (tên tước của Nguyễn Trọng Hợp là Vinh Trung Tử). Có người dùng ngay tên hiệu làm tên tước. Bùi Thực, hiệu Hào Xuyên, tước Hào Xuyên hầu (tên tước này không có ý nghĩa là đất phân phong nữa).

2. Họ và tên biến đổi khôn lường. Có nhiều lý do. Vua ban tên đổi họ cho Dương Bang Bản thành Lê Tung, Phan Nhật Tĩnh thành Phan Tam Tĩnh... Trùng với quý danh như Phan Công Huệ cùng tên với Đặng Thị Huệ đổi ra là Phan Huy Ích, Lê Cao Lãng ở Thanh Hóa ra Sơn Tây dạy học, xin đổi sang họ Ngô để được phụ thí ở nơi trú quán. Riêng anh em Mai và Ngô thì long đong hơn cả. Sách «Toàn thư» viết: «Anh em Mai và Ngô nguyên trước là họ Chúc, khi Nhân Tông xuất gia, làm Tùy Thị nội học sinh, vua cho họ Chúc, không phải là họ lớn, sau đổi ra họ Phạm (họ ngoại của nhà vua). Ngô tên cũ là Kiên, Mai tên cũ là Cổ, đều là học trò của Nguyễn Sĩ Cổ. Kiên tránh tên của Phan thủ Huệ Nghĩa đổi tên là Ngô, Cổ tránh tên của thầy học, đổi là Mai, thành ra Phạm Tông Ngô và Phạm Tông Mai. Khi Thiệu Trị lên ngôi, để kiêng tên húy của vua là Tông, anh em Ngô, Mai bị mất chữ đệm. Những trường hợp khác thì hoặc bị xóa bỏ, hoặc chuyển ra chữ Tôn: Tông Dân – Tôn Dân, Hà Tông Quyền – Hà Quyền hoặc Hà Tôn Quyền...⁽⁹⁾.

3. Ghép họ vào các loại tên.

Tất cả các loại tên kể trên đều ghép với họ. Nguyễn Huyền tự Trọng Hợp, hiệu Kim Giang, ghép thành Nguyễn Trọng Hợp, Nguyễn Kim Giang. Ngoài ra còn phổ biến ứng dụng trong những trường hợp khác như Đỗ Lệnh Thiện thì đỗ năm 18 tuổi được xếp vào hạng thiếu tuần rồi thành tên Đỗ Thiếu Tuần. Hà Tông Quyền người làng Cát Động được viết là Hà Cát Động. Đối với người đương thời, người địa phương thì những trường hợp trên

chỉ là sự dễ dãi hoặc phân biệt và chỉ hiểu là Kim Giang họ Nguyễn. Thiếu Tuần họ Đỗ, họ Hà ở Cát Động, nhưng đối với đời sau đã mặc nhiên trở thành họ và tên. Việc này làm lẫn tên húy, mất tên húy. Nhiều công trình biên soạn hiện nay có ghi đầy đủ họ tên, nhưng chỉ là tên tự hiệu ghép với họ. Có trường hợp một người được giới thiệu ở nhiều nơi cũng vì lý do trên. Những sách của Lê Cao Lãng hay Ngô Cao Lãng lại ghi nhiều tên: «Thanh Hóa dư đồ sự tích» là Cao Lãng, «Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bí ký» là Cao Viên Trai, «Lê triều tạp ký» là Cao Tầu. Biết được năm tên này chỉ là một người không phải là việc dễ dàng (theo ý chúng tôi Lê Cao là họ ghép, như Đặng Trần (Côn); Phạm Nguyễn Du ...

III – NHỮNG PHỨC TẠP CÒN TỒN TẠI

Diễn qua những sách hiện nay viết về nhân vật ở thời phong kiến, chúng tôi thấy nhiều sách xác định chưa nhất trí tên tự hiệu. Chẳng hạn như Hy Doãn của Ngô Thị Nhậm, «Lược truyện» ghi là tên hiệu, «Thơ văn Ngô Thị Nhậm» tập I (10), cho là tên tự... Nguyên nhân gây ra sự khác nhau này trước hết là do các tác giả Hán Nôm viết trong sách của mình thiếu cụ thể và sau nữa là sự phân biệt chưa chính xác của đời sau (kể cả những tài liệu viết bằng chữ Hán). Chúng tôi xin dẫn chứng những dòng ghi tên tác giả của «Hoàng Việt khoa cử kinh», vì sách này, theo chúng tôi, viết đúng với truyền thống (nghĩa là không phân biệt tên tự, hiệu...) và chưa bị người sao chép thêm thắt; câu đó ở cuối sách như sau: Sơn Thạch

(9). Viết kiêng húy có nhiều hình thức.

a) Để trống một chỗ không viết, có ghi chú thích là kiêng húy viết tên khác thay, người đọc dựa vào đó mà tìm ra tên húy, tức là tìm ra chữ không viết, để trống.

b) Dùng một chữ tương đương thay cho chữ húy, như chữ «tiện» thay cho chữ «lợi» (kiêng húy Lê Lợi).

c) Viết đảo chữ, vẽ trái sang vẽ phải, vẽ phải sang trái, có chữ «tùng» dấu báo hiệu.

d) Viết thiếu nét.

(10). Ban Hán Nôm biên dịch, «Trúc lâm tông chỉ Nguyễn Thanh», NXB KHXH, 1977.

Bằng Giang Nghĩa Viên Văn Đào... Theo chúng tôi hiểu: **Sơn**: tỉnh Sơn tây, Thạch: huyện Thạch Thất, **Bằng Giang**: tên hiệu (Bằng là một chữ của tên xã Hữu Bằng, khi tên đất gắn với chữ giang, khe... thì thuộc cách đặt tên hiệu); **Nghĩa Viên**: tên tự (theo sách « Tam quốc chí » tích « Đào viên kết nghĩa », ứng với chữ Đào là tên húy (11). Các soạn giả của « **Lược truyện** » viết Nghĩa là tên hiệu, có lẽ cho rằng chữ thứ hai là đường, viên... thường, thường là tên hiệu.

Người xưa để lại các loại tên xưng hô khá rắc rối nên có người đã dịch nghĩa cả tên gọi.

Theo ý chúng tôi trong quá trình sử dụng, biên dịch gặp những trường hợp chưa rõ hình thức của các loại tên, đặc biệt là tự hiệu thì giới thiệu gộp là khách qua hơn cả như: Nguyễn Văn Đào, tên tự hiệu Nguyễn Viên, Bằng Giang, hoặc bằng một hình thức khác ít khẳng định, hoặc chú thích theo văn bản chữ Hán.... Việc cơ bản là phát hiện ra tên riêng.



SAU khi tìm hiểu những nguyên tắc đặt các loại tên trong thời phong kiến, chúng tôi vẫn thấy chưa giải thích được khá nhiều trường hợp cụ thể. Do đó càng khẳng định vấn đề này không đơn giản. Chắc hẳn còn có những nguyên tắc, nhiều ngoại lệ mà chúng tôi chưa biết. Chúng tôi cũng còn thiếu những sách tra cứu có liên quan. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm tòi và hy vọng được sự chỉ giáo của bạn đọc.

Tháng 9-1979.

(11). Theo « Ấu học hành trình ký », Nguyễn Văn Đào còn nói rõ tên Nghĩa Viên ra đời là do sự kết nghĩa giữa Bùi Kỳ, Phan Kế Toại và tác giả.

THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TẠI CÁC NƯỚC VÙNG BIỂN BAN TÍCH NĂM 1940

XUÂN NAM

«**T**ẤT cả các dân tộc đều sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội». Luận điểm nổi tiếng đó của V.I. Lênin – Lãnh tụ và Người tổ chức thiên tài cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại – đã phản ánh đúng một quy luật thép của tiến trình lịch sử nhân loại trong thời đại ngày nay.

Đương nhiên lịch sử của nhân loại nói chung và lịch sử của từng dân tộc nói riêng không phải bao giờ cũng phát triển đi lên theo chiều thẳng tắp. Bởi lẽ do tương quan lực lượng cụ thể giữa các nhân tố tiến bộ, cách mạng, văn minh và các nhân tố lạc hậu, phản động, bạo tàn ở từng nơi, từng lúc có thể chưa có lợi cho các nhân tố thứ nhất nên có khi tiến trình của các sự kiện đã diễn ra một cách quanh co, thậm chí tạm thời thụt lùi. Song dầu thế nào thì cuối cùng lịch sử vẫn tiến lên theo quy luật khách quan của nó; tiến bộ nhất định phải thắng phản cách mạng, văn minh nhất định phải thắng bạo tàn.

Toàn bộ tiến trình các sự kiện diễn ra tại các nước Cộng hòa vùng ven biển Ban-tích từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga thành công năm 1917 cho đến khi cách mạng xã hội chủ nghĩa ở những nơi đó giành được thắng lợi năm 1940 đã chứng tỏ điều đó.

Như mọi người đều biết, bằng cuộc tiến công cách mạng rung chuyển toàn thế giới trong thời kỳ từ cuối tháng 10 năm 1917 đến đầu năm 1918 – tức là «thời kỳ cận vệ đỏ tiến công giai cấp tư sản» như Lê nin đã nói – giai cấp vô sản Nga không những đã lật đổ được ách thống trị của bọn tư sản và địa chủ trên khắp Tổ quốc mình mà còn đồng thời

đập tan cả cái «Nhà tù của các dân tộc» là đế quốc Nga, mở ra hàng loạt cho các dân tộc thiều số anh em con đường tiến tới độc lập, tự do và tiến bộ xã hội.

Chính là dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng Tháng Mười và với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản Nga mà ngay từ cuối năm 1917, chính quyền Xô viết đã được thiết lập tại những vùng của Êtôni và Látvi mà quân đội Đức chưa chiếm được trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng chẳng bao lâu sau, những vùng đó cũng bị quân đội của Sa-đê-man chiếm nốt. Mãi đến cuối tháng 11 năm 1918, nhân thất bại của đế quốc Đức trong chiến tranh, giai cấp vô sản và nhân dân lao động Êtôni đã đứng lên giành lấy chính quyền và tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xô viết Êtôni. Tiếp đó, tháng 12 năm 1918, chính quyền Xô viết cũng được thành lập ở Látvi và Létôni.

Trung thành với chủ nghĩa vô sản và nghiêm chỉnh thực hiện bản «Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc» mà chính phủ Xô viết đã công bố ngay sau Cách mạng Tháng Mười thành công, cuối tháng 12-1918, Hội đồng dân ủy Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Nga đã chính thức công nhận các nước Cộng hòa Xô viết độc lập Êtôni, Látvi và Létôni, đồng thời hết lòng giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh chống bọn đế quốc can thiệp và bọn phản cách mạng trong nước.

Tuy nhiên trong điều kiện của cuộc nội chiến mới bùng nổ và đứng trước sự can thiệp vũ trang ồ ạt của cả bầy đế quốc quốc tế, những trung đoàn cách mạng và những

đơn vị Hồng quân mới thành lập tại Ettõni. Látvi và Lëtõni chưa đủ sức bảo vệ được nền độc lập của các nước Cộng hòa này. Bởi vậy sau khi tiến vào các nước Cộng hòa nói trên, quân đội của bọn can thiệp và bọn bạch vệ đã dùng vũ lực thủ tiêu những thành quả đầu tiên của chính quyền Xô viết và khôi phục lại chính quyền của bọn tư sản và địa chủ, là những kẻ trước đây vẫn phụ thuộc nặng nề vào chủ nghĩa đế quốc bên ngoài. Thế là những ngày tự do ngắn ngủi của nhân dân các nước vùng ven biển Ban-tích đã sớm kết thúc. Quyền làm chủ mới giành được của họ đối với vận mệnh của đất nước và vận mệnh của bản thân đã bị xóa bỏ. Họ lại buộc phải quay trở lại sống một cuộc đời đen tối, bị thâm dưới ách thống trị của kẻ thù dân tộc trong hơn 20 năm nữa. Như vậy là con đường tiến tới độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân các nước này đã bị đẩy lùi một bước. Song, thật ra đó chỉ là một bước lùi tạm thời của các lực lượng cách mạng còn non trẻ và nhỏ yếu trước sự phản kích điên cuồng của các thế lực phản động trong và ngoài nước, để rồi đến khi có đủ lực lượng và có thời cơ thuận lợi họ lại anh dũng vùng lên đè bẹp mọi sự phản kháng của kẻ thù, giành lấy thắng lợi cuối cùng.

Đúng như Lênin, trong diễn văn đọc trước các chiến sĩ công nhân được động viên ra mặt trận chống bọn đế quốc can thiệp và bọn bạch vệ ngày 16-10-1919, đã chỉ rõ: « Bọn đế quốc có thể lại bóp chết một vài nước Cộng hòa nữa, nhưng chúng không thể cứu vãn nổi chủ nghĩa đế quốc thế giới, vì số phận của nó đã được quyết định rồi, vì nó sẽ bị chủ nghĩa xã hội mai sau quét sạch » (1). Những sự kiện diễn ra sau đó đã chứng minh lời tiên đoán khoa học và niềm tin mãnh liệt trên đây của Người Thầy vĩ đại của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới là hoàn toàn đúng.

Trải qua hơn 20 năm hồi phục của chính quyền tư sản, mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động với các giai cấp thống trị, kết hợp với mâu thuẫn dân tộc ở các nước Cộng hòa vùng ven biển Ban-tích này ngày càng trở nên sâu sắc, vì chính quyền tư sản ở các nước ấy ngày càng lệ thuộc vào các nước đế quốc Tây Âu về kinh tế, chính trị và ngoại giao, và do đó thường hòa theo chính sách chống cộng, chống Liên

Xô của chúng. Những mâu thuẫn ấy đã phát triển tới mức gay gắt chưa từng thấy vào cuối những năm 30 – đầu những năm 40 của thế kỷ này. Đây chính là thời kỳ mà trên vũ đài thế giới các nước đế quốc đã chia thành hai phe: một phe là bọn phát xít Đức – Ý – Nhật, và phe kia là bọn đế quốc Anh – Pháp – Mỹ. Cả hai phe, nhất là phe Trục phát xít, đã ráo riết chạy đua vũ trang, điên cuồng chuẩn bị gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới với mưu đồ chia lại thị trường thế giới và các khu vực ảnh hưởng cho phù hợp với tương quan lực lượng mới đã hình thành giữa chúng kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Đồng thời tất cả bọn đế quốc nói trên đều rắp tâm tích lũy lực lượng, chờ đợi thời cơ để phát động cuộc chiến tranh xâm lược chống Liên Xô hồng tiêu diệt Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và giành lại quyền thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn cầu đã bị mất kể từ sau Cách mạng Tháng Mười.

Chính trong tình hình quốc tế phức tạp ấy các chính phủ tư sản ở các nước vùng ven biển Ban-tích ngày càng lộ rõ tính chất phản động hai mặt trong chính sách đối nội và đối ngoại của chúng.

Đối nội: Một mặt chúng tăng cường đàn áp các phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ và cải thiện đời sống của nhân dân. Mặt khác từng lúc chúng lại đưa ra một vài biện pháp mị dân để lừa gạt quần chúng.

Đối ngoại: Một mặt chúng ngày càng ngả theo quỹ đạo chống cộng, chống Liên Xô của các nước đế quốc phương Tây, nhất là ngày càng tỏ ra họ đỡ bọn phát xít Đức xâm lược. Nhưng mặt khác chúng lại lớn tiếng tuyên bố về « sự trung lập » của mình.

Mãi đến lúc bọn phát xít Hit lè cho hơn 1 triệu « quân áo nâu » kéo vào xâm chiếm Ba Lan (9-1939), trước đó, bọn đế quốc Anh, Pháp đã nhất định khước từ đề nghị của Liên Xô về việc đảm bảo tập thể cho các nước trên bờ biển Ban-tích, vì chúng mưu toan đề nghị của cho quân đội Quốc xã tiến về phía Đông chiếm lấy các nước này làm bàn đạp đánh Liên Xô, nghĩa là cho đến lúc nền độc lập của các nước

(1) V.I. Lênin – « Toàn tập » – Tập 39, NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 262.

ở vùng ven biển Ban-tích đứng trước nguy cơ bị chủ nghĩa phát xít xâm lược trực tiếp thì chính phủ tư sản ở các nước đó, do sức ép của dư luận nhân dân trong nước, mới buộc lòng phải ký kết với Liên Xô (theo sáng kiến của nước này) các Hiệp ước tương trợ.

Theo các Hiệp ước ấy, Liên Xô cam kết giúp đỡ các nước vùng biển Ban-tích về mọi mặt, kể cả về mặt quân sự trong trường hợp nền độc lập của các nước đó bị đe dọa bởi bất cứ một nước châu Âu nào. Để thực hiện điều cam kết này, Liên Xô có quyền theo sự thỏa thuận của các chính phủ hữu quan, đặt một số đồn binh và xây dựng các căn cứ hải quân và không quân trên lãnh thổ của các nước này. Về phần mình, các nước vùng ven biển Ban-tích cũng có trách nhiệm giúp đỡ Liên Xô về mọi mặt, kể cả về mặt quân sự trong trường hợp một nước châu Âu nào đó tiến công Liên Xô qua lãnh thổ của nước họ hoặc từ phía biển Ban-tích. Hai bên cam kết không ký kết và không tham gia bất cứ một liên minh nào để chống lại nhau.

Không còn nghi ngờ, gì nữa việc ký kết Hiệp ước tương trợ giữa Liên Xô và các nước vùng ven biển Ban-tích (cuối tháng 9 - đầu tháng 10 năm 1939) đã chặn đứng được âm mưu thâm độc của bọn đế quốc định dùng các nước ấy làm bàn đạp để tiến hành cuộc chiến tranh chống Liên Xô.

Nhân dân lao động các nước Éttôn, Látvi, Léttoni đã nhiệt liệt hoan nghênh việc ký kết các Hiệp ước nói trên, vì họ nhìn thấy ở đây sự đảm bảo chắc chắn cho nền độc lập của đất nước họ trước nguy cơ xâm lược ngày càng nghiêm trọng của chủ nghĩa phát xít.

Thế nhưng khi chữ ký dưới các bản Hiệp ước còn chưa ráo mực thì những người cầm quyền ở Éttôn, Látvi và Léttoni do bản chất giai cấp của họ và do sự xúi giục của những kẻ đồ dầu họ ở phương Tây, đã tìm cách ngăn trở và phá hoại việc thực hiện các Hiệp ước nói trên. Những hoạt động chống Liên Xô của các chính phủ tư sản vùng ven biển Ban-tích đã tăng lên một cách đáng kể trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh giữa Liên Xô và Phần Lan (11-1939 - 3-1940). Đặc biệt chính phủ các nước đó đã chủ trương khôi phục và đẩy mạnh hoạt động của « khối liên minh Ban-tích » (thực chất là khối liên minh quân sự được lập ra từ năm 1934) để tăng cường ủng hộ Phần Lan và mở rộng các mối quan hệ về kinh tế, chính

trị với các cường quốc phương Tây, kể cả việc đẩy mạnh xuất khẩu các nguyên liệu chiến lược để mua vũ khí của Đức.

Những sự phản bội nói trên đối với các Hiệp ước tương trợ đã ký kết với Liên Xô và chính sách phân dân tộc của các chính phủ tư sản thân phát xít ở Éttôn, Látvi và Léttoni đã gặp phải sự phản kháng kịch liệt của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong nước. Trong tình hình đó các Mặt trận thống nhất chống phát xít của nhân dân lao động do những người cộng sản lãnh đạo đã được thành lập. Phong trào đấu tranh đòi thủ tiêu ách thống trị của các tập đoàn thân phát xít và đòi thành lập các chính phủ của Mặt trận nhân dân ngày càng phát triển sâu rộng tại các nước vùng ven biển Ban-tích và thu hút được tuyệt đại bộ phận các tầng lớp nhân dân tham gia.

Để hồng dập tắt phong trào cách mạng của nhân dân, những phần tử phát xít ở Éttôn, Látvi, Léttoni được sự dung túng của giới cầm quyền đã dự định tiến hành một cuộc đảo chính để cướp lấy chính quyền, đồng thời mở cửa biên giới cho quân đội phát xít Đức kéo vào chiếm đóng các nước này.

Những âm mưu đen tối của các thế lực phản động đã bị phá sản, giữa tháng 6 năm 1940, đúng vào lúc bọn phản động chưa kịp ra tay, chính phủ Liên Xô đã gửi tới hậu thư đòi chính phủ các nước Léttoni, Látvi và Éttôn phải lập tức thanh trừng những phần tử chống Liên Xô, thành lập ngay những nội các mới có khả năng thực hiện đầy đủ các Hiệp ước đã ký kết với Liên Xô và phải để cho một số lượng cần thiết quân đội Liên Xô tiến vào lãnh thổ của các nước này như đã thỏa thuận. Rõ ràng những yêu cầu trên đây của Liên Xô là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với những đòi hỏi cấp bách của chính nhân dân lao động các nước vùng ven biển Ban-tích là những người từ lâu hằng mong muốn dựa vào sự giúp đỡ hào hiệp của Liên Xô để chặn đứng âm mưu xâm lược của bọn đế quốc và sự thiết lập nền thống trị đẫm máu của chủ nghĩa phát xít. Vì vậy nhân dân các nước vùng ven biển Ban-tích đã tỏ thái độ đồng tình với những yêu cầu của chính phủ Liên Xô. Nhưng giới cầm quyền ở Éttôn, Látvi và Léttoni, trong khi buộc phải chấp nhận những yêu cầu của Liên Xô đã tìm mọi cách ngăn cản sự tiếp xúc giữa nhân dân với các đơn vị Hồng quân đang

tiến vào lãnh thổ của các nước đó để thực hiện những điều đã cam kết. Thậm chí có nơi nhà cầm quyền còn huy động cả cảnh sát và các toán còn đồ phát xít để đàn áp bằng vũ lực phong trào của quần chúng.

Sự căm phẫn của nhân dân đã lên đến tột độ. Một cao trào đấu tranh của công nhân, nông dân, trí thức tiến bộ và cả một bộ phận binh lính được giác ngộ lập tức dâng lên như triều dâng bão cuốn ở khắp các nước vùng ven biển Ban-tích. Trước sức mạnh vùng lên tổng khởi nghĩa của quần chúng nhân dân, nền chuyên chính của các giai cấp tư sản và địa chủ thân phát xít ở ba nước này đã nhanh chóng sụp đổ. Các chính phủ của Mặt trận nhân dân đã lần lượt ra đời ở Lettônia (ngày 17 tháng 6), ở Látvi (ngày 20 tháng 6) và ở Ettônia (ngày 21 tháng 6).

Việc thành lập các chính phủ dân chủ nhân dân, thực chất là nền chuyên chính dân chủ cách mạng của công nông, tại ba nước nói trên đã tạo ra tiền đề hết sức quan trọng cho sự phát triển không ngừng của cách mạng trong giai đoạn tiếp theo. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của các Đảng Cộng sản, các lực lượng cách mạng ở các nước vùng ven biển Ban-tích không chỉ thỏa mãn với những kết quả bước đầu mà còn tiếp tục tiến lên, sử dụng chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân để đập tan toàn bộ máy thống trị cũ của Nhà nước tư sản và địa chủ, nhanh chóng tổ chức các cuộc tổng tuyển cử bầu ra những cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước cách mạng (giữa tháng 7 năm 1940). Tiếp đó, thể theo nguyện vọng sâu xa của quần chúng, các nghị viện nhân dân đã nhất trí thông qua quyết định khôi phục lại chính quyền Xô viết (mà những người lao động đã từng lập nên trong những năm 1917-1918, và sau đó đã bị bọn đế quốc can thiệp và bọn bạch vệ thủ tiêu) và tự nguyện xin gia nhập đại gia đình Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa xô viết, đồng thời

thông qua các đạo luật tiến hành quốc hữu hóa ruộng đất, quốc hữu hóa xí nghiệp công nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải... và ban bố những quyền tự do, dân chủ cơ bản của nhân dân

Thế là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước vùng ven biển Ban-tích đã giành được thắng lợi có tính chất quyết định. Khác với 20 năm về trước, lần này nhờ có chính quyền cách mạng vững mạnh trong tay, lại có sự ủng hộ to lớn về mọi mặt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, mà trực tiếp là của các đơn vị Hồng quân đã tiến vào lãnh thổ các nước Ettônia, Látvi và Lettônia từ giữa tháng 6, cho nên những nhiệm vụ quan trọng nói trên của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở ba nước đó đã được hoàn thành một cách nhanh chóng và thuận lợi thông qua các hoạt động pháp lý của Nhà nước cách mạng mà không phải trải qua cuộc nội chiến và đương đầu với sự can thiệp vũ trang của các nước đế quốc như trong những năm 1918-1919.

Không riêng thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước vùng ven biển Ban-tích mùa hè năm 1940 và việc các nước này từ chỗ là những nước nửa thuộc địa, nghèo nàn, lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào chủ nghĩa đế quốc bên ngoài, nay trở thành những nước Cộng hòa bình đẳng của Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa vĩ đại đã mở ra cho nhân dân các nước đó con đường đầy triển vọng tiến tới ấm no, hạnh phúc, văn minh; đồng thời góp phần quan trọng vào việc tăng cường vị trí và sức mạnh của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước khi Liên Xô buộc phải tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại để bảo vệ những thành quả cách mạng của bản thân mình, bảo vệ thành trì của cách mạng thế giới, và cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa phát xít.

40 năm đã trôi qua kể từ khi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước vùng ven biển Ban-tích thành công đến nay. Trong 40 năm ấy biết bao sự kiện trọng đại lại đã diễn ra trên vũ đài chính trị thế giới. Cùng với chiến thắng oanh liệt của Hồng quân Liên xô

tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức - Ý - Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành hệ thống thế giới, ngày càng lớn mạnh, làm trụ cột cho các lực lượng cách mạng khác không ngừng phát triển trên khắp

hành tinh của chúng ta. Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên như vũ bão. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tại các nước tư bản chủ nghĩa cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ. Nhiều cuộc chiến tranh xâm lược cục bộ và nhiều âm mưu lật đổ khác của bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế đã bị thất bại thảm hại. Sau hơn 20 năm can thiệp và xâm lược miền Nam Việt-Nam với 4 kế hoạch chiến lược của 5 đời Tổng thống Hoa Kỳ, đế quốc Mỹ chẳng những không «lấn được một tấc đất nào» của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mà còn phải nhục nhã cuốn cờ tháo chạy khỏi toàn bán đảo Đông Dương trước sức mạnh độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam pu chia được Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em và cả loài người tiến bộ đồng tình và ủng hộ. Tiếp đó, trong hoàn cảnh cán cân quốc tế ngày càng biến chuyển có lợi cho các lực lượng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và trong lúc đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ chưa ra khỏi cơn ác mộng của «thời kỳ sau Việt Nam», hàng loạt cuộc cách mạng giải

phóng dân tộc có xu hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội đã liên tiếp giành được thắng lợi ở Ănggôla, Môdambich, Êtiôpia, Nam Yêmen, Grênađa, Ăpganixtan, Nicaragua.

Hoảng hốt trước sự phát triển ngày càng mạnh mẽ các vị trí của chủ nghĩa xã hội ở khắp năm châu, gần đây bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế, mà lực lượng xung kích phản cách mạng, hung hăng nhất hiện nay là tập đoàn lãnh đạo mao-ít ở Bắc Kinh, đã điên cuồng hoạt động chống phá phong trào cách mạng ở nhiều nơi. Song bàn tay tội lỗi của chúng đã bị chặn lại ở Campuchia, ở Ăpganixtan và ở nhiều nơi khác.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc trên hành tinh của chúng ta có thể còn phải trải qua nhiều khó khăn, phức tạp. Song xu thế của thời đại chúng ta—thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại—là không thể đảo ngược được.

Những kẻ định quay ngược bánh xe lịch sử nhất định sẽ bị nó nghiền nát.

VÀI NÉT VỀ NƯỚC CAM-PU-CHIA TRONG THỜI KỲ ĂNG CO

NGUYỄN THẾ TĂNG

NƯỚC Cam-pu-chia từ năm 802 đến năm 1431 đã từng trải qua một thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử trung đại và được mệnh danh là thời kỳ Ăng-co. Thời kỳ này bắt đầu từ công cuộc giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của người Gia-va, lập nên quốc gia Ăng-co với triều vua Ja-yà Vác-man II (802 —

854) và kết thúc bằng sự thất thủ kinh đô Ăng-co vào năm 1431 dưới triều Pô-nhe-a Yát — vua Ăng-co cuối cùng trước sự xâm lăng của nhà vua Thái Da-ra-ma Ra-Ja II. Trong bài này chúng tôi giới thiệu sơ lược vài nét về nước Cam-pu-chia trong khoảng thời gian nói trên.

1 — TÌNH HÌNH KINH TẾ TRONG THỜI KỲ ĂNG-CO

Vào thời kỳ Ăng-co nền kinh tế của đất nước Cam-pu-chia đã đạt đến trình độ phát triển nhất trong lịch sử cổ trung đại. Sự phát triển đó dựa vào điều kiện thiên nhiên thuận lợi, song chủ yếu là do sự phát triển của hệ thống thủy lợi.

Sông Mê-kông, đoạn chảy qua Cam-pu-chia hàng năm đem phù sa về bồi đắp cho đất đai ở đây thêm phì nhiêu. Tổng-lê-sáp với diện tích mặt nước kể cả Biển Hồ là 300.000 héc-ta về mùa khô, là nguồn lợi kinh tế lớn của Cam-pu-chia.

Ăng-co đã là trung tâm chính trị và văn hóa của nước Cam-pu-chia trong sáu thế kỷ (X—XV), đồng thời cũng là nơi có hệ thống thủy lợi khá phát triển. Đây là vùng đất xen giữa rừng cây nhiệt đới, nhiệt độ, trung bình hàng năm khoảng 27 độ, từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiều mưa, còn lại không có mưa (1). Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.000mm đến 1.500mm.

Về mùa khô nhờ có các công trình thủy lợi nên vùng Ăng-co vẫn có nước dùng trong sinh hoạt và cây cấy.

Dưới thời Ăng-co, nhân dân Cam-pu-chia đã xây dựng được nhiều hồ chứa nước nối liền với hệ thống kênh đào chằng chịt, và gắn liền với nơi cư trú của nhân dân: các Sróc (làng xóm) và các thành phố, tạo thành một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh.

Hồ chứa nước phần nhiều được xây dựng trên các khu đất cao, nền và bờ xây lát bằng

(1) Hiện nay có hai bản dịch ra tiếng Việt tác phẩm « Chân Lạp phong thổ ký » của Chu Đạt Quan. Vì bản dịch của Hà Văn Tấn (đánh máy) (năm 1960) sát hơn bản của Lê Hương (năm 1974) (in sách) nên chúng tôi trích dẫn theo bản thứ nhất, tr. 14.

— L. Xê-dốp — « Đế quốc Ăng-co ». Nhà xuất bản Khoa học. Mát-xcơ-va, 1957. Chương IV, bản dịch tiếng Việt, tr. 4. Tính mùa mưa từ tháng 6 — 10, mùa khô từ tháng 11—5.

đất sét, đá ong, nước không thấm thấu được. Nước mưa cũng như nước sông bị đập chặn lại chảy vào chứa đầy hồ. Nhờ đó về mùa mưa ở các vùng đồng bằng xung quanh hồ không bị ngập lụt, còn mùa hạn lại có đủ nước tưới.

Sau đây là một số hồ chứa nước đáng chú ý ở Cam-pu-chia: Hồ chứa nước Ya-xô-xa-ra (Đồng Barai) được xây dựng vào triều vua Ya-sô Vác-man I (889 – 900). Sách «Chân Lạp phong thổ ký» gọi là Đồng trì – tức là hồ ở phía đông của thành Ăng-co. Hồ này có thể chứa được 40 triệu m³ nước (2). Hồ chứa nước Ba-kheng ở Kôk-kê được đào vào triều vua Ja-ya Vác-man IV (928 – 941). Hồ chứa nước lớn Tây Ba-rai ở phía tây thành Ăng-co được đào đắp vào thời vua Xu-y-a Vác-man II (1113 – 1150). Hồ này dài 8 km và rộng 2 km. Nhiều hồ chứa nước khác cũng được xây dựng dưới triều vua Ja-ya Vác-man VII (1181 – 1218).

Ngày nay người ta còn phải ngạc nhiên trước những vết tích lưu lại của các hồ chứa nước và hệ thống kênh đào ở khu vực Ăng-co như khu đền Ban-thê-ai Thor-man nằm trên một vùng đất khô cằn kéo dài gần 9 km với những vết tích của các kênh đào được nối liền với 10 hồ chứa nước khác (chiếm một phần sáu diện tích). Đáng kể hơn cả là hệ thống dẫn nước ở Ăng-co thom (thế kỷ XII – XIII). Người ta tính chu vi đường hào quanh thành Ăng-co thom này dài khoảng 80–100m, rộng 30–40m, ở phía nam đường hào được nối với sông Xiêm-riệp bởi hai con mương. Và một con mương chảy về hệ thống dẫn nước Ăng-co vát. Đến mùa mưa nước từ các sông đào chảy về mạn đông nam. Nước còn lại chảy về hồ phía tây (Tây Ba-rai) hoặc chảy theo các mương tới vùng Ba-kheng. Các hồ chứa nước khác theo kênh, mương chảy về mạn đông bắc và nước dồn về hồ phía tây (Tây Ba-rai).

Hệ thống kênh đào, hồ chứa nước nói trên, chẳng những đã đảm bảo tốt việc cung cấp nước cho thành phố, chứa chiêm (vát), cho việc cày cấy, tưới tiêu khi ứng hạn, mà còn tiện lợi cho thuyền bè đi lại. Ngày nay hệ thống tiêu nước ở hồ Tây (Tây Ba-rai) đã bị hỏng, do đó về mùa mưa khắp vùng Ăng-co bị ngập.

Những công trình thủy lợi trên đã góp phần quan trọng vào việc thâm canh lúa nước ở Cam-pu-chia thời kỳ Ăng-co. Vào các năm 1296 – 1297, trong nông nghiệp, nghề trồng lúa

ở Cam-pu chia đã có thể thu hoạch mỗi năm từ ba đến bốn vụ (3).

Ngoài giống lúa nước phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nói trên, người ta còn thấy có loại lúa «ma» mọc ở «ruộng bãi» ven hồ, ven sông; về mùa mưa nước dâng đến đâu, lúa mọc theo đến đấy.

Giống lúa «ma» (lúa nổi) này phát triển cho đến khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị ở một số vùng thuộc các tỉnh Prey-veng, Kan-dan, Kông-pông-châm, Kông-pông-ch năng Puốc-xát, Bát-tam-băng, Xiêm-riệp, Kông-pông-châm, Ta-keo... (4).

Trong nông nghiệp, ngoài việc trồng lúa là cây lương thực chính, người nông dân Cam-pu-chia còn trồng thêm một số cây khác như hành, cải sen, họ, cà chua, dưa đỏ, bí, dưa chuột, rau dền, và nhiều loại cây khác mà ở phương bắc (Trung Quốc) không có (5).

Dưới thời Ăng-co nghề chăn nuôi cũng được chú trọng, có các loại cầm súc, như: gà, vịt, lợn, dê. Còn ngựa có lẽ đến thời kỳ này mới du nhập tới. Nhân dân Cam-pu-chia nuôi bò để kéo xe chứ không ăn thịt. L.Xê-dốp cho rằng: nghề chăn nuôi của Cam-pu-chia trong thời kỳ Ăng-co còn phát triển hơn cả bây giờ (6).

Thời bấy giờ loại ngỗng Trung quốc cũng đã được các thương thuyền đưa tới Cam-pu-chia để bán («Chân Lạp phong thổ ký», tr.18).

Ở Cam-pu-chia có nhiều ao, hồ, sông, lạch, nên nghề đánh cá ngay từ thời Ăng-co đã phát triển. Ngày nay chỉ tính riêng hồ Tông-lê-sáp đã có mật độ cá cao nhất thế giới (từ 10 đến 15 tấn/km²) (7).

Mặc dù săn bắn không phải là nghề chủ yếu của cư dân đương thời, tuy nhiên vẫn còn có một số người chuyên sống bằng nghề này.

Rừng ở Cam-pu-chia cũng có nhiều giống chim và dã thú. Vẽ chim, có công, trăn, vẹt, ung, cò, sò, hạc, vịt trời...; về dã thú, có dè,

(2) L.Xê-dốp, Sách đã dẫn, tr 6 – 7.

(3) Chu Đạt Quan – «Chân Lạp phong thổ ký», tr.14

(4) Jean Delvert – «Người nông dân Cam-pu chia», Nhà xuất bản Quốc gia, 1961, phần phụ lục IV.

(5), (6) Chu Đạt Quan – Sách đã dẫn, tr. 18; và L.Xê-dốp, Sách đã dẫn, chương IV, tr 11.

(7) Báo Nhân dân số ra ngày 23-5-1970

vọi, bò, ngựa, hổ, báo, gấu, lợn rừng, hươu, nai, hoẵng, vượn...; chim và dã thú nhiều đến nỗi Chu Đạt Quan cũng phải kinh ngạc nói rằng: « các loài chim quý và thú lạ không sao kể xiết »⁽⁸⁾.

Những chim, thú nói trên là đối tượng săn bắt của dân cư đương thời. Hoạt động đó còn được ghi lại trên bức phù điêu ở Bay-en với hình tượng một người săn đang giương cung bắn một con hoẵng⁽⁹⁾.

Để bắt các loại chim như chim thả cá, người dân đương thời thường dùng bẫy. Voi và tê giác cũng bị họ bắt để lấy sừng và ngà⁽¹⁰⁾.

Trong thời kỳ Ăng-co, cùng với sự phát triển của nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá và săn bắt, nghề thủ công cũng khá phát triển. Mặc dù những vết tích của kiến trúc bằng gỗ ở thời kỳ này không còn lại đến ngày nay, song qua sự mô tả về những lâu đài làm bằng gỗ trên các bức phù điêu ở Ăng-co⁽¹¹⁾ với những ngôi đền mái lượn góc, đỉnh tháp nhọn bằng gỗ sơn son thếp vàng... chứng tỏ nghề mộc dưới thời Ăng-co đã phát triển tới một trình độ nhất định. Những công trình kiến trúc bằng gỗ sau này mang tính chất dân tộc như mô tả ở trên vẫn còn giữ được đến ngày nay ở Cam-pu-chia⁽¹²⁾.

Gạch vắn là nguyên liệu chính trong các công trình xây dựng chủ yếu (đền, đài...) ở Vương quốc này từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI. Qua những di vật thuộc thời kỳ này còn lại đến ngày nay chúng ta thấy có loại gạch kích thước 25 cm × 14 cm × 5,7 cm và loại 31 cm × 16 cm × 8,5 cm. Gạch mẫu vắn nhát, nung rất kỹ, rắn, chịu được khí hậu nhiệt đới và có những lỗ lồi để giữ hơi. Điều đó chứng tỏ kỹ thuật làm gạch của nhân dân Cam-pu-chia đương thời đã đạt tới trình độ cao. Ngôi lợp cũng được nói tới trong sách « Chân lập phong thổ ký » (tr.4).

Từ thế kỷ XI trở đi những công trình kiến trúc bằng đá bắt đầu chiếm địa vị chủ yếu.

Những phiến đá xây cầu, cổng thường dài 2m, rộng 1m6. Loại xây đền, đài thường có kích thước dài 80 cm, rộng từ 40cm đến 50 cm, như đá xây chùa Phnôm đen ở Ta keo chẳng hạn. Cũng có những tảng đá có kích thước khá lớn (200 cm × 200 cm × 45 cm), có tảng nặng từ 4 đến 7 tấn, thậm chí có tảng nặng 10 tấn, như đá xây chùa Po-ra-khe-vi-che-a. Có ngôi chùa phải dùng tới 61.973 m³ đá ong, riêng Ăng-co

vát, xây mất 220.000 m³ đá. Đền Ban-tây-thơ-mắc xây bằng 30.849 m³ đá sa thạch và 61.373 m³ đá ong.

Những loại đá xây dựng nói trên phần nhiều được khai thác từ núi Cu-lên và được vận chuyển về khu vực Ăng-co. Điều đó chứng tỏ đội ngũ những người thợ khai thác và nhân công vận chuyển đá để xây dựng trong thời kỳ Ăng-co cũng khá đông đảo.

Theo L.Xê-dốp, có khoảng từ 900 đến 1.000 người phụ việc cho số thợ chạm trổ ở những đền chính, và những công trình đó phải làm trong suốt thời gian 9 năm rưỡi (13).

Trong đội ngũ những người tham gia xây dựng đền đài ở thời kỳ Ăng-co thì tầng lớp nô tỳ đóng một vai trò khá quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh giữa người Xiêm và người Cam-pu-chia trong thời kỳ này, nhiều thợ thủ công lành nghề của Cam-pu-chia đã bị quân Xiêm bắt đem về nước.

Dưới thời Ăng-co, nghề đóng thuyền cũng được đẩy mạnh. Theo sách « Chân lập phong thổ ký », thời bấy giờ người Cam-pu-chia đã đóng được hai loại thuyền: loại thuyền độc mộc do đục rỗng thân cây, loại thuyền ghép ván, đóng đinh sắt và quét dầu cá hòa đá vôi. Trọng tải của mỗi chiếc từ 2.000 tới 3.000 khối (mỗi khối từ 30 tới 40 kg) (14). Trên các phù điêu ở Ăng-co chúng ta còn thấy hình dáng của nhiều thuyền chiến. Nghề đóng thuyền phát triển đã góp phần đẩy mạnh việc giao thông, vận tải, nghề đánh cá và tăng cường lực lượng thủy quân Cam-pu-chia trong thời kỳ này.

Dưới thời Ăng-co, nghề trồng bông, dệt vải đã xuất hiện. Tuy vậy cách kéo sợi của họ còn đơn giản và làm bằng tay. Khi dệt, một đầu sợi buộc vào lưng, còn đầu kia buộc ở cửa sổ, thoi dệt làm bằng ống tre (« Chân lập phong thổ ký », tr. 19).

Trong thời kỳ này nghề làm muối cũng phát triển dọc theo bờ biển từ Châu hồ (?) đến Ba-giám (?).

(8) Chu Đạt Quan - Sách đã dẫn, tr.17, 18, 15.

(9) L. ; Xê-dốp - Sách đã dẫn, chương IV, tr.12.

(10) Chu Đạt Quan - Sách đã dẫn, tr.16

(11), (12) L.Xê-dốp - Sách đã dẫn, chương IV, tr.17, 18, 28.

(13) L. Xê-dốp - Sách đã dẫn, chương IV, tr. 14 - 15.

(14) Chu Đạt Quan - Sách đã dẫn, tr. 21, 26

Mặc dù đã được phát triển ở mức độ nhất định, các nghề thủ công nói trên vẫn còn gắn chặt với nền kinh tế nông nghiệp.

Do nền kinh tế nông nghiệp phát triển nên giữa các địa phương trong nước có nhu cầu trao đổi sản phẩm với nhau; việc buôn bán với nước ngoài cũng được đặt ra. Mặt khác lúc đó chính quyền trung ương đã ra đời, nhu cầu kiểm soát và khống chế đến tận các địa phương trong cả nước của chính quyền này cũng ngày một tăng. Đó là những tiền đề làm cho giao thông vận tải ở Cam-pu-chia trong thời kỳ này được phát triển.

Giao thông đường thủy tương đối phát triển nhất. Thuyền độc mộc đục rỗng thân cây hay những thuyền ghép ván có trọng tải lớn đi lại nhộn nhịp trên sông, rạch, hồ ở khắp trong nước Cam-pu-chia và vùng ven biển. Về giao thông đường bộ đã xuất hiện những trục lộ chính nối liền giữa thủ đô Ăng-co với các nơi trong nước. Thí dụ từ cửa bắc kinh thành Ăng-co có con đường dài 225 km chạy qua núi Đan-rếch tới Bi-mai-pu-rang và con đường khác chạy tới núi Cu-lôn, rẽ về phía đông đến tận Kông-pông-thom, còn một nhánh chạy tới thủ đô Chăm-pa dài 750 km. Phía tây thủ đô là con đường chạy tới Xi-xê-phôn thuộc nước Lào ngày nay. Hai con đường khác chạy về hướng đông của thủ đô. Phía nam thủ đô có con đường chạy qua Kông-pông-thom, ngoài về phía bắc qua Xu-ry-a-pa-vô-đu rồi lại trở về Ăng-co (15).

Trên các con đường chính nói trên có nhiều trạm dừng cho du khách thập phương nghỉ chân. Sách "Chân Lạp phong thổ ký" có đoạn như sau: Trên đường cái có các chỗ nghỉ chân như loại trạm dừng gọi là sầm mộc. Vì trải qua nhiều lần đánh nhau với người Xiêm nên các trạm này trở thành đất trống. (tr.21). B.Prắc-chan nói có tới 122 nhà trạm dừng. Ngày nay ta còn thấy vết tích của 15 ngôi nhà trạm như thế làm bằng đá dài 14 - 15 m và rộng tới 4 - 5 m (16).

Về phương tiện đi lại và vận chuyển, trong thời ấy người Campuchia thường dùng kiệu, cáng, voi, xe bò, xe ngựa và ngựa (17).

Công việc lưu thông hàng hóa và trao đổi sản phẩm được mở rộng giữa các địa phương với nhau. Chợ mọc lên ở nhiều nơi tạo thành những trung tâm trao đổi của thị trường nội địa. "Mỗi ngày chợ họp một lần... không có phố quán, chỉ có chiếu trải ra đất, mỗi người

có một chỗ thường xuyên... và phải nộp tiền thuê đất" ("Chân Lạp phong thổ ký", tr. 16, 17).

Trong việc trao đổi, cư dân ở thời Ăng-co phổ biến dùng hiện vật để trao đổi, ngay cả việc mua bán ruộng đất và nô tỳ cũng như thế. Trong số hàng hóa dùng để trao đổi thì vàng bạc được xếp vào loại có giá trị cao nhất, sau đến vải vóc, cuối cùng là lúa gạo và hàng hóa của Trung Quốc (18).

Quan hệ buôn bán giữa Cam-pu-chia với nước ngoài ở thời Ăng-co cũng khá phát triển. Cư dân đương thời mua vải, tơ lụa của người Xiêm (Thái Lan). Cam-pu-chia đã có quan hệ buôn bán với Ả rập. Theo L. Xê-đốp, năm 851 người Ả rập đã đến Cam-pu-chia buôn bán (19).

Trong số hàng hóa của người nước ngoài đưa đến Cam-pu-chia trong thời kỳ này, chúng ta thấy hàng hóa của người Trung Quốc chiếm đa số như: vải, vàng, bạc, lụa ngũ sắc dệt sợi dẹt, thiếc, đồ sứ, thủy ngân, giấy, lưu huỳnh, diêm sinh, trầm hương, thảo khùng, bạch chỉ, xạ hương, vải dày, vải có vàng, ô di mưa, nồi sắt, mâm đồng, mâm gỗ, mâm sơn, chiếu... ("Chân Lạp phong thổ ký" tr. 1, 17).

Quan hệ buôn bán giữa Trung Quốc với Cam-pu-chia chủ yếu được tiến hành bằng con đường biển từ Ôn Châu (Trung Quốc) đến tận bên trên Biên Hồ của Cam-pu-chia—tức là con đường đi sứ của Chu Đạt Quan. Thương cảng Vân Đồn của Việt Nam bấy giờ nằm trên con đường biển đó. Vào thời Lý năm 1149 «thuyền buôn... Trảo oa (Ja va), Lộ lạc (?), Xiêm la (Thái Lan) vào, Hải Đông xin ở tại buôn bán, bên cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý» (20). Đến thời Trần năm 1348 «Thuyền buôn người nước Chàbô (Ja va) đến hải trang Vân Đồn ngâm mua ngọc trai» (21). Những điều ghi chép đó cho phép suy đoán rằng giữa Cam-pu-chia và Việt Nam lúc bấy giờ đã có quan hệ buôn bán với

(15), (16). L.Xê-đốp—Sách đã dẫn, chương II, tr. 11.

(17), (18) Chu Đạt Quan—Sách đã dẫn, tr. 20 - 21, 17.

(19) L.Xê-đốp—Sách đã dẫn, chương II, tr.22

(20), (21). Ngô Sĩ Liên—«Đại Việt sử ký toàn thư». Viện Sử học dịch. Hà-nội 1967, tập I, tr. 281, tập II, tr 137

nhau và công việc buôn bán này có thể được tiến hành ở thương cảng Vân Đồn.

Các thương nhân nước ngoài muốn cho công việc buôn bán của mình ở Cam-pu-chia được thuận lợi thì phải dút lót cho nhà vua nước này «lụa sợi dũi dát vàng» («Chân Lạp phong thổ ký», tr. 3).

Từ những điều trình bày trên chúng ta thấy nền kinh tế của quốc gia Cam-pu-chia trong thời kỳ Ăng-co đã phát triển cao, khá phồn vinh và thịnh vượng.

2. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ XÃ HỘI THỜI KỲ ĂNG-CO

Dưới thời Ăng-co, chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền được củng cố vững mạnh. Nhà vua (Vát-man) là người «làm chúa đất đai» (22) cả nước, đồng thời thống lĩnh quân đội, nắm quyền hành pháp tối cao về các mặt ăn, ở, mặc và phương tiện đi lại của nhà vua không ai sánh kịp.

Dưới nhà vua là bộ máy quan lại với cấp bậc được phân chia rõ ràng. Tiêu chuẩn để phân biệt cấp bậc của các vị quan đó là các loại kiệu với những tán khác nhau đã được nói tới trong sách «Chân Lạp phong thổ ký», đại thể như sau:

Cấp bậc	Kiệu	Tán
Quan «Ba dinh» hay «âm dinh» Quan Nhất — Nhì — Ba	1 kiệu vàng " "	4 tán tán vàng 2 " 1 "
Quan «Tề-lạt-dịch»	kiệu hoa	tán cán bạc

Những người làm quan đương thời ở Cam-pu-chia đều thuộc tầng lớp địa chủ, quý tộc. «Đại thể đều là quốc thích, nếu không thì cũng là người dâng con gái làm phi tần» («Chân Lạp phong thổ ký», tr. 5) hoặc là con em của họ.

Trong hàng ngũ quan lại, ai có công được ban cấp ruộng đất. Bìa đèn Tra-pan-run viết: «Nhà vua đã ban cấp cho vị cố vấn ưu tú đó một miếng đất» (23).

Bộ máy hành chính dưới thời Ăng-co được thiết lập từ trung ương đến tận sóc (xóm). Bấy giờ cả nước được chia làm 10 quận là: Chân Bô, Trà Nam, Ba Nhuận, Mạc Lương, Bát Tiết, Bô Mai, Trĩ Côn, Mộc Tân Ba, Lại Cầm Khanh, Bát Tê Lý, («Chân Lạp phong thổ ký», tr. 21). Vị trí của các quận nói trên đến nay vẫn chưa rõ.

Dưới thời Ăng-co, luật pháp nhà nước đã bắt đầu hình thành. Điều này có thể thấy rõ trong thư tịch cổ và bia ký. Trong sách «Chân Lạp phong thổ ký» (tr. 13) có đoạn nói rằng: kẻ nào bị tình nghi lấy trộm mà không nhận thì bị nhúng tay vào vạc dầu sôi, nếu tay bị bỏng là ăn cắp, nếu không bị bỏng là không phải. Hoặc khi hai bên tranh tụng chưa phân biệt phải, trái, họ đều bị xử bằng hình thức «thiên ngục» (cả hai bên đương sự đều phải ngồi trong một cái tháp, khoảng từ 1 ngày đến 3, 4 ngày, nếu ai ho sốt hoặc mọc mụn nhọt là kẻ ấy có tội).

Việc xét xử trên rõ ràng còn tùy tiện và mang nặng tính chất ma thuật. Hình phạt ở thời Ăng-co cũng rất khắc nghiệt. Ai phạm vào tội «đại nghịch» sẽ bị chém, treo cổ hoặc chôn sống. Tội nhẹ hơn bị chặt ngón tay, ngón chân, có người bị cắt mũi. Tội trộm cắp bị đánh đập và giam cầm. Văn bia ở đền Tra-pan-run cho biết tòa án còn can thiệp vào chuyện mua bán ruộng đất (21) Sách «Chân Lạp phong thổ ký» cho biết luật pháp nghiêm cấm nô tỳ bỏ trốn, kẻ nào trốn đi sẽ bị thích màu xanh (chàm) lên mặt hoặc bị xiềng cổ, xiềng tay.

Để bảo vệ lợi ích thống trị của mình, giai cấp bóc lột mà đại diện là tầng lớp quan lại quý tộc do nhà vua đứng đầu không những chỉ dùng luật pháp khắc nghiệt mà còn xây dựng một đội quân thường trực nhằm đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước, các cuộc khởi nghĩa của các nước «phụ thuộc» và xâm lược các nước láng giềng.

Trong quân thường trực đó có một bộ phận chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ nhà vua Ăng-co. Mỗi lần vua đi đâu «quân mã dẫn đường trước». («Chân Lạp phong thổ ký», tr. 24).

Quân thường trực chia thành nhiều binh chủng khác nhau như: bộ binh, thủy binh.

(22), (23) (24) Louis Finot — «Những văn bia mới phát hiện ở Cam-pu-chia». BEFEO. 1928. (Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học).

tượng binh và có cả kỵ binh nữa. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm chính quyền đương thời đã điều động nhân dân tham gia chiến đấu⁽²⁵⁾. Trang bị của quân đội lúc ấy chỉ có: dao, mác, kiếm, rìu, chiến bài dao găm, cung tên, thương. Nhà vua — vị Tổng tư lệnh của cả nước — được trang bị áo giáp sắt. «Chân Lạp phong thổ ký», tr.23¹.

Đội quân thường trực này đã góp phần bảo vệ nhà nước Ăng-co tồn tại trong sáu thế kỷ.

Xã hội Ăng-co bao gồm nhiều giai cấp. Giai cấp bóc lột gồm có nhà vua, những người thân thích của nhà vua: «quốc thích», quan «đại thần» và nhiều quan lại từ trung ương đến địa phương với những tên gọi khác nhau từ «ba dinh», «ám dinh» «tề-lạt-dịch», cho đến các kỹ hào (purusa pradhana ameo), tộc trưởng (gramavridhana), lý trưởng (khlon-va), thủ hạ (khlonja val) và tầng lớp tăng lữ cao cấp (29). Về giai cấp bóc lột, tài liệu bia ký cũng thư tịch cho biết họ mua nhiều ruộng đất và trong nhà thông thường nuôi từ 30 tới 40 nô tỳ, thậm chí có kẻ nuôi tới 100 nô tỳ⁽²⁷⁾. Giai cấp bị bóc lột bao gồm những người có thân phận gọi là «tự do». (sách «Chân Lạp phong thổ ký» gọi là «bách tinh»), và những thành viên công xã nông thôn với tên gọi là «van» và «lon» chiếm đa số trong cư dân thời bấy giờ⁽²⁸⁾. Một trong những điểm khác nhau dễ nhận thấy giữa «bách tinh» (trong đó có các thành viên công xã «van», «lon», với giai cấp địa chủ quý tộc là nhà của «bách tinh» chỉ được lợp bằng gianh, không được bắt chước như các phủ đệ.

Trong thư tịch và bia ký cũng nói tới một tầng lớp gọi là nô tỳ (29). Mặc dù người đương thời xem họ như «con nuôi» trong gia đình,

họ gọi ông chủ là «Ba-đa» (nghĩa là cha) và bà chủ là «mẽ» (nghĩa là mẹ), nhưng trong thực tế họ là tầng lớp ở vào bậc thang cuối cùng của xã hội Ăng-co. Những kẻ giàu sang có thể nuôi từ 10 đến 100 người «con nuôi», trong đó có một số làm công việc sản xuất, còn đa số làm công việc phục dịch trong gia đình. Có nhiều nô tỳ bị điều động phục dịch các công việc xây dựng đền đài. Thân phận của tầng lớp nô tỳ chẳng khác gì thân phận trâu ngựa. Họ là thứ hàng hóa biết nói, có thể mua đi, bán lại. Giá mua bán nô tỳ rất khác nhau, theo sách «Chân Lạp phong thổ ký» giá một nô tỳ chỉ bằng 30, 40 tấm vải, còn giá những nô tỳ trai trẻ, khỏe mạnh lên đến 100 tấm vải.

Văn bia ở Kok Pơ nói về giá mua bán nô tỳ như sau: «những nô tỳ (thuộc) điện cũ San Krantapada của tôi... tại Kantai, tại Panlas... với giá là 1 chạu và 5 yau (bộ) quần áo; con trai... trẻ con, đầy tớ mua với giá là 20 chiếc quần áo... Kampura mua với giá... bộ quần áo, con trai... ở Dalmak mua với giá hai và một pa da vàng. Con trai trẻ con đang bú mua với giá 20 (đơn vị đo lường) thóc» (30).

Về nguồn gốc của nô tỳ trong thời kỳ Ăng-co Chu Đạt Quan cho rằng họ xuất thân từ «dã nhân» — dân tộc thiểu số miền núi. L.Xê-dốp lại cho rằng tầng lớp tự do khi phạm tội sẽ bị rơi xuống thành nô tỳ, chưa thấy những người vì vay nợ lãi mà biến thành nô tỳ. Cho đến nay vấn đề tầng lớp nô tỳ đóng một vai trò như thế nào trong xã hội ở thời kỳ Ăng-co vẫn chưa được làm sáng tỏ, cần phải tìm hiểu thêm. Dù sao, họ cũng là một trong những bộ phận cấu thành của xã hội ở thời kỳ này.

3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÔN GIÁO, KIẾN TRÚC THỜI KỲ ĂNG-CO

Trong phần này chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược vài nét về sự phát triển của tôn giáo và gắn liền với nó là nghệ thuật kiến trúc — nghệ thuật kiểu Ăng-co.

Cho đến nay, nhiều người căn cứ vào văn bia

và những di tích kiến trúc còn lại cho rằng ở nước Cam-pu-chia từ thế kỷ XII đạo Bà-la-

(25) (27) (29) Chu Đạt Quan — Sách đã dẫn, tr.23

(26) (28) L.Xê-dốp — Sách đã dẫn, chương II

(30) G. Coedes và P. Dupont — «Những văn bia ở Koh Pơ» — BEFEO (Bản dịch tiếng Việt của Viện sử học, tr. 26).

môn đã chiếm địa vị độc tôn, đây là cơ sở từ tưởng để củng cố chế độ đẳng cấp và Nhà nước trung ương tập quyền. Từ cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII trở đi, Phật giáo mới dần dần chiếm địa vị độc tôn, được ăn sâu rộng vào mọi tầng lớp nhân dân và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của xã hội Ăng-co. Chính vì vậy mà thôn xóm (village) nào cũng có chùa, tháp. (Chân Lạp phong thổ ký», tr. 21). Cùng với hai tôn giáo trên là việc tin ngưỡng Vua — Thần (đor-va-ra-ja) và sự sùng bái thần tượng Lin-ga.

Gắn liền với sự phát triển của tôn giáo, nghệ thuật kiến trúc dưới thời Ăng-co cũng được phát triển. Một số di tích kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng còn lại đến ngày nay (31) cho phép chúng ta hình dung được điều đó.

Cuối thế kỷ IX (khoảng 879—893) có nhóm kiến trúc Roluoc cách đông nam thành Ăng-co thom độ 18 km. Nhóm kiến trúc này gồm ba ngôi đền do cháu của vua Ja-ya Vác-man II xây dựng lên. Đây là nhóm di tích bảo tồn tốt nhất trong các công trình kiến trúc của giai đoạn đầu của thời kỳ Ăng-co. Kết cấu chủ yếu của kiến trúc là gạch, đá chỉ được dùng ở cửa phù điêu và tượng đá (thần, sư tử, bò, rắn...) Ngoài ra còn có di tích đền Ba-kheng ở phía nam Ăng-co thom. Chu Đạt Quan gọi đó là «tháp đá» xây dựng vào cuối thế kỷ IX, trong công trình kiến trúc này tuy có cả đá nhưng gạch vẫn là chủ yếu.

Cuối thế kỷ X có di tích đền Bun-tây-srây cách đông bắc Ăng-co thom chừng 20 km. Đây là công trình kiến trúc xinh xắn nổi tiếng trong nghệ thuật kiến trúc của Cam-pu-chia, xây dựng vào năm 968. Trong công trình kiến trúc này đá đã chiếm địa vị chủ yếu. Có thể nói đây là giai đoạn quá độ của lịch sử nghệ thuật

kiến trúc thời kỳ Ăng-co. Không chỉ ở chỗ kết cấu đá đã vượt gạch, mà lối bố cục cũng thay đổi, từ chỗ kiến trúc tháp cao theo hình chữ kim chuyển sang cách kiến trúc thành nhóm trên cùng một mặt bằng.

Đầu thế kỷ XI có công trình kiến trúc Phi-mê-na-các (tức là cung điện trên không) nằm chênh về phía bắc Ăng-co thom một chút. Có người cho rằng công trình này do vua Su-ry-a Vác-man I (1002—1050) xây dựng. Đây chính là «nhà quốc chúa» như Chu Đạt Quan đã mô tả. Công trình này làm toàn bằng đá.

Ăng-co-vát (hay đền Ăng-co hay Đền Thiên) do Su-ry-a-Vác-man II (1113—1150) xây dựng vào thế kỷ XII, nằm ở phía nam của Ăng-co-thom. Đây chính là «nhà đá mấy mươi gian» mà sách «Chân Lạp phong thổ ký» đã mô tả. Ăng-co vát xây dựng hoàn toàn bằng đá với đặc điểm khác so với các công trình trước là ngọn tháp giữa cao hơn so với bốn ngọn tháp chung quanh. Bố cục đồ sộ nhưng cân xứng, thiết kế đơn giản nhưng trang trí tỷ mỉ. Đây là đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Cam-pu-chia.

Cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII công trình kiến trúc Ăng-co thom (còn gọi là Ăng-co lớn hay Đền Thiên) do vua Ja-ya Vác-man VII (1181—1218) xây dựng. Giữa thành Ăng-co có đền Bayon rất nổi tiếng. Phải chăng «tháp đồng» được nói đến trong «Tống sử» (quyển 489) chính là ngôi đền trên?

Những công trình kiến trúc đồ sộ, luyệt vời được xây dựng trên nền tảng của nền kinh tế nông nghiệp và chế độ chính trị, xã hội của thời Ăng-co còn tồn tại đến ngày nay vẫn mãi mãi là một trong những kỳ quan của thế giới.

BẰNG những thành tựu to lớn trong công cuộc giữ nước và dựng nước dưới thời kỳ Ăng-co, đất nước và con người Cam-pu-chia đã khẳng định sức sống mạnh mẽ, trường tồn của một dân tộc có lịch sử lâu đời, từng trải qua một thời kỳ rực rỡ huy hoàng, nó đã tô thắm thêm cho lịch sử Cam-pu-chia nói riêng và cho lịch sử nhân loại nói chung.

Từ sau năm 1431 lịch sử trung đại Cam-pu-chia bước vào thời kỳ suy thoái. Tiếp theo đó

là sự thâm nhập từng bước của tư bản phương Tây và hành động xâm lược của thực dân Pháp từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX.

Cũng chung sống trên bán đảo Đông Dương nên bước vào thời kỳ cận hiện đại, lịch sử đã đặt Cam-pu-chia cùng với hai nước láng

(31) «Cổ tích Ăng-co—di tích lịch sử nổi tiếng của Cam-pu-chia». Tạp chí Khảo cổ (Trung văn, kỳ III năm 1972).

giềng Việt Nam và Lào trong một mặt trận chống kẻ thù xâm lược chung là thực dân Pháp.

Sau khi thực dân Pháp bị quét sạch trên ba nước Đông Dương, đế quốc Mỹ từ can thiệp đã ồ ạt đem quân xâm lược nhằm một lần nữa đặt Cam-pu-chia cùng hai nước Việt Nam và Lào dưới ách thống trị của chế độ thực dân mới của chúng. Những sự kiện lịch sử còn nóng hổi đã khẳng định rằng nhân dân Cam-pu-chia là « bất khả chiến thắng ». Điện cuồng trước thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương, đế quốc Mỹ cấu kết với tập đoàn phản động Bắc Kinh ra sức phá hoại tinh đoàn kết chiến đấu, hóp chết thành quả cách mạng mà nhân dân ba nước đã giành được. Một lần nữa lịch sử lại chứng minh rằng sức mạnh chính nghĩa của nhân dân Cam-pu-chia, tình

đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa nhân dân ba nước Đông Dương là vô địch. Tập đoàn phản động Pôn Pốt, tay sai của bọn bành trướng Bắc Kinh cùng với chế độ diệt chủng của chúng đã bị đánh bại. Một đất nước Cam-pu-chia hồi sinh, đổi mới ra đời, đang trên đà phát triển.

Với sức mạnh của một dân tộc có truyền thống lịch sử lâu đời, từng là chủ nhân của kho tàng văn hóa văn minh trong thời kỳ Ăng-co rực rỡ, nhân dân Cam-pu-chia dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước và Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia, kẻ vai sát cánh với nhân dân Đông Dương đã và đang giành được thắng lợi rực rỡ trong sự nghiệp xây dựng một nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia độc lập, dân chủ và-phồn vinh.

“NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ CỦA ĐẢNG BỘ THỊ XÃ THANH HÓA”

LÂM XUÂN BÌNH

MỘT hiện tượng đáng mừng trong việc nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung, nghiên cứu lịch sử Đảng nói riêng là gần đây trong việc kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng quang vinh, cùng với Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, nhiều Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở các địa phương đã lần lượt cho công bố những cuốn sách về « Những sự kiện lịch sử Đảng » hoặc « Sơ thảo lịch sử Đảng bộ » các tỉnh, thị xã, huyện... Có địa phương còn hoàn thành và xuất bản kịp thời trong năm 1980 lịch sử này các công trình giới thiệu hoạt động của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam địa phương trong 50 năm qua (1930 - 1980).

Trong công tác giáo dục truyền thống Đảng, truyền thống giai cấp đỏ, Thanh Hóa là một trong những tỉnh đã có nhiều cố gắng. Ngoài cuốn « Năm mươi năm hoạt động của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thanh Hóa (1930 - 1980) » và cuốn « Những sự kiện lịch sử Đảng bộ Thanh Hóa (1925 - 1945) », còn có các chuyên đề « Chiến khu Ngọc Trạo (1941) », « Khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Hoằng Hóa »... Và gần đây nhất là cuốn « Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa », tập I.

Nội dung « Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa », tập I (I) - như tên sách đã nói rõ - là sưu tập và hệ thống hóa các tư liệu về lịch sử đấu tranh của nhân dân và của Đảng bộ thị xã trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. « Lời nói đầu »

đã xác định yêu cầu biên soạn của sách là « cố gắng giới thiệu những sự kiện chính, những phong trào đấu tranh chủ yếu của Đảng bộ và nhân dân thị xã theo trình tự thời gian, nhằm phản ánh một phần nào sự vận dụng đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng vào địa phương » (tr.3).

Căn cứ vào yêu cầu đã được xác định trên, cuốn « Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa », tập I có khá nhiều ưu điểm.

Ngay « Phần mở đầu » (tr.7-17) giới thiệu thị xã Thanh Hóa trong quá khứ trên những nét khái quát về giới hạn địa lý, tình hình cư dân cũng như về truyền thống đấu tranh, cuốn sách đã nêu lên một đặc điểm lớn của tỉnh Thanh Hóa trong lịch sử: đó là tính chất tương đối ổn định về mặt địa vực hành chính (tr.7) cũng như tính chất kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất rất tản mạn, manh mún, tự cung tự cấp, mằm mống của kinh tế hàng hóa rất mòm mống (tr.8). Đặc điểm này dưới thời thực dân phong kiến thống trị trước kia đã chi phối chặt chẽ sự hình thành muộn màng và sự phát triển chậm chạp của thị xã Thanh Hóa với tư cách vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế hàng hóa. Nhưng ngược lại nó đã có tác dụng thúc đẩy sự lớn

(1) Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Thanh Hóa - « Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa » - Tập I - NXB Thanh Hóa - 1980. 1 bản đồ, 158 tr.

manh nhanh chóng và vững chắc của thị xã từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, khi mà thị xã đã trở về tay nhân dân và do nhân dân lao động làm chủ. Điều phát hiện chính xác này rất quan trọng vì trong thực tế đặc điểm địa lý và kinh tế nói trên đã chi phối rất chặt chẽ quá trình phát triển của những phong trào cách mạng tiến tới việc xây dựng Đảng bộ thị xã Thanh Hóa trong những năm trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

Đến phần "Sự kiện" (tr. 21 - 142) - phần chính của cuốn sách - các sự kiện chính đều sưu tầm công phu, sắp xếp có hệ thống qua các thời kỳ, từ sự kiện mở đầu các nhân sĩ yêu nước trong tỉnh tổ chức đón cụ Phan Bội Châu (6-1926) đến việc củng cố, kiện toàn tổ chức Đảng và chính quyền thị xã (7-1954) sau khi ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ, hòa bình được lập lại ở Đông Dương, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Không những vậy, đối với mỗi sự kiện, việc giới thiệu cũng không thực hiện một cách chung chung mà có tương đối đầy đủ các chi tiết cần thiết gắn liền với sự kiện đó. Nhờ vậy cuốn sách đã tránh được tình trạng khô khan, đơn điệu, trái lại nó còn giúp cho người đọc dễ dàng hình dung được sự kiện trong bối cảnh lịch sử tự nhiên với đầy đủ nội dung phong phú và ý nghĩa quan trọng của nó.

Cuối cùng là phần "Phụ lục" (tr 145 - 158) với một sơ đồ thị xã Thanh Hóa có chú thích tên phố cũ, tên thường gọi, tên phố mới, một Bảng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử cách mạng và công trình xây dựng, nghề truyền thống. Tiếp theo là phần giới thiệu Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, cơ sở kinh tế - văn hóa trước và sau Cách mạng. Chính sách thống trị của thực dân phong kiến ở thị xã Thanh Hóa trước kia. Phần Phụ lục này tuy còn sơ sài nhưng cũng giúp cho người đọc tiện theo dõi và có cơ sở để đối chiếu, so sánh giữa cái cũ và cái mới.

Ngoài ra, "Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa", tập I còn được ấn loát khá đẹp, trình bày trang nhã nên đã giành được cảm tình của người đọc ngay từ đầu.

Trên đây là một số ưu điểm nổi bật về cả hai mặt nội dung và hình thức của cuốn sách. Tuy nhiên Ban biên tập cũng đã tự nhận thấy là do những khó khăn to lớn của việc biên soạn như trong hoàn cảnh Đảng ta phải hoạt động bí mật, bị địch khủng bố ác liệt,

chiến tranh kéo dài, việc bảo quản, lưu trữ tài liệu trước đây chưa được chú ý đúng mức... cho nên việc sưu tầm những sự kiện lịch sử còn chưa được đầy đủ; và ngỏ ý mong bạn đọc "góp nhiều ý kiến nhận xét, bổ sung để rút kinh nghiệm cho việc biên soạn sau này đạt kết quả tốt hơn" (tr. 3). Chính trên tinh thần xây dựng đó, chúng tôi xin phát biểu một số ý kiến sau đây với mong muốn được đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc biên soạn cuốn «Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa»

Trước hết, xin nói tới cái mốc mở đầu của phần "Sự kiện" với việc các nhân sĩ yêu nước trong tỉnh tổ chức đón cụ Phan Bội Châu vào tháng 6-1926 (tr. 21, 22). Chúng tôi nghĩ rằng chọn sự kiện đó làm mốc mở đầu cho lịch sử Đảng bộ thị xã Thanh Hóa là không hợp lý. Như chúng ta đều biết, đây là thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng bộ Thanh Hóa nói chung, Đảng bộ thị xã nói riêng. Vì vậy chúng ta phải trở lại buổi khởi đầu nên nhóm phong trào cách mạng từ những năm 20 của thế kỷ này khi một số thanh niên yêu nước trong tỉnh có xu hướng đi tìm con đường cứu nước mới, theo tiếng gọi mãnh liệt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bấy giờ đã về hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc) từ tháng 12-1924. Vì vậy lịch sử Đảng bộ Thanh Hóa nói chung, lịch sử Đảng bộ thị xã nói riêng phải mở đầu với việc đồng chí Lê Hữu Lập tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở nước ngoài vào tháng 6-1925, và sau đó đồng chí nhận nhiệm vụ về nước tuyên truyền, vận động cách mạng từ cuối năm đó. Có lấy sự kiện này làm mốc mở đầu cho lịch sử Đảng bộ thị xã thì chúng ta mới giải thích được các sự kiện cùng một tính chất sau đó như việc anh Nguyễn Văn Đắc (tức Cao Hoài Nghĩa) được Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đưa ra nước ngoài học tập (17-7-1926) (tr. 22), truyền đơn của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội truyền về trường tiểu học Pháp - Việt vào cuối năm 1926 ... (tr. 22, 23). Trong thực tế thì sau khi về nước đồng chí Lê Hữu Lập đã tiến hành tuyên truyền, vận động ngay tại thị xã, để đến tháng 5-1926 tổ chức ra Hội đọc sách báo cách mạng tại số nhà 26 phố Thọ Thêu, cửa Hậu, thị xã Thanh Hóa. Và cũng chính từ cơ sở này mà tư tưởng Mác - Lênin mới tỏa rộng ra các vùng khác. Nói tới sự

Thuyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào địa bàn thị xã Thanh Hóa mà không đề cập đến hoạt động của Hội độc sách bảo cách mạng do đồng chí Lê Hữu Lập tổ chức sẽ là một thiếu sót lớn. Chính thông qua những hoạt động tích cực của Hội mà một số thanh niên có nhiệt tình yêu nước của thị xã được giác ngộ cách mạng, nâng cao trình độ chính trị, và có một số người được chọn đưa ra nước ngoài huấn luyện cách mạng, chuẩn bị tích cực cho việc thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở thị xã Thanh Hóa cũng như ở một số địa phương khác trong tỉnh vào tháng 2-1927, tiến tới Hội nghị thành lập Tỉnh bộ lâm thời Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội vào tháng 4 năm đó được tổ chức ngay tại số nhà 26 phố Hàng Than, thị xã Thanh Hóa, và do đồng chí Lê Hữu Lập làm Bí thư.

Công cuộc xây dựng Đảng bộ Đảng Cộng sản ở Thanh Hóa – cũng như ở tất cả các địa phương khác trong cả nước lúc đó được tiến hành chính vào lúc phong trào yêu nước trong tỉnh đang diễn ra sôi nổi. Riêng ở thị xã Thanh Hóa thì ngoài sự kiện nhân sĩ yêu nước trong tỉnh tổ chức đón cụ Phan Bội Châu (vào tháng 6-1926), cần phải nhắc tới cuộc vận động đã xảy ra trước đó cũng tại đây đòi thả cụ Phan bị thực dân Pháp bắt giam một cách hèn hạ trên đất Trung Quốc vào đầu tháng 7-1925, sau đó đưa về Việt Nam xử án tử khổ sai chung thân tại phiên tòa Hội đồng đề hình Hà Nội ngày 23-11-1925. Trong dịp này, hòa nhịp với làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân cả nước, đông đảo giáo viên và học sinh thị xã Thanh Hóa và các vùng lân cận đã đẩy mạnh cuộc vận động lấy chữ ký gửi Toàn quyền Varen đòi thả cụ Phan. Ngoài ra họ cũng nô nức tụ tập về thị xã vào cuối tháng 12-1925 để cùng với nhân dân ở đây nồng nhiệt biểu lộ cảm tình đối với nhà yêu nước họ Phan khi thực dân Pháp giải Cú đi qua Thanh Hóa về giam lỏng tại Huế. (2). Sẽ là một sự thiếu sót nếu như nói tới sự kiện đồng bào thị xã tổ chức giỗ đầu cụ Phan Chu Trinh vào cuối tháng 3-1927 mà chúng ta lại không đề cập đến trước đó ở nhiều địa phương trong tỉnh Thanh Hóa – trong đó có thị xã – hòa nhịp với phong trào chung cả nước, nhân dân đã tổ chức truy điệu và đề tang cụ Phan Chu Trinh sau khi Cú mất ngày 15-3-1926.

Bây giờ xin nói đến hoạt động của Đảng bộ Tân Việt ở Thanh Hóa. Cuốn « Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa », tập 1 đã khẳng định năm 1926 cụ Lê Văn Huân ra Thanh Hóa tổ chức một Đảng bộ Tân Việt (tr.28). Chúng tôi nghĩ rằng nói như vậy là chưa thật chính xác. Thực tế cho thấy danh hiệu « Tân Việt cách mạng đảng » phải tới sau Hội nghị của « Việt Nam cách mạng đồng chí hội » họp tại Huế vào tháng 7-1927 mới xuất hiện. Tổ chức cách mạng được thành lập ở Thanh Hóa vào tháng 7 năm 1923 chỉ có thể là « Phục Việt ». Và như chúng ta biết, dưới tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong cả nước mà « Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội » đóng vai trò vận động chủ chốt, hội Phục Việt còn lần lượt đổi qua các tên: « Hội Hưng Nam », « Việt Nam cách mạng đảng », « Việt Nam cách mạng đồng chí hội » để cuối cùng đi đến Tân Việt cách mạng đảng. Như vậy sau đó « Đảng bộ Tân Việt cách mạng » Thanh Hóa mới chính thức ra đời. Trong quá trình hoạt động, một số đồng đảng viên của Đảng bộ Tân Việt Thanh Hóa là những thanh niên trí thức tiến bộ có nhiệt tình yêu nước, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội Thanh Hóa nên họ đã ra sức hoạt động và xúc tiến việc chuẩn bị thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thanh Hóa. Trong phạm vi cả nước nói chung, cũng như trong phạm vi Thanh Hóa nói riêng, việc đảng viên của một đảng cách mạng tiêu tư sản chuyển sang Đảng Cộng sản là một điều rất đặc biệt, rất độc đáo, nhưng lại là một tất yếu của lịch sử cách mạng Việt Nam, trong đó lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đóng góp một phần quyết định.

(2) Nhân đây chúng tôi xin nói rõ là cần phân biệt hai cuộc đón tiếp Phan Bội Châu, một lần vào cuối tháng 12-1925 khi thực dân Pháp đưa Cú về Huế « an trí », và một lần vào tháng 6-1926 khi cụ Phan từ Huế định đi ra Bắc, nhưng bị thực dân Pháp bắt quay lại giữa đường. Trong cuốn « Những sự kiện lịch sử Đảng bộ Thanh Hóa (1925-1945) do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thanh Hóa xuất bản năm 1978 đã lẫn lộn hai cuộc đón tiếp này (tr.11).

Trên đây là ý kiến của chúng tôi về hai vấn đề cơ bản trong việc biên soạn lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thanh Hóa. Sở dĩ chúng tôi cho là cơ bản là vì hai vấn đề trên gắn liền với một số đặc điểm của sự hình thành chính đảng vô sản ở Thanh Hóa. Đó là sự tiếp thu mau lẹ và kịp thời chủ nghĩa Mác - Lê-nin, là tác động to lớn và quyết định của tư tưởng cách mạng và khoa học đó đến sự chuyển hóa bộ phận tiểu tư sản yêu nước chân chính của Thanh Hóa từ lập trường dân tộc sang lập trường cộng sản.

Cuối cùng chúng tôi xin phép đính chính một vài điểm sai lầm về sự việc, tên đất, tên người rải rác trong cuốn sách. Trước hết về địa điểm nhà yêu nước Tổng Duy Tân hy sinh. Theo các tài liệu thành văn đã công bố trước đây kết hợp với kết quả điều tra thực địa thì cụ Nghè Tổng bị bắt ngày 5-10-1892 tại Hạng Dong (xã Thiết Ống, huyện Bá Thước), và sau đó bị thực dân Pháp đưa về chém tại tỉnh lỵ Thanh Hóa vào ngày 15-10 cùng năm; địa điểm hành hình Cụ là khu đất sau này dùng làm chợ trâu bò. Nhưng không rõ căn cứ vào đâu "Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa", tập I, lại cho rằng thực dân Pháp chém cụ Tổng Duy Tân cùng với 12 bạn chiến đấu của Cụ tại chân núi Đình Hương vào năm 1889 (tr. 157) ?.

Về các trường học ở thị xã Thanh Hóa trước Cách mạng tháng Tám, chúng tôi thấy cần phân biệt trường Tiểu học Pháp - Việt (trước kia quen gọi là trường tỉnh) với trường Tiểu học Đông Sơn (3). Địa điểm của trường Tiểu học Pháp - Việt tỉnh chính là địa điểm của trường Cao đẳng tiểu học trên đường phố Nhà thương trước kia (nay là phố Phan Đình Phùng); ngoài ra còn có trường Tiểu học Nữ sinh (4) của tỉnh và các trường tư thục Nord Annam, Lam Sơn (5), Lê Bảo Tịnh của Nhà Chung. Đến cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp, từ đầu năm 1953, cùng với việc đồng bào ta hồi cư xây dựng thị trấn đặc biệt, trường cấp III tư thục Đào Đức Thông (chứ không phải là cấp II) và trường Quốc lập cấp II thị trấn cũng được thành lập (6); còn trường tư thục Lê Bảo Tịnh của Nhà Chung có từ trước vẫn tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi cũng nói thêm là về hệ thống tổ chức giáo dục của đế quốc và phong kiến trước Cách mạng tháng Tám thì giáo

dục tiểu học ở tỉnh về danh nghĩa thuộc Bộ Học của triều đình Huế quản lý, do một viên Đốc học người Việt phụ trách. Còn trường Cao đẳng tiểu học (tức trường Trung học) lại do thực dân Pháp trực tiếp nắm, và Hiệu trưởng (chứ không phải là Quản đốc) trực thuộc Công sứ Pháp đầu tỉnh, quan lại Nam triều không có quyền hạn gì đối với viên chức này. Vì vậy cho rằng « Tổng đốc Nguyễn Bá Trắc lập tức gọi Đốc học Dương Cung; Quản đốc trường Thái Nguyên Đào đến la hét om sòm » (tr. 39) khi xảy ra vụ học sinh thị xã Thanh Hóa - do một nhóm học sinh liên bộ trường Collège tổ chức - tẩy chay phương xiếc Ilarmsten's (1-1936); là không đúng.

Cũng như khi viết về cuộc đấu tranh của công nhân xe kéo hồi cuối năm 1938, cuốn sách cho biết bọn cai xe đi thu nhật xe tại các bến Lưu Vệ, Chợ Mới... Chợ Vườn hoa (tr. 53, 54);

(3) Huyện lỵ Đông Sơn trước kia đặt ngay tại tỉnh lỵ, đến năm 1908 mới dời về thôn Tiên Lý, nhưng trường tiểu học của huyện vẫn ở lại địa điểm cũ trên đường phố Cửa Tiên (nay là phố Phan Bội Châu). Sau Cách mạng tháng Tám, trường này đổi tên là trường Hoàng Văn Tùng.

(4) Còn gọi là trường Cô-le (Collège), sau lại đổi tên là trường trung học Đào Duy Từ. Trong kháng chiến chống Pháp trường rời lên huyện Thọ Xuân, và đến đợt cải cách giáo dục năm học 1950 - 1951 thì đổi tên là trường cấp III Lam Sơn. Trước Cách mạng tháng Tám, đồng chí Nguyễn Khoa Diệu Hồng đã dạy ở trường này.

(5) Đây là trường tư thục Lam Sơn thành lập vào khoảng các năm 1939 - 1940, địa điểm đặt trên đường xuống Lô Chum; nhưng chỉ được một thời gian thì đóng cửa. Đồng chí Lê Hữu Kiều có thời gian ngắn về dạy tại đây.

(6) Trường Quốc lập cấp II thị trấn được thành lập từ đầu năm học 1953, địa điểm ở chùa Quảng Thọ; trường tư thục cấp III Đào Đức Thông cũng thành lập trong thời gian đó và đặt lớp học tại trụ sở hội Phật học. Khi có chủ trương tản cư khu vực thị trấn đặc biệt thì hai trường này dời lên vùng Bôn. Nói rằng trường Quốc lập cấp II thành lập ở khúc đường vòng, là sai (tr. 128).

là sai. Lúc đó chưa có Chợ Vườn hoa, chợ này chỉ mới lập ra vào khoảng những năm 1952-1953 khi đồng bào trở về xây dựng thị trấn.

Khi nói về bộ máy hành chính của thực dân, phong kiến thời thuộc Pháp (tr. 150, 151), cuốn sách cũng có một số điểm sai như cho rằng trại lính khố xanh là thuộc Nam triều, hoặc đứng đầu bộ máy hành chính Nam triều ở thị xã là viên Bang tá (tr. 151). Thực tế thì lực lượng lính khố xanh (thường gọi là lính tập) phụ trách trật tự an ninh trong toàn tỉnh đặt dưới quyền tên Giám binh Pháp và trực thuộc tên Công sứ Pháp, chứ bọn quan lại Nam triều thì làm gì có quân lính nữa, nếu không kể tới số rất ít lính cơ, lính lệ, lính trạm... chuyên việc «hầu trà», chạy giấy hay canh gác công sở. Còn viên Bang tá chỉ là một viên chức nhỏ của bộ máy cai trị Nam triều có nhiệm vụ giúp cho bọn mật thám và cảnh sát Pháp đàn áp cách mạng.

Sau hết, chúng tôi xin đề nghị Ban biên tập cuốn sách nên chú ý đi sâu khai thác những sự kiện như hoạt động của các cơ sở Đảng sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), những hoạt động «chống giặc đói» sôi nổi và

phong phú của thị xã được đánh dấu vào đầu năm 1947 bởi lễ tuyên thệ của «đội quân» giáo viên Bình dân học vụ tại nhà Thông tin tuyên truyền tỉnh cũng như bởi «chiến dịch tiêu diệt giặc đói» toàn thị xã có Cố Bộ trưởng Cứu tế-Xã hội Nguyễn Văn Tố vào thăm...

Nhìn chung, tuy «Những sự kiện lịch sử Đảng bộ thị xã Thanh Hóa», tập I, không tránh khỏi có một số khuyết, nhược điểm về nội dung và hình thức, nhưng phần ưu điểm vẫn là chủ yếu. Đây là lần đầu tiên có một bộ sơ thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của đồng bào thị xã Thanh Hóa dưới dạng nêu sự kiện. Chúng tôi tin chắc rằng trên cơ sở công trình này được bổ sung, sửa chữa và nâng cao, Ban biên tập sẽ có đầy đủ điều kiện xây dựng một cuốn «Năm mươi năm hoạt động của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thị xã Thanh Hóa (1930 - 1980)» hoàn chỉnh để sớm ra mắt bạn đọc. Đó là mong muốn thiết tha chung của giới nghiên cứu lịch sử và của đông đảo bạn đọc gần xa.

Tháng 5-1980

BÁO LE TRAVAIL

NGUYỄN THÀNH

Từ trước đến nay trên một số sách báo của ta đã công bố về báo Le Travail, có một số vấn đề chưa thống nhất, cần được thảo luận để làm sáng tỏ thêm.

Trong cuốn « Thời kỳ Mặt trận bình dân — Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam ». Tập VI — (BNCVSD xuất bản, H.1956), tr. 58 đã viết: « Từ Le Travail (Lao động) ở Hà Nội do những người cộng sản và người có cảm tình với cộng sản chủ trương ».

Hàng loạt cuốn sách khác như: « Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng ». Tập III A (NXBGiao dục, H.1959), tr. 15; « Góp phần nhỏ về lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam (1930 — 1945) ». Tập II (NXB Sự thật, H.1958), tr. 53; « Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa (1930—1945) », (NXB Sự thật, H.1960), tr. 104; « Lịch sử văn học Việt Nam. (1930 — 1945) ». Tập V. Phần II (NXB Giáo dục, H.1978), tr. 119 v.v., đều cho rằng báo Le Travail là báo của Đảng ta xuất bản trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Cuốn sách « Những sự kiện lịch sử Đảng ». Tập I (1920—1945) (NXB Sự thật, H.1977), tr. 377 lại viết: « Đây là tờ báo đầu tiên của Đảng bộ Bắc Kỳ viết bằng tiếng Pháp và ra công khai ». Gần đây, khi nhận định về báo Le Travail, báo « Nhân dân » cũng có ý kiến giống như ý kiến của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương đã nêu trên (số báo ra ngày 11-1-1980).

Rõ ràng là báo Le Travail đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam ở giai đoạn đầu của thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936—1939). Do đó khi

nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử cách mạng trong thời kỳ này cũng như nghiên cứu lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam nói riêng, chúng ta không thể không nghiên cứu báo Le Travail.

Đối với một số người nghiên cứu báo chí Việt Nam đã từng sống dưới thời Mỹ—ngụy trước đây thường biểu hiện hai thái độ xấu đối với báo chí cách mạng nói chung và đối với báo Le Travail nói riêng. Một là, họ không đề cập đến; hai là, họ xuyên tạc. Ví như trên Tạp chí « Bách khoa » số 217 (15-1-1966), tr. 41, Nguyễn Ngu I đã viết: « Từ Le Travail (1936) là kết quả cuộc hợp tác giữa Đề Tam và Đề Tứ ở Bắc. Đứng bên ngoài là những người Đề Tam: Trịnh Văn Phú và Nguyễn Văn Tiến, nhưng bên trong là do Huỳnh Văn Phương viết bài gần hết, còn tổ chức quản chúng là phần của Võ Nguyên Giáp và Trần Huy Liệu ». Trong cuốn « Lịch sử báo chí Việt Nam » (Nhà sách Khai tri, Sài Gòn 1974), Nguyễn Việt Chương (Hồng Hà) cho rằng: « Theo gót La Lutte, tờ Le Travail ra đời vào năm 1936 cũng nhằm phục vụ giai cấp lao động. Nó sống mạnh cho tới năm 1938 thì bỏ tên Le Travail để đổi thành tờ Tranh đấu viết hoàn toàn bằng tiếng Việt » (tr. 51).

Vậy lại lịch thực sự của báo Le Travail như thế nào? Trong cuốn « Mặt trận Dân chủ Đông Dương » (NXB Sử học, H.1960) đồng chí Trần Huy Liệu cho biết báo Le Travail ra đời vào khoảng tháng 5-1936 (tr. 29).

Sự thực vào khoảng tháng 7-1936, việc xuất bản báo này mới được đem ra thảo luận và

sau hai tháng chuẩn bị, báo Le Travail số 1 đã ra mắt bạn đọc ngày 16-9-1936.

Đúng báo Le Travail là một trong những tờ báo cách mạng đã được xuất bản trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhưng chúng ta không thể xem tờ báo này là báo của Đảng, hoặc cụ thể hơn là báo của Đảng bộ Bắc Kỳ. Thực tế thì báo Le Travail là «do những người cộng sản và những người có cảm tình với cộng sản chủ trương» («Thời kỳ Mặt trận bình dân», tr. 58); hoặc nói rõ hơn là trong nhóm Le Travail «có những người cộng sản, có tình cảm với cộng sản, nhưng không tránh khỏi có những phần tử phức tạp chen vào» (ví như tên tờ-rốt-kit Huỳnh Văn Phương) (Mặt trận Dân chủ Đông Dương, tr. 30).

Thực hiện chủ trương triệt để lợi dụng báo chí hợp pháp làm lợi khi đấu tranh của Đảng, một số đồng chí cộng sản chúng ta, trước hết là đồng chí Nguyễn Thế Rục đã trao đổi với những giáo sư tiến bộ ở trường Thăng Long (Hà Nội) đi tới nhất trí xuất bản một tờ báo hàng tiếng Pháp để phục vụ cho quần chúng lao động, đó là báo Le Travail, tờ báo này không phải xin phép chính quyền thực dân Pháp trước khi ra báo. Trong quá trình báo Le Travail xuất bản, số anh em chính trị phạm từ các nhà tù của thực dân Pháp được ân xá trở về ngày càng đông và nhiều người đã gia nhập ngay vào nhóm Le Travail để hoạt động, làm cho tờ báo ngày càng có quan điểm chính trị đúng đắn, rõ ràng, có chất lượng cao và hấp dẫn, có ảnh hưởng lớn trong mọi tầng lớp nhân dân, kể cả trong giới trí thức, tư sản.

Cũng trong thời gian ấy, nhất là từ sau ngày 14-7-1936 trở đi, các đồng chí chính trị phạm chúng ta được ân xá trở về đã tìm liên lạc với nhau ngay và nối liên lạc với Trung ương Đảng, tích cực hoạt động để khôi phục lại Xứ ủy Bắc Kỳ (1). Hiện nay chúng ta không còn giữ được văn bản về thời điểm Xứ ủy Bắc Kỳ được khôi phục lại, nhưng qua hồi ký của một số đồng chí Xứ ủy viên lúc đó và tham khảo các báo cáo của bọn mật thám Pháp theo dõi hoạt động của Đảng ta, thì vào khoảng đầu năm 1938 Liên Xứ ủy Bắc Kỳ và Trung Kỳ được thành lập do đồng chí Nguyễn Văn Cừ làm Bí thư, sau đó một thời gian mới tách riêng ra thành Xứ ủy Bắc Kỳ và Xứ ủy Trung Kỳ.

Như vậy báo Le Travail không thể là cơ quan ngôn luận của Xứ ủy Bắc Kỳ. Chỉ sau

khi tờ báo này đã xuất bản, Xứ ủy Bắc Kỳ mới thông qua các đồng chí chúng ta tham gia biên tập báo Le Travail để chỉ đạo về mặt (2).

Về những người viết báo Le Travail, chúng ta thấy gồm có một số đồng chí cộng sản, một số người cảm tình với cộng sản, kể cả tên tờ-rốt-kit Huỳnh Văn Phương (xem thêm: «Mặt trận Dân chủ Đông Dương», tr. 30). Nhưng còn có một tên phản bội làm mật thám cho Pháp, cũng là một cộng tác viên của báo này thì hầu như không được các tài liệu nhắc đến: đó là Nguyễn Thế Vinh. Theo đồng chí Nguyễn Thế Rục cho biết Vinh là một tên đã từng sang Liên Xô học từ năm 1925, sau đó hán phản bội cách mạng, đi theo Pháp, mà nhiều đồng chí chúng ta đã biết, đến tháng 1-1937, Vinh làm đơn xin rút ra khỏi danh sách cộng tác viên của Le Travail (xem thêm: báo «Le Travail» số 25 ra ngày 12-3-1937, tr. 2, cột 3).

Nếu báo Le Travail là cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ thì có lẽ nào chúng ta lại để cho những tên tờ-rốt-kit, mật thám của Pháp chui vào hàng ngũ cách mạng?

Nhân tiện đây, chúng tôi xin đính chính một số liệu có liên quan đến việc viết báo của Hồ Chủ tịch trong thời kỳ này. Theo các tác giả cuốn «Lược truyện các tác gia VN» tập II (NXBKHXH, H.1972): «trong thời kỳ Mặt trận Bình dân, từ Trung Quốc Bác Hồ luôn luôn gửi thư về cho Trung ương Đảng và gửi bài cho các tờ báo Notre Voix, Le Travail—cơ quan ngôn luận công khai của Đảng. Người ký tên là D.C.Lin» (tr.70).

Sự thực thì Bác Hồ chưa viết bài báo nào cho Le Travail. Bài đầu tiên mà Bác viết cho báo trong nước là bài «Những sự hung tàn của đế quốc Nhật» (viết tháng 12-1938) và đang liên tiếp trên 3 số báo Dân chúng, cơ

(1) Theo đồng chí Trung Chính: Sau khi được ân xá trở về (9-1936), đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã bàn với đồng chí Lương Khánh Thiện cùng một số đồng chí khác triệu tập một cuộc hội nghị để thành lập Xứ ủy Bắc Kỳ. «Nguyễn Văn Cừ, một cán bộ lãnh đạo Đảng trong thời kỳ 1938 — 1940». Nghiên cứu lịch sử số 145, tháng 7-8/1972).

(2) Trung Chính—«Nguyễn văn Cừ...» Tập chí đã dẫn, tr. 11.

quan ngôn luận của Trung ương Đảng ta xuất bản tại Sài Gòn (các số 46, 47, 48, ngày 20/1-24/1 và 28/1/1939).

Sau đó Bác viết tất cả 8 bài cho báo Notre Voix của Xứ ủy Bắc Kỳ; (đăng rải rác trên các số 7, 8, 13, 14, 16, 19, 25, 28 và 30, từ 12-2-1939 đến 11-8-1939). Rồi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ kết thúc thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Đảng ta phải rút vào bí mật, báo chí công khai của Đảng bị cấm, mối liên hệ giữa Bác với trong nước cũng tạm thời bị gián đoạn cho đến khi Trung ương Đảng ta tổ chức đón Bác về Pắc bó (8-2-1941). (3)

Về tòa soạn của báo Le Travail, theo đồng chí Trần Huy Liệu (Sđd, tr.29), ở số nhà 21 phố Phạm Phú Thứ (Hà Nội). Nhưng căn cứ vào những số báo Le Travail hiện còn lưu trữ được, chúng ta biết rằng tòa soạn của báo này trước ở số nhà 28 phố Nguyễn Trãi (Hà Nội) (các số báo từ 1 đến 24), sau chuyển đến số nhà 29 phố Đường thành (Hà Nội) (các số báo từ 25 đến 30).

Lo sợ trước ảnh hưởng chính trị ngày càng tăng của báo Le Travail, bọn thống trị Pháp và tay sai bèn tìm mọi cách bóp chết tờ báo. Chúng gây ra chuyện kiện cáo để phạt tiền rất nặng, buộc chúng ta bị khó khăn về tài chính mà phải đóng cửa tờ báo. Le Travail ra số báo cuối cùng là số 30 vào ngày 16-4-1937.

Trong các cuốn sách như: « Mặt trận Dân chủ Đông Dương » (tr.36), « Những sự kiện lịch sử Đảng » (tập I) (tr.378), đều cho rằng sau khi báo Le Travail bị đóng cửa, chúng ta đã xuất bản ngay tờ báo Rassemblement! thay thế.

Sự thực thì báo Rassemblement! ra số đặc biệt (tức số 1) vào ngày 16-3-1937, nghĩa là Rassemblement! đã xuất bản trước một tháng, Le Travail mới bị đình bản. (16-4-1937).

3) Nguyễn Thành — « Bác Hồ với báo chí của Đảng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ » — Báo Nhân dân ngày 13-5-1979.

Viết về đồng chí

NGUYỄN ĐỨC CẢNH

LÊ BẦU

Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh là một trong những chiến sĩ cộng sản trụ tú của Đảng ta. Đồng chí đã theo học bậc tiểu học và thành chung ở Nam Định, tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1926 và đã hy sinh tại Hải Phòng năm 1932.

Nhưng về cuộc đời học sinh trung học và những năm đầu tiên tham gia hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh thì trong hai cuốn sách «Ngô Gia Tự» và «Nguyễn Đức Cảnh» (1) có những sự kiện, những chi tiết mâu thuẫn với nhau. Xin nêu lên một số dẫn chứng cụ thể:

Trong cuốn «Ngô Gia Tự», Lê Quốc Sử viết:

— «Đó là vào khoảng năm 1922... Đến học ở trường Bưởi, Tự là chú học trò giỏi đều các môn... Bước qua năm thứ hai, tức là lớp «đệ nhị niên» trung học. Tự đã có thêm nhiều bạn thân, ngoài Cửu, đó là Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du... (tr. 3, 6).

«Sang năm 1924, tin các nhà yêu nước như Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, v.v... đã bị mật trốn ra nước ngoài bằng đội vào trường Bưởi một cách nhanh chóng. Nhất là khi nghe tin thêm những người này đã từ trong nước sang Xiêm, rồi sang Trung Hoa thì nhóm Tự càng rạo rức cả tìm gan. Nguyễn Đức Cảnh và Đỗ Ngọc Du còn đưa ra ý kiến nên bỏ học để xuất dương hoạt động» (tr. 22).

— «Mùa đông năm 1925, vào giữa năm học thứ tư của Tự, tình hình trong nước lại náo động lên về một sự kiện quan trọng: Cụ Phan Bội Châu vừa bị bắt cóc ở Thượng Hải và bị bọn Pháp đưa về giam ở Hỏa Lò (Hà Nội)

Hội đồng đề hình Bắc Kỳ định kết án tử hình cụ Phan... Theo ý anh Tự, các anh Cửu và Cảnh đang bị mật chạy đến từng nhóm một vận động anh em sáng mai phải đi thật đông đến dự phiên tòa xử án cụ Phan» (tr. 13).

— «Từ ngày anh Tự mở lớp dạy tư ở đây, Tam Sơn trở thành nơi rất tốt cho một số bạn bè cùng chí hướng hội họp bí mật... người ta lại thấy mặt các bạn cũ trường Bưởi như Cửu, Cảnh, Du, đến đây» (tr. 21).

Như vậy tác giả cuốn «Ngô Gia Tự» đã khẳng định là đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đã theo học trung học ở trường Bưởi (Hà Nội) cùng với đồng chí Ngô Gia Tự từ năm 1922 đến năm 1925.

Nhưng trong cuốn «Nguyễn Đức Cảnh», Nghiêm Đa Văn lại viết:

— «Đỗ bằng tiểu học, Cảnh thi vào trường thành chung Nam Định. Nhưng dịp hè của cậu học sinh bạn thành chung thật có ý nghĩa. Năm nào Cảnh cũng về quê» (tr. 22).

— Trong thời gian học bạn thành chung ở Nam Định, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đã tham gia thành lập Hội ái hữu của học sinh nghèo trường này với «chủ đích là hợp quần, tương thân, tương ái, tương trợ giữa các học sinh nghèo», đã đóng vai cô giáo Quý trong vở kịch «Tòa án lương tâm» diễn ở

1) Lê Quốc Sử — «Ngô Gia Tự» — (In lần thứ 3). Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội, 1979.

Nghiêm Đa Văn — «Nguyễn Đức Cảnh» Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội, 1979.

thành phố Nam Định, và đã thường xuyên lui tới xóm thợ Mỹ Trọng, nơi ở của công nhân nhà máy dệt Nam Định để tìm hiểu tình cảnh khổ cực của anh chị em công nhân (tr. 24, 35).

— Nguyễn Đức Cảnh còn tham gia phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu ở Nam Định, sau đó đồng chí bị đuổi học, và lên Hà Nội làm thư ký cho hiệu ảnh Hương Ký, gần chợ Đồng Xuân, rồi đi dạy học tư ở trường sơ học Công Ích và làm công nhân nhà in Lê Văn Tân. (tr. 54, 51, 53, 54, 60, 61).

Tóm lại, theo tác giả cuốn «Nguyễn Đức Cảnh», đồng chí Cảnh đã học thành chung ở Nam Định. Sau khi tham gia phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu, đồng chí bị đuổi học mới lên Hà Nội, tức là ít nhất vào khoảng cuối năm 1925 đầu năm 1926. Ở Hà Nội, đồng chí làm nghề thư ký, dạy học tư và công nhân in. Lúc này đồng chí chưa quen biết đồng chí Ngô Gia Tự.

Những sự việc nói trên cũng phù hợp với những bài viết về tiểu sử đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đã được xuất bản trong cuốn «Những người sống mãi». Truyện liệt sĩ cách mạng. Tập II. (tr. 17, 35, Hà Nội, 1961); và cuốn «Những người cộng sản» (tr. 91, 100, Thành phố Hồ Chí Minh, 1977)

Ngày 29-1-1980, báo Nhân dân có bài viết về «Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh» như sau:

«Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh... con một gia đình nhà nho yêu nước. Thuở nhỏ, học trường thành chung Nam Định.

Những năm 1924-1925, ở thành phố đặt này diễn ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy sợi, tơ, rượu, phong trào cách mạng của công nông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng và tình cảm của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh. Cùng một số bạn học, đồng chí tổ chức «Hội học sinh» bên ngoài giúp nhau học tập, bên trong chuyên tay nhau đọc sách báo tiên bộ, nhất là những sách báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết từ nước ngoài gửi về. «Hội học sinh» còn tổ chức diễn kịch lấy tiền giúp đỡ nông dân ở những vùng lụt lội.

Năm 1926, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh vận động học sinh bãi khóa phản đối bọn thống trị khủng bố thanh niên học sinh làm lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh và đòi trả tự do cho cụ Phan Bội Châu. Bị đuổi học, đồng chí đi làm công nhân ở một nhà máy in ở Hà Nội và tiếp tục hoạt động cách mạng».

Như vậy nếu căn cứ vào những tài liệu rất đáng tin cậy viết về đồng chí Nguyễn Đức Cảnh mà chúng tôi đã nêu trên thì cuốn «Nguyễn Đức Cảnh» của Nghiêm Đa Văn có những sự kiện, những chi tiết phù hợp với sự thật lịch sử hơn so với cuốn sách của Lê Quốc Sử.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 4 (193)

7 - 8 - 1980

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef : VÂN TẠO

Rédacteur en chef - adjoint

et Secrétaire de la rédaction : CAO VÂN LƯỢNG

SOMMAIRE

VÂN TẠO	- 35 années de développement de l'historiographie Vietnamienne (1945 - 1980)	1
ĐINH XUÂN LÂM	- 25 années de formation et de maturation de la faculté d'Histoire de l'Université de Hà Nội.	13
PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN PHAN QUANG	- La maturation de la faculté d'Histoire de l'École Supérieure de Pédagogie de Hà Nội I	19
PHAN NGỌC LIÊN	- Président Hồ chí Minh - Historien révolution - naire.	24
CAO VÂN LƯỢNG	- Essai d'études sur la mise en application d'une manière créatrice de la loi de force révolution - naire dans la révolution nationale démocratique - tique au Việt Nam.	36
TRẦN QUỐC VƯỢNG	- Nguyễn Trãi au milieu de la culture du Việt Nam.	45
LÊ VĂN LAN	- Nguyễn Trãi dans l'évolution de l'histoire de la culture de notre pays.	52
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- De l'« Appel aux Généraux et Combattants » à la « Proclamation sur la Pacification des Ngô » - Un pas fondamental de maturation de la nation Vietnamienne.	59
DƯƠNG THÁI MINH	- Essai d'études sur les espèces de noms des personnages historiques du régime féodal.	65
XUÂN NAM	- Victoire de la révolution socialiste aux pays de la mer Baltique en 1940.	72
NGUYỄN THẾ TĂNG	- Quelques traits sur le Campuchéa au Temps d'Angkor.	77
★ REVUE DES LIVRES		
LÂM XUÂN ĐÌNH	- En lisant « Les événements historiques du Comité du Parti du Centre Urbain Thanh Hóa »	85
★ RECTIFICATION DES DOCUMENTS HISTORIQUES		
NGUYỄN THÀNH	- Sur le Journal « Le Travail ».	90
LÊ BẦU	- En écrivant sur le camarade Nguyễn Đức Cảnh	93

CONTENTS

VĂN TẠO	- 35 years of development of the Vietnamese historiography (1945 - 1980).	1
DINH XUÂN LÂM	- 25 years of formation and maturation of the faculty of History of the University of Hà Nội.	13
PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN PHAN QUANG	- The maturation of the faculty of History of the High School of Pedagogy of Hà Nội I	11
PHAN NGỌC LIÊN	- President Hồ Chí Minh - a revolutionary historian.	24
CAO VĂN LƯỢNG	- Essay of study on the creative application of the law of revolutionary force in the national democratic revolution in Việt Nam.	36
TRẦN QUỐC VƯƠNG	- Nguyễn Trãi in the culture of Việt Nam.	45
LÊ VĂN LAN	- Nguyễn Trãi in the evolution of the history of culture of our country.	52
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- From the « Appeal to Generals and Fighters » to the « Proclamation on the Pacification over the Ngõ » - A fundamental step of maturation of the vietnamese nation.	59
DƯƠNG THÁI MINH	- Essay of study on the diverse kinds of nouns of historic personages of feudal regime.	65
XUÂN NAM	- Victory of the socialist revolution in the Baltic Sea countries in 1940.	72
NGUYỄN THỂ TĂNG	- Some features about Kampuchea in the Angkor Times.	77



BOOKS REVIEW

LÂM XUÂN ĐÌNH	- Reading the book entitled « Historical events of the Committee of Party of the Urban Center Thanh Hóa ».	85
---------------	--	----



HISTORICAL DOCUMENTS RECTIFICATION

NGUYỄN THÀNH	- About the News paper « Labour ».	90
LÊ BẦU	- Writing about comrade Nguyễn Đức Cảnh.	93

U.S. DEPARTMENT OF JUSTICE

U.S. MARSHAL SERVICE

(FBI)

U.S. DEPARTMENT OF JUSTICE

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 4 (193)

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

THÁNG 7 — 8-1980

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 53200

MỤC LỤC

VĂN TẠO	Ba mươi lăm năm phát triển của nền sử học Việt Nam (1945 — 1980).	1
ĐINH XUÂN LÂM	Hai mươi lăm năm xây dựng và trưởng thành của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.	13
PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN PHAN QUANG	Bước trưởng thành của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.	19
PHAN NGỌC LIÊN	Hồ Chủ tịch — Nhà sử học cách mạng.	24
CAO VĂN LƯỢNG	Tìm hiểu sự vận dụng sáng tạo quy luật cách mạng bạo lực trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.	26
TRẦN QUỐC VƯỢNG	Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.	45
LÊ VĂN LAN	Nguyễn Trãi trên tiến trình lịch sử văn hóa nước nhà.	52
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	Từ «Hịch tướng sĩ» đến «Bình Ngô đại cáo»: Một bước trưởng thành cơ bản của dân tộc Việt Nam.	59
DƯƠNG THÁI MINH	Tìm hiểu về các loại tên nhân vật lịch sử trong thời phong kiến.	65
XUÂN NAM	Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tại các nước vùng biển Địa-tích năm 1910.	72
NGUYỄN THẾ TĂNG	Vài nét về nước Cam-pu-chia trong thời kỳ Ăng-co.	77
☆	ĐỌC SÁCH	
LÂM XUÂN ĐÌNH	Đọc «Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa».	85
☆	ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
NGUYỄN THÀNH	Về báo «Le Travail».	90
LÊ BẦU	Viết về đồng chí Nguyễn Đức Cảnh.	93